

## PHỤ LỤC I

Bảng giá các loại VLXD, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Kèm Thông báo số: 17/TB-SXD ngày 10/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

| Số TT      | HÌNH VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT                                  | ĐVT     | Giá bán Tháng 02<br>(trước thuế VAT) tại           |                       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------|-----------------------|
|            |                                                                                   |         | TP Tuy Hoà,<br>thị xã và các<br>huyện đồng<br>bằng | Các huyện<br>miền núi |
| 1          | 2                                                                                 | 3       | 4                                                  | 5                     |
|            | <b>GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>                                                      |         |                                                    |                       |
| <b>I</b>   | <b>Xi-măng đóng bao 50kg</b>                                                      |         |                                                    |                       |
| <b>1</b>   | <b>Công ty TNHH TM DV Minh Châu</b>                                               |         |                                                    |                       |
|            | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40                                                      | "       | 1.685                                              | 1.741                 |
|            | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30                                                      | "       | 1.593                                              | 1.648                 |
|            | Xi măng Đức Sơn PCB 40 (nhà phân phối của Cty CP khoáng sản xi măng Phúc Tiến)    | "       | 1.655                                              | 1.709                 |
| <b>2</b>   | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy</b>                                 |         |                                                    |                       |
|            | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40                                                       | "       | 1.909                                              | 1.973                 |
|            | Xi măng Tam Sơn PCB40                                                             | "       | 1.927                                              | 1.982                 |
|            | Xi măng Long Sơn PCB40                                                            | "       | 1.836                                              | 1.900                 |
| <b>3</b>   | <b>Cty TNHH TM Vận tải Bích Ngân</b>                                              |         |                                                    |                       |
|            | Xi măng Đồng Lâm PCB40                                                            | "       | 1.902                                              | -                     |
|            | Xi măng Đại Sơn PCB40                                                             | "       | 1.950                                              | -                     |
| <b>4</b>   | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia</b>                              |         |                                                    |                       |
|            | Xi măng Vicem Hoàng Mai poóc lăng hỗn hợp PCB40                                   | "       | 1.885                                              | 1.965                 |
| <b>5</b>   | <b>Nhà phân phối Công ty CP Xây dựng TM và DV Hataco</b>                          |         |                                                    |                       |
|            | Xi măng Sông Gianh PCB40                                                          | "       | 1.970                                              | 2.030                 |
|            | Xi măng Adamax                                                                    | "       | 1.800                                              | 1.860                 |
|            | Xi măng Adamax Type I-II                                                          | "       | 1.850                                              | 1.910                 |
|            | Xi măng SCG super wall                                                            | "       | 2.199                                              | 2.259                 |
| <b>II</b>  | <b>Gạch Ốp lát</b>                                                                |         |                                                    |                       |
| <b>1</b>   | <b>Gạch (Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1)</b>                         |         |                                                    |                       |
|            | Gạch ốp tường CERAMIC men bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm           | đồng/m2 | 152.727                                            | 152.727               |
|            | Gạch ốp tường CERAMIC men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm            | "       | 152.727                                            | 152.727               |
|            | Gạch ốp tường CERAMIC men bóng. Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm              | "       | 172.000                                            | 172.000               |
|            | Gạch ốp tường CERAMIC men khô. Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm               | "       | 172.000                                            | 172.000               |
|            | Gạch lát sàn vệ sinh CERAMIC men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x300mm     | "       | 163.663                                            | 163.663               |
|            | Gạch lát GRANITE siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm;              | "       | 210.000                                            | 210.000               |
|            | Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm                 | "       | 210.000                                            | 210.000               |
|            | Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 300x600mm              | "       | 310.000                                            | 310.000               |
|            | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm; | "       | 220.000                                            | 220.000               |
|            | Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm                 | "       | 220.000                                            | 220.000               |
|            | Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 600x600mm              | "       | 310.000                                            | 310.000               |
|            | Gạch lát GRANITE siêu bóng. Kiểu: thông thường. Quy cách: 400x800mm               | "       | 305.556                                            | 305.556               |
|            | Gạch lát GRANITE men khô Kiểu: thông thường. Quy cách: 400x800mm                  | "       | 305.556                                            | 305.556               |
|            | Gạch lát GRANITE siêu bóng. Kiểu: thông thường. Quy cách: 800x800mm               | "       | 305.556                                            | 305.556               |
|            | Gạch lát GRANITE men khô Kiểu: thông thường. Quy cách: 800x800mm                  | "       | 305.556                                            | 305.556               |
|            | Gạch lát GRANITE men khô hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 800x800mm                     | "       | 370.370                                            | 370.370               |
|            | Gạch lát GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 300x600mm                             | "       | 333.333                                            | 333.333               |
|            | Gạch lát GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 600x600mm                             | "       | 333.333                                            | 333.333               |
|            | Gạch lát GRANITE cao cấp siêu bóng. Quy cách: 600x600mm                           | "       | 333.333                                            | 333.333               |
|            | Gạch lát GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 400x800mm                             | "       | 425.926                                            | 425.926               |
|            | Gạch lát GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 800x800mm                             | "       | 425.926                                            | 425.926               |
|            | Gạch lát GRANITE cao cấp siêu bóng. Quy cách: 800x800mm                           | "       | 425.926                                            | 425.926               |
|            | Gạch lát GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 195x1200mm                            | "       | 509.259                                            | 509.259               |
|            | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 600x1200mm                            | "       | 509.259                                            | 509.259               |
|            | Gạch lát GRANITE siêu bóng cao cấp. Quy cách: 600x1200mm                          | "       | 509.259                                            | 509.259               |
| <b>III</b> | <b>SẮT, THÉP, TÔN, XÀ GỖ</b>                                                      |         |                                                    |                       |
| <b>1</b>   | <b>Thép VAS (Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ)</b>                               |         |                                                    |                       |
|            | Thép cuộn VAS Ø6mm                                                                | đồng/kg | 16.300                                             | -                     |
|            | Thép cuộn VAS Ø8mm                                                                | "       | 16.300                                             | -                     |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø10mm CB400                                                    | "       | 16.600                                             | -                     |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø10mm CB500                                                    | "       | 16.700                                             | -                     |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø10mm Gr40                                                     | "       | 16.400                                             | -                     |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø20mm CB300                                              | "       | 16.250                                             | -                     |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø16mm Gr40                                                     | "       | 16.250                                             | -                     |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB400                                              | "       | 16.450                                             | -                     |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB500                                              | "       | 16.550                                             | -                     |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |           |           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| <b>2</b>  | <b>Thép Hòa Phát - Nhà phân phối Công ty CP Xây dựng TM và DV Hataco</b>                                                                                                                                                                                                                     |         |           |           |
|           | Thép cuộn Hòa Phát Ø6mm CB240T                                                                                                                                                                                                                                                               | đồng/kg | 15.650    | -         |
|           | Thép cuộn Hòa Phát Ø8mm CB240T                                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 15.650    | -         |
|           | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø10mm CB400                                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 16.550    | -         |
|           | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø10mm Gr40                                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 16.350    | -         |
|           | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø12mm-Ø20mm CB300                                                                                                                                                                                                                                                    | "       | 16.150    | -         |
|           | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø16mm Gr40                                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 16.150    | -         |
|           | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø12mm-Ø32mm CB400                                                                                                                                                                                                                                                    | "       | 16.350    | -         |
|           | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø10mm CB500                                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 16.650    | -         |
|           | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø12mm-Ø32mm CB500                                                                                                                                                                                                                                                    | "       | 16.450    | -         |
| <b>IV</b> | <b>CỬA, KHUNG NGOẠI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |           |           |
| <b>1</b>  | <b>Cửa nhôm Xingfa (Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tân Hoàn Thành sản xuất)</b>                                                                                                                                                                                                             |         |           |           |
|           | <b>Thanh Profile XINGFA hệ 55 (Xuất xứ Trung Quốc) dày 1,2mm → 2,0mm, phụ kiện KinLong</b>                                                                                                                                                                                                   |         |           |           |
|           | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 dày 1,4mm . Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,6m x 0,8m                                                                                                                                                                                                            | đồng/m2 | 2.380.000 | 2.380.000 |
|           | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 dày 2,0mm . Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m                                                                                                                                                                                                            | "       | 2.780.000 | 2.780.000 |
|           | Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m                                                                                                                                                                                                                     | "       | 1.800.000 | 1.800.000 |
|           | Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m                                                                                                                                                                                                                     | "       | 1.800.000 | 1.800.000 |
|           | Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m                                                                                                                                                                                                                     | "       | 1.800.000 | 1.800.000 |
|           | Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m                                                                                                                                                                                                                     | "       | 1.800.000 | 1.800.000 |
|           | Mặt dựng hệ 65-80, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m                                                                                                                                                                                                                                  | "       | 3.250.000 | 3.250.000 |
|           | Mặt dựng hệ 65-90 , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,2m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 3.360.000 | 3.360.000 |
|           | Mặt dựng hệ 65-100, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,4m                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 3.480.000 | 3.480.000 |
|           | Mặt dựng hệ 65-120, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,6m                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 3.600.000 | 3.600.000 |
|           | <b>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:</b>                                                                                                                                                                                                           |         |           |           |
|           | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm                                                                                                                                                                                                                                             | Đồng/m² | 480.000   | 480.000   |
|           | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm                                                                                                                                                                                                                                             | "       | 520.000   | 520.000   |
|           | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 650.000   | 650.000   |
|           | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 840.000   | 840.000   |
|           | Kính hộp trắng KT 5-9-5                                                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 950.000   | 950.000   |
|           | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm                                                                                                                                                                                                                                                   | "       | 520.000   | 520.000   |
|           | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm                                                                                                                                                                                                                                                   | "       | 550.000   | 550.000   |
|           | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm                                                                                                                                                                                                                                                  | "       | 630.000   | 630.000   |
| <b>2</b>  | <b>Cửa nhôm Xingfa (Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT sản xuất)</b>                                                                                                                                                                                                                        |         |           |           |
| <b>a</b>  | <b>Thanh Profile XINGFA nhập khẩu Quảng Đông, Trung Quốc hệ 55 (màu đen, trắng, ghi xám, nâu cà phê, nếu sử dụng màu vân gỗ thì cộng thêm 200.000 đồng/m2) dày 1,2mm → 2,0mm, phụ kiện Kin Long chính hãng, ốc vít inox, gioăng T01-041M. Tất cả sản phẩm nhôm kính được bảo hành 10 năm</b> |         |           |           |
|           | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 dày 1,4mm . Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 0,6m x 0,8m                                                                                                                                                                                                      | Đồng/m² | 3.000.000 | 3.000.000 |
|           | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 dày 2,0mm . Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,6m x 2,0m                                                                                                                                                                                                      | "       | 3.120.000 | 3.120.000 |
|           | Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,0m x 1,0m                                                                                                                                                                                                               | "       | 2.040.000 | 2.040.000 |
|           | Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m                                                                                                                                                                                                                     | "       | 2.040.000 | 2.040.000 |
|           | Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,0m x 2,0m                                                                                                                                                                                                               | "       | 2.040.000 | 2.040.000 |
|           | Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,5m x 2,0m                                                                                                                                                                                                               | "       | 2.040.000 | 2.040.000 |
|           | Mặt dựng hệ 65-80, Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,0m x 2,0m                                                                                                                                                                                                                            | "       | 3.240.000 | 3.240.000 |
|           | Mặt dựng hệ 65-90 , Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,2m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                           | "       | 3.360.000 | 3.360.000 |
|           | Mặt dựng hệ 65-100, Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,4m x 2,4m                                                                                                                                                                                                                           | "       | 3.480.000 | 3.480.000 |
|           | Mặt dựng hệ 65-120, Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,6m x 2,6m                                                                                                                                                                                                                           | "       | 3.600.000 | 3.600.000 |
|           | <b>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:</b>                                                                                                                                                                                                           |         |           |           |
|           | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 5mm                                                                                                                                                                                                                                       | Đồng/m² | 312.000   | 312.000   |
|           | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 10mm                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 396.000   | 396.000   |
|           | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 10mm                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 522.000   | 522.000   |
|           | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 12mm                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 624.000   | 624.000   |
|           | Kính hộp trắng KT 5-9-5                                                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 720.000   | 720.000   |
|           | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm                                                                                                                                                                                                                                                   | "       | 384.000   | 384.000   |
|           | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm                                                                                                                                                                                                                                                   | "       | 432.000   | 432.000   |
|           | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm                                                                                                                                                                                                                                                  | "       | 474.000   | 474.000   |
| <b>b</b>  | <b>Cửa nhôm Việt Nhật hệ TT480 dày 1.2mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |         |           |           |
|           | Cửa sổ 1 cánh mở quay. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 0,6m x 0,8m                                                                                                                                                                                                                            | Đồng/m² | 2.050.000 | 2.050.000 |
|           | Cửa sổ 2 cánh mở quay. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 0,8m x 1,2m                                                                                                                                                                                                                            | "       | 2.050.000 | 2.050.000 |
|           | Cửa sổ 2 cánh mở quay. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,2mx1,9m                                                                                                                                                                                                                              | "       | 2.050.000 | 2.050.000 |
|           | Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 0,8m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                            | "       | 2.050.000 | 2.050.000 |
|           | Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 0,9m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                            | "       | 2.050.000 | 2.050.000 |
|           | Cửa đi 2 cánh mở quay. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,4m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                            | "       | 2.050.000 | 2.050.000 |
|           | Cửa sổ 1 cánh mở quay, có chia đồ. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 0,6m x 0,8m                                                                                                                                                                                                                | "       | 2.250.000 | 2.250.000 |

|          |                                                                                                   |         |           |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|          | Cửa sổ 2 cánh mở quay, có chia đồ. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 0,8m x 1,2m                     | "       | 2.250.000 | 2.250.000 |
|          | Cửa sổ 2 cánh mở quay, có chia đồ. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,2mx1,9m                       | "       | 2.250.000 | 2.250.000 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay, có chia đồ. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 0,8m x 2,2m                     | "       | 2.250.000 | 2.250.000 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay, có chia đồ. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 0,9m x 2,2m                     | "       | 2.250.000 | 2.250.000 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay, có chia đồ. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,4m x 2,2m                     | "       | 2.250.000 | 2.250.000 |
|          | Vách kính, Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,0m x 1,0m                                             | "       | 1.950.000 | 1.950.000 |
|          | Vách kính, Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,0m x 1,5m                                             | "       | 1.950.000 | 1.950.000 |
|          | Vách kính, Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,0m x 2,0m                                             | "       | 1.950.000 | 1.950.000 |
|          | Vách kính, Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,5m x 2,0m                                             | "       | 1.950.000 | 1.950.000 |
|          | Vách kính, có chia đồ. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,0m x 1,0m                                 | "       | 2.150.000 | 2.150.000 |
|          | Vách kính, có chia đồ. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,0m x 1,5m                                 | "       | 2.150.000 | 2.150.000 |
|          | Vách kính, có chia đồ. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,0m x 2,0m                                 | "       | 2.150.000 | 2.150.000 |
|          | Vách kính, có chia đồ. Kính trắng 5 ly Bình Dương KT: 1,5m x 2,0m                                 | "       | 2.150.000 | 2.150.000 |
|          | Mặt dựng, Kính trắng 8ly Bình Dương KT: 2,0m x 3,0m                                               | "       | 2.850.000 | 2.850.000 |
|          | Mặt dựng, Kính trắng 8ly Bình Dương KT: 2,0m x 4,0m                                               | "       | 2.950.000 | 2.950.000 |
|          | Mặt dựng, Kính trắng 8ly Bình Dương KT: 2,0m x 5,0m                                               | "       | 3.000.000 | 3.000.000 |
|          | Mặt dựng, Kính trắng 8ly Bình Dương KT: 3,0m x 4,0m                                               | "       | 3.050.000 | 3.050.000 |
|          | Mặt dựng, Kính trắng 8ly Bình Dương KT: 3,0m x 5,0m                                               | "       | 3.100.000 | 3.100.000 |
|          | Mặt dựng, Kính trắng 8ly Bình Dương KT: 4,0m x 8,0m                                               | "       | 3.250.000 | 3.250.000 |
|          | Mặt dựng, Kính trắng 8ly Bình Dương KT: 5,0m x 10,0m                                              | "       | 3.450.000 | 3.450.000 |
|          | <b>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:</b>                | "       |           |           |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 5mm                                            | "       | 312.000   | 312.000   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 10mm                                           | "       | 396.000   | 396.000   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 10mm                                           | "       | 522.000   | 522.000   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 12mm                                           | "       | 624.000   | 624.000   |
|          | Kính hộp trắng KT 5-9-5                                                                           | "       | 720.000   | 720.000   |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm                                                        | "       | 384.000   | 384.000   |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm                                                        | "       | 432.000   | 432.000   |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm                                                       | "       | 474.000   | 474.000   |
| <b>3</b> | <b>Cửa nhôm (Công ty CP TVĐTXD và TM Miền Trung sản xuất)</b>                                     |         |           |           |
| <b>a</b> | <b>Nhôm hệ xingfa Việt Pháp (Hệ móng)</b>                                                         |         |           |           |
|          | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m    | Đồng/m² | 2.415.000 | 2.467.500 |
|          | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8 m x 1.2m | "       | 2.415.000 | 2.467.500 |
|          | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m  | "       | 2.415.000 | 2.467.500 |
|          | Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 1.4m          | "       | 2.520.000 | 2.572.500 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1,2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 2.2m  | "       | 2.625.000 | 2.677.500 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.6m x 2.2m  | "       | 2.625.000 | 2.677.500 |
|          | Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 2.2m x 2.2m  | "       | 2.625.000 | 2.677.500 |
|          | Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 1.4m | "       | 2.310.000 | 2.362.500 |
| <b>b</b> | <b>Nhôm hệ xingfa Việt Pháp (Hệ dày)</b>                                                          |         |           |           |
|          | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m    | Đồng/m² | 2.625.000 | 2.677.500 |
|          | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8 m x 1.2m | "       | 2.730.000 | 2.782.500 |
|          | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m  | "       | 2.730.000 | 2.782.500 |
|          | Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 1.4m          | "       | 2.730.000 | 2.782.500 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 2.2m    | "       | 2.940.000 | 2.992.500 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.6m x 2.2m    | "       | 3.045.000 | 3.097.500 |
|          | Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 2.2m x 2.2m    | "       | 3.045.000 | 3.097.500 |
|          | Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera 3m x 2.2m        | "       | 3.045.000 | 3.097.500 |
|          | Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.4m   | "       | 2.467.500 | 2.520.000 |
|          | Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 2.2m         | "       | 2.520.000 | 2.572.500 |
|          | <b>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 như sau:</b>                |         |           |           |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi Kính nổi Viglacera) 5mm                                              | Đồng/m² | 561.583   | 561.583   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi Kính nổi Viglacera) 8mm                                              | "       | 608.382   | 608.382   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi Kính nổi Viglacera) 10mm                                             | "       | 756.577   | 756.577   |

|          |                                                                                                          |                     |           |           |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------|
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi Kính nổi Viglacera) 12mm                                                    | "                   | 967.171   | 967.171   |
|          | Kính hộp trắng KT 5-9-5                                                                                  | "                   | 1.091.967 | 1.091.967 |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm                                                               | "                   | 608.382   | 608.382   |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm                                                               | "                   | 608.382   | 608.382   |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm                                                              | "                   | 733.178   | 733.178   |
| <b>c</b> | <b>Nhôm hệ xingfa Khang Minh màu xám METALLIC (xám đá) (Hệ mỏng)</b>                                     | "                   |           |           |
|          | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m           | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.516.897 | 2.516.897 |
|          | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m           | "                   | 2.516.897 | 2.516.897 |
|          | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8 m x 1.2m        | "                   | 2.516.897 | 2.516.897 |
|          | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m         | "                   | 2.516.897 | 2.516.897 |
|          | Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 1.4m                 | "                   | 2.516.897 | 2.516.897 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 2.2m         | "                   | 2.923.668 | 2.923.668 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.6m x 2.2m         | "                   | 2.923.668 | 2.923.668 |
|          | Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 2.2m x 2.2m         | "                   | 2.923.668 | 2.923.668 |
| <b>d</b> | <b>Nhôm hệ xingfa Khang Minh màu xám METALLIC (xám đá) (Hệ dày)</b>                                      |                     |           |           |
|          | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m           | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.923.668 | 2.923.668 |
|          | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m           | "                   | 2.923.668 | 2.923.668 |
|          | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8 m x 1.2m        | "                   | 2.923.668 | 2.923.668 |
|          | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m         | "                   | 3.177.900 | 3.177.900 |
|          | Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 1.4m                 | "                   | 3.177.900 | 3.177.900 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 2.2m           | "                   | 3.559.248 | 3.559.248 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.6m x 2.2m           | "                   | 3.559.248 | 3.559.248 |
|          | Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 2.2m x 2.2m           | "                   | 3.495.690 | 3.495.690 |
|          | Cửa đi xếp trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera 2m x 2.2m               | "                   | 3.686.364 | 3.686.364 |
|          | Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera 3m x 2.2m               | "                   | 3.686.364 | 3.686.364 |
| <b>e</b> | <b>Nhôm TOPAL SLIMA màu xám ghi-Tập đoàn AUSTDOOR</b>                                                    |                     |           |           |
|          | Cửa sổ trượt 2 cánh độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m                 | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.040.000 | 2.040.000 |
|          | Cửa sổ mở quay 1 cánh độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8 m x 1.2m              | "                   | 2.040.000 | 2.040.000 |
|          | Cửa sổ mở quay 2 cánh độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.2m x 1.2m               | "                   | 2.040.000 | 2.040.000 |
|          | Cửa sổ mở hất độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 1.4m                       | "                   | 2.040.000 | 2.040.000 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 2.2m               | "                   | 2.340.000 | 2.340.000 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 1.6m x 2.2m               | "                   | 2.340.000 | 2.340.000 |
|          | Cửa đi mở quay 4 cánh độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 2.2m x 2.2m               | "                   | 2.340.000 | 2.340.000 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Kính nổi Viglacera KT: 0.8m x 2.2m               | "                   | 2.340.000 | 2.340.000 |
| <b>3</b> | <b>Cửa nhôm Xingfa NamSung (Nhà phân phối Công ty TNHH nhôm Trung Ngân)</b>                              |                     |           |           |
| <b>a</b> | <b>Nhôm Xingfa NamSung (Hệ mỏng)</b>                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> |           |           |
|          | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.2m x 1.2m    | "                   | 2.196.480 | 2.196.480 |
|          | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 1.2m  | "                   | 2.196.480 | 2.196.480 |
|          | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.2m x 1.2m  | "                   | 2.196.480 | 2.196.480 |
|          | Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 1.2m          | "                   | 2.196.480 | 2.196.480 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 2.2m  | "                   | 2.574.000 | 2.574.000 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.6m x 2.2m  | "                   | 2.574.000 | 2.574.000 |
|          | Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 2.2m x 2.2m  | "                   | 2.574.000 | 2.574.000 |
|          | Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 1.4m | "                   | 2.173.600 | 2.173.600 |
| <b>b</b> | <b>Nhôm Xingfa NamSung (Hệ dày)</b>                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> |           |           |
|          | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.2m x 1.2m    | "                   | 2.574.000 | 2.574.000 |
|          | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 1.2m  | "                   | 2.574.000 | 2.574.000 |

|          |                                                                                                           |                     |           |           |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------|
|          | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.2m x 1.2m   | "                   | 2.787.200 | 2.787.200 |
|          | Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 1.2m           | "                   | 2.787.200 | 2.787.200 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2.0mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 2.2m   | "                   | 3.099.200 | 3.099.200 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2.0mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.6m x 2.2m   | "                   | 3.099.200 | 3.099.200 |
|          | Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2.0mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 2.2m x 2.2m   | "                   | 3.057.600 | 3.057.600 |
|          | Cửa đi xếp trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2.0mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 2.0m x 2.2m | "                   | 3.213.600 | 3.213.600 |
|          | Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2.0mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 3.0m x 2.2m | "                   | 3.213.600 | 3.213.600 |
|          | Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2.0mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.2m x 1.4m  | "                   | 2.132.000 | 2.132.000 |
|          | Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2.0mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.2m x 2.2m        | "                   | 2.215.200 | 2.215.200 |
|          | Mặt dựng hệ 65-80, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1,0m x 2,0m                               | "                   | 3.109.600 | 3.109.600 |
|          | Mặt dựng hệ 65-90, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1,0m x 2,0m                               | "                   | 3.203.200 | 3.203.200 |
|          | Mặt dựng hệ 65-100, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1,0m x 2,0m                              | "                   | 3.421.600 | 3.421.600 |
|          | Mặt dựng hệ 65-120, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1,0m x 2,0m                              | "                   | 3.424.720 | 3.424.720 |
|          | <b>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m<sup>2</sup> như sau:</b>             |                     |           |           |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm                                          | Đồng/m <sup>2</sup> | 490.000   | 490.000   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm                                          | "                   | 530.000   | 530.000   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm                                         | "                   | 640.000   | 640.000   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm                                         | "                   | 850.000   | 850.000   |
|          | Kính hộp trắng KT 5-9-5                                                                                   | "                   | 960.000   | 960.000   |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm                                                                | "                   | 550.000   | 550.000   |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm                                                                | "                   | 580.000   | 580.000   |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm                                                               | "                   | 650.000   | 650.000   |
| <b>c</b> | <b>Nhôm NamSung Hệ phổ thông</b>                                                                          |                     |           |           |
|          | Cửa nhôm cao cấp Nam Sung hệ 1000, dày 1.0 mm kính 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG                          | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.302.000 | 2.302.000 |
|          | Cửa nhôm cao cấp Nam Sung hệ 1000, dày 1.0 mm dưới lamri trên kính 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG          | "                   | 2.435.000 | 2.435.000 |
|          | Cửa nhôm cao cấp Nam Sung hệ 700, dày 1.0 mm kính 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG                           | "                   | 2.012.000 | 2.012.000 |
|          | Cửa nhôm cao cấp Nam Sung hệ 700, dày 1.0 mm chia ô dưới lamri trên kính 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG    | "                   | 2.212.000 | 2.212.000 |
|          | Cửa sổ lùa cao cấp Nam Sung hệ 500, dày 0.9 – 1.0mm kính 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG                    | "                   | 2.001.000 | 2.001.000 |
|          | Cửa bật hệ 380 khung nhỏ, dày 1.0mm kính 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG                                    | "                   | 2.142.000 | 2.142.000 |
|          | Vách hệ 1000 chia ô kính 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG                                                    | "                   | 2.140.000 | 2.140.000 |
|          | Vách hệ 700 chia ô kính 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG                                                     | "                   | 2.010.000 | 2.010.000 |
| <b>d</b> | <b>Nhôm Xingfa NamSung màu xám đá (806 ) và màu đen nhám (501) (Hệ mỏng)</b>                              |                     |           |           |
|          | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.2m x 1.2m     | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.879.813 | 2.879.813 |
|          | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 1.2m   | "                   | 2.879.813 | 2.879.813 |
|          | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.2m x 1.2m   | "                   | 2.879.813 | 2.879.813 |
|          | Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 1.2m           | "                   | 2.879.813 | 2.879.813 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 2.2m   | "                   | 2.879.813 | 2.879.813 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.6m x 2.2m   | "                   | 2.879.813 | 2.879.813 |
|          | Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 2.2m x 2.2m   | "                   | 2.879.813 | 2.879.813 |
| <b>e</b> | <b>Nhôm Xingfa NamSung màu xám đá (806 ) và màu đen nhám (501) (Hệ dày)</b>                               |                     |           |           |
|          | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.2m x 1.2m     | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.879.813 | 2.879.813 |
|          | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 1.2m   | "                   | 2.879.813 | 2.879.813 |
|          | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.2m x 1.2m   | "                   | 3.130.232 | 3.130.232 |

|          |                                                                                                                                                                                              |         |           |           |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|          | Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 1.2m                                                                                              | "       | 3.130.232 | 3.130.232 |
|          | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2.0mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 0.8m x 2.2m                                                                                      | "       | 3.505.859 | 3.505.859 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2.0mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 1.6m x 2.2m                                                                                      | "       | 3.505.859 | 3.505.859 |
|          | Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2.0mm, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long – CFG KT: 2.2m x 2.2m                                                                                      | "       | 3.443.255 | 3.443.255 |
| <b>4</b> | <b>Cửa (Công ty cổ phần Eurowindow)</b>                                                                                                                                                      |         |           |           |
| <b>a</b> | <b>Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow Profile Eurowindow</b>                                                                                                                               |         |           |           |
|          | -Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m                                                                                                                                                 | Đồng/m² | 2.847.805 | 2.847.805 |
|          | -Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m; B1833Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow                                                                            | "       | 3.570.650 | 3.570.650 |
|          | -Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m;<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow                                                  | "       | 3.565.927 | 3.565.927 |
|          | -Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow                                                  | "       | 4.190.137 | 4.190.137 |
|          | -Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m;<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow                                             | "       | 3.946.831 | 3.946.831 |
|          | -Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m;<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow                                              | "       | 4.321.821 | 4.321.821 |
|          | -Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m;<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow                                            | "       | 4.161.598 | 4.161.598 |
|          | -Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m;<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền-Eurowindow.                                               | "       | 4.496.635 | 4.496.635 |
|          | -Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m;<br>-Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.            | "       | 4.764.650 | 4.764.650 |
|          | -Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m;<br>-Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.                          | "       | 4.565.590 | 4.565.590 |
|          | -Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m;<br>-Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.          | "       | 4.621.403 | 4.621.403 |
|          | -Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m;<br>-Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. | "       | 4.500.085 | 4.500.085 |
|          | -Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m;<br>-Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus                   | "       | 2.949.205 | 2.949.205 |
|          | -Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m;<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus     | "       | 2.691.005 | 2.691.005 |
| <b>b</b> | <b>Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow Profile Koemmerling</b>                                                                                                                              |         |           |           |
|          | -Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m                                                                                                                                               | Đồng/m² | 3.620.789 | 3.620.789 |
|          | - Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m.<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                              | "       | 6.174.888 | 6.174.888 |
|          | - Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m.<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                             | "       | 6.144.948 | 6.144.948 |
|          | - Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m.<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                               | "       | 6.241.344 | 6.241.344 |
|          | - Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto                                              | "       | 6.590.730 | 6.590.730 |
|          | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto                                             | "       | 6.502.773 | 6.502.773 |
|          | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m.<br>- Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ                                                                                          | "       | 4.265.892 | 4.265.892 |
|          | - Cửa sổ 4 cánh( 2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m<br>- Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto, con lăn -GQ                                                           | "       | 4.261.468 | 4.261.468 |
|          | - Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m<br>- Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus              | "       | 8.032.889 | 8.032.889 |
|          | - Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m.<br>- Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus             | "       | 7.155.193 | 7.155.193 |
|          | - Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m.<br>- Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus  | "       | 7.411.008 | 7.411.008 |

|   |                                                                                                                                                                                                         |         |            |            |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|   | - Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m<br>- Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn –Winkhaus              | "       | 6.970.764  | 6.970.764  |
|   | - Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m<br>- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                | "       | 4.488.427  | 4.488.427  |
|   | - Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m<br>'- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus | "       | 4.298.150  | 4.298.150  |
|   | - Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m.<br>'- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus      | "       | 10.905.399 | 10.905.399 |
| c | Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm                                                                                                            |         |            |            |
|   | - Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm                                                                                                                                  | Đồng/m² | 3.799.395  | 3.799.395  |
|   | - Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                   | "       | 5.299.149  | 5.299.149  |
|   | - Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                  | "       | 5.248.593  | 5.248.593  |
|   | - Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                    | "       | 5.770.815  | 5.770.815  |
|   | - Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                    | "       | 5.875.805  | 5.875.805  |
|   | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                   | "       | 5.832.521  | 5.832.521  |
|   | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                            | "       | 3.914.492  | 3.914.492  |
|   | - Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                      | "       | 3.662.575  | 3.662.575  |
|   | - Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                            | "       | 5.905.108  | 5.905.108  |
|   | - Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                            | "       | 5.479.035  | 5.479.035  |
|   | - Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                            | "       | 3.582.465  | 3.582.465  |
|   | - Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                      | "       | 3.331.339  | 3.331.339  |
|   | - Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto                                                                                           | "       | 8.194.027  | 8.194.027  |
| d | Kính                                                                                                                                                                                                    |         |            |            |
|   | Kính tối nhiệt an toàn 5mm                                                                                                                                                                              | Đồng/m² | 329.400    | 329.400    |
|   | Kính tối nhiệt an toàn 6mm                                                                                                                                                                              | "       | 380.700    | 380.700    |
|   | Kính tối nhiệt an toàn 8mm                                                                                                                                                                              | "       | 445.500    | 445.500    |
|   | Kính tối nhiệt an toàn 10mm                                                                                                                                                                             | "       | 529.200    | 529.200    |
|   | Kính tối nhiệt an toàn 12mm                                                                                                                                                                             | "       | 656.100    | 656.100    |
|   | Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 6.38mm                                                                                                                                                                | "       | 537.300    | 537.300    |
|   | Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 8.38mm                                                                                                                                                                | "       | 610.200    | 610.200    |
|   | Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 10.38mm                                                                                                                                                               | "       | 684.450    | 684.450    |
|   | Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 12.38mm                                                                                                                                                               | "       | 851.850    | 851.850    |
|   | Kính trắng Việt Nhật 2 lớp (5-9-5) mm                                                                                                                                                                   | "       | 1.055.700  | 1.055.700  |
| 5 | <b>Cửa nhôm (Công ty TNHH Nhôm Nam Sung)</b>                                                                                                                                                            |         |            |            |
| a | Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922                                                                                                                    | Đồng/m² |            |            |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                           | "       | 2.815.000  | 2.815.000  |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                           | "       | 2.570.000  | 2.570.000  |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                           | "       | 2.030.000  | 2.030.000  |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                              | "       | 2.815.000  | 2.815.000  |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                          | "       | 2.570.000  | 2.570.000  |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                          | "       | 2.150.000  | 2.150.000  |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                                          | "       | 2.700.000  | 2.700.000  |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                                          | "       | 2.470.000  | 2.470.000  |

|   |                                                                                                                                               |                     |           |           |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------|
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | "                   | 2.130.000 | 2.130.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 1.800.000 | 1.800.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 1.700.000 | 1.700.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 1.600.000 | 1.600.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 2.750.000 | 2.750.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 2.300.000 | 2.300.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 2.900.000 | 2.900.000 |
|   | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh<br>- kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                             | "                   | 3.000.000 | 3.000.000 |
| b | Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu vân gỗ: gỗ đỏ VG, gỗ vàng V1                                                                                      |                     |           |           |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.815.000 | 2.815.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | "                   | 2.570.000 | 2.570.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | "                   | 2.030.000 | 2.030.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                    | "                   | 2.815.000 | 2.815.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                | "                   | 2.570.000 | 2.570.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                | "                   | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | "                   | 2.700.000 | 2.700.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | "                   | 2.470.000 | 2.470.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | "                   | 2.130.000 | 2.130.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 1.800.000 | 1.800.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 1.700.000 | 1.700.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 1.600.000 | 1.600.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 2.750.000 | 2.750.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 2.300.000 | 2.300.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 2.900.000 | 2.900.000 |
|   | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh<br>- kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                             | "                   | 3.000.000 | 3.000.000 |
| c | Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu xi bóng (100, 101AC, 102C, 103 )                                                                                  |                     |           |           |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m <sup>2</sup> | 3.015.000 | 3.015.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | "                   | 2.770.000 | 2.770.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | "                   | 2.230.000 | 2.230.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                    | "                   | 3.015.000 | 3.015.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                | "                   | 2.770.000 | 2.770.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                | "                   | 2.350.000 | 2.350.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | "                   | 2.900.000 | 2.900.000 |



|   |                                                                                                                                               |                     |           |           |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------|
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | "                   | 2.670.000 | 2.670.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | "                   | 2.330.000 | 2.330.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 2.000.000 | 2.000.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 1.900.000 | 1.900.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 1.800.000 | 1.800.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 2.950.000 | 2.950.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 2.500.000 | 2.500.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 3.100.000 | 3.100.000 |
|   | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh<br>- kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                             | "                   | 3.200.000 | 3.200.000 |
| d | Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu xỉ mờ (N100, N101AC, N102C, N103 ) & Màu sơn tĩnh điện: Xám đá 806 , Đen nhám 501                                 | Đồng/m <sup>2</sup> |           |           |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | "                   | 2.965.000 | 2.965.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | "                   | 2.720.000 | 2.720.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | "                   | 2.180.000 | 2.180.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                    | "                   | 2.965.000 | 2.965.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                | "                   | 2.720.000 | 2.720.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                | "                   | 2.300.000 | 2.300.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | "                   | 2.850.000 | 2.850.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | "                   | 2.620.000 | 2.620.000 |
|   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | "                   | 2.280.000 | 2.280.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 1.950.000 | 1.950.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 1.850.000 | 1.850.000 |
|   | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định<br>- Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | "                   | 1.750.000 | 1.750.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 2.900.000 | 2.900.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray<br>- Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 2.450.000 | 2.450.000 |
|   | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray<br>- Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | "                   | 3.050.000 | 3.050.000 |
|   | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh<br>- kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                             | "                   | 3.150.000 | 3.150.000 |
| e | Nhôm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> |           |           |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm                | "                   | 3.350.000 | 3.350.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG                      | "                   | 3.400.000 | 3.400.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm                | "                   | 3.300.000 | 3.300.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG                      | "                   | 3.350.000 | 3.350.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm                 | "                   | 3.100.000 | 3.100.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG                       | "                   | 3.200.000 | 3.200.000 |

|   |                                                                                                                                |         |           |           |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 2.860.000 | 2.860.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 2.910.000 | 2.910.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 2.820.000 | 2.820.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 2.860.000 | 2.860.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 2.640.000 | 2.640.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 2.700.000 | 2.700.000 |
| g | Nhóm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu vân gỗ: gỗ đỏ VG, gỗ vàng V1                                                                   | Đồng/m² |           |           |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 3.650.000 | 3.650.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.700.000 | 3.700.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 3.600.000 | 3.600.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.650.000 | 3.650.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm  | "       | 3.400.000 | 3.400.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG        | "       | 3.500.000 | 3.500.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 3.160.000 | 3.160.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.210.000 | 3.210.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 3.120.000 | 3.120.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.160.000 | 3.160.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 2.940.000 | 2.940.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.000.000 | 3.000.000 |
| h | Nhóm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu xi bóng (100, 101AC, 102C, 103 )                                                               |         |           |           |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | Đồng/m² | 3.600.000 | 3.600.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.650.000 | 3.650.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 3.550.000 | 3.550.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.600.000 | 3.600.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm  | "       | 3.350.000 | 3.350.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG        | "       | 3.450.000 | 3.450.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 3.110.000 | 3.110.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.160.000 | 3.160.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 3.070.000 | 3.070.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.110.000 | 3.110.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 2.890.000 | 2.890.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 2.950.000 | 2.950.000 |
| i | Nhóm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu xi mờ (N100, N101AC, N102C, N103 ) & Màu sơn tĩnh điện: Xám đá 806 , Đen nhám 501              | Đồng/m² |           |           |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 3.550.000 | 3.550.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.600.000 | 3.600.000 |

|           |                                                                                                                                |         |           |           |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|           | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 3.500.000 | 3.500.000 |
|           | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.550.000 | 3.550.000 |
|           | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm  | "       | 3.300.000 | 3.300.000 |
|           | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG        | "       | 3.400.000 | 3.400.000 |
|           | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 3.060.000 | 3.060.000 |
|           | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.110.000 | 3.110.000 |
|           | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 3.020.000 | 3.020.000 |
|           | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 3.060.000 | 3.060.000 |
|           | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | "       | 2.840.000 | 2.840.000 |
|           | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100<br>- Độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | "       | 2.900.000 | 2.900.000 |
| <b>V</b>  | <b>NHỰA ĐƯỜNG</b>                                                                                                              |         |           |           |
| <b>1</b>  | <b>Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex chi nhánh nhựa đường Petrolimex Bình Định</b>                                            |         |           |           |
|           | Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)                                                                 | đồng/kg | 17.100    | -         |
|           | Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)                                                                   | "       | 19.500    | -         |
| <b>VI</b> | <b>SƠN</b>                                                                                                                     |         |           |           |
| <b>1</b>  | <b>Sơn KOVA (Cty CP TM Kova)</b>                                                                                               |         |           |           |
| <b>a</b>  | <b>Sơn nội thất</b>                                                                                                            |         |           |           |
|           | Sơn nội thất KOVA LOVELY 18 lít/ thùng                                                                                         | đồng    | 1.450.000 | 1.450.000 |
|           | Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 25 kg/ thùng                                                                                  | "       | 1.890.000 | 1.890.000 |
|           | Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS 20 kg/ thùng                                                               | "       | 2.050.000 | 2.050.000 |
|           | Sơn Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria 20 kg/ thùng                                                           | "       | 3.890.000 | 3.890.000 |
| <b>b</b>  | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                                                                          |         |           |           |
|           | Sơn ngoại thất KOVA VN-4781 25kg/thùng                                                                                         | đồng    | 1.990.000 | 1.990.000 |
|           | Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 - 20kg/thùng                                                                             | "       | 2.740.000 | 2.740.000 |
|           | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 20kg/thùng                                                                        | "       | 4.250.000 | 4.250.000 |
|           | Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 20kg/thùng                                                           | "       | 4.590.000 | 4.590.000 |
| <b>c</b>  | <b>Sơn lót</b>                                                                                                                 |         |           |           |
|           | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 18 lít/ thùng                                                             | đồng    | 1.640.000 | 1.640.000 |
|           | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 25 kg/ thùng                                                                         | "       | 2.280.000 | 2.280.000 |
| <b>d</b>  | <b>Sơn dùng cho kim loại và sơn chống nóng</b>                                                                                 |         |           |           |
|           | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 5 kg/ thùng                                                                                    | đồng    | 1.690.000 | 1.690.000 |
|           | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng 20 kg/ thùng                                                 | "       | 7.450.000 | 7.450.000 |
|           | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác 20 kg/ thùng                                                            | "       | 8.670.000 | 8.670.000 |
|           | Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 20 kg/ thùng                                                                      | "       | 4.820.000 | 4.820.000 |
|           | Sơn viết bảng KOVA NANO Whiteboard 4kg/bộ                                                                                      | "       | 1.980.000 | 1.980.000 |
| <b>e</b>  | <b>Bột trét</b>                                                                                                                |         |           |           |
|           | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA 40kg/ bao                                                                                 | đồng    | 290.909   | 290.909   |
|           | Bột trét ngoại thất KOVA VILLA 40kg/ bao                                                                                       | "       | 390.909   | 390.909   |
| <b>f</b>  | <b>Chống thấm</b>                                                                                                              |         |           |           |
|           | Chất chống thấm tường KOVA CT-11A hai thành phần 35kg/bộ                                                                       | đồng    | 3.593.864 | 3.593.864 |
|           | Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần 35kg/bộ                                                                         | "       | 1.897.409 | 1.897.409 |
|           | Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof 33kg/bộ                                                                                | "       | 2.049.900 | 2.049.900 |
| <b>g</b>  | <b>Sơn đá nghệ thuật</b>                                                                                                       |         |           |           |
|           | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N - 25kg/ thùng                                                                                  | đồng    | 780.000   | 780.000   |
|           | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone - 20kg/ thùng                                                                                 | "       | 4.500.000 | 4.500.000 |
|           | Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect - 20kg/ thùng                                                                      | "       | 4.880.000 | 4.880.000 |
| <b>2</b>  | <b>Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hào)</b>                                                                            |         |           |           |
| <b>a</b>  | <b>Sơn nội thất</b>                                                                                                            | đồng    |           |           |
|           | Nano One Economic 18lít/thùng                                                                                                  | "       | 1.020.000 | 1.020.000 |
|           | Nano One Economic 5lít/lon                                                                                                     | "       | 375.000   | 375.000   |
|           | Nano one Int Modern Finish 18lít/thùng                                                                                         | "       | 1.850.000 | 1.850.000 |
|           | Nano one Int Modern Finish 5lít/lon                                                                                            | "       | 610.000   | 610.000   |
|           | Nano One White Finish Int 18lít/thùng                                                                                          | "       | 1.900.000 | 1.900.000 |
|           | Nano One White Finish Int 5lít/lon                                                                                             | "       | 650.000   | 650.000   |
|           | Nano One Int Clean Finish 18lít/thùng                                                                                          | "       | 2.560.000 | 2.560.000 |
|           | Nano One Int Clean Finish Int 5lít/lon                                                                                         | "       | 760.000   | 760.000   |
|           | Nano One Int Glosy 18lít/thùng                                                                                                 | "       | 3.965.000 | 3.965.000 |
|           | Nano One Int Glosy 5lít/lon                                                                                                    | "       | 1.190.000 | 1.190.000 |
|           | Nano One Int Glosy 1lít/lhộp                                                                                                   | "       | 340.000   | 340.000   |

|            |                                                                   |      |           |           |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
| <b>b</b>   | <b>Sơn ngoại thất</b>                                             | "    |           |           |
|            | Nano One Ext Ruby Finish 18lít/thùng                              | "    | 2.520.000 | 2.520.000 |
|            | Nano One Ext Ruby Finish 5lít/lon                                 | "    | 800.000   | 800.000   |
|            | Nano One Matt Ext 18lít/thùng                                     | "    | 4.260.000 | 4.260.000 |
|            | Nano One Matt Ext 5lít/lon                                        | "    | 1.320.000 | 1.320.000 |
|            | Nano One Ext Satin 18lít/thùng                                    | "    | 5.765.000 | 5.765.000 |
|            | Nano One Ext Satin 5lít/lon                                       | "    | 1.675.000 | 1.675.000 |
|            | Nano One Ext Satin 1lít/hộp                                       | "    | 390.000   | 390.000   |
|            | Nano One Ext Diamond 5lít/lon                                     | "    | 1.920.000 | 1.920.000 |
|            | Nano One Ext Diamond 1lít/hộp                                     | "    | 435.000   | 435.000   |
| <b>c</b>   | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                         | "    |           |           |
|            | Nano One Int Alkali Sealer 18lít/thùng                            | "    | 2.390.000 | 2.390.000 |
|            | Nano One Int Alkali Sealer 5lít/lon                               | "    | 705.000   | 705.000   |
|            | Nano One Ext Alkali Super Primer 18lít/thùng                      | "    | 3.600.000 | 3.600.000 |
|            | Nano One Ext Alkali Super Primer Ext 5lít/lon                     | "    | 1.100.000 | 1.100.000 |
| <b>d</b>   | <b>Chống thấm</b>                                                 | "    |           |           |
|            | Nano One Waterproof Ext 18lít/thùng                               | "    | 3.410.000 | 3.410.000 |
|            | Nano One Waterproof Ext 5lít/lon                                  | "    | 920.000   | 920.000   |
| <b>e</b>   | <b>Bột trét</b>                                                   | "    |           |           |
|            | Nano One Putty Int 40kg/bao                                       | "    | 335.000   | 335.000   |
|            | Nano One Putty Ext 40kg/bao                                       | "    | 360.000   | 360.000   |
| <b>3</b>   | <b>Sơn Mykolor (Công ty 4Oranges.CO.,LTD)</b>                     |      |           |           |
| <b>3.1</b> | Sơn Mykolor Grand                                                 |      |           |           |
| <b>a</b>   | Sơn nội thất                                                      | đồng |           |           |
|            | MYKOLOR GRAND SPECIAL COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 17.5L/THÙNG  | "    | 6.985.500 | 6.985.500 |
|            | MYKOLOR GRAND SPECIAL COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 4.375L/LON   | "    | 1.888.000 | 1.888.000 |
|            | MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL 0.875L/LON                            | "    | 394.000   | 394.000   |
|            | MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL 4.375L/LON                            | "    | 1.836.500 | 1.836.500 |
|            | MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 0.875L/LON                               | "    | 328.000   | 328.000   |
|            | MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 17.5L/THÙNG                              | "    | 4.984.500 | 4.984.500 |
|            | MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 4.375L/LON                               | "    | 1.258.500 | 1.258.500 |
|            | MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 18L/THÙNG                               | "    | 4.090.000 | 4.090.000 |
|            | MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 4.375L/LON                              | "    | 1.098.000 | 1.098.000 |
|            | MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 17.5L/THÙNG                               | "    | 3.449.000 | 3.449.000 |
|            | MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 4.375L/LON                                | "    | 1.027.000 | 1.027.000 |
|            | MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 18L/THÙNG                      | "    | 2.155.000 | 2.155.000 |
|            | MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 4.375L/LON                     | "    | 892.500   | 892.500   |
|            | MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 0.875L/LON                              | "    | 205.000   | 205.000   |
|            | MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 17.5L/THÙNG                             | "    | 2.155.000 | 2.155.000 |
|            | MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 4.375L/LON                              | "    | 892.500   | 892.500   |
| <b>b</b>   | Sơn ngoại thất                                                    | "    |           |           |
|            | MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 0.875L/LON                     | "    | 635.500   | 635.500   |
|            | MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 4.375L/LON                     | "    | 2.693.500 | 2.693.500 |
|            | MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 0.875L/LON                             | "    | 625.000   | 625.000   |
|            | MYKOLOR GRAND PERFECT CLIMATE COAT 4.375L/LON                     | "    | 2.325.500 | 2.325.500 |
|            | MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 0.875L/LON                                | "    | 423.500   | 423.500   |
|            | MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 18L/THÙNG                                 | "    | 7.093.000 | 7.093.000 |
|            | MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 4.375L/LON                                | "    | 2.140.000 | 2.140.000 |
|            | MYKOLOR GRAND JADE FEEL - 0.875L/LON                              | "    | 390.500   | 390.500   |
|            | MYKOLOR GRAND JADE FEEL - 18L/THÙNG                               | "    | 5.567.500 | 5.567.500 |
|            | MYKOLOR GRAND JADE FEEL -4.375L/LON                               | "    | 2.074.500 | 2.074.500 |
| <b>c</b>   | Sơn lót                                                           | "    |           |           |
|            | MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 18L/THÙNG               | "    | 5.047.000 | 5.047.000 |
|            | MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 4.375L/LON              | "    | 1.433.500 | 1.433.500 |
|            | MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18L/THÙNG                | "    | 4.838.000 | 4.838.000 |
|            | MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4.375L/LON               | "    | 1.389.000 | 1.389.000 |
|            | MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 18L/THÙNG                     | "    | 3.463.000 | 3.463.000 |
|            | MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 4.375L/LON                    | "    | 982.000   | 982.000   |
|            | MYKOLOR GRAND DAMP-STOP SEALER FOR EXTERIOR & INTERIOR 4.375L/LON | "    | 1.697.500 | 1.697.500 |
| <b>d</b>   | Bột trét                                                          | "    |           |           |
|            | MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT&EXT 40KG/bao                    | "    | 510.000   | 510.000   |
|            | MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KG/bao                   | "    | 462.000   | 462.000   |
|            | MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR 40KG/bao                   | "    | 562.000   | 562.000   |
|            | MYKOLOR GRAND CRYSTAL FEEL FOR INTERIOR 40KG/bao                  | "    | 405.000   | 405.000   |
| <b>3.2</b> | Sơn Mykolor Passion                                               |      |           |           |
| <b>a</b>   | Sơn nội thất                                                      | đồng |           |           |
|            | MYKOLOR PASSION XPRESS COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 17.5L/THÙNG | "    | 6.863.500 | 6.863.500 |
|            | MYKOLOR PASSION XPRESS COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 4.375L/LON  | "    | 1.845.000 | 1.845.000 |
|            | MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 18L/THÙNG                      | "    | 4.888.500 | 4.888.500 |
|            | MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 4.375L/LON                     | "    | 1.239.000 | 1.239.000 |

|          |                                                           |             |           |           |
|----------|-----------------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------|
|          | MYKOLOR PASSION CASHMERE 18L/THÙNG                        | "           | 4.036.000 | 4.036.000 |
|          | MYKOLOR PASSION CASHMERE 4.375L/LON                       | "           | 1.121.000 | 1.121.000 |
|          | MYKOLOR PASSION CASHMERE 0.875L/LON                       | "           | 236.500   | 236.500   |
|          | MYKOLOR PASSION SOFTSILK 18L/THÙNG                        | "           | 2.090.000 | 2.090.000 |
|          | MYKOLOR PASSION SOFTSILK 0.875L/LON                       | "           | 205.000   | 205.000   |
|          | MYKOLOR PASSION SOFTSILK 4.375L/LON                       | "           | 893.000   | 893.000   |
| <b>b</b> | <b>Sơn ngoại thất</b>                                     | "           |           |           |
|          | MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXTERIOR 0.875L/LON         | "           | 605.000   | 605.000   |
|          | MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXTERIOR 4.375L/LON         | "           | 2.588.500 | 2.588.500 |
|          | MYKOLOR PASSION ROYALSILK 4.375L/LON                      | "           | 2.530.500 | 2.530.500 |
|          | MYKOLOR PASSION ROYALSILK 0.875L/LON                      | "           | 595.000   | 595.000   |
|          | MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 18L/THÙNG              | "           | 6.954.000 | 6.954.000 |
|          | MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 4.375L/LON             | "           | 2.260.000 | 2.260.000 |
|          | MYKOLOR PASSION NANOSILK 18L/THÙNG                        | "           | 6.219.000 | 6.219.000 |
|          | MYKOLOR PASSION NANOSILK 4.375L/LON                       | "           | 2.088.500 | 2.088.500 |
|          | MYKOLOR PASSION CHIFFON 18L/THÙNG                         | "           | 5.866.500 | 5.866.500 |
|          | MYKOLOR PASSION CHIFFON 4.375L/LON                        | "           | 1.769.000 | 1.769.000 |
|          | MYKOLOR PASSION CHIFFON 0.875L/LON                        | "           | 367.500   | 367.500   |
| <b>c</b> | <b>Sơn lót</b>                                            | "           |           |           |
|          | MYKOLOR PASSION SUPREME FOR EXTERIOR 4,375 L/LON          | "           | 1.444.000 | 1.444.000 |
|          | MYKOLOR PASSION SUPREME FOR EXTERIOR 18L/THÙNG            | "           | 4.947.000 | 4.947.000 |
|          | MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4,375L/LON     | "           | 1.365.000 | 1.365.000 |
|          | MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18L/THÙNG      | "           | 4.746.000 | 4.746.000 |
|          | MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR INTERIOR 4,375L/LON     | "           | 982.000   | 982.000   |
|          | MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR INTERIOR 18L/THÙNG      | "           | 3.394.500 | 3.394.500 |
|          | MYKOLOR PASSION DAMP-STOP SEALER FRO EXT&INT 4,375L/LON   | "           | 1.697.500 | 1.697.500 |
| <b>d</b> | <b>Bột trét</b>                                           | "           |           |           |
|          | MYKOLOR PASSION MARBLE FOR EXTERIOR & INTERIOR 40KG/bao   | "           | 510.000   | 510.000   |
|          | MYKOLOR PASSION MARBLE FOR INTERIOR 40KG/bao              | "           | 462.000   | 462.000   |
|          | MYKOLOR PASSION PUTTY FAST FILLER INTERIOR 40KG           | "           | 405.000   | 405.000   |
| <b>4</b> | <b>Sơn TOA (Nhà phân phối Công ty TNHH Đặng Kim Ngọc)</b> | <b>đồng</b> |           |           |
| <b>a</b> | <b>Sơn ngoại thất</b>                                     | "           |           |           |
|          | Toa 7in1 3,785 lít/lon                                    | "           | 1.932.000 | 1.932.000 |
|          | Toa 7in1 5 lít/lon                                        | "           | 2.509.500 | 2.509.500 |
|          | Toa Supershield 3,785 lít/lon                             | "           | 1.701.000 | 1.701.000 |
|          | Toa Supershield 15 lít/thùng                              | "           | 5.964.000 | 5.964.000 |
|          | Toa NanoShield 5 lít/lon                                  | "           | 2.026.500 | 2.026.500 |
|          | Toa NanoShield 15 lít/thùng                               | "           | 5.208.000 | 5.208.000 |
|          | Toa 4 Seasons Satin Glo 5 lít/lon                         | "           | 1.281.000 | 1.281.000 |
|          | Toa 4 Seasons Satin Glo 18 lít/thùng                      | "           | 4.331.250 | 4.331.250 |
|          | Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 5 lít/lon            | "           | 845.250   | 845.250   |
|          | Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 18 lít/thùng         | "           | 2.950.500 | 2.950.500 |
|          | Supertech Pro Ext 5 lít/lon                               | "           | 682.501   | 682.501   |
|          | Supertech Pro Ext 18 lít/thùng                            | "           | 2.221.800 | 2.221.800 |
| <b>b</b> | <b>Sơn nội thất</b>                                       | "           |           |           |
|          | Toa NanoClean 18lít/thùng                                 | "           | 4.189.500 | 4.189.500 |
|          | Toa NanoClean 5lít/lon                                    | "           | 1.543.500 | 1.543.500 |
|          | Toa thoải mái lau chùi 18lít/thùng                        | "           | 2.992.500 | 2.992.500 |
|          | Toa thoải mái lau chùi 5lít/lon                           | "           | 850.500   | 850.500   |
|          | Toa 4 Seasons Interior Top Silk 18lít/thùng               | "           | 2.021.250 | 2.021.250 |
|          | Toa 4 Seasons Interior Top Silk 5lít/lon                  | "           | 628.950   | 628.950   |
|          | Toa Supertech Pro Int 18lít/thùng                         | "           | 1.543.500 | 1.543.500 |
|          | Toa Supertech Pro Int 5lít/lon                            | "           | 472.500   | 472.500   |
|          | Toa Homecote siêu trắng 18lít/thùng                       | "           | 1.071.000 | 1.071.000 |
|          | Toa Homecote siêu trắng 4lít/lon                          | "           | 304.500   | 304.500   |
|          | Toa Nitto Extra 17lít/thùng                               | "           | 871.500   | 871.500   |
|          | Toa Nitto Extra 4lít/lon                                  | "           | 231.000   | 231.000   |
| <b>c</b> | <b>Sơn lót</b>                                            | "           |           |           |
|          | Toa NanoShield 18 lít/thùng                               | "           | 3.514.500 | 3.514.500 |
|          | Toa NanoShield 5 lít/lon                                  | "           | 1.034.000 | 1.034.000 |
|          | Toa 4 Seasons Alkali Sealer 18lít/thùng                   | "           | 2.761.000 | 2.761.000 |
|          | Toa 4 Seasons Alkali Sealer 5 lít/lon                     | "           | 785.400   | 785.400   |
|          | Toa Supershield 5 lít/lon                                 | "           | 1.111.000 | 1.111.000 |
|          | Toa Supertech alkali seal 18 lít/thùng                    | "           | 1.859.000 | 1.859.000 |
|          | Toa Supertech alkali seal 5 lít/lon                       | "           | 539.000   | 539.000   |
|          | Toa 4 Seasons contract Sealer 5 lít/lon                   | "           | 946.000   | 946.000   |
| <b>d</b> | <b>Chống thấm</b>                                         | "           |           |           |
|          | Toa Waterblock color 20 Kg/thùng                          | "           | 3.245.000 | 3.245.000 |
|          | Toa Waterblock color 6Kg/lon                              | "           | 979.000   | 979.000   |
|          | Toa chống thấm đa năng 20 Kg/thùng                        | "           | 2.876.500 | 2.876.500 |
|          | Toa chống thấm đa năng 4 Kg/lon                           | "           | 654.500   | 654.500   |

|          |                                                                       |             |           |           |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------|
|          | Toa Weatherkote 18kg/thùng                                            | "           | 1.496.000 | 1.496.000 |
|          | Toa Weatherkote 3,5 kg/lon                                            | "           | 335.500   | 335.500   |
| <b>e</b> | <b>Bột trét</b>                                                       | "           |           |           |
|          | Toa Wall Mastic Ext ngoại thất 40kg/bao                               | "           | 473.000   | 473.000   |
|          | Toa Wall Mastic Int nội thất 40kg/bao                                 | "           | 423.500   | 423.500   |
|          | Homecote Wall Putty Ext ngoại thất 40kg/bao                           | "           | 434.500   | 434.500   |
|          | Homecote Wall Putty Int nội thất 40kg/bao                             | "           | 341.000   | 341.000   |
| <b>5</b> | <b>Sơn VALPASEE (Hộ gia đình)</b>                                     | <b>đồng</b> |           |           |
| <b>a</b> | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                 | "           |           |           |
|          | Pro Techone 18 lít/thùng                                              | "           | 1.915.000 | 1.915.000 |
|          | Pro Techone 5 lít/lon                                                 | "           | 638.000   | 638.000   |
|          | Nano Shield 7in1 18 lít/thùng                                         | "           | 4.160.000 | 4.160.000 |
|          | Nano Shield 7in1 5 lít/lon                                            | "           | 1.250.000 | 1.250.000 |
|          | Gold 8in1 5 lít/lon                                                   | "           | 1.547.273 | 1.547.273 |
|          | Gold 8in1 1 lít/lon                                                   | "           | 360.682   | 360.682   |
| <b>b</b> | <b>Sơn nội thất</b>                                                   |             |           |           |
|          | Ino Eco 18lít/thùng                                                   | "           | 856.000   | 856.000   |
|          | Ino Eco 5lít/lon                                                      | "           | 304.000   | 304.000   |
|          | Eco Spring 18lít/thùng                                                | "           | 1.265.000 | 1.265.000 |
|          | Eco Spring 5lít/lon                                                   | "           | 430.000   | 430.000   |
|          | Easy Clean 18lít/thùng                                                | "           | 2.088.000 | 2.088.000 |
|          | Easy Clean 5lít/lon                                                   | "           | 610.000   | 610.000   |
|          | Nano Clean 6in1 18lít/thùng                                           | "           | 3.790.000 | 3.790.000 |
|          | Nano Clean 6in1 5lít/lon                                              | "           | 1.150.000 | 1.150.000 |
|          | Optima 5lít/lon                                                       | "           | 1.315.000 | 1.315.000 |
|          | Super White 18lít/thùng                                               | "           | 1.598.500 | 1.598.500 |
|          | Super White 5lít/lon                                                  | "           | 558.273   | 558.273   |
| <b>c</b> | <b>Sơn lót</b>                                                        |             |           |           |
|          | Friendly B 18 lít/lon                                                 | "           | 1.411.364 | 1.411.364 |
|          | Friendly B 5 lít/lon                                                  | "           | 489.273   | 489.273   |
|          | Primer Sealer 18lits/thùng                                            | "           | 1.902.727 | 1.902.727 |
|          | Primer Sealer 5 lít/lon                                               | "           | 612.636   | 612.636   |
|          | Super Shield 18 lít/lon                                               | "           | 1.992.636 | 1.992.636 |
|          | Super Shield 5 lít/lon                                                | "           | 690.000   | 690.000   |
|          | Super Tech 18 lít/lon                                                 | "           | 2.488.182 | 2.488.182 |
|          | Super Tech 5 lít/lon                                                  | "           | 738.091   | 738.091   |
| <b>d</b> | <b>Sơn tính năng</b>                                                  |             |           |           |
|          | Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm đa màu)                           | "           | 2.718.182 | 2.718.182 |
|          | Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm đa màu)                              | "           | 784.091   | 784.091   |
|          | Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm sàn VS)                           | "           | 2.697.273 | 2.697.273 |
|          | Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm sàn VS)                              | "           | 705.682   | 705.682   |
|          | CLEAR 5 lít/lon                                                       | "           | 825.909   | 825.909   |
|          | Sơn nhũ (nhũ đồng, bạc) 1 lít/lon                                     | "           | 407.727   | 407.727   |
|          | Sơn men sứ 5 lít/lon                                                  | "           | 2.007.273 | 2.007.273 |
|          | Sơn men sứ 1 lít/lon                                                  | "           | 423.409   | 423.409   |
|          | Sơn giả đá 5 lít/lon                                                  | "           | 1.024.545 | 1.024.545 |
|          | Sơn giả đá 1 lít/lon                                                  | "           | 207.000   | 207.000   |
| <b>7</b> | <b>Sơn Kamax (Nhà phân phối Công ty Phát triển khoa học Việt Nam)</b> |             |           |           |
| <b>a</b> | <b>Sơn nội thất</b>                                                   | <b>đồng</b> |           |           |
|          | Kamax tiêu chuẩn KĐN001 18 lít/thùng                                  | "           | 590.909   | 590.909   |
|          | Kamax tiêu chuẩn KĐN001 4 lít/thùng                                   | "           | 190.909   | 190.909   |
|          | Kamax tiêu chuẩn New KM001 18 lít/ thùng                              | "           | 909.091   | 909.091   |
|          | Kamax tiêu chuẩn New KM001 4 lít/ thùng                               | "           | 300.000   | 300.000   |
|          | Kamax cao cấp 5 in 1 siêu trắng và màu chuẩn K003 18 lít /thùng       | "           | 1.445.455 | 1.445.455 |
|          | Kamax cao cấp 5 in 1 siêu trắng và màu chuẩn K003 5 lít/thùng         | "           | 454.545   | 454.545   |
|          | Kamax cao cấp bóng Satin K005 18 lít/thùng                            | "           | 2.727.273 | 2.727.273 |
|          | Kamax cao cấp bóng Satin K005 5 lít/thùng                             | "           | 810.909   | 810.909   |
|          | Kamax cao cấp bóng Satin K005 1 lít/ lon                              | "           | 200.000   | 200.000   |
|          | Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 18 lít/thùng                        | "           | 3.090.909 | 3.090.909 |
|          | Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 5 lít/thùng                         | "           | 927.273   | 927.273   |
|          | Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 1 lít /lon                          | "           | 221.818   | 221.818   |
|          | Kamax Men sứ Silver KS01 5 lít/ thùng                                 | "           | 1.290.909 | 1.290.909 |
|          | Kamax Men sứ Silver KS01 1 lít/ lon                                   | "           | 309.091   | 309.091   |
| <b>b</b> | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                 |             |           |           |
|          | Kamax bền mịn và siêu phủ chống nấm mốc KĐN004 18 lít/thùng           | "           | 1.792.727 | 1.792.727 |
|          | Kamax bền mịn và siêu phủ chống nấm mốc KĐN004 18 lít/thùng           | "           | 618.182   | 618.182   |
|          | Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 18 lít/thùng                          | "           | 3.127.273 | 3.127.273 |
|          | Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 5 lít/thùng                           | "           | 945.455   | 945.455   |
|          | Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 1lít/thùng                            | "           | 225.455   | 225.455   |
|          | Kamax cao cấp siêu bóng Sapphire K002 5 lít/ thùng                    | "           | 1.363.636 | 1.363.636 |
|          | Kamax cao cấp siêu bóng Sapphire K002 1 lít/ lon                      | "           | 305.455   | 305.455   |

|          |                                                                      |      |           |           |
|----------|----------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|          | Kamax Men sử Original KS02 5 lít/ thùng                              | "    | 1.616.364 | 1.616.364 |
|          | Kamax Men sử Original KS02 1 lít/ lon                                | "    | 354.545   | 354.545   |
| <b>c</b> | Sơn lót chống kiềm                                                   |      |           |           |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm đa năng KP01ĐN 18 lít/thùng                 | "    | 1.563.636 | 1.563.636 |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm đa năng KP01ĐN 5 lít/thùng                  | "    | 527.273   | 527.273   |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03ĐN 18 lít/ thùng       | "    | 1.716.364 | 1.716.364 |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03ĐN 5 lít/ thùng        | "    | 554.545   | 554.545   |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02ĐN 18 lít/ thùng     | "    | 2.356.364 | 2.356.364 |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02ĐN 5 lít/ thùng      | "    | 718.182   | 718.182   |
| <b>d</b> | Sản phẩm bột bả-chống thấm-sơn tính năng                             |      |           |           |
|          | Bột bả Kamax cao cấp ngoại thất K-008B 40kg/bao                      | "    | 363.636   | 363.636   |
|          | Bột bả Kamax cao cấp nội thất K-008A 40kg/bao                        | "    | 309.091   | 309.091   |
|          | Chống thấm sàn Kamax K015 18 lít/thùng                               | "    | 2.689.091 | 2.689.091 |
|          | Chống thấm sàn Kamax K015 5 lít/thùng                                | "    | 689.091   | 689.091   |
|          | Chống thấm sàn Kamax K015 1 lít/lon                                  | "    | 181.818   | 181.818   |
|          | Kamax chống thấm pha xi măng K016 18 lít / thùng                     | "    | 2.490.909 | 2.490.909 |
|          | Kamax chống thấm pha xi măng K016 4 lít/thùng                        | "    | 618.182   | 618.182   |
|          | Kamax chống thấm màu K017 18 lít/thùng                               | "    | 3.536.364 | 3.536.364 |
|          | Kamax chống thấm màu K017 5 lít/thùng                                | "    | 1.072.727 | 1.072.727 |
|          | Kamax phủ siêu bóng cứng K018 5 lít/ thùng                           | "    | 1.160.000 | 1.160.000 |
|          | Kamax phủ siêu bóng cứng K018 1 lít/ lon                             | "    | 290.909   | 290.909   |
|          | Kamax giả vân gỗ trong suốt, siêu bóng KG19 1 lít/ lon               | "    | 318.182   | 318.182   |
|          | Kamax nhũ ảnh kim (Vàng-Bạc-Đồng) siêu phủ, siêu bóng KN02 1 lít/lon | "    | 372.727   | 372.727   |
| <b>7</b> | <b>Sơn KOTO (Nhà phân phối Cty TNHH TM Linh Khuê)</b>                |      |           |           |
| <b>a</b> | Sơn chống kiềm                                                       | đồng |           |           |
|          | Koto Primer K1 Ext 18l/thùng                                         | "    | 2.887.000 | 2.887.000 |
|          | Koto Primer K1 Ext 5l/lon                                            | "    | 902.000   | 902.000   |
|          | Koto Primer K2 Int 18l/thùng                                         | "    | 2.468.000 | 2.468.000 |
|          | Koto Primer K2 Int 5l/lon                                            | "    | 707.000   | 707.000   |
|          | Koto Primer E2 Int 18l/thùng                                         | "    | 2.137.000 | 2.137.000 |
|          | Koto Primer E2 Int 5l/lon                                            | "    | 644.000   | 644.000   |
| <b>b</b> | Sơn nội thất                                                         | "    |           |           |
|          | Koto Green K2 Int 18l/thùng                                          | "    | 1.303.000 | 1.303.000 |
|          | Koto Green K2 Int 5l/lon                                             | "    | 380.000   | 380.000   |
|          | Koto Regal K2 Int 17l/thùng                                          | "    | 1.939.000 | 1.939.000 |
|          | Koto CleanPlus Int 18l/thùng                                         | "    | 2.506.000 | 2.506.000 |
|          | Koto CleanPlus Int 5l/lon                                            | "    | 724.000   | 724.000   |
|          | Koto Gloss K2 Int 17l/thùng                                          | "    | 4.063.000 | 4.063.000 |
|          | Koto Gloss K2 Int 5l/lon                                             | "    | 1.310.000 | 1.310.000 |
|          | Koto Super Gloss Int 5l/lon                                          | "    | 1.779.000 | 1.779.000 |
| <b>c</b> | Sơn ngoại thất                                                       | "    |           |           |
|          | Koto Green K1 Ext 17l/thùng                                          | "    | 2.450.000 | 2.450.000 |
|          | Koto Green K1 Ext 5l/lon                                             | "    | 769.000   | 769.000   |
|          | Koto Regal K1 Ext 17l/thùng                                          | "    | 3.236.000 | 3.236.000 |
|          | Koto Gloss K1 Ext 17l/thùng                                          | "    | 5.745.000 | 5.745.000 |
|          | Koto Gloss K1 Ext 5l/lon                                             | "    | 1.915.000 | 1.915.000 |
|          | Koto Super Gloss K1 Ext 5l/lon                                       | "    | 2.334.000 | 2.334.000 |
| <b>d</b> | Sơn chống thấm                                                       | "    |           |           |
|          | Koto Waterproof Ext 20kg/thùng                                       | "    | 3.177.000 | 3.177.000 |
|          | Koto Waterproof Ext 5l/lon                                           | "    | 1.059.000 | 1.059.000 |
|          | Koto Waterproofing Ext 17l/thùng                                     | "    | 3.711.000 | 3.468.000 |
| <b>e</b> | Bột trét                                                             | "    |           |           |
|          | Koto K1 Ext 40kg/bao                                                 | "    | 407.000   | 407.000   |
|          | Koto K2 Int 40kg/bao                                                 | "    | 360.000   | 360.000   |
|          | Koto K3 Int & Ext 40kg/bao                                           | "    | 317.000   | 317.000   |
| <b>8</b> | <b>Sơn SPEC (Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương)</b>           |      |           |           |
| <b>a</b> | <b>SPEC EKO</b>                                                      |      |           |           |
|          | <b>Sơn nội thất</b>                                                  |      |           |           |
|          | Spec Eko nội thất láng mịn 18 lít/thùng                              | đồng | 1.860.000 | 1.860.000 |
|          | Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội 18 lít/thùng                    | "    | 2.647.000 | 2.647.000 |
|          | Spec Eko nội thất bóng ngọc trai 18 lít/thùng                        | "    | 3.258.000 | 3.258.000 |
|          | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                |      |           |           |
|          | Spec Eko ngoại thất bảo vệ hoàn hảo 18 lít/thùng                     | "    | 3.309.000 | 3.309.000 |
|          | Spec Eko ngoại thất thách thức thời tiết 18 lít/thùng                | "    | 4.429.000 | 4.429.000 |
|          | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                            |      |           |           |
|          | Spec Eko Primer for Interior 18 lít/thùng                            | "    | 2.393.000 | 2.393.000 |
|          | Spec Eko Primer for Exterior 18 lít/thùng                            | "    | 3.620.000 | 3.620.000 |
|          | <b>Bột trét tường</b>                                                |      |           |           |
|          | Spec Eko Putty for interior 40kg/bao                                 | "    | 346.000   | 346.000   |
|          | Spec Eko Putty for interior & exterior 40kg/bao                      | "    | 438.000   | 438.000   |

|           |                                                                        |      |           |           |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
| <b>b</b>  | <b>SPEC GO GREEN</b>                                                   |      |           |           |
|           | <b>Sơn nội thất</b>                                                    |      |           |           |
|           | Spec Taket Super Wall For Interior 4,3 lít/lon                         | "    | 641.000   | 641.000   |
|           | Spec Taket Super Wall For Interior 17,5 lít/thùng                      | "    | 2.026.000 | 2.026.000 |
|           | Spec Go Green View Interior 4,3 lít/lon                                | "    | 1.054.000 | 1.054.000 |
|           | Spec Go Green View Interior 17,5 lít/thùng                             | "    | 4.098.000 | 4.098.000 |
|           | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                  |      |           |           |
|           | Spec Taket Super Wall For Exterior 4,3 lít/lon                         | "    | 1.089.000 | 1.089.000 |
|           | Spec Taket Super Wall For Exterior 17,5 lít/thùng                      | "    | 3.767.000 | 3.767.000 |
|           | Spec Go Green Pano 4,3 lít/lon                                         | "    | 1.517.000 | 1.517.000 |
|           | Spec Go Green Pano 17,5 lít/thùng                                      | "    | 5.793.000 | 5.793.000 |
|           | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                              |      |           |           |
|           | Spec Go Green Interior Primer Paint 4,3 lít/lon                        | "    | 835.000   | 835.000   |
|           | Spec Go Green Interior Primer Paint 17,5 lít/thùng                     | "    | 3.095.000 | 3.095.000 |
|           | Spec Go Green Exterior Primer Paint 4,3 lít/lon                        | "    | 1.263.000 | 1.263.000 |
|           | Spec Go Green Exterior Primer Paint 17,5 lít/thùng                     | "    | 4.429.000 | 4.429.000 |
|           | <b>Sơn chống thấm</b>                                                  |      |           |           |
|           | Spec Go Green Fexx S01 4,3 lít/lon                                     | "    | 886.000   | 886.000   |
|           | Spec Go Green Fexx S01 17,5 lít/thùng                                  | "    | 4.470.000 | 4.470.000 |
|           | <b>Bột trét</b>                                                        |      |           |           |
|           | Spec Go Green Filler For Interior 40kg/bao                             | "    | 392.000   | 392.000   |
|           | Spec Go Green Filler For Interior & Exterior 40kg/bao                  | "    | 504.000   | 504.000   |
| <b>9</b>  | <b>Sơn DURA (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hào)</b>                        |      |           |           |
| <b>a</b>  | <b>Sơn nội thất</b>                                                    |      |           |           |
|           | ENNIC - NỘI THẤT MỊN 18 lít/thùng                                      | "    | 1.715.000 | 1.715.000 |
|           | ENNIC - NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI 18 lít/thùng                              | "    | 2.600.000 | 2.600.000 |
| <b>b</b>  | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                  |      |           |           |
|           | ENNIC - NGOẠI THẤT BÓNG 18 lít/thùng                                   | "    | 4.280.000 | 4.280.000 |
|           | ENNIC - NGOẠI THẤT ĐA DỤNG 18 lít/thùng                                | "    | 3.295.000 | 3.295.000 |
| <b>c</b>  | <b>Sơn lót</b>                                                         |      |           |           |
|           | ENNIC- SƠN LÓT KHÁNG KIỀM VÀ MUỐI NGOẠI THẤT 18 lít/thùng              | "    | 3.280.000 | 3.280.000 |
|           | ENNIC - SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT 18 lít/thùng                       | "    | 2.335.000 | 2.335.000 |
| <b>d</b>  | <b>Bột bả</b>                                                          |      |           |           |
|           | ENNIC - BỘT TRÉT NỘI - NGOẠI THẤT 40kg/bao                             | "    | 396.000   | 396.000   |
| <b>10</b> | <b>SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong)</b>         |      |           |           |
| <b>a</b>  | <b>Sơn nội thất</b>                                                    | đồng |           |           |
|           | Etpec 18 lít/thùng                                                     | "    | 1.408.307 | 1.408.307 |
|           | Etpec 3,8 lít/lon                                                      | "    | 397.943   | 397.943   |
|           | Jelucpro 18 lít/thùng                                                  | "    | 2.131.841 | 2.131.841 |
|           | Jelucpro 5 lít/lon                                                     | "    | 811.167   | 811.167   |
|           | Jelucshield 18 lít/thùng                                               | "    | 3.087.939 | 3.087.939 |
| <b>b</b>  | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                  |      |           |           |
|           | Etpec 18 lít/thùng                                                     | "    | 2.519.448 | 2.519.448 |
|           | Etpec 3,8 lít/lon                                                      | "    | 639.551   | 639.551   |
|           | Jelucpro 18 lít/thùng                                                  | "    | 3.870.906 | 3.870.906 |
|           | Jelucpro 5 lít/lon                                                     | "    | 1.276.520 | 1.276.520 |
|           | Jelucshield 18 lít/thùng                                               | "    | 5.142.259 | 5.142.259 |
| <b>c</b>  | <b>Sơn lót</b>                                                         |      |           |           |
|           | Etpec chuyên dụng 18 lít/thùng                                         | "    | 2.390.246 | 2.390.246 |
|           | Etpec chuyên dụng 5 lít/lon                                            | "    | 710.613   | 710.613   |
|           | Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng                                              | "    | 2.956.153 | 2.956.153 |
|           | Jeluc 2 in 1 5 lít/lon                                                 | "    | 979.354   | 979.354   |
| <b>d</b>  | <b>Chống thấm</b>                                                      |      |           |           |
|           | Jelucshield CT 11-AB 20 kg                                             | "    | 3.602.165 | 3.602.165 |
|           | Jelucshield CT 11-AB 5 kg                                              | "    | 992.275   | 992.275   |
| <b>e</b>  | <b>Bột bả</b>                                                          |      |           |           |
|           | Etpec nội thất 40 kg/bao                                               | "    | 291.060   | 291.060   |
|           | Etpec ngoại thất 40 kg/bao                                             | "    | 339.570   | 339.570   |
|           | Tadapha nội và ngoại thất 40 kg/bao                                    | "    | 424.462   | 424.462   |
| <b>11</b> | <b>Sơn BEHR (CN Công ty CP Bewin&amp;Coating VN tại Đà Nẵng)</b>       |      |           |           |
| <b>a</b>  | <b>Sơn nội thất</b>                                                    | đồng |           |           |
|           | BEHR - CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn 6kg/lon                   | "    | 308.000   | 308.000   |
|           | BEHR - CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn 23kg/thùng                | "    | 1.114.000 | 1.114.000 |
|           | BEHR - SILKY MAX - Sơn nội thất siêu mịn 5L/lon                        | "    | 568.000   | 568.000   |
|           | BEHR - SILKY MAX - Sơn nội thất siêu mịn 18L/thùng                     | "    | 1.816.000 | 1.816.000 |
|           | BEHR -CLEANLY AND EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L/lon    | "    | 840.000   | 840.000   |
|           | BEHR -CLEANLY AND EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L/thùng | "    | 2.866.000 | 2.866.000 |
|           | BEHR - PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo 1L/lon                    | "    | 244.000   | 244.000   |
|           | BEHR - PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo 5L/lon                    | "    | 1.114.000 | 1.114.000 |
|           | BEHR - PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo 17kg/thùng                | "    | 3.122.000 | 3.122.000 |



|           |                                                                                     |      |           |           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
| <b>b</b>  | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                               |      |           |           |
|           | BEHR - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn 1L/lon                                | "    | 184.818   | 184.818   |
|           | BEHR - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn 5L/lon                                | "    | 877.818   | 877.818   |
|           | BEHR - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn 18L/thùng                             | "    | 3.102.000 | 3.102.000 |
|           | BEHR - NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 1L/lon                              | "    | 343.182   | 343.182   |
|           | BEHR - NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 5L/lon                              | "    | 1.738.000 | 1.738.000 |
|           | BEHR - NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 17kg/thùng                          | "    | 4.664.000 | 4.664.000 |
| <b>c</b>  | <b>Sơn chống thấm</b>                                                               |      |           |           |
|           | BEHR - WATER PROOF NO 06 - Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP06 loại 20kg/thùng  | "    | 3.561.818 | 3.561.818 |
|           | BEHR - WATER PROOF NO 06 - Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP06 loại 6kg/lon     | "    | 1.080.182 | 1.080.182 |
|           | BEHR - Chống thấm màu 18l/thùng                                                     | "    | 4.316.364 | 4.316.364 |
|           | BEHR - Chống thấm màu 5kg/lon                                                       | "    | 1.425.636 | 1.425.636 |
| <b>d</b>  | <b>Bột trét</b>                                                                     |      |           |           |
|           | Bột trét tường cao cấp nội thất Skimcoat RC-INT 40kg/bao                            | "    | 332.000   | 332.000   |
|           | Bột trét tường nội thất cao cấp RB-INT 40kg/bao                                     | "    | 470.000   | 470.000   |
|           | Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE RA-EXT 40kg/bao                        | "    | 578.000   | 578.000   |
| <b>13</b> | <b>Sơn KYUDO (Hệ kinh doanh)</b>                                                    |      |           |           |
| <b>a</b>  | <b>Sơn nội thất</b>                                                                 |      |           |           |
|           | KYUDO- CLASSIC KY6.1: Sơn nội thất cao cấp 23kg/thùng                               | đồng | 860.364   | 860.364   |
|           | KYUDO- CLASSIC KY6.1: Sơn nội thất cao cấp 06kg/lon                                 | "    | 314.618   | 314.618   |
|           | KYUDO - IN FAMI KY6.2: Sơn mịn nội thất cao cấp 23kg/thùng                          | "    | 1.333.818 | 1.333.818 |
|           | KYUDO - IN FAMI KY6.2: Sơn mịn nội thất cao cấp 06kg/lon                            | "    | 485.673   | 485.673   |
|           | KYUDO - SUPPER WHITE KYST: Sơn siêu trắng trần 22kg/thùng                           | "    | 1.403.055 | 1.403.055 |
|           | KYUDO - SUPPER WHITE KYST: Sơn siêu trắng trần 06kg/lon                             | "    | 508.073   | 508.073   |
|           | KYUDO - EASY WASH KY6.3: Sơn lau chùi hiệu quả 22kg/thùng                           | "    | 2.495.564 | 2.495.564 |
|           | KYUDO - EASY WASH KY6.3: Sơn lau chùi hiệu quả 06kg/lon                             | "    | 697.455   | 697.455   |
|           | KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng                       | "    | 3.476.073 | 3.476.073 |
|           | KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 05kg/lon                         | "    | 1.094.545 | 1.094.545 |
|           | KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 01kg/lon                         | "    | 246.400   | 246.400   |
|           | KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng               | "    | 4.100.218 | 4.100.218 |
|           | KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 05kg/lon                 | "    | 1.320.582 | 1.320.582 |
|           | KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 01kg/lon                 | "    | 288.145   | 288.145   |
| <b>b</b>  | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                               |      |           |           |
|           | KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 23kg/thùng                       | đồng | 2.161.600 | 2.161.600 |
|           | KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 06kg/lon                         | "    | 724.945   | 724.945   |
|           | KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 01kg/lon                         | "    | 181.236   | 181.236   |
|           | KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng                   | "    | 4.046.255 | 4.046.255 |
|           | KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 05kg/lon                     | "    | 1.279.855 | 1.279.855 |
|           | KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 01kg/lon                     | "    | 277.964   | 277.964   |
|           | KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng            | "    | 4.643.927 | 4.643.927 |
|           | KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 05kg/lon              | "    | 1.510.982 | 1.510.982 |
|           | KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 01kg/lon              | "    | 324.800   | 324.800   |
| <b>c</b>  | <b>Sơn lót</b>                                                                      |      |           |           |
|           | KYUDO - PRIMER INT KY6.11: Sơn lót nội thất 22kg/thùng                              | đồng | 1.540.509 | 1.540.509 |
|           | KYUDO - PRIMER INT KY6.11: Sơn lót nội thất 06kg/lon                                | "    | 560.000   | 560.000   |
|           | KYUDO - PRIMER INT KY6.6NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất 22kg/thùng                  | "    | 2.134.109 | 2.134.109 |
|           | KYUDO - PRIMER INT KY6.6NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất 5,7kg/lon                   | "    | 787.055   | 787.055   |
|           | KYUDO - PRIMER.EXT KY6.6NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22kg/thùng                | "    | 2.757.236 | 2.757.236 |
|           | KYUDO - PRIMER.EXT KY6.6NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 5,7kg/lon                 | "    | 938.764   | 938.764   |
|           | KYUDO - PRIMER.INT KY6.12NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt 22kg/thùng        | "    | 2.346.909 | 2.346.909 |
|           | KYUDO - PRIMER.INT KY6.12NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt 5,7kg/lon         | "    | 863.418   | 863.418   |
|           | KYUDO - PRIME EXT KY6.12NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt 22kg/thùng       | "    | 3.031.127 | 3.031.127 |
|           | KYUDO - PRIME EXT KY6.12NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt 5,7kg/lon        | "    | 1.032.436 | 1.032.436 |
| <b>d</b>  | <b>Sơn chống thấm</b>                                                               |      |           |           |
|           | KYUDO - WATERPROOF CT07 KY6.7: Sơn chống thấm đa năng 20kg/thùng                    | đồng | 3.083.055 | 3.083.055 |
|           | KYUDO - WATERPROOF CT07 KY6.7: Sơn chống thấm đa năng 05kg/lon                      | "    | 914.327   | 914.327   |
|           | KYUDO - COLOR FLEX KY6.77: Sơn chống thấm màu hiệu quả 20kg/thùng                   | "    | 3.737.745 | 3.737.745 |
|           | KYUDO - COLOR FLEX KY6.77: Sơn chống thấm màu hiệu quả 05kg/lon                     | "    | 1.138.327 | 1.138.327 |
| <b>e</b>  | <b>Sơn trang trí</b>                                                                |      |           |           |
|           | KYUDO - CLEAR KYCL: Sơn phủ bóng 05kg/lon                                           | đồng | 1.156.655 | 1.156.655 |
|           | KYUDO - CLEAR KYCL: Sơn phủ bóng 01kg/lon                                           | "    | 318.691   | 318.691   |
| <b>f</b>  | <b>Bột bả</b>                                                                       |      |           |           |
|           | Bột bả nội thất cao cấp 40kg/bao                                                    | đồng | 372.655   | 372.655   |
|           | Bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/bao                                                  | "    | 477.527   | 477.527   |
| <b>14</b> | <b>Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&amp;TM Nhà đẹp Minh Tâm)</b> |      |           |           |
|           | Chống thấm BestLatex R114 25lít/can                                                 | đồng | 1.352.000 | 1.352.000 |
|           | Chống thấm BestLatex R114 05lít/can                                                 | "    | 292.000   | 292.000   |
|           | Chống thấm BestSeal AC400 20kg/thùng                                                | "    | 1.696.000 | 1.696.000 |
|           | Chống thấm BestSeal AC400 05kg/thùng                                                | "    | 451.000   | 451.000   |

|           |                                                                                     |      |           |           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|           | Chống thấm BestSeal AC407 20kg/bộ                                                   | "    | 779.000   | 779.000   |
|           | Chống thấm BestSeal AC408 20kg/thùng                                                | "    | 2.056.000 | 2.056.000 |
|           | Chống thấm BestSeal AC408 04kg/thùng                                                | "    | 429.000   | 429.000   |
|           | Vữa rót Bestgrout CE675 25 kg/bao                                                   | "    | 315.000   | 315.000   |
|           | Vữa rót Bestgrout CE400 25 kg/bao                                                   | "    | 240.000   | 240.000   |
|           | Chất kết dính Epoxy BestBond EP750 1kg/bộ                                           | "    | 519.000   | 519.000   |
|           | Chất kết dính Epoxy BestBond EP751 1kg/bộ                                           | "    | 233.000   | 233.000   |
|           | Chất kết dính Epoxy BestBond EP752 1kg/bộ                                           | "    | 403.000   | 403.000   |
|           | Băng chặn nước PVC BestWaterbar SV200 20m/cuộn                                      | "    | 3.286.000 | 3.286.000 |
|           | Băng chặn nước PVC BKN - 90 V200 20m/cuộn                                           | "    | 2.650.000 | 2.650.000 |
|           | Phụ gia super R7 25Lít/can                                                          | "    | 562.000   | 562.000   |
|           | Phụ gia super R7 5Lít/can                                                           | "    | 122.000   | 122.000   |
|           | Keo chà ron BestJoint CE200 01Kg/bao                                                | "    | 17.000    | 17.000    |
|           | Keo dán gạch BestTile CE075 25Kg/bao                                                | "    | 212.000   | 212.000   |
|           | Keo dán gạch BestTile CE075 5Kg/bao                                                 | "    | 50.000    | 50.000    |
|           | Chống thấm BestSeal PU416 20kg/thùng                                                | "    | 2.703.000 | 2.703.000 |
|           | Chống thấm BestSeal PU416 05kg/thùng                                                | "    | 678.000   | 678.000   |
|           | Chống thấm BestSeal PU405 20Kg/thùng                                                | "    | 4.100.000 | 4.100.000 |
|           | Chống thấm BestSeal PU405 5Kg/thùng                                                 | "    | 1.050.000 | 1.050.000 |
|           | Sơn lót chống ẩm Epoxy BestPrimer EP603 25kg/bộ                                     | "    | 9.455.000 | 9.455.000 |
|           | Sơn phủ Epoxy BestCoat EP605 25kg/bộ                                                | "    | 5.950.000 | 5.950.000 |
|           | Chống thấm BestSeal AC409 24Kg/bộ                                                   | "    | 1.270.000 | 1.270.000 |
|           | Chống thấm BestSeal BP411 18Kg/thùng                                                | "    | 1.094.000 | 1.094.000 |
|           | Chống thấm BestSeal BP411 04Kg/thùng                                                | "    | 251.000   | 251.000   |
|           | Chống thấm BestSeal AC404 25Lít/can                                                 | "    | 2.170.000 | 2.170.000 |
|           | Chống thấm BestSeal AC404 05Lít/can                                                 | "    | 445.000   | 445.000   |
|           | Chống thấm BestSeal AC402 20Kg/bộ                                                   | "    | 570.000   | 570.000   |
|           | Chống thấm BestSeal B12 04Kg/thùng                                                  | "    | 420.000   | 420.000   |
|           | Chống thấm BestSeal B12 18Kg/thùng                                                  | "    | 1.850.000 | 1.850.000 |
|           | Chống thấm Besttile CE150 25kg/bao                                                  | "    | 240.000   | 240.000   |
| <b>15</b> | <b>Sơn chống thấm Tech WaterProofing (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo)</b>            |      |           |           |
|           | Tech 02 chống thấm sân thượng, WC, Sê nô 18 lít/thùng                               | đồng | 2.425.000 | 2.425.000 |
|           | Tech 02 chống thấm sân thượng, WC, Sê nô 04 lít/lon                                 | "    | 590.000   | 590.000   |
|           | Tech 04 chống thấm bề mặt đã hoàn chỉnh 18 lít/thùng                                | "    | 2.500.000 | 2.500.000 |
|           | Tech 04 chống thấm bề mặt đã hoàn chỉnh 04 lít/lon                                  | "    | 625.000   | 625.000   |
|           | Tech Wall chống thấm tường, chống nóng sàn mái, chống ồn trên mái tole 18 lít/thùng | "    | 3.400.000 | 3.400.000 |
|           | Tech Wall chống thấm tường, chống nóng sàn mái, chống ồn trên mái tole 04 lít/lon   | "    | 925.000   | 925.000   |
| <b>16</b> | <b>Sơn Seamaster (Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt)</b>              |      |           |           |
| <b>a</b>  | Sơn nội thất                                                                        |      |           |           |
|           | SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L                                         | đồng | 804.000   | 804.000   |
|           | SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L                                        | "    | 498.000   | 498.000   |
|           | SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L                                       | "    | 1.820.000 | 1.820.000 |
|           | SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L                     | "    | 707.000   | 707.000   |
|           | SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L                            | "    | 2.152.000 | 2.152.000 |
|           | SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L                            | "    | 276.000   | 276.000   |
|           | SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L                            | "    | 1.223.000 | 1.223.000 |
|           | SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L                           | "    | 3.806.000 | 3.806.000 |
|           | SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 1L                | "    | 298.000   | 298.000   |
|           | SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L                | "    | 1.295.000 | 1.295.000 |
|           | SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L               | "    | 4.365.000 | 4.365.000 |
| <b>b</b>  | Sơn ngoại thất                                                                      | "    |           |           |
|           | SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 4L                          | "    | 698.000   | 698.000   |
|           | SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 18L                         | "    | 3.100.000 | 3.100.000 |
|           | SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 1L             | "    | 335.000   | 335.000   |
|           | SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 5L             | "    | 1.335.000 | 1.335.000 |
|           | SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 18L            | "    | 4.319.000 | 4.319.000 |
|           | SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 1L                 | "    | 469.000   | 469.000   |
|           | SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L                 | "    | 2.045.000 | 2.045.000 |
|           | SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 1L     | "    | 525.000   | 525.000   |
|           | SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 5L     | "    | 2.446.000 | 2.446.000 |
| <b>c</b>  | Sơn lót                                                                             | "    |           |           |
|           | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 5L               | "    | 1.017.000 | 1.017.000 |
|           | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 18L              | "    | 3.560.000 | 3.560.000 |
|           | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 5L                 | "    | 734.000   | 734.000   |
|           | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 18L                | "    | 2.473.000 | 2.473.000 |
|           | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603 Sơn lót kiềm nội thất và ngoại thất cao cấp 18L  | "    | 2.390.000 | 2.390.000 |
| <b>d</b>  | Bột trét                                                                            | "    |           |           |
|           | Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao                   | "    | 588.800   | 588.800   |
|           | Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao                     | "    | 470.400   | 470.400   |
|           | Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao                           | "    | 297.000   | 297.000   |

|           |                                                                                                           |      |           |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|           | Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao                                                   | "    | 371.200   | 371.200   |
| <b>17</b> | <b>Son Boss Luxe (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương Thuận Thông)</b>                                      |      |           |           |
| a         | Son nội thất                                                                                              | đồng |           |           |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN PHỦ NỘI THẤT CAO CẤP ĐA NĂNG) 18 lít/thùng                   | "    | 4.288.000 | 4.288.000 |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN PHỦ NỘI THẤT CAO CẤP ĐA NĂNG) 5 lít/lon                      | "    | 1.118.000 | 1.118.000 |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN PHỦ NỘI THẤT CAO CẤP ĐA NĂNG) 01 lít/lon                     | "    | 282.000   | 282.000   |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH (SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 01 lít/lon                  | "    | 190.000   | 190.000   |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH (SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 5 lít/lon                   | "    | 844.000   | 844.000   |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH (SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 18 lít/thùng                | "    | 2.939.000 | 2.939.000 |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH(SƠN NƯỚC NỘI THẤT MỜ) 18 lít/thùng                                      | "    | 2.075.000 | 2.075.000 |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH(SƠN NƯỚC NỘI THẤT MỜ) 5 lít/lon                                         | "    | 678.000   | 678.000   |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH(SƠN NƯỚC NỘI THẤT MỜ) 1 lít/lon                                         | "    | 146.000   | 146.000   |
| b         | Son ngoại thất                                                                                            |      |           |           |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG, BẢO VỆ TỐI ĐA) 5 lít/lon        | đồng | 2.276.000 | 2.276.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG, BẢO VỆ TỐI ĐA) 1 lít/lon        | "    | 518.000   | 518.000   |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 18 lít/thùng    | "    | 6.038.000 | 6.038.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 5 lít/lon       | "    | 1.641.000 | 1.641.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 1 lít/lon       | "    | 356.000   | 356.000   |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE(SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - TRẦN 18 lít/thùng             | "    | 6.254.000 | 6.254.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE(SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - TRẦN 5 lít/lon                | "    | 1.726.000 | 1.726.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH (SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẹ) 1 lít/lon                            | "    | 318.000   | 318.000   |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH (SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẹ) 5 lít/lon                            | "    | 1.399.000 | 1.399.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH (SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẹ) 18 lít/thùng                         | "    | 5.307.000 | 5.307.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE (SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẹ) 18 lít/thùng                   | "    | 5.419.000 | 5.419.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE (SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẹ) 5lít/lon                       | "    | 1.518.000 | 1.518.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE (SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẹ) 1lít/lon                       | "    | 332.000   | 332.000   |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH( (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẹ, BỀN ĐẸP) 1lít/lon                 | "    | 266.000   | 266.000   |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH( (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẹ, BỀN ĐẸP) 5lít/lon                 | "    | 1.151.000 | 1.151.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH( (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẹ, BỀN ĐẸP) 18 lít/thùng             | "    | 3.966.000 | 3.966.000 |
| c         | Son chống thấm                                                                                            | "    |           |           |
|           | SONBOSS HUMID STOP WALL SB02 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) 18 lít/thùng                  | "    | 4.675.000 | 4.675.000 |
|           | SONBOSS HUMID STOP WALL SB02 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) 5lít/lon                      | "    | 908.000   | 908.000   |
|           | SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22 - SƠN CHỐNG THẤM SÂN THƯỢNG 18 lít/thùng                               | "    | 2.608.000 | 2.608.000 |
|           | SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22 - SƠN CHỐNG THẤM SÂN THƯỢNG 5lít/lon                                   | "    | 590.000   | 590.000   |
| <b>18</b> | <b>Son Multilac (Nhà phân phối Cửa hàng Ngọc Trâm)</b>                                                    |      |           |           |
| a         | Son nội thất                                                                                              |      |           |           |
|           | MULTILAC 7in1-Sơn nước nội thất cao cấp kháng khuẩn màng sơn bóng độ phủ cao (bảo vệ 10 năm) 01 lít/lon   | đồng | 264.000   | 264.000   |
|           | MULTILAC 7in1-Sơn nước nội thất cao cấp kháng khuẩn màng sơn bóng độ phủ cao (bảo vệ 10 năm) 05 lít/lon   | "    | 1.185.000 | 1.185.000 |
|           | MULTILAC 7in1-Sơn nước nội thất cao cấp kháng khuẩn màng sơn bóng độ phủ cao (bảo vệ 10 năm) 18 lít/thùng | "    | 3.125.000 | 3.125.000 |
|           | MULTILAC 3in1 - Sơn nội thất cao cấp, chống thấm, bóng mờ 01 lít/lon                                      | "    | 242.000   | 242.000   |

|    |                                                                                                |   |           |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
|    | MULTILAC 3in1 - Sơn nội thất cao cấp, chống thấm, bóng mờ 05 lít/lon                           | " | 995.000   | 995.000   |
|    | MULTILAC 3in1 - Sơn nội thất cao cấp, chống thấm, bóng mờ 18 lít/thùng                         | " | 2.950.000 | 2.950.000 |
|    | MULTILAC LUXURY - Sơn nội thất cao cấp, lau chùi hiệu quả, bền màu 05 lít/lon                  | " | 575.000   | 575.000   |
|    | MULTILAC LUXURY - Sơn nội thất cao cấp, lau chùi hiệu quả, bền màu 18 lít/thùng                | " | 2.050.000 | 2.050.000 |
|    | MULTILAC ECONOMIC - Sơn nội thất kinh tế 05 lít/lon                                            | " | 265.000   | 265.000   |
|    | MULTILAC ECONOMIC - Sơn nội thất kinh tế 18 lít/thùng                                          | " | 897.000   | 897.000   |
| b  | Sơn ngoại thất                                                                                 | " |           |           |
|    | Multilac Weather PLUS DirtShield - Sơn siêu bóng độ phủ cao bền màu (bảo vệ 10 năm) 01 lít/lon | " | 455.000   | 455.000   |
|    | Multilac Weather PLUS DirtShield - Sơn siêu bóng độ phủ cao bền màu (bảo vệ 10 năm) 05 lít/lon | " | 2.128.000 | 2.128.000 |
|    | Multilac Luxury - Tạo màng chống thấm bóng sáng chống rêu mốc, che lấp vết nứt 01 lít/lon      | " | 345.000   | 345.000   |
|    | Multilac Luxury - Tạo màng chống thấm bóng sáng chống rêu mốc, che lấp vết nứt 05 lít/lon      | " | 1.620.000 | 1.620.000 |
|    | Multilac Luxury - Tạo màng chống thấm bóng sáng chống rêu mốc, che lấp vết nứt 18 lít/thùng    | " | 4.570.000 | 4.570.000 |
|    | Multilac MP -COAT - Màng sơn cứng, lau chùi hiệu quả 01 lít/lon                                | " | 264.000   | 264.000   |
|    | Multilac MP -COAT - Màng sơn cứng, lau chùi hiệu quả 05 lít/lon                                | " | 1.185.000 | 1.185.000 |
|    | Multilac MP -COAT - Màng sơn cứng, lau chùi hiệu quả 18 lít/thùng                              | " | 3.255.000 | 3.255.000 |
|    | Multilac PROFESSIONAL-Sơn ngoại thất cao cấp 05 lít/lon                                        | " | 975.000   | 975.000   |
|    | Multilac PROFESSIONAL-Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng                                      | " | 2.215.000 | 2.215.000 |
| c  | Sơn lót                                                                                        | " |           |           |
|    | Multilac Sealer - Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp 05 lít/lon                             | " | 525.000   | 525.000   |
|    | Multilac Sealer - Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp 18 lít/thùng                           | " | 2.065.000 | 2.065.000 |
|    | Multilac Sealer Nano - Sơn lót ngoại thất chống kiềm siêu cao cấp Nano 05 lít/lon              | " | 695.000   | 695.000   |
|    | Multilac Sealer Nano - Sơn lót ngoại thất chống kiềm siêu cao cấp Nano 18 lít/thùng            | " | 2.535.000 | 2.535.000 |
| d  | Bột trét                                                                                       | " |           |           |
|    | Bột trét trong ngoài cao cấp 40kg/bao                                                          | " | 315.000   | 315.000   |
| 19 | <b>Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên)</b>                                 |   |           |           |
| a  | Sơn ngoại thất                                                                                 | " |           |           |
|    | SUPERSHIELD SIÊU BÓNG 15L/THÙNG                                                                | " | 7.407.000 | 7.407.000 |
|    | SUPERSHIELD SIÊU BÓNG 3.785L/LON                                                               | " | 1.972.000 | 1.972.000 |
|    | SUPERSHIELD BÓNG MỜ 15L/THÙNG                                                                  | " | 7.192.000 | 7.192.000 |
|    | SUPERSHIELD BÓNG MỜ 3.785L/LON                                                                 | " | 1.911.000 | 1.911.000 |
|    | TOA 7 IN1 BÓNG 15L/THÙNG                                                                       | " | 5.883.000 | 5.883.000 |
|    | TOA 7 IN1 BÓNG 5L/LON                                                                          | " | 2.170.000 | 2.170.000 |
|    | NANOSHIELD BÓNG 15L/THÙNG                                                                      | " | 5.978.000 | 5.978.000 |
|    | NANOSHIELD BÓNG 5L/LON                                                                         | " | 2.282.000 | 2.282.000 |
|    | NANOSHIELD BÓNG MỜ 15L/THÙNG                                                                   | " | 5.978.000 | 5.978.000 |
|    | NANOSHIELD BÓNG MỜ 5L/LON                                                                      | " | 2.282.000 | 2.282.000 |
|    | TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG 18L/THÙNG                                                    | " | 4.823.000 | 4.823.000 |
|    | TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG 5L/LON                                                       | " | 1.465.000 | 1.465.000 |
|    | TOA 4 SEASONS SATIN GLO 18L/THÙNG                                                              | " | 4.596.000 | 4.596.000 |
|    | TOA 4 SEASONS SATIN GLO 5L/LON                                                                 | " | 1.395.000 | 1.395.000 |
|    | TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD 18L/THÙNG                                                          | " | 2.993.000 | 2.993.000 |
|    | TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD 5L/LON                                                             | " | 945.000   | 945.000   |
|    | SUPERTECH MỚI 18L/THÙNG                                                                        | " | 2.289.000 | 2.289.000 |
|    | SUPERTECH MỚI 5L/LON                                                                           | " | 754.000   | 754.000   |
| b  | Sơn nội thất                                                                                   | " |           |           |
|    | SUPERSHIELD DURACLEAN 3.785L/LON                                                               | " | 1.362.000 | 1.362.000 |
|    | SUPERSHIELD DURACLEAN A+ SIÊU BÓNG 3.785L/LON                                                  | " | 1.291.000 | 1.291.000 |
|    | SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ 15L/THÙNG                                                     | " | 2.056.000 | 2.056.000 |
|    | SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ 5L/LON                                                        | " | 1.819.000 | 1.819.000 |
|    | TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG 15L/THÙNG                                                              | " | 4.828.000 | 4.828.000 |
|    | TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG 5L/LON                                                                 | " | 1.766.000 | 1.766.000 |
|    | TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ 15L/THÙNG                                                                | " | 4.470.000 | 4.470.000 |
|    | TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ 5L/LON                                                                   | " | 1.639.000 | 1.639.000 |
|    | THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG 18L/THÙNG                                                         | " | 3.676.000 | 3.676.000 |
|    | THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG 5L/LON                                                            | " | 1.073.000 | 1.073.000 |
|    | THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ 18L/THÙNG                                                           | " | 2.899.000 | 2.899.000 |
|    | THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ 5L/LON                                                              | " | 897.000   | 897.000   |
|    | TOA 4 SEASONS TOP SHIELD BÓNG MỜ 18L/THÙNG                                                     | " | 2.820.000 | 2.820.000 |
|    | TOA 4 SEASONS TOP SHIELD BÓNG MỜ 5L/LON                                                        | " | 868.000   | 868.000   |
|    | TOA 4 SEASONS TOP SHIELD 18L/THÙNG                                                             | " | 2.352.000 | 2.352.000 |
|    | TOA 4 SEASONS TOP SHIELD 5L/LON                                                                | " | 724.000   | 724.000   |
|    | SUPERTECH PRO MỚI 18L/THÙNG                                                                    | " | 1.713.000 | 1.713.000 |
|    | SUPERTECH PRO MỚI 5L/LON                                                                       | " | 528.000   | 528.000   |
|    | HOME COTE 18L/THÙNG                                                                            | " | 1.081.000 | 1.081.000 |
|    | HOME COTE 4L/LON                                                                               | " | 333.000   | 333.000   |

|            |                                                                                                                                                        |         |            |            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|            | NITTO EXTRA 17L/THÙNG                                                                                                                                  | "       | 936.000    | 936.000    |
|            | NITTO EXTRA 4L/LON                                                                                                                                     | "       | 287.000    | 287.000    |
| c          | Sơn lót                                                                                                                                                | "       |            |            |
|            | SUPERSHIELD SUPER SEALER 18L/THÙNG                                                                                                                     | "       | 4.793.000  | 4.793.000  |
|            | SUPERSHIELD SUPER SEALER 5L/LON                                                                                                                        | "       | 1.382.000  | 1.382.000  |
|            | TOA NANOSHIELD SEALER 18L/THÙNG                                                                                                                        | "       | 4.222.000  | 4.222.000  |
|            | TOA NANOSHIELD SEALER 5L/LON                                                                                                                           | "       | 1.285.000  | 1.285.000  |
|            | TOA 4 SEASONS SEALER 18L/THÙNG                                                                                                                         | "       | 3.230.000  | 3.230.000  |
|            | TOA 4 SEASONS SEALER 5L/LON                                                                                                                            | "       | 932.000    | 932.000    |
|            | SUPERTECH PRO SEALER 18L/THÙNG                                                                                                                         | "       | 2.172.000  | 2.172.000  |
|            | SUPERTECH PRO SEALER 5L/LON                                                                                                                            | "       | 610.000    | 610.000    |
|            | NANOCLEAN PRIMER 18L/THÙNG                                                                                                                             | "       | 3.081.000  | 3.081.000  |
|            | NANOCLEAN PRIMER 5L/LON                                                                                                                                | "       | 908.000    | 908.000    |
|            | SUPERTECH PRO PRIMER 18L/THÙNG                                                                                                                         | "       | 1.503.000  | 1.503.000  |
|            | SUPERTECH PRO PRIMER 5L/LON                                                                                                                            | "       | 441.000    | 441.000    |
|            | TOA HYDRO QUICK PRIMER 18L/THÙNG                                                                                                                       | "       | 4.167.000  | 4.167.000  |
| d          | Bột trét                                                                                                                                               | "       |            |            |
|            | BỘT TRÉT TOA PRO PUTTY 25kg/bao                                                                                                                        | "       | 560.000    | 560.000    |
|            | BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC EXT 40KG/bao                                                                                                                  | "       | 527.000    | 527.000    |
|            | BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC INT 40KG/bao                                                                                                                  | "       | 438.000    | 438.000    |
|            | BỘT TRÉT HOME COTE NỘI - NGOÀI 40KG/bao                                                                                                                | "       | 403.000    | 403.000    |
|            | BỘT TRÉT HOME COTE NỘI 40KG/bao                                                                                                                        | "       | 319.000    | 319.000    |
| <b>VII</b> | <b>VẬT TƯ ĐIỆN</b>                                                                                                                                     |         |            |            |
| <b>1</b>   | <b>Đèn led và Cột đèn chiếu sáng Công ty CP Slighting Việt Nam (nhà phân phối Công ty Chiếu sáng đô thị Miền Trung)</b>                                |         |            |            |
| 1.1        | Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608                                                                                                               | đồng/bộ |            |            |
|            | SL608 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA   | "       | 6.680.000  | 6.680.000  |
|            | SL608 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA   | "       | 7.480.000  | 7.480.000  |
|            | SL608 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA   | "       | 7.880.000  | 7.880.000  |
|            | SL608 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA  | "       | 8.600.000  | 8.600.000  |
|            | SL608 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA | "       | 9.780.000  | 9.780.000  |
|            | SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA            | "       | 11.780.000 | 11.780.000 |
|            | SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA            | "       | 12.180.000 | 12.180.000 |
|            | SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA            | "       | 12.470.000 | 12.470.000 |
|            | SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA            | "       | 13.150.000 | 13.150.000 |
|            | SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA            | "       | 14.350.000 | 14.350.000 |
|            | SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA            | "       | 15.790.000 | 15.790.000 |
|            | SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA            | "       | 17.880.000 | 17.880.000 |
|            | SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA            | "       | 20.010.000 | 20.010.000 |
|            | SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA            | "       | 21.490.000 | 21.490.000 |
| 1.2        | Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL612:                                                                                                         | đồng/bộ |            |            |
|            | SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA             | "       | 4.700.000  | 4.700.000  |
|            | SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA             | "       | 5.160.000  | 5.160.000  |
|            | SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA             | "       | 5.780.000  | 5.780.000  |
|            | SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA             | "       | 6.700.000  | 6.700.000  |
|            | SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA             | "       | 7.540.000  | 7.540.000  |
|            | SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA             | "       | 7.720.000  | 7.720.000  |
|            | SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA             | "       | 7.900.000  | 7.900.000  |

|     |                                                                                                                                                                                              |          |            |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|     | SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                          | "        | 8.720.000  | 8.720.000  |
|     | SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 9.810.000  | 9.810.000  |
|     | SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 11.810.000 | 11.810.000 |
|     | SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 12.220.000 | 12.220.000 |
|     | SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 12.540.000 | 12.540.000 |
|     | SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 13.220.000 | 13.220.000 |
| 1.3 | Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601                                                                                                                                                     | đồng/bộ  |            |            |
|     | SL601 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                | "        | 8.350.000  | 8.350.000  |
|     | SL601 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                | "        | 8.710.000  | 8.710.000  |
|     | SL601 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                | "        | 10.040.000 | 10.040.000 |
|     | SL601 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                               | "        | 10.800.000 | 10.800.000 |
|     | SL601 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                              | "        | 11.900.000 | 11.900.000 |
|     | SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 12.300.000 | 12.300.000 |
|     | SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 12.740.000 | 12.740.000 |
|     | SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 14.010.000 | 14.010.000 |
|     | SL601 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 14.680.000 | 14.680.000 |
|     | SL601 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 16.110.000 | 16.110.000 |
|     | SL601 170W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 19.720.000 | 19.720.000 |
| 1.4 | Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL602                                                                                                                                                | đồng/bộ  |            |            |
|     | SL602 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                | "        | 6.340.000  | 6.340.000  |
|     | SL602 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                | "        | 7.150.000  | 7.150.000  |
|     | SL602 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                | "        | 7.360.000  | 7.360.000  |
|     | SL602 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                               | "        | 8.120.000  | 8.120.000  |
|     | SL602 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                              | "        | 9.130.000  | 9.130.000  |
|     | SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 11.000.000 | 11.000.000 |
|     | SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 11.950.000 | 11.950.000 |
|     | SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 12.100.000 | 12.100.000 |
|     | SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 13.990.000 | 13.990.000 |
|     | SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 14.180.000 | 14.180.000 |
|     | SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA                                         | "        | 15.620.000 | 15.620.000 |
| 1.5 | Cột đèn                                                                                                                                                                                      |          |            | 0          |
|     | Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.  | đồng/cột | 3.320.000  | 3.320.000  |
|     | Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | "        | 4.150.000  | 4.150.000  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          |            |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
| Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.                                                                                                              | "        | 5.950.000  | 5.950.000  |
| Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.                                                                                                              | "        | 8.500.000  | 8.500.000  |
| Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.                                                                                                              | "        | 9.100.000  | 9.100.000  |
| Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.                                                                                                              | "        | 10.100.000 | 10.100.000 |
| Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.                                                                                                             | "        | 10.980.000 | 10.980.000 |
| Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.                                                                                                             | "        | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m                                                                                                                                                                                                                  | đồng/cần | 2.450.000  | 2.450.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                        | đồng/cột | 4.830.000  | 4.830.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                        | "        | 5.620.000  | 5.620.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                         | "        | 6.150.000  | 6.150.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                        | "        | 5.800.000  | 5.800.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                         | "        | 6.850.000  | 6.850.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                        | "        | 8.020.000  | 8.020.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                         | "        | 7.950.000  | 7.950.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                         | "        | 8.250.000  | 8.250.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                          | "        | 9.150.000  | 9.150.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                       | "        | 8.600.000  | 8.600.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                        | "        | 8.350.000  | 8.350.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                        | "        | 9.050.000  | 9.050.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                         | "        | 9.950.000  | 9.950.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                       | "        | 10.400.000 | 10.400.000 |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                        | "        | 9.880.000  | 9.880.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                        | "        | 11.200.000 | 11.200.000 |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                         | "        | 12.100.000 | 12.100.000 |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | "        | 9.422.000  | 9.422.000  |
| Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | "        | 9.921.000  | 9.921.000  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|     | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm<br>- Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm. | "        | 11.300.000 | 11.300.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm.<br>- Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.                                                                                                                                                              | "        | 12.800.000 | 12.800.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>- Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm                                                             | "        | 13.650.000 | 13.650.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>- Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm                                                               | "        | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 1.6 | Cần đèn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đồng/cần |            |            |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 1.150.000  | 1.150.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 1.350.000  | 1.350.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 1.400.000  | 1.400.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 1.750.000  | 1.750.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 1,4m, vưon 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 1.580.000  | 1.580.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 1,4m, vưon 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 1.740.000  | 1.740.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 2.630.000  | 2.630.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 2.890.000  | 2.890.000  |
|     | Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m- Lốp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 2.390.000  | 2.390.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 1.450.000  | 1.450.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 1.600.000  | 1.600.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 1.550.000  | 1.550.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 1.750.000  | 1.750.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | "        | 1.620.000  | 1.620.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | "        | 1.760.000  | 1.760.000  |
|     | Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                              | "        | 2.590.000  | 2.590.000  |
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                   | "        | 2.980.000  | 2.980.000  |



|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |          |            |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.  | "        | 2.900.000  | 2.900.000  |
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng  | "        | 3.470.000  | 3.470.000  |
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | "        | 3.680.000  | 3.680.000  |
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng   | "        | 4.290.000  | 4.290.000  |
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng  | "        | 4.490.000  | 4.490.000  |
| 1.7 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m                                                                                                                                                                              | đồng/bộ  | 9.280.000  | 9.280.000  |
|     | Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m                                                                                                                                                                                              | "        | 8.780.000  | 8.780.000  |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m                                                                                                                                                                                   | "        | 10.270.000 | 10.270.000 |
|     | Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m                                                                                                                                                                                              | "        | 9.620.000  | 9.620.000  |
|     | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                 | "        | 19.660.000 | 19.660.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 19.920.000 | 19.920.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                       | "        | 13.330.000 | 13.330.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                         | "        | 12.510.000 | 12.510.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                         | "        | 13.330.000 | 13.330.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 19.940.000 | 19.940.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                               | "        | 18.920.000 | 18.920.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 24.710.000 | 24.710.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                            | "        | 21.410.000 | 21.410.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 21.500.000 | 21.500.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                       | "        | 14.960.000 | 14.960.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 13.750.000 | 13.750.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                       | "        | 21.000.000 | 21.000.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 14.870.000 | 14.870.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 20.130.000 | 20.130.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                                 | "        | 25.570.000 | 25.570.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                       | "        | 23.390.000 | 23.390.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 17.000.000 | 17.000.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                       | "        | 17.090.000 | 17.090.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                            | "        | 23.270.000 | 23.270.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                      | "        | 18.490.000 | 18.490.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                    | "        | 20.820.000 | 20.820.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 21.570.000 | 21.570.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 26.770.000 | 26.770.000 |
|     | Đèn nắm cây thông SC03 cao 60cm                                                                                                                                                                                                                              | "        | 1.520.000  | 1.520.000  |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8                                                                                                                                                                                  | "        | 4.350.000  | 4.350.000  |
|     | Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65                                                                                                                                                                                                                   | "        | 6.950.000  | 6.950.000  |
|     | Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66                                                                                                                                                                                                                        | "        | 6.490.000  | 6.490.000  |
| 1.8 | Phụ kiện cột                                                                                                                                                                                                                                                 |          |            |            |
|     | Khung móng trụ đèn chiếu sáng Ø24x4x950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đèn vuông nhúng kẽm.                                                                      | đồng/cái | 1.520.000  | 1.520.000  |
|     | Khung móng trụ đèn chiếu sáng Ø24x4x950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 340*340.Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đèn vuông nhúng kẽm.                                                                      | "        | 1.550.000  | 1.550.000  |
|     | Khung móng trụ đèn chiếu sáng Ø16x4x950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 240*240.Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø10, 8 tán+ 4 long đèn vuông nhúng kẽm.                                                                      | "        | 1.100.000  | 1.100.000  |
|     | Khung móng trụ đèn chiếu sáng Ø16x4x500. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 240*240.Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø10, 8 tán+ 4 long đèn vuông nhúng kẽm.                                                                      | "        | 700.000    | 700.000    |
|     | Khung móng trụ đèn chiếu sáng Ø30x8x1450, bê L150. Tiện đầu gai 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm                                                                                                       | "        | 11.750.000 | 11.750.000 |
|     | Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn 05B,06,07 Ø16x4x500. Tiện đầu gai 80 Bê L100. Tâm bulon FH05B 340x340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260x260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm                  | "        | 710.000    | 710.000    |
|     | Khung bulon móng cho trụ 20m và 24m: M30*2100*18 cây ( tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24)                                                                                                | "        | 27.200.000 | 27.200.000 |
|     | Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đầu 60A + 1At 10A)                                                                                                                                                                                                            | "        | 325.000    | 325.000    |
|     | Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)                                                                                                                                                                                                                     | "        | 1.190.000  | 1.190.000  |

|     |                                                                                                                                                                                            |          |            |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|     | Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vò tù Composite.760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS    | "        | 15.700.000 | 15.700.000 |
|     | Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vò tù 760*500*340*5mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | "        | 16.840.000 | 16.840.000 |
|     | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vò tù Composite.760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS    | "        | 17.350.000 | 17.350.000 |
|     | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vò tù Composite.760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS    | "        | 20.550.000 | 20.550.000 |
|     | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vò tù Composite.760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS    | "        | 23.550.000 | 23.550.000 |
|     | Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vò tù Composite. 300*500*200*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát                                                     | "        | 3.140.000  | 3.140.000  |
|     | Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vò tù tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150*2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát                                             | "        | 900.000    | 900.000    |
|     | Tủ điện ĐKCS từ xa 3 pha 50A (60A):- Vò tù Composite.760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Hệ thống điều khiển từ xa, model, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS             | "        | 68.090.000 | 68.090.000 |
|     | Tủ điện ĐKCS từ xa 3 pha 75A:- Vò tù Composite.760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Hệ thống điều khiển từ xa, model, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                   | "        | 72.590.000 | 72.590.000 |
|     | Tủ điện ĐKCS từ xa 3 pha 100A:- Vò tù Composite.760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Hệ thống điều khiển từ xa, model, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                  | "        | 76.990.000 | 76.990.000 |
|     | Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x10)mm2-0,6/1kV                                                                                                                                                     | đồng/m   | 156.000    | 156.000    |
|     | Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x16)mm2-0,6/1kV                                                                                                                                                     | "        | 221.015    | 221.015    |
|     | Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x25)mm2-0,6/1kV                                                                                                                                                     | "        | 334.512    | 334.512    |
|     | Giá treo cờ cao 0,4m, dài 1,4m, D34mm, dày 2,3mm                                                                                                                                           | đồng/cái | 850.000    | 850.000    |
| 2   | <b>Đèn MFUHAilight (Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải)</b>                                                                                                                                       |          |            |            |
| 2.1 | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM</b>                                                                                     |          |            |            |
|     | DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | đồng/bộ  | 5.136.364  | 5.136.364  |
|     | DMC NEW 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                    | "        | 5.600.000  | 5.600.000  |
|     | DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | "        | 5.863.636  | 5.863.636  |
|     | DMC NEW 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                    | "        | 6.363.636  | 6.363.636  |
|     | DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | "        | 6.500.000  | 6.500.000  |
|     | DMC NEW 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                    | "        | 7.163.636  | 7.163.636  |
|     | DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | "        | 7.000.000  | 7.000.000  |
|     | DMC NEW 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                    | "        | 7.590.909  | 7.590.909  |
|     | DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                          | "        | 7.772.727  | 7.772.727  |
|     | DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                          | "        | 7.872.727  | 7.872.727  |
|     | DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                          | "        | 8.181.818  | 8.181.818  |
|     | DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                          | "        | 8.863.636  | 8.863.636  |
|     | DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                         | "        | 10.318.182 | 10.318.182 |
|     | DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                         | "        | 11.318.182 | 11.318.182 |
|     | DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                         | "        | 12.272.727 | 12.272.727 |
|     | DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                         | "        | 12.727.273 | 12.727.273 |
|     | DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                         | "        | 16.818.182 | 16.818.182 |
|     | DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                         | "        | 18.681.818 | 18.681.818 |
|     | DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                         | "        | 21.636.364 | 21.636.364 |
|     | DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                         | "        | 23.818.182 | 23.818.182 |

|     |                                                                                                                                   |         |            |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 2.2 | <b>Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                            |         |            |            |
|     | CM - 70W, quang thông bộ đèn >= 9.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | đồng/bộ | 7.127.273  | 7.127.273  |
|     | CM - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 8.000.000  | 8.000.000  |
|     | CM - 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 8.409.091  | 8.409.091  |
|     | CM - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | đồng/bộ | 10.454.545 | 10.454.545 |
|     | CM - 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | "       | 11.136.364 | 11.136.364 |
|     | CM - 135W, quang thông bộ đèn >= 18.225 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | "       | 11.590.909 | 11.590.909 |
|     | CM - 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | "       | 12.090.909 | 12.090.909 |
| 2.3 | <b>Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                           |         |            |            |
|     | GMC 60W, quang thông bộ đèn >= 7.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv    | đồng/bộ | 5.742.000  | 5.742.000  |
|     | GMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv    | "       | 6.435.000  | 6.435.000  |
|     | GMC 75W, quang thông bộ đèn >= 9.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv    | "       | 6.597.000  | 6.597.000  |
|     | GMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 6.975.000  | 6.975.000  |
|     | GMC 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 7.290.000  | 7.290.000  |
|     | GMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 8.010.000  | 8.010.000  |
|     | GMC 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 9.630.000  | 9.630.000  |
|     | GMC 135W, quang thông bộ đèn >= 17.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 10.080.000 | 10.080.000 |
|     | GMC 150W, quang thông bộ đèn >= 19.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 10.665.000 | 10.665.000 |
|     | GMC 180W, quang thông bộ đèn >= 23.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 12.060.000 | 12.060.000 |
|     | GMC 200W, quang thông bộ đèn >= 26.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 13.275.000 | 13.275.000 |
|     | GMC 250W, quang thông bộ đèn >= 32.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 14.985.000 | 14.985.000 |
|     | GMC 300W, quang thông bộ đèn >= 39.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 18.363.636 | 18.363.636 |
|     | GMC 350W, quang thông bộ đèn >= 45.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 19.909.091 | 19.909.091 |
| 2.4 | <b>Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                           |         |            |            |
|     | CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv           | đồng/bộ | 4.700.000  | 4.700.000  |
|     | CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv           | "       | 5.154.545  | 5.154.545  |
|     | CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv           | "       | 5.772.727  | 5.772.727  |
|     | CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv           | "       | 6.700.000  | 6.700.000  |
|     | CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv           | "       | 7.500.000  | 7.500.000  |
|     | CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv         | "       | 7.727.273  | 7.727.273  |
|     | CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv         | "       | 7.900.000  | 7.900.000  |
|     | CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv         | "       | 8.636.364  | 8.636.364  |
|     | CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv        | "       | 9.800.000  | 9.800.000  |
|     | CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv        | "       | 11.800.000 | 11.800.000 |

|     |                                                                                                                                                             |         |            |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|     | CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                  | "       | 12.200.000 | 12.200.000 |
|     | CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                  | "       | 12.500.000 | 12.500.000 |
|     | CMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                  | "       | 13.200.000 | 13.200.000 |
| 2.5 | <b>Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                                                    |         |            |            |
|     | CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động    | đồng/bộ | 8.318.182  | 8.318.182  |
|     | CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động  | "       | 8.772.727  | 8.772.727  |
|     | CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động   | "       | 8.909.091  | 8.909.091  |
|     | CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động  | "       | 9.545.455  | 9.545.455  |
|     | CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động  | "       | 10.409.091 | 10.409.091 |
|     | CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động | "       | 11.727.273 | 11.727.273 |
|     | CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động | "       | 13.136.364 | 13.136.364 |
|     | CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động | "       | 13.863.636 | 13.863.636 |
|     | CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động | "       | 14.454.545 | 14.454.545 |
|     | CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động | "       | 15.272.727 | 15.272.727 |
|     | CMOS 180W, quang thông bộ đèn >= 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động | "       | 17.727.273 | 17.727.273 |
|     | CMOS 200W, quang thông bộ đèn >= 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động | "       | 20.363.636 | 20.363.636 |
| 2.6 | <b>Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                                                     |         |            |            |
|     | KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                               | đồng/bộ | 6.181.818  | 6.181.818  |
|     | KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                               | "       | 6.818.182  | 6.818.182  |
|     | KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                               | "       | 7.227.273  | 7.227.273  |
|     | KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                             | "       | 7.318.182  | 7.318.182  |
|     | KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                             | "       | 7.863.636  | 7.863.636  |
|     | KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                             | "       | 8.590.909  | 8.590.909  |
|     | KMC 107W, quang thông bộ đèn >= 14.980 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                            | "       | 9.681.818  | 9.681.818  |
|     | KMC 123W, quang thông bộ đèn >= 17.220 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                            | "       | 10.818.182 | 10.818.182 |
|     | KMC 139W, quang thông bộ đèn >= 19.460 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                            | "       | 11.409.091 | 11.409.091 |
|     | KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                            | "       | 11.954.545 | 11.954.545 |
|     | KMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                            | "       | 12.363.636 | 12.363.636 |
| 2.7 | <b>Đèn led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7</b>                                                                           |         |            |            |
|     | GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | đồng/bộ | 9.400.000  | 9.400.000  |
|     | GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 10.400.000 | 10.400.000 |
|     | GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 7.090.909  | 7.090.909  |
|     | GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 8.000.000  | 8.000.000  |
|     | GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 9.600.000  | 9.600.000  |
|     | GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 10.500.000 | 10.500.000 |
|     | GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 10.900.000 | 10.900.000 |
|     | GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 11.400.000 | 11.400.000 |
|     | GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 7.600.000  | 7.600.000  |
|     | GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 8.300.000  | 8.300.000  |
|     | GL08, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 7.700.000  | 7.700.000  |
|     | GL08, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 8.400.000  | 8.400.000  |
|     | GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 7.800.000  | 7.800.000  |
|     | GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                     | "       | 8.500.000  | 8.500.000  |

|             |                                                                                                                                                        |         |            |            |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|             | GL10, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$ , Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                    | "       | 8.000.000  | 8.000.000  |
|             | GL10, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$ , Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                    | "       | 9.000.000  | 9.000.000  |
| <b>2.8</b>  | <b>Đèn led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm</b>                                                                       |         |            |            |
|             | FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                                       | đồng/bộ | 4.290.909  | 4.290.909  |
|             | FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                                       | "       | 3.527.273  | 3.527.273  |
|             | FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                                       | "       | 3.590.909  | 3.590.909  |
|             | FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                                       | "       | 3.409.091  | 3.409.091  |
| <b>2.9</b>  | <b>Đèn led âm đất MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm</b>                                                                                  |         |            |            |
|             | MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                            | đồng/bộ | 2.090.909  | 2.090.909  |
|             | MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                            | "       | 2.272.727  | 2.272.727  |
|             | MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                           | "       | 2.727.273  | 2.727.273  |
|             | MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                           | "       | 3.090.909  | 3.090.909  |
|             | MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                           | "       | 3.363.636  | 3.363.636  |
|             | MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                            | "       | 2.227.273  | 2.227.273  |
|             | MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                           | "       | 2.590.909  | 2.590.909  |
|             | MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                           | "       | 2.863.636  | 2.863.636  |
|             | MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                           | "       | 3.272.727  | 3.272.727  |
|             | MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                            | "       | 2.090.909  | 2.090.909  |
|             | MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                            | "       | 2.636.364  | 2.636.364  |
|             | MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                           | "       | 2.818.182  | 2.818.182  |
|             | MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                           | "       | 3.181.818  | 3.181.818  |
|             | MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                           | "       | 3.545.455  | 3.545.455  |
|             | MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                                                | "       | 2.318.182  | 2.318.182  |
|             | MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                                                | "       | 2.454.545  | 2.454.545  |
|             | MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                                               | "       | 2.590.909  | 2.590.909  |
|             | MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                                                | "       | 2.500.000  | 2.500.000  |
|             | MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                                                | "       | 2.590.909  | 2.590.909  |
| <b>2.10</b> | <b>Đèn led ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.</b>                                                                             |         |            |            |
|             | MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                                            | đồng/bộ | 2.818.182  | 2.818.182  |
|             | MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                                           | "       | 3.000.000  | 3.000.000  |
|             | MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                                           | "       | 3.181.818  | 3.181.818  |
|             | MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                                          | "       | 2.954.545  | 2.954.545  |
|             | MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                                          | "       | 3.454.545  | 3.454.545  |
|             | MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                                          | "       | 3.272.727  | 3.272.727  |
|             | MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                                          | "       | 3.590.909  | 3.590.909  |
| <b>2.11</b> | <b>ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 1 NĂM</b>                                                                  |         |            |            |
|             | MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                   | đồng/bộ | 790.909    | 790.909    |
|             | MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                   | "       | 881.818    | 881.818    |
|             | MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                   | "       | 772.727    | 772.727    |
|             | MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                   | "       | 863.636    | 863.636    |
|             | MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                   | "       | 1.181.818  | 1.181.818  |
|             | MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                   | "       | 1.318.182  | 1.318.182  |
| <b>2.12</b> | <b>Đèn pha led MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM</b>                                                                  |         |            |            |
|             | F328 - 70W, quang thông bộ đèn $\geq 10.500$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$  | đồng/bộ | 8.318.182  | 8.318.182  |
|             | F328 - 80W, quang thông bộ đèn $\geq 12.000$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$  | "       | 8.590.909  | 8.590.909  |
|             | F328 - 90W, quang thông bộ đèn $\geq 13.500$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$  | "       | 8.909.091  | 8.909.091  |
|             | F328 - 100W, quang thông bộ đèn $\geq 15.000$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$ | "       | 10.136.364 | 10.136.364 |
|             | F328 - 120W, quang thông bộ đèn $\geq 18.000$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$ | "       | 11.000.000 | 11.000.000 |
|             | F328 - 150W, quang thông bộ đèn $\geq 22.500$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$ | "       | 12.000.000 | 12.000.000 |
|             | F328 - 180W, quang thông bộ đèn $\geq 27.000$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$ | "       | 12.590.909 | 12.590.909 |
|             | F328 - 200W, quang thông bộ đèn $\geq 30.000$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$ | "       | 13.136.364 | 13.136.364 |
|             | F328 - 240W, quang thông bộ đèn $\geq 36.000$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$ | "       | 15.227.273 | 15.227.273 |
|             | F328 - 280W, quang thông bộ đèn $\geq 42.000$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$ | "       | 15.909.091 | 15.909.091 |
|             | F328 - 330W, quang thông bộ đèn $\geq 49.500$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$ | "       | 17.318.182 | 17.318.182 |
|             | F328 - 400W, quang thông bộ đèn $\geq 60.000$ Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$      | "       | 29.000.000 | 29.000.000 |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |            |            |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|             | F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                | "        | 31.000.000 | 31.000.000 |
|             | F328 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                | "        | 32.818.182 | 32.818.182 |
| <b>2.13</b> | <b>ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                                                                                                                                                                                       |          |            |            |
|             | F326 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                          | đồng/bộ  | 16.090.909 | 16.090.909 |
|             | F326 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                          | "        | 17.500.000 | 17.500.000 |
|             | F326 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                          | "        | 32.000.000 | 32.000.000 |
|             | F326 - 450W, quang thông bộ đèn >= 67.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                          | "        | 33.000.000 | 33.000.000 |
|             | F326 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                          | "        | 34.000.000 | 34.000.000 |
|             | F326 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                          | "        | 35.000.000 | 35.000.000 |
|             | F326 - 800W, quang thông bộ đèn >= 120.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                         | "        | 40.000.000 | 40.000.000 |
|             | F326 - 1000W, quang thông bộ đèn >= 150.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                        | "        | 42.000.000 | 42.000.000 |
| <b>2.14</b> | <b>ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                                                                                                                                                                                        |          |            |            |
|             | F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                         | đồng/bộ  | 6.900.000  | 6.900.000  |
|             | F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                         | "        | 7.090.909  | 7.090.909  |
|             | F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                         | "        | 7.318.182  | 7.318.182  |
|             | F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                         | "        | 7.681.818  | 7.681.818  |
|             | F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                         | "        | 7.909.091  | 7.909.091  |
|             | F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                       | "        | 8.227.273  | 8.227.273  |
|             | F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                       | "        | 8.500.000  | 8.500.000  |
|             | F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                      | "        | 9.227.273  | 9.227.273  |
|             | F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                      | "        | 10.000.000 | 10.000.000 |
| <b>2.15</b> | <b>Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT (www.mfuhailight.com)</b>                                                                                                                                                                                            |          |            |            |
|             | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.  | đồng/bộ  | 83.909.091 | 83.909.091 |
|             | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.  | "        | 85.454.545 | 85.454.545 |
|             | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.  | "        | 89.909.091 | 89.909.091 |
|             | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn. | "        | 93.636.364 | 93.636.364 |
|             | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.                                                      | "        | 3.500.000  | 3.500.000  |
|             | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora Mesh/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.                                                                      | "        | 57.909.091 | 57.909.091 |
|             | Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 381.818    | 381.818    |
|             | Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 1.527.273  | 1.527.273  |
|             | Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 218.182    | 218.182    |
|             | Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 436.364    | 436.364    |
| <b>2.16</b> | <b>Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (www.mfuhailight.com)</b>                                                                                      |          |            |            |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                                             | đồng/trụ | 6.609.091  | 6.609.091  |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                                             | "        | 7.136.364  | 7.136.364  |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                                                   | "        | 6.472.727  | 6.472.727  |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                                             | "        | 7.000.000  | 7.000.000  |

|             |                                                                                                                                                                                                                                     |          |            |            |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                   | "        | 13.863.636 | 13.863.636 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                                | "        | 11.218.182 | 11.218.182 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                         | "        | 13.327.273 | 13.327.273 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                           | "        | 16.500.000 | 16.500.000 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                           | "        | 16.618.182 | 16.618.182 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                              | "        | 11.336.364 | 11.336.364 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                             | "        | 10.672.727 | 10.672.727 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                             | "        | 11.336.364 | 11.336.364 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                           | "        | 16.727.273 | 16.727.273 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                          | "        | 15.900.000 | 15.900.000 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                          | "        | 20.581.818 | 20.581.818 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                                  | "        | 16.436.364 | 16.436.364 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                                | "        | 12.536.364 | 12.536.364 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                         | "        | 14.581.818 | 14.581.818 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                          | "        | 17.936.364 | 17.936.364 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                          | "        | 18.000.000 | 18.000.000 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                            | "        | 12.663.636 | 12.663.636 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                            | "        | 11.581.818 | 11.581.818 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                          | "        | 17.572.727 | 17.572.727 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                            | "        | 12.536.364 | 12.536.364 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                          | "        | 16.800.000 | 16.800.000 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                         | "        | 21.418.182 | 21.418.182 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                          | "        | 19.545.455 | 19.545.455 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                            | "        | 14.400.000 | 14.400.000 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                          | "        | 20.763.636 | 20.763.636 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                            | "        | 16.227.273 | 16.227.273 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                         | "        | 19.636.364 | 19.636.364 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                           | "        | 15.818.182 | 15.818.182 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                        | "        | 17.863.636 | 17.863.636 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                        | "        | 18.218.182 | 18.218.182 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                        | "        | 22.700.000 | 22.700.000 |
|             | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w<br>-Đế cột MFUHailight FH-07 bằng gang đúc<br>-Thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chùm hợp kim nhôm.<br>-Sơn trang trí bên ngoài.                                   | "        | 15.000.000 | 15.000.000 |
|             | Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                   | đồng/đế  | 9.000.000  | 9.000.000  |
|             | Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                    | "        | 10.363.636 | 10.363.636 |
|             | Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                  | "        | 13.200.000 | 13.200.000 |
|             | Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                    | "        | 13.936.364 | 13.936.364 |
|             | Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                             | "        | 15.118.182 | 15.118.182 |
|             | Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                              | "        | 16.936.364 | 16.936.364 |
|             | Tay chùm trang trí MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)                                                                                                                                                                                    | đồng/cái | 527.273    | 527.273    |
|             | Thân chùm MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)                                                                                                                                                                                             | đồng/cái | 551.818    | 551.818    |
|             | Cột sân vườn MFUHailight FH-26 ( dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giắt cáp<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                | "        | 4.145.455  | 4.145.455  |
|             | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH10 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Đế và thân làm bằng gang đúc.<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.                                                                     | "        | 7.418.182  | 7.418.182  |
|             | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,9m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt. | "        | 8.618.182  | 8.618.182  |
|             | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH12 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ bằng gang đúc.<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.                                  | "        | 7.363.636  | 7.363.636  |
| <b>2.17</b> | <b>Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (www.mfuhailight.com)</b>                                                                                                                                                                         |          |            |            |
|             | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m đường kính ngoài D=86/150 dày 3mm, đế 400x400x10 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                           | đồng/cột | 6.300.000  | 6.300.000  |
|             | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 7m đường kính ngoài D=86/160 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                           | "        | 8.700.000  | 8.700.000  |
|             | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 8m đường kính ngoài D=86/164 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                           | "        | 9.500.000  | 9.500.000  |
|             | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 9m đường kính ngoài D=86/170 dày 4mm, đế 400x400x12 ly,4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                            | "        | 10.500.000 | 10.500.000 |
|             | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 10m đường kính ngoài D=86/176 dày 4mm, đế 400x400x12 ly,4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                           | "        | 11.600.000 | 11.600.000 |
|             | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11m đường kính ngoài D=86/180 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                          | "        | 12.600.000 | 12.600.000 |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |             |             |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------|
|  | Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng : Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/cần | 2.300.000   | 2.300.000   |
|  | Cần đôi kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 3.100.000   | 3.100.000   |
|  | Cần ba kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | "        | 3.900.000   | 3.900.000   |
|  | Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 2.0m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "        | 2.500.000   | 2.500.000   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đồng/cột | 4.727.273   | 4.727.273   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "        | 5.327.273   | 5.327.273   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 5.681.818   | 5.681.818   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 5.590.909   | 5.590.909   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 6.163.636   | 6.163.636   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 7.727.273   | 7.727.273   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT Bát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 7.936.364   | 7.936.364   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 8.500.000   | 8.500.000   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 8.772.727   | 8.772.727   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "        | 10.500.000  | 10.500.000  |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m cần rời đôi;D=184;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 11.181.818  | 11.181.818  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn để bắt đèn pha gồm:<br>-Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm<br>- Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đồng/cột | 49.409.091  | 49.409.091  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm- Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 61.100.000  | 61.100.000  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha gồm:<br>- Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm<br>- Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm<br>+ Motor 3P - 1.5KW<br>+ Hộp số ASS 60-1/60<br>+ Cấp INOX D10, D12mm<br>+ Đầu nối cáp + buli<br>+ Kim thu sét + đèn báo không ( không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đèn + hộp đấu nối)<br>+ Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P<br>+ Khung móng | đồng/bộ  | 254.090.909 | 254.090.909 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT cao 20m có giàn cố định để lắp đèn pha gồm:<br>- Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm<br>- Đế 850*25mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định + Khung bulon móng ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đồng/bộ  | 155.000.000 | 155.000.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight cao 25m có giàn cố định để lắp đèn pha gồm:<br>-Đoạn 1: Cao 5.3m, dày 5mm, D260/337mm<br>-Đoạn 2: Cao 10.5m dày 6mm, D319/471mm<br>-Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D448/600mm<br>- Đế 850*30mm+ gân tăng cường dày 16mm + giàn đèn lắp đèn pha<br>+ Kim thu sét + khung bulung móng + bảng điện + hộp đấu nối ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/bộ  | 230.000.000 | 230.000.000 |



|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           |             |             |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------|
|  | <p>Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 20m có giàn đèn nâng hạ</p> <p>-Đoạn 1: Cao 4.327m, dày 4mm, D260/335mm</p> <p>-Đoạn 2: Cao 9.5m dày 5mm, D317/464mm</p> <p>-Đoạn 3: Cao 9.5m, dày 6mm, D441/588mm</p> <p>- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm</p> <p>- Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm:</p> <p>+ Motor 3P - 1,5KW</p> <p>+Hộp số ASS 60-1/60</p> <p>+Cáp INOX D10, D12mm</p> <p>+Đầu nối cáp + buly</p> <p>+ Kim thu sét + đèn báo không ( không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đèn + hộp đấu nối)</p> <p>+ Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P</p> <p>+Khung móng</p>    | đồng/cột  | 260.000.000 | 260.000.000 |
|  | <p>Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 25m có giàn đèn nâng hạ</p> <p>-Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm</p> <p>-Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm</p> <p>-Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm</p> <p>- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm</p> <p>- Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm:</p> <p>+ Motor 3P - 1,5KW</p> <p>+Hộp số ASS 60-1/60</p> <p>+Cáp INOX D10, D12mm</p> <p>+Đầu nối cáp + buly</p> <p>+ Kim thu sét + đèn báo không ( không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đèn + hộp đấu nối)</p> <p>+ Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P</p> <p>+ Khung móng</p> | đồng/cột  | 319.090.909 | 319.090.909 |
|  | Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bê L150. Nhúng kèm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đèn vuông nhúng kèm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đồng/móng | 1.560.000   | 1.560.000   |
|  | Khung móng trụ đèn chiếu sáng 14m hiệu MFUHAILIGHT Ø30 x 1450 x 8 cây, bê L100. Tiện đầu gai 100. Nhúng kèm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "         | 11.818.182  | 11.818.182  |
|  | Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,07 Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bê L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kèm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kèm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "         | 715.455     | 715.455     |
|  | Khung bulon móng MFUHAILIGHT cho trụ 20m và 24m: M30*2100*18 cây ( tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "         | 27.300.000  | 27.300.000  |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "         | 1.163.636   | 1.163.636   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | "         | 1.354.545   | 1.354.545   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "         | 1.427.273   | 1.427.273   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | "         | 1.454.545   | 1.454.545   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ đèn đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "         | 1.327.273   | 1.327.273   |
|  | Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "         | 1.481.818   | 1.481.818   |
|  | Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m- Lốp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | "         | 2.409.091   | 2.409.091   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "         | 1.454.545   | 1.454.545   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | "         | 1.627.273   | 1.627.273   |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |           |           |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|
|             | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                   | "        | 1.563.636 | 1.563.636 |
|             | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đế đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                              | "        | 1.754.545 | 1.754.545 |
|             | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đế đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                      | "        | 1.627.273 | 1.627.273 |
|             | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đế đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                      | "        | 1.772.727 | 1.772.727 |
|             | Cần đèn <b>MFUHAILIGHT</b> chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.  | "        | 2.600.000 | 2.600.000 |
|             | Cần đèn <b>MFUHAILIGHT</b> chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | "        | 2.990.909 | 2.990.909 |
|             | Cần đèn <b>MFUHAILIGHT</b> chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lốp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.               | "        | 2.963.636 | 2.963.636 |
|             | Cần đèn <b>MFUHAILIGHT</b> chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lốp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.              | "        | 3.509.091 | 3.509.091 |
|             | Cần đèn <b>MFUHAILIGHT</b> chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lốp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.              | "        | 3.709.091 | 3.709.091 |
|             | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lốp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.                                  | "        | 4.300.000 | 4.300.000 |
|             | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lốp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.                                 | "        | 4.500.000 | 4.500.000 |
|             | Cùm cần đèn đôi + tay vưon 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng)                                                                                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  | 1.372.727 | 1.372.727 |
| <b>2.18</b> | <b>ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT: Hàng liên doanh - Bảo hành 12 tháng. Bộ điện MFUHAILIGHT + Bóng Osram TQ</b>                                                                                                                                                                                      |          |           |           |
|             | Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-70w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  | 2.000.000 | 2.000.000 |
|             | Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-150w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                                                                   | "        | 2.272.727 | 2.272.727 |
|             | Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22 -250w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                                                                  | "        | 2.500.000 | 2.500.000 |
|             | Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268 - 150w Sodium , 220V                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 2.545.455 | 2.545.455 |
|             | Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268-250w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                                                                  | "        | 2.772.727 | 2.772.727 |
|             | Đèn cao áp MFUHAILIGHT 338-250w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                                                                  | "        | 2.954.545 | 2.954.545 |
| <b>2.19</b> | <b>Phụ kiện đường dây điện hiệu MFUHAILIGHT</b>                                                                                                                                                                                                                                              |          |           |           |
|             | Móc đơn nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                         | đồng/cái | 66.000    | 66.000    |
|             | Bulon móc 16*250 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 52.818    | 52.818    |
|             | Bulon móc 16*300 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 55.455    | 55.455    |
|             | Móc treo ABC 50 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 44.000    | 44.000    |
|             | Móc treo ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 55.455    | 55.455    |
|             | Móc treo ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 66.364    | 66.364    |
|             | Móc treo ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 83.636    | 83.636    |
|             | Kẹp răng 1 bulon ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 33.182    | 33.182    |
|             | Kẹp răng 1 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 44.091    | 44.091    |
|             | Kẹp răng 2 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 49.545    | 49.545    |
|             | Kẹp răng 2 bulon ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                        | "        | 61.818    | 61.818    |
|             | Kẹp răng 2 bulon ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                        | "        | 123.182   | 123.182   |
|             | Kẹp ngừng ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 66.364    | 66.364    |
|             | Kẹp ngừng ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 75.000    | 75.000    |
|             | Kẹp ngừng ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 99.091    | 99.091    |
|             | Ống nối đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                      | "        | 33.182    | 33.182    |
|             | Ống nối đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                      | "        | 44.091    | 44.091    |
|             | Ống nối đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                      | "        | 55.455    | 55.455    |
|             | Ống nối đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                      | "        | 75.000    | 75.000    |
|             | Ống nối đồng nhôm 120 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                     | "        | 836.364   | 836.364   |
|             | Ống nối đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                     | "        | 105.909   | 105.909   |
|             | Ống nối đồng nhôm 185 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                     | "        | 138.636   | 138.636   |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |            |            |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|
|  | Đầu cus đồng nhôm 16 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                          | "         | 11.364     | 11.364     |
|  | Đầu cus đồng nhôm 25 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                          | "         | 12.273     | 12.273     |
|  | Đầu cus đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                          | "         | 13.273     | 13.273     |
|  | Đầu cus đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                          | "         | 15.455     | 15.455     |
|  | Đầu cus đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                          | "         | 22.000     | 22.000     |
|  | Đầu cus đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                          | "         | 26.818     | 26.818     |
|  | Đầu cus đồng nhôm 125 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                         | "         | 33.000     | 33.000     |
|  | Đầu cus đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                         | "         | 39.636     | 39.636     |
|  | Ống nối đồng 35 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 66.364     | 66.364     |
|  | Ống nối đồng 50 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 82.727     | 82.727     |
|  | Ống nối đồng 70 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 104.545    | 104.545    |
|  | Ống nối đồng 95 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 132.273    | 132.273    |
|  | Ống nối đồng 120 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                              | "         | 143.000    | 143.000    |
|  | Ống nối đồng 150 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                              | "         | 198.000    | 198.000    |
|  | Ống nối đồng 185 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                              | "         | 253.000    | 253.000    |
|  | Đầu cus đồng 16 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 22.273     | 22.273     |
|  | Đầu cus đồng 25 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 24.273     | 24.273     |
|  | Đầu cus đồng 35 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 26.455     | 26.455     |
|  | Đầu cus đồng 50 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 30.909     | 30.909     |
|  | Đầu cus đồng 70 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 44.000     | 44.000     |
|  | Đầu cus đồng 95 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 52.818     | 52.818     |
|  | Đầu cus đồng 125 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                              | "         | 66.364     | 66.364     |
|  | Đầu cus đồng 150 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                              | "         | 77.273     | 77.273     |
|  | Dây đai INOX 40 - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 14.545     | 14.545     |
|  | Khóa đai INOX - Hiệu MFuhailight                                                                                                                                                                                                                                                 | "         | 6.818      | 6.818      |
|  | Hộp chia dây MFUHAILIGHT không áp tô mát                                                                                                                                                                                                                                         | "         | 486.364    | 486.364    |
|  | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE BFP 65/50                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/m    | 35.455     | 35.455     |
|  | Băng keo cách điện (băng keo cao su non)                                                                                                                                                                                                                                         | đồng/cuộn | 100.000    | 100.000    |
|  | MCB (CB tép) , BKN 1P, Idm : 6-10-16-20-25-32-40A - loại Icu=6KA                                                                                                                                                                                                                 | đồng/cái  | 76.455     | 76.455     |
|  | Domino khối đen 4P 60A                                                                                                                                                                                                                                                           | "         | 65.000     | 65.000     |
|  | Tấm bakelite dày 5mm (1,5g/cm3)                                                                                                                                                                                                                                                  | "         | 55.455     | 55.455     |
|  | Cáp ngầm 3 ruột DSTA/(3x10)mm2-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/m    | 108.182    | 108.182    |
|  | Ống nối dây đồng 10mm2                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/cái  | 27.727     | 27.727     |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô từ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS              | đồng/bộ   | 14.227.273 | 14.227.273 |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vô từ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                       | "         | 16.318.182 | 16.318.182 |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô từ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS             | "         | 17.136.364 | 17.136.364 |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô từ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS             | "         | 19.545.455 | 19.545.455 |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô từ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | "         | 20.000.000 | 20.000.000 |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô từ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | "         | 21.500.000 | 21.500.000 |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô từ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                          | "         | 17.227.273 | 17.227.273 |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vô từ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                                   | "         | 19.318.182 | 19.318.182 |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô từ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                         | "         | 20.227.273 | 20.227.273 |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô từ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                         | "         | 23.136.364 | 23.136.364 |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô từ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                             | "         | 24.090.909 | 24.090.909 |
|  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô từ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                             | "         | 26.818.182 | 26.818.182 |

|             |                                                                                                                                                             |          |            |            |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
| <b>2.20</b> | <b>Linh kiện</b>                                                                                                                                            |          |            |            |
|             | Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAilight                                                                                                                        | đồng/bộ  | 694.419    | 694.419    |
|             | - Tăng phô 70W MFUHAilight - FH SON 70W/1,0A                                                                                                                | đồng/cái | 212.355    | 212.355    |
|             | - Kịch MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz                                                                                                                 | "        | 184.525    | 184.525    |
|             | - Tụ 10mf Electronicon- Germany                                                                                                                             | "        | 75.383     | 75.383     |
|             | - Bóng 70w Osram, Vialox- NAV                                                                                                                               | "        | 222.156    | 222.156    |
|             | Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAilight                                                                                                                       | đồng/bộ  | 815.903    | 815.903    |
|             | - Tăng phô MFUHAilight -FH SON 150w -150W, 1,8A                                                                                                             | đồng/cái | 286.407    | 286.407    |
|             | - Kịch MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz                                                                                                                 | "        | 184.404    | 184.404    |
|             | - Tụ 20mf Electronicon- Germany                                                                                                                             | "        | 104.786    | 104.786    |
|             | - Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)                                                                                                                       | "        | 240.306    | 240.306    |
|             | Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAilight                                                                                                                       | đồng/bộ  | 995.951    | 995.951    |
|             | - Tăng phô MFUHAilight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A                                                                                                   | đồng/cái | 396.638    | 396.638    |
|             | - Kịch MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz                                                                                                                 | "        | 184.404    | 184.404    |
|             | -Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany                                                                                                                           | "        | 118.701    | 118.701    |
|             | -Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)                                                                                                                        | "        | 296.208    | 296.208    |
| <b>2.21</b> | <b>ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG HIỆU MFUHAILIGHT</b>                                                                                                             |          |            |            |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100                                                                                                       | đồng/bộ  | 7.000.000  | 7.000.000  |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)                                                                                                       |          | 14.181.181 | 14.181.181 |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight chữ thập Ø200 (200x1)                                                                                                            |          | 5.454.545  | 5.454.545  |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)                                                                                                         |          | 8.181.818  | 8.181.818  |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)                                                                                                     |          | 12.272.727 | 12.272.727 |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight 3màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100                                                                                                        | đồng/bộ  | 7.000.000  | 7.000.000  |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)                                                                                                       |          | 20.000.000 | 20.000.000 |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)                                                                                                       |          | 14.545.455 | 14.545.455 |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight chữ thập Ø300 (300x1)                                                                                                            |          | 7.272.727  | 7.272.727  |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)                                                                                                         |          | 8.181.818  | 8.181.818  |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)                                                                                                     |          | 12.272.727 | 12.272.727 |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi 3màu (X-V-Đ) (500x400)                                                                                                   |          | 16.363.636 | 16.363.636 |
|             | - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu XDV (500x600)                                                                                                              |          | 19.363.636 | 19.363.636 |
| <b>4</b>    | <b>Đèn điện (Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên)</b>                                                                                              |          |            |            |
| <b>4.1</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm. ĐT: 0901166818                          |          |            |            |
|             | Đèn LED SDQ- 30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                        | đồng/bộ  | 5.123.600  | 5.123.600  |
|             | Đèn LED SDQ- 40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                        | "        | 5.424.500  | 5.424.500  |
|             | Đèn LED SDQ- 60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                        | "        | 7.634.500  | 7.634.500  |
|             | Đèn LED SDQ- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                        | "        | 8.338.200  | 8.338.200  |
|             | Đèn LED SDQ- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                       | "        | 10.549.100 | 10.549.100 |
|             | Đèn LED SDQ- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                       | "        | 11.589.100 | 11.589.100 |
|             | Đèn LED SDQ- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                       | "        | 13.763.600 | 13.763.600 |
|             | Đèn LED SDQ-180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                        | "        | 14.667.300 | 14.667.300 |
| <b>4.2</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm                                                   |          |            |            |
|             | Đèn LED MURA 30- 39W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | đồng/bộ  | 6.334.000  | 6.334.000  |
|             | Đèn LED MURA 40- 49W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "        | 7.315.000  | 7.315.000  |
|             | Đèn LED MURA 50- 59W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "        | 7.950.000  | 7.950.000  |
|             | Đèn LED MURA 60- 69W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "        | 8.809.000  | 8.809.000  |
|             | Đèn LED MURA 70- 79W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "        | 9.587.000  | 9.587.000  |
|             | Đèn LED MURA 80- 89W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "        | 10.256.000 | 10.256.000 |
|             | Đèn LED MURA 90- 99W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "        | 10.756.000 | 10.756.000 |
|             | Đèn LED MURA 100- 109W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "        | 12.092.000 | 12.092.000 |
|             | Đèn LED MURA 110- 119W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "        | 13.127.000 | 13.127.000 |
|             | Đèn LED MURA 120- 129W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "        | 14.048.000 | 14.048.000 |
|             | Đèn LED MURA 130- 139W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "        | 14.743.000 | 14.743.000 |
|             | Đèn LED MURA 140- 149W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "        | 15.147.000 | 15.147.000 |
|             | Đèn LED MURA 150- 159W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "        | 15.550.000 | 15.550.000 |

|             |                                                                                                                                                             |         |            |            |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|             | Đèn LED MURA 160- 169W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 15.955.000 | 15.955.000 |
|             | Đèn LED MURA 170- 179W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 17.350.000 | 17.350.000 |
|             | Đèn LED MURA 180- 189W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 18.413.000 | 18.413.000 |
|             | Đèn LED MURA 190- 200W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 20.845.000 | 20.845.000 |
| <b>4.3</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm                                                         |         |            |            |
|             | Đèn LEDXION S439 30W (3000K,5300K), IP66                                                                                                                    | đồng/bộ | 5.450.900  | 5.450.900  |
|             | Đèn LEDXION S439 40W (3000K, 5300K), IP66                                                                                                                   | "       | 6.467.300  | 6.467.300  |
|             | Đèn LEDXION S439 60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                                           | "       | 7.853.600  | 7.853.600  |
| <b>4.4</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm                                                 |         |            |            |
|             | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                            | đồng/bộ | 11.433.600 | 11.433.600 |
|             | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 11.641.800 | 11.641.800 |
|             | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 12.058.200 | 12.058.200 |
|             | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | "       | 13.305.500 | 13.305.500 |
|             | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | "       | 13.512.700 | 13.512.700 |
|             | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | "       | 14.222.700 | 14.222.700 |
|             | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | "       | 15.591.800 | 15.591.800 |
| <b>4.5</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm                                                 |         |            |            |
|             | Đèn LED ARGENTO S436 MP- 165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | đồng/bộ | 16.050.900 | 16.050.900 |
|             | Đèn LED ARGENTO S436 MP- 185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | "       | 18.257.300 | 18.257.300 |
| <b>4.6</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm                                                         |         |            |            |
|             | Đèn LEDXION S466 - 200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                 | đồng/bộ | 19.921.000 | 19.921.000 |
|             | Đèn LEDXION S466 - 250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                 | "       | 22.072.000 | 22.072.000 |
|             | Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                 | "       | 24.675.000 | 24.675.000 |
|             | Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                 | "       | 25.872.000 | 25.872.000 |
| <b>4.7</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm                                                  |         |            |            |
|             | Đèn LED GALAXY M2, SPD- 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất                                                                            | đồng/bộ | 15.960.000 | 15.960.000 |
|             | Đèn LED GALAXY M2, SPD- 140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 16.380.000 | 16.380.000 |
|             | Đèn LED GALAXY M2, SPD- 160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 19.403.600 | 19.403.600 |
|             | Đèn LED GALAXY M2, SPD- 180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 20.142.700 | 20.142.700 |
|             | Đèn LED GALAXY M2, SPD- 200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 21.251.800 | 21.251.800 |
| <b>4.8</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm                                              |         |            |            |
|             | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                   | đồng/bộ | 14.190.000 | 14.190.000 |
|             | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                   | "       | 15.975.500 | 15.975.500 |
|             | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                   | "       | 17.760.000 | 17.760.000 |
|             | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                   | "       | 22.311.800 | 22.311.800 |
|             | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                   | "       | 24.097.300 | 24.097.300 |
|             | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                   | "       | 25.881.800 | 25.881.800 |
| <b>4.9</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm                                        |         |            |            |
|             | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 30W, IP66                                                                                                               | đồng/bộ | 12.000.000 | 12.000.000 |
|             | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 60W, IP66                                                                                                               | "       | 18.400.000 | 18.400.000 |
|             | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 80W,IP66                                                                                                                | "       | 23.200.000 | 23.200.000 |
| <b>4.10</b> | Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm                                                    |         |            |            |
|             | Đèn pha led LEDXION AEROS -360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                             | đồng/bộ | 38.234.300 | 38.234.300 |
|             | Đèn pha led LEDXION AEROS -480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                             | "       | 41.674.500 | 41.674.500 |
|             | Đèn pha led LEDXION AEROS -540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                             | "       | 56.889.000 | 56.889.000 |
|             | Đèn pha led LEDXION AEROS -720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                             | "       | 62.842.500 | 62.842.500 |
| <b>4.12</b> | Đèn led chiếu sáng sân vườn hiệu SLIGHTING- bảo hành: 3 năm                                                                                                 |         |            |            |
|             | Bộ đèn trang trí LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm                                                                             | đồng/bộ | 9.922.700  | 9.922.700  |
|             | Bộ đèn trang trí LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm                                                                             | "       | 10.636.400 | 10.636.400 |

|             |                                                                                                                                                                                               |            |            |            |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|
|             | Bộ đèn trang trí LED SMD 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110$ lm                                                                                                        | "          | 11.381.800 | 11.381.800 |
|             | Bộ đèn trang trí LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110$ lm                                                                                                        | "          | 12.060.000 | 12.060.000 |
| <b>4.13</b> | Đèn pha led- chip led lumileds- drivers: Philips- bảo hành 5 năm                                                                                                                              |            |            |            |
|             | Đèn pha led Baton 200W, quang thông bộ đèn $\geq 120$ lm/W, IP66, IK08                                                                                                                        | đồng/bộ    | 13.219.000 | 13.219.000 |
|             | Đèn pha led Baton 250W, quang thông bộ đèn $\geq 120$ lm/W, IP66, IK08                                                                                                                        | "          | 15.750.000 | 15.750.000 |
|             | Đèn pha led Baton 300W, quang thông bộ đèn $\geq 120$ lm/W, IP66, IK08                                                                                                                        | "          | 16.927.000 | 16.927.000 |
| <b>4.14</b> | Đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                                                       |            |            |            |
|             | Đèn THGT nhắc lại Đ-V-X D100 - Taiwan                                                                                                                                                         | đồng/bộ    | 9.106.200  | 9.106.200  |
|             | Đèn THGT Xanh D200 - Taiwan                                                                                                                                                                   | "          | 4.979.500  | 4.979.500  |
|             | Đèn THGT Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                                                                     | "          | 4.979.500  | 4.979.500  |
|             | Đèn THGT Vàng D200 - Taiwan                                                                                                                                                                   | "          | 4.979.500  | 4.979.500  |
|             | Đèn THGT Xanh D300 - Taiwan                                                                                                                                                                   | "          | 6.027.400  | 6.027.400  |
|             | Đèn THGT Đỏ D300 - Taiwan                                                                                                                                                                     | "          | 6.027.400  | 6.027.400  |
|             | Đèn THGT Vàng D300 - Taiwan                                                                                                                                                                   | "          | 6.027.400  | 6.027.400  |
|             | Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                                                            | "          | 4.991.800  | 4.991.800  |
|             | Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan                                                                                                                                                            | "          | 5.376.600  | 5.376.600  |
|             | Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan                                                                                                                                                               | "          | 8.448.800  | 8.448.800  |
|             | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D300 - Taiwan                                                                                                                                                          | "          | 11.509.700 | 11.509.700 |
|             | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                                                          | "          | 10.945.200 | 10.945.200 |
|             | Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                                                                                   | "          | 17.091.400 | 17.091.400 |
|             | Đèn THGT đếm lùi 600x400 - Taiwan                                                                                                                                                             | "          | 26.852.100 | 26.852.100 |
|             | Lõi đèn THGT đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                                                                 | đồng/modul | 2.729.500  | 2.729.500  |
|             | Lõi đèn THGT vàng D200 - Taiwan                                                                                                                                                               | "          | 2.729.500  | 2.729.500  |
|             | Lõi đèn THGT xanh D200 - Taiwan                                                                                                                                                               | "          | 3.320.300  | 3.320.300  |
|             | Lõi đèn THGT đỏ D300 - Taiwan                                                                                                                                                                 | "          | 2.894.300  | 2.894.300  |
|             | Lõi đèn THGT vàng D300 - Taiwan                                                                                                                                                               | "          | 2.894.300  | 2.894.300  |
|             | Lõi đèn THGT xanh D300 - Taiwan                                                                                                                                                               | "          | 3.369.000  | 3.369.000  |
|             | Lõi đèn người đi bộ (xanh-đỏ) D200 - Taiwan                                                                                                                                                   | "          | 5.450.600  | 5.450.600  |
|             | Lõi đèn đếm lùi (Xanh- Đỏ - Vàng) D300 - Taiwan                                                                                                                                               | "          | 11.763.500 | 11.763.500 |
|             | Tủ điều khiển THGT 2 pha                                                                                                                                                                      | đồng/tủ    | 38.295.400 | 38.295.400 |
|             | Tủ điều khiển THGT 3 pha                                                                                                                                                                      | đồng/tủ    | 41.409.700 | 41.409.700 |
|             | Dù che tủ điều khiển bằng composite                                                                                                                                                           | đồng/bộ    | 10.990.100 | 10.990.100 |
| <b>4.15</b> | Phụ kiện chiếu sáng                                                                                                                                                                           |            |            |            |
|             | Khung bulong móng trụ đèn 18xM30x2100 (tiện ren 1 đầu dài 250mm+tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2 mặt định vị dày 8mm+ 3 tán D30 1 tán D24)                                                 | đồng/cái   | 27.562.500 | 27.562.500 |
|             | Khung bulong móng trụ đèn 8xM24x1450, bệ L150. Tiện đầu ren 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 1 mặt bích định vị dày 8mm                                            | "          | 11.931.780 | 11.931.780 |
|             | Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bệ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo $\Phi 12$ , 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm | "          | 1.527.225  | 1.527.225  |
|             | Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bệ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo $\Phi 12$ , 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm | "          | 1.551.165  | 1.551.165  |
|             | Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x900, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bệ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo $\Phi 12$ , 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm | "          | 1.514.835  | 1.514.835  |
|             | Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bệ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo $\Phi 12$ , 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm  | "          | 1.491.000  | 1.491.000  |
|             | Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bệ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo $\Phi 12$ , 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm  | "          | 1.514.835  | 1.514.835  |
|             | Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bệ cong 80, thanh khung + thanh chéo $\Phi 12$ , 8 tán + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm                      | "          | 1.861.335  | 1.861.335  |
|             | Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bệ cong 80, thanh khung + thanh chéo $\Phi 12$ , 8 tán + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm                      | "          | 1.909.110  | 1.909.110  |
|             | Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x600, tiện đầu ren 80, bệ cong 100, nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo $\Phi 10$ , 8 tán + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm                | "          | 715.890    | 715.890    |
|             | Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x500, tiện đầu ren 80, bệ cong 100, nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo $\Phi 10$ , 8 tán + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm                | "          | 692.055    | 692.055    |
|             | Bulong M24x950 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ                                                                                                                                       | "          | 289.275    | 289.275    |
|             | Bulong M24x950 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm                                                                                                                             | "          | 168.945    | 168.945    |
|             | Bulong M24x850 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ                                                                                                                                       | "          | 280.665    | 280.665    |
|             | Bulong M24x850 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm                                                                                                                             | "          | 165.165    | 165.165    |
|             | Bulong M24x1450 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm                                                                                                                            | "          | 302.610    | 302.610    |
|             | Bulong M16x500 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm                                                                                                                             | "          | 56.280     | 56.280     |
|             | Tán M24 nhúng kẽm                                                                                                                                                                             | "          | 9.870      | 9.870      |
|             | Tán M16 nhúng kẽm                                                                                                                                                                             | "          | 4.305      | 4.305      |
|             | Long đèn vuông 80x5 nhúng kẽm                                                                                                                                                                 | "          | 17.640     | 17.640     |
|             | Sắt mạ kẽm nhúng nóng (đã qua gia công)                                                                                                                                                       | đồng/kg    | 39.500     | 39.500     |
| <b>4.15</b> | Tủ điều khiển chiếu sáng                                                                                                                                                                      |            |            |            |

|             |                                                                                                                                                                                                                                 |          |             |             |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------|
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả son tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | đồng/tủ  | 14.986.000  | 14.986.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả son tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | "        | 17.182.000  | 17.182.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả son tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS  | "        | 17.468.000  | 17.468.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả son tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | "        | 18.060.000  | 18.060.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả son tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | "        | 20.714.000  | 20.714.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                    | "        | 18.136.000  | 18.136.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                    | "        | 20.523.000  | 20.523.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                    | "        | 21.477.000  | 21.477.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                    | "        | 24.627.000  | 24.627.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                   | "        | 25.773.000  | 25.773.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                   | "        | 28.541.000  | 28.541.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                    | "        | 17.086.000  | 17.086.000  |
|             | Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                    | "        | 19.091.000  | 19.091.000  |
|             | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện                                                                                                                                                                                             | "        | 53.000.000  | 53.000.000  |
| <b>4.17</b> | Tủ Module loại SM6 -24kV - Schneider                                                                                                                                                                                            |          |             |             |
|             | Tủ cầu dao phụ tải 24kV 630A 20kA/s cho cấp nguồn đến đi                                                                                                                                                                        | đồng/cái | 138.519.000 | 138.519.000 |
|             | Tủ cầu dao phụ tải 24kV 200A 20kA/s cho cấp nguồn đến đi                                                                                                                                                                        | "        | 183.333.000 | 183.333.000 |
|             | Tủ đo lường 24kV + TU, TI/EMIC, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ                                                                                                                                                                   | "        | 193.519.000 | 193.519.000 |
|             | Flair 21D- Bộ bảo sự cố đầu cấp dùng cho tủ RMU                                                                                                                                                                                 | "        | 23.148.000  | 23.148.000  |
| <b>4.21</b> | Tủ điều khiển tự bù                                                                                                                                                                                                             |          |             |             |
|             | Tủ điều khiển tự bù 280kVAr 12 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                           | đồng/tủ  | 88.333.000  | 88.333.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 240kVAr 12 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                           | "        | 77.524.000  | 77.524.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 220kVAr 11 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                           | "        | 66.667.000  | 66.667.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 200kVAr 10 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                           | "        | 59.714.000  | 59.714.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 180kVAr 9 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                            | "        | 52.000.000  | 52.000.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 160kVAr 8 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                            | "        | 45.714.000  | 45.714.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 150kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                            | "        | 41.143.000  | 41.143.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 140kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                            | "        | 38.857.000  | 38.857.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 120kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                            | "        | 32.000.000  | 32.000.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 120kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                            | "        | 34.286.000  | 34.286.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 80kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                             | "        | 22.857.000  | 22.857.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 80kVAr 5 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                             | "        | 24.571.000  | 24.571.000  |
|             | Tủ điều khiển tự bù 60kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS                                                                                                                             | "        | 22.438.000  | 22.438.000  |
| <b>4.22</b> | Tủ điện phân phối hạ thế                                                                                                                                                                                                        |          |             |             |
|             | Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 1), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh                                                                       | đồng/tủ  | 14.876.000  | 14.876.000  |

|             |                                                                                                                                                                              |          |            |            |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|             | Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 2), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 CB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh   | "        | 19.821.000 | 19.821.000 |
|             | Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 3), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh | "        | 24.724.000 | 24.724.000 |
|             | Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 4), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh                    | "        | 14.419.000 | 14.419.000 |
|             | Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 5), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh | "        | 19.171.000 | 19.171.000 |
|             | Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 6), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh | "        | 24.324.000 | 24.324.000 |
|             | Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 7), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh                    | "        | 14.181.000 | 14.181.000 |
|             | Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 8), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh | "        | 18.686.000 | 18.686.000 |
|             | Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 9), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh | "        | 23.962.000 | 23.962.000 |
| <b>4.24</b> | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy trong nhà 24kV                                                                                                                                    |          |            |            |
|             | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm2                                                                                                                    | đồng/cái | 1.145.000  | 1.145.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm2                                                                                                                    | "        | 1.445.000  | 1.445.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm2                                                                                                                  | "        | 1.778.000  | 1.778.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm2                                                                                                                  | "        | 2.260.000  | 2.260.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm2                                                                                                                  | "        | 3.676.000  | 3.676.000  |
| <b>4.25</b> | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy ngoài trời 24kV                                                                                                                                   |          |            |            |
|             | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm2                                                                                                                   | đồng/cái | 1.417.000  | 1.417.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm2                                                                                                                   | "        | 1.778.000  | 1.778.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm2                                                                                                                 | "        | 1.988.000  | 1.988.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm2                                                                                                                 | "        | 2.652.000  | 2.652.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 1 pha co ngụy ngoài trời 24kV cỡ cáp 400-500mm2                                                                                                                 | "        | 4.128.000  | 4.128.000  |
| <b>4.26</b> | Đầu cáp ngầm 3 pha co ngụy trong nhà 24kV                                                                                                                                    |          |            |            |
|             | Đầu cáp ngầm 3 pha co ngụy trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm2                                                                                                                    | đồng/cái | 4.520.000  | 4.520.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 3 pha co ngụy trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm2                                                                                                                    | "        | 5.243.000  | 5.243.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 3 pha co ngụy trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm2                                                                                                                  | "        | 6.329.000  | 6.329.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 3 pha co ngụy trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm2                                                                                                                  | "        | 7.443.000  | 7.443.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 3 pha co ngụy trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm2                                                                                                                  | "        | 8.806.000  | 8.806.000  |
| <b>4.27</b> | Đầu cáp ngầm 3 pha co ngụy ngoài trời 24kV                                                                                                                                   |          |            |            |
|             | Đầu cáp ngầm 3 pha co ngụy ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm2                                                                                                                   | đồng/cái | 5.485.000  | 5.485.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 3 pha co ngụy ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm2                                                                                                                   | "        | 6.177.000  | 6.177.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 3 pha co ngụy ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm2                                                                                                                 | "        | 7.293.000  | 7.293.000  |
|             | Đầu cáp ngầm 3 pha co ngụy ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm2                                                                                                                 | "        | 8.471.000  | 8.471.000  |
| <b>4.28</b> | Đầu cáp T-Plug 24kV 630A                                                                                                                                                     |          |            |            |
|             | Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x50mm2                                                                                                                                      | đồng/bộ  | 12.421.000 | 12.421.000 |
|             | Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x70mm2                                                                                                                                      | "        | 12.764.000 | 12.764.000 |
|             | Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x95mm2                                                                                                                                      | "        | 13.000.000 | 13.000.000 |
|             | Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x120mm2                                                                                                                                     | "        | 13.000.000 | 13.000.000 |
|             | Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x150mm2                                                                                                                                     | "        | 14.182.000 | 14.182.000 |
|             | Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x185mm2                                                                                                                                     | "        | 14.182.000 | 14.182.000 |
|             | Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x240mm2                                                                                                                                     | "        | 14.182.000 | 14.182.000 |
|             | Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x300mm2                                                                                                                                     | "        | 16.014.000 | 16.014.000 |
|             | Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x400mm2                                                                                                                                     | "        | 16.014.000 | 16.014.000 |
| <b>4.29</b> | Đầu cáp Elbow 24kV 250A                                                                                                                                                      |          |            |            |
|             | Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 50mm2                                                                                                                                      | đồng/bộ  | 8.734.000  | 8.734.000  |
|             | Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 70mm2                                                                                                                                      | "        | 8.734.000  | 8.734.000  |
|             | Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 95mm2                                                                                                                                      | "        | 8.734.000  | 8.734.000  |
|             | Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 120mm2                                                                                                                                     | "        | 10.045.000 | 10.045.000 |
|             | Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 150mm2                                                                                                                                     | "        | 11.818.000 | 11.818.000 |
| <b>4.30</b> | Dao cách ly DS 3 pha 630A ngoài trời                                                                                                                                         |          |            |            |
|             | Dao cách ly DS 3 pha 630A- 24kV ngoài trời                                                                                                                                   | đồng/bộ  | 17.182.000 | 17.182.000 |
| <b>4.33</b> | Cầu chì tự rơi FCO thân sứ 27kV-100A                                                                                                                                         |          |            |            |
|             | + Điện áp định mức: 27kV<br>+ Dòng điện định mức: 100A<br>+ Khả năng cắt: 12kA<br>+ Khoảng cách dòng rò: 440mm                                                               | đồng/cái | 2.514.000  | 2.514.000  |
| <b>4.34</b> | Cầu chì tự rơi FCO polymer 27kV-100A                                                                                                                                         |          |            |            |



|      |                                                                                                                  |          |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|
|      | + Điện áp định mức: 27kV<br>+ Dòng điện định mức: 100A<br>+ Khả năng cắt: 12kA<br>+ Khoảng cách dòng rò: 635mm   | đồng/cái | 2.410.000 | 2.410.000 |
| 4.35 | Cầu chì tự rơi FCO polymer 35kV-100A                                                                             |          |           |           |
|      | + Điện áp định mức: 35kV<br>+ Dòng điện định mức: 100A<br>+ Khả năng cắt: 11.2kA<br>+ Khoảng cách dòng rò: 980mm | đồng/cái | 3.038.000 | 3.038.000 |
| 4.36 | Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO polymer 27kV-100A                                                                |          |           |           |
|      | + Điện áp định mức: 27kV<br>+ Dòng điện định mức: 100A<br>+ Khả năng cắt: 12kA<br>+ Khoảng cách dòng rò: 635mm   | đồng/cái | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 4.37 | Chống sét van LA 18kV-10kA                                                                                       |          |           |           |
|      | + Điện áp định mức: 18kV<br>+ Dòng xả sét định mức: 10kA<br>+ Điện áp làm việc liên tục cực đại: 15,3 kVrms      |          | 1.949.000 | 1.949.000 |
| 4.38 | Chống sét van LA 24kV-10kA                                                                                       | đồng/cái |           |           |
|      | + Điện áp định mức: 24kV<br>+ Dòng xả sét định mức: 10kA<br>+ Điện áp làm việc liên tục cực đại: 19,5 kVrms      | đồng/cái | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 4.39 | Sứ treo Polymer 24kV                                                                                             |          |           |           |
|      | + Điện áp định mức: 24kV<br>+ Chiều dài dòng rò: 620mm                                                           | đồng/cái | 346.000   | 346.000   |
| 4.40 | Sứ treo Polymer 35kV                                                                                             |          |           |           |
|      | + Điện áp định mức: 35kV<br>+ Chiều dài dòng rò : 920mm                                                          | đồng/cái | 440.000   | 440.000   |
| 4.41 | Sứ đứng 24kV loại Pinpost                                                                                        |          |           |           |
|      | + Điện áp định mức: 24kV<br>+ Chiều dài dòng rò nhỏ nhất : 600mm                                                 | đồng/cái | 559.000   | 559.000   |
| 4.42 | Sứ đứng 35kV loại Pinpost                                                                                        |          |           |           |
|      | + Điện áp định mức: 35kV<br>+ Chiều dài dòng rò nhỏ nhất : 770mm                                                 | đồng/cái | 650.000   | 650.000   |
| 4.44 | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật                                                              | đồng/m   |           | 0         |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø50/40                                                                               | "        | 25.140    | 25.140    |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø65/50                                                                               | "        | 32.500    | 32.500    |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø85/65                                                                               | "        | 48.100    | 48.100    |
| 4.45 | Phụ kiện đường dây trung thế                                                                                     |          |           |           |
|      | Kẹp nhôm AC 50-70 (3BL)                                                                                          | đồng/cái | 36.000    | 36.000    |
|      | Kẹp nhôm AC 95-120 (3BL)                                                                                         | "        | 46.000    | 46.000    |
|      | Kẹp nhôm AC 120-150 (3BL)                                                                                        | "        | 59.000    | 59.000    |
|      | Kẹp nhôm AC 185-240 (3BL)                                                                                        | "        | 84.000    | 84.000    |
|      | Nắp chụp silicon FCO                                                                                             | "        | 135.000   | 135.000   |
|      | Nắp chụp silicon LA                                                                                              | "        | 60.000    | 60.000    |
|      | Sứ mốc báo hiệu cáp ngầm                                                                                         | "        | 60.000    | 60.000    |
|      | Bảng cảnh báo cáp ngầm khổ rộng 150mm                                                                            | đồng/m   | 3.000     | 3.000     |
|      | Sứ căng lock                                                                                                     | đồng/cái | 190.000   | 190.000   |
|      | Lem 3U 50-95 (Tol 3ly), nhúng kẽm                                                                                | "        | 100.000   | 100.000   |
|      | Lem 3U 50-95 (Tol 4ly), nhúng kẽm                                                                                | "        | 116.000   | 116.000   |
|      | Lem 5U 95-120 (Tol 3ly), nhúng kẽm                                                                               | "        | 150.000   | 150.000   |
|      | Lem 5U 95-120 (Tol 4ly), nhúng kẽm                                                                               | "        | 170.000   | 170.000   |
|      | Lem 3U lớn 185-240 (Tol 3ly), nhúng kẽm                                                                          | "        | 146.000   | 146.000   |
|      | Lem 3U lớn 185-240 (Tol 4ly), nhúng kẽm                                                                          | "        | 164.000   | 164.000   |
|      | Lem 5U lớn 185-240 (Tol 3ly), nhúng kẽm                                                                          | "        | 204.000   | 204.000   |
|      | Lem 5U lớn 185-240 (Tol 4ly), nhúng kẽm                                                                          | "        | 240.000   | 240.000   |
|      | Lem 5U lớn 185-240 dây bọc (Tol 4ly), nhúng kẽm                                                                  | "        | 280.000   | 280.000   |
|      | Mani dài 16 nhúng kẽm                                                                                            | "        | 40.000    | 40.000    |
|      | Kẹp răng IPC 24kV Sicame                                                                                         | "        | 2.025.000 | 2.025.000 |
|      | Bảng tên trạm                                                                                                    | "        | 136.000   | 136.000   |
|      | Bảng cảnh báo nguy hiểm                                                                                          | "        | 136.000   | 136.000   |
|      | Dây buộc cổ sứ                                                                                                   | đồng/sợi | 95.000    | 95.000    |
|      | Dây nhôm lõi thép chống thấm AsW-X 1x50mm2-12,7/24kV                                                             | đồng/m   | 36.878    | 36.878    |
|      | Dây nhôm lõi thép chống thấm AsW-X 1x70mm2-12,7/24kV                                                             | "        | 48.560    | 48.560    |
|      | Dây nhôm lõi thép chống thấm AsW-X 1x95mm2-12,7/24kV                                                             | "        | 79.900    | 79.900    |

|      |                                                                                                                                                                |           |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|      | Cáp ngầm trung thế CxV/DSTA-3x50mm2 -12,7/24kV                                                                                                                 | "         | 758.226   | 758.226   |
|      | Cáp ngầm trung thế CxV/DSTA-3x70mm2 -12,7/24kV                                                                                                                 | "         | 998.283   | 998.283   |
|      | Cáp ngầm trung thế CxV/DSTA-3x95mm2 -12,7/24kV                                                                                                                 | "         | 1.321.266 | 1.321.266 |
| 4.45 | Phụ kiện đường dây hạ thế                                                                                                                                      |           |           |           |
|      | Móc đơn nhúng kẽm                                                                                                                                              | đồng/cái  | 59.000    | 59.000    |
|      | Bulong móc 16*250 nhúng kẽm                                                                                                                                    | "         | 48.000    | 48.000    |
|      | Bulong móc 16*300 nhúng kẽm                                                                                                                                    | "         | 50.000    | 50.000    |
|      | Móc treo cáp ABC 50-95 nhúng kẽm                                                                                                                               | "         | 40.000    | 40.000    |
|      | Móc treo cáp ABC 120-150 nhúng kẽm                                                                                                                             | "         | 50.000    | 50.000    |
|      | Kẹp răng 1 bulong ABC 35-95 (ngàm kẹp bằng đồng)                                                                                                               | "         | 29.000    | 29.000    |
|      | Kẹp răng 2 bulong ABC 35-95(ngàm kẹp bằng đồng)                                                                                                                | "         | 43.000    | 43.000    |
|      | Kẹp răng 2 bulong ABC 185-240 (ngàm kẹp bằng đồng)                                                                                                             | "         | 118.000   | 118.000   |
|      | Kẹp ngừng cáp ABC 25-95 nhúng kẽm                                                                                                                              | "         | 60.000    | 60.000    |
|      | Kẹp ngừng cáp ABC 120-150 nhúng kẽm                                                                                                                            | "         | 95.000    | 95.000    |
|      | Kẹp IPC Sicame 1 bulong                                                                                                                                        | "         | 251.000   | 251.000   |
|      | Kẹp IPC Sicame 2 bulong                                                                                                                                        | "         | 395.000   | 395.000   |
|      | Khóa đai inox                                                                                                                                                  | "         | 6.000     | 6.000     |
|      | Dây đai ionx 10x0,4mm                                                                                                                                          | "         | 13.000    | 13.000    |
|      | Ống nối đồng 35                                                                                                                                                | "         | 60.000    | 60.000    |
|      | Ống nối đồng 50                                                                                                                                                | "         | 75.000    | 75.000    |
|      | Ống nối đồng 70                                                                                                                                                | "         | 95.000    | 95.000    |
|      | Ống nối đồng 95                                                                                                                                                | "         | 120.000   | 120.000   |
|      | Ống nối đồng 120                                                                                                                                               | "         | 130.000   | 130.000   |
|      | Ống nối đồng 150                                                                                                                                               | "         | 180.000   | 180.000   |
|      | Ống nối đồng 185                                                                                                                                               | "         | 229.000   | 229.000   |
|      | Đầu cos đồng 10                                                                                                                                                | "         | 6.000     | 6.000     |
|      | Đầu cos đồng 16                                                                                                                                                | "         | 19.000    | 19.000    |
|      | Đầu cos đồng 25                                                                                                                                                | "         | 22.000    | 22.000    |
|      | Đầu cos đồng 35                                                                                                                                                | "         | 24.000    | 24.000    |
|      | Đầu cos đồng 50                                                                                                                                                | "         | 28.000    | 28.000    |
|      | Đầu cos đồng 70                                                                                                                                                | "         | 28.000    | 28.000    |
|      | Đầu cos đồng 95                                                                                                                                                | "         | 48.000    | 48.000    |
|      | Đầu cos đồng 120                                                                                                                                               | "         | 60.000    | 60.000    |
|      | Đầu cos đồng 150                                                                                                                                               | "         | 70.000    | 70.000    |
|      | Đầu cos đồng 185                                                                                                                                               | "         | 74.000    | 74.000    |
|      | Đầu cos đồng 240                                                                                                                                               | "         | 85.000    | 85.000    |
|      | Đầu cos đồng 300                                                                                                                                               | "         | 92.000    | 92.000    |
|      | Băng keo cách điện (băng keo cao su non)                                                                                                                       | đồng/cuộn | 91.000    | 91.000    |
|      | Băng keo cách điện                                                                                                                                             | "         | 11.000    | 11.000    |
|      | Đomino 4P 60A                                                                                                                                                  | đồng/cái  | 55.000    | 55.000    |
|      | Tấm bakelite dày 5mm băng điện (1,5g/cm3)                                                                                                                      | "         | 45.000    | 45.000    |
|      | Dây tròn đặc 3 ruột mềm tròn (Cu/PVC/PVC) 3x1,5mm2                                                                                                             | đồng/m    | 21.855    | 21.855    |
|      | Dây tròn đặc 3 ruột mềm tròn (Cu/PVC/PVC) 3x2,5mm2                                                                                                             | "         | 35.485    | 35.485    |
| 4.46 | Cột đèn chiếu sáng                                                                                                                                             |           |           |           |
|      | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | đồng/trụ  | 4.963.000 | 4.963.000 |
|      | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | "         | 5.599.000 | 5.599.000 |
|      | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | "         | 5.965.000 | 5.965.000 |
|      | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | "         | 5.801.000 | 5.801.000 |
|      | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=169; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | "         | 7.339.000 | 7.339.000 |
|      | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | "         | 6.512.000 | 6.512.000 |
|      | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=169; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | "         | 8.691.000 | 8.691.000 |
|      | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | "         | 8.034.000 | 8.034.000 |
|      | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | "         | 8.277.000 | 8.277.000 |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |            |            |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối                                                                                                                                                                     | " | 9.422.000  | 9.422.000  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối                                                                                                                                                                     | " | 9.921.000  | 9.921.000  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm<br>-Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm + ống trang trí Ø49 dày 3mm. | " | 11.321.000 | 11.321.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm.<br>-Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.                                                                                                                                                             | " | 12.818.000 | 12.818.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>-Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm                                                             | " | 13.767.000 | 13.767.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>-Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>-Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm                                                               | " | 15.033.000 | 15.033.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | " | 8.764.000  | 8.764.000  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác), D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | " | 9.251.000  | 9.251.000  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác); Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                                                                                            | " | 10.225.000 | 10.225.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                                                                                            | " | 10.712.000 | 10.712.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                                                                                              | " | 11.808.000 | 11.808.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm                                                                                | " | 14.486.000 | 14.486.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm                                                                                  | " | 15.825.000 | 15.825.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm                                                                                | " | 16.798.000 | 16.798.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang: Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luôn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm                                            | " | 13.147.000 | 13.147.000 |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |            |            |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang: Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm | "        | 13.877.000 | 13.877.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm                                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 10.834.000 | 10.834.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác), D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm                                                                                                                                                                                                                                                                  | "        | 11.564.000 | 11.564.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                                                   | "        | 11.180.000 | 11.180.000 |
|  | Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 1,3m, vưon 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đồng/cần | 974.000    | 974.000    |
|  | Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 1.375.000  | 1.375.000  |
|  | Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                       | "        | 1.461.000  | 1.461.000  |
|  | Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 1.582.000  | 1.582.000  |
|  | Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m; Lốp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vưon 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 2.483.000  | 2.483.000  |
|  | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                    | "        | 2.690.000  | 2.690.000  |
|  | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                    | "        | 3.092.000  | 3.092.000  |
|  | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lốp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                   | "        | 3.165.000  | 3.165.000  |
|  | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lốp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                   | "        | 3.627.000  | 3.627.000  |
|  | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lốp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                   | "        | 3.676.000  | 3.676.000  |
|  | Cần đèn gắn trụ BTLT vưon 3900mm, dày 3mm+ đai ôm: vưon 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                     | "        | 4.750.000  | 4.750.000  |
|  | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 3500mm, vưon 2500mm. Lốp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 4.424.000  | 4.424.000  |
|  | Trụ đèn THGT cao 6m vưon 3m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện<br>- Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện.<br>- Cần vưon đa giác dài 3m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.<br>- Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.<br>- Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.                                                           | đồng/trụ | 50.517.000 | 50.517.000 |
|  | Trụ đèn THGT cao 6m vưon 4m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện<br>- Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện.<br>- Cần vưon đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.<br>- Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.<br>- Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.                                                           | "        | 51.978.000 | 51.978.000 |
|  | Trụ đèn THGT cao 6m vưon 5m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện<br>- Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện.<br>- Cần vưon đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.<br>- Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.<br>- Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.                                                           | "        | 53.438.000 | 53.438.000 |
|  | Trụ đèn THGT cao 6m vưon 6m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện<br>- Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện.<br>- Cần vưon đa giác dài 6m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.<br>- Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.<br>- Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.                                                           | "        | 55.386.000 | 55.386.000 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |            |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|     | Trụ đèn THGT cao 6,0m vươn 5m mạ kẽm nhúng nóng :<br>- Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Cản vươn đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ D450 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng. | "       | 32.501.000 | 32.501.000 |
|     | Trụ đèn THGT cao 6,0m vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng :<br>- Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Cản vươn đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ D450 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng. | "       | 30.675.000 | 30.675.000 |
|     | Trụ đèn THGT cao 3,7m hình elip bằng nhôm sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 20.085.000 | 20.085.000 |
|     | Cột trang trí sân vườn cao 3,9m<br>- Thân bằng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng<br>- Đế trụ bằng gang đúc<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                                                                                         | "       | 8.620.000  | 8.620.000  |
|     | Cột trang trí sân vườn cao 3,55m<br>- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                                                                                                                   | "       | 4.200.000  | 4.200.000  |
|     | Đế cột gang KT-05B bao chân trụ chiều sáng cao 1,6m                                                                                                                                                                                                                                     | đồng/đế | 9.090.900  | 9.090.900  |
|     | Đế cột gang KT-03 bao chân trụ chiều sáng cao 1,8m                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 10.454.500 | 10.454.500 |
|     | Đế cột gang KT-03RM bao chân trụ chiều sáng cao 1,5m                                                                                                                                                                                                                                    | "       | 13.221.800 | 13.221.800 |
|     | Đế cột gang KT-01B bao chân trụ chiều sáng cao 2,2m                                                                                                                                                                                                                                     | "       | 13.952.700 | 13.952.700 |
|     | Đế cột gang KT-01C sứ sứ bao chân trụ chiều sáng cao 2,1m                                                                                                                                                                                                                               | "       | 15.163.600 | 15.163.600 |
|     | Đế cột gang KT-01C sứ sứ bao chân trụ chiều sáng cao 2,9m                                                                                                                                                                                                                               | "       | 16.963.600 | 16.963.600 |
| 5   | <b>Đèn đường (Công ty TNHH SX TM dịch vụ BELED Việt Nam)</b>                                                                                                                                                                                                                            |         |            |            |
| 5.1 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Osram/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S/ Beled. Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                          | đồng/bộ |            |            |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W.                                                                                                                                                                                                                               | "       | 4.950.000  | 4.950.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W.                                                                                                                                                                                                                                | "       | 4.950.000  | 4.950.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W.                                                                                                                                                                                                                               | "       | 4.950.000  | 4.950.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W.                                                                                                                                                                                                                               | "       | 5.920.000  | 5.920.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W.                                                                                                                                                                                                                               | "       | 5.920.000  | 5.920.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W.                                                                                                                                                                                                                               | "       | 6.020.000  | 6.020.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W.                                                                                                                                                                                                                               | "       | 6.020.000  | 6.020.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W.                                                                                                                                                                                                                             | "       | 7.100.000  | 7.100.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 101W- 120W.                                                                                                                                                                                                                             | "       | 7.100.000  | 7.100.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 121W- 140W.                                                                                                                                                                                                                             | "       | 9.250.000  | 9.250.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 141W- 150W.                                                                                                                                                                                                                             | "       | 9.250.000  | 9.250.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 151W - 160W.                                                                                                                                                                                                                            | "       | 9.650.000  | 9.650.000  |
| 5.2 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers. VS spd Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)                                                                                                                                     |         |            |            |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W                                                                                                                                                                                                                                    | đồng/bộ | 7.680.000  | 7.680.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W                                                                                                                                                                                                                                     | "       | 7.680.000  | 7.680.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 7.680.000  | 7.680.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 7.680.000  | 7.680.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 7.900.000  | 7.900.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 71-80W                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 8.580.000  | 8.580.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 8.580.000  | 8.580.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W                                                                                                                                                                                                                                     | "       | 8.720.000  | 8.720.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W                                                                                                                                                                                                                                    | "       | 9.600.000  | 9.600.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121- 140W                                                                                                                                                                                                                                   | "       | 9.870.000  | 9.870.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W                                                                                                                                                                                                                                    | "       | 11.520.000 | 11.520.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W                                                                                                                                                                                                                                    | "       | 14.690.000 | 14.690.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W                                                                                                                                                                                                                                    |         | 14.880.000 | 14.880.000 |
| 5.3 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers.                                                                                                                                                                             |         |            |            |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 40-60W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$                                                                                                                                                                                | đồng/bộ | 7.250.000  | 7.250.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$                                                                                                                                                                                | "       | 7.550.000  | 7.550.000  |

|     |                                                                                                                                   |         |            |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 71-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                    | "       | 8.250.000  | 8.250.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                   | "       | 9.250.000  | 9.250.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                   | "       | 9.960.000  | 9.960.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                   | "       | 9.960.000  | 9.960.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                   | "       | 10.960.000 | 10.960.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                   | "       | 10.960.000 | 10.960.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                   | "       | 12.420.000 | 12.420.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 210-250W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                   | "       | 14.400.000 | 14.400.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 260-300W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                   | "       | 16.100.000 | 16.100.000 |
| 5.4 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers.                           |         |            |            |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 20W- 30W                                                                             | đồng/bộ | 5.450.000  | 5.450.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 31- 40W                                                                              | "       | 5.450.000  | 5.450.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 41W- 50W                                                                             | "       | 5.450.000  | 5.450.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 51W- 60W                                                                             | "       | 6.500.000  | 6.500.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 61W- 70W                                                                             | "       | 6.500.000  | 6.500.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 71W- 80W                                                                             | "       | 6.650.000  | 6.650.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 81W- 90W                                                                             | "       | 6.650.000  | 6.650.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 91W - 100W                                                                           | "       | 7.820.000  | 7.820.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 101W- 120W                                                                           | "       | 7.820.000  | 7.820.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 121W- 140W                                                                           | "       | 10.200.000 | 10.200.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 141W- 150W                                                                           | "       | 10.200.000 | 10.200.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 151W - 160W                                                                          | "       | 10.600.000 | 10.600.000 |
| 5.5 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08 Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7 | "       |            |            |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                        | "       | 9.290.000  | 9.290.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                       | "       | 9.290.000  | 9.290.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                       | "       | 10.590.000 | 10.590.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                       | "       | 10.590.000 | 10.590.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W- 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                      | "       | 10.590.000 | 10.590.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                       | "       | 13.000.000 | 13.000.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                        | "       | 13.000.000 | 13.000.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                       | "       | 13.000.000 | 13.000.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                      | "       | 14.690.000 | 14.690.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                       | "       | 14.690.000 | 14.690.000 |
| 5.6 | Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop.                                                                                         |         |            |            |
|     | Peacockii BL- PT08. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                    | "       | 9.600.000  | 9.600.000  |
|     | Peacockii BL- PT08. Công suất 55W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                      | "       | 10.300.000 | 10.300.000 |
|     | Monstella BL- PT01. Công suất 30W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                          | "       | 9.600.000  | 9.600.000  |
|     | Monstella BL- PT01. Công suất 50W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                           | "       | 10.300.000 | 10.300.000 |
|     | Stapelia BL- PT09. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                     | "       | 11.500.000 | 11.500.000 |
|     | Stapelia BL- PT09. Công suất 60W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                       | "       | 12.200.000 | 12.200.000 |
| 5.7 | Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02 Chip LED CREE - USA Bảo Hành 3 năm                                                      |         |            |            |
|     | PT 02 đơn 30-50W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                                     | "       | 13.000.000 | 13.000.000 |
|     | PT 02 đôi 180 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                              | "       | 16.750.000 | 16.750.000 |
|     | PT 02 đôi 90 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                               | "       | 16.750.000 | 16.750.000 |

|      |                                                                                                                                                       |         |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 5.8  | Đèn Bollard                                                                                                                                           |         |            |            |
|      | BL-BL01A 12W D105 H650                                                                                                                                | "       | 4.600.000  | 4.600.000  |
|      | BL-BL01B 24W D170 H850                                                                                                                                | "       | 5.500.000  | 5.500.000  |
| 5.9  | Đèn Pha LED BL- FL09 Drivers Philips/ chips osram/spd beled 10KV Bảo hành : 05 năm                                                                    |         |            |            |
|      | FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W                                                                                                                        | đồng/bộ | 6.700.000  | 6.700.000  |
|      | FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W                                                                                                                       | "       | 8.200.000  | 8.200.000  |
| 5.10 | Đèn Pha LED BL- FL08 Philips/inventronic drivers. Osram/lumileds 5050. VS/philips SPD BH 5 năm                                                        | đồng/bộ |            | -          |
|      | FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                  | "       | 10.000.000 | 10.000.000 |
|      | FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                  | "       | 11.400.000 | 11.400.000 |
|      | FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                  | "       | 12.400.000 | 12.400.000 |
|      | FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                  | "       | 20.000.000 | 20.000.000 |
|      | FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                  | "       | 22.400.000 | 22.400.000 |
|      | FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                  | "       | 24.800.000 | 24.800.000 |
|      | FL08C 4M 550-640W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                                 | "       | 40.000.000 | 40.000.000 |
|      | FL08C 4M 650-720W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                                 | "       | 44.800.000 | 44.800.000 |
|      | FL08C 4M 750-840W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                                 | "       | 49.600.000 | 49.600.000 |
| 5.11 | Đèn Pha LED BL- FL10 Philips/inventronic drivers. Osram/lumileds 5050. VS/philips SPD                                                                 |         |            |            |
|      | FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                     | "       | 21.200.000 | 21.200.000 |
|      | FL10A 310-400W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                     | "       | 23.600.000 | 23.600.000 |
|      | FL10A 420-550W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                     | "       | 26.000.000 | 26.000.000 |
|      | FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                     | "       | 42.400.000 | 42.400.000 |
|      | FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                     | "       | 47.200.000 | 47.200.000 |
|      | FL10B 850-1000W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                    | "       | 48.800.000 | 48.800.000 |
| 5.12 | Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar Độ kín IP66. IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Gel battery. mono solar panel          |         |            |            |
|      | Ebony BL-STR17 Solar 40W 6000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 100W 18V solar panel. 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar         | đồng/bộ | 20.800.000 | 20.800.000 |
|      | Ebony BL-STR17 Solar 60W 9000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 80AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar         | "       | 26.000.000 | 26.000.000 |
|      | Ebony BL-STR17 Solar 80W 12000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 200W 36V solar panel. 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar        | "       | 30.400.000 | 30.400.000 |
|      | Ebony BL-STR17 Solar 100W 15000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar       | "       | 35.200.000 | 35.200.000 |
| 5.13 | Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar Độ kín IP66.IK08.Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Lithium LiFePO4 . Mono solar panel       |         |            |            |
|      | Hazel BL-STR08A Solar 60W 9000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar    | đồng/bộ | 35.200.000 | 35.200.000 |
|      | Hazel BL-STR08A Solar 80W 12000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 200W 18V solar panel. 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar  | "       | 41.200.000 | 41.200.000 |
|      | Hazel BL-STR08B Solar 120W 18000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar  | "       | 52.800.000 | 52.800.000 |
|      | Hazel BL-STR08B Solar 150W 22500lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 300W 36V solar panel. 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar | "       | 68.800.000 | 68.800.000 |
| 6    | <b>Đ dây và cáp điện CADI-SUN (Cty CP dây và cáp điện Thượng đình Cadisun tại Daklak)</b>                                                             |         |            |            |
| 6.1  | Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV Cadisun                                                                                                          |         |            |            |
|      | CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV                                                                                                                                | đồng/m  | 5.299      | 5.299      |
|      | CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV                                                                                                                                | "       | 8.531      | 11.744     |
|      | CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV                                                                                                                                | "       | 13.596     | 18.465     |
|      | CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV                                                                                                                                | "       | 19.754     | 27.081     |
|      | CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV                                                                                                                               | "       | 31.924     | 42.780     |
|      | CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV                                                                                                                              | "       | 48.718     | 48.718     |
|      | CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV                                                                                                                              | "       | 75.526     | 75.526     |
|      | CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV                                                                                                                              | "       | 104.375    | 104.375    |
|      | CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV                                                                                                                             | "       | 142.772    | 142.772    |
|      | CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV                                                                                                                             | "       | 203.639    | 203.639    |
|      | CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV                                                                                                                             | "       | 282.613    | 282.613    |
|      | CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV                                                                                                                            | "       | 355.156    | 355.156    |
|      | CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV                                                                                                                            | "       | 441.374    | 441.374    |
|      | CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV                                                                                                                            | "       | 548.953    | 548.953    |
|      | CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV                                                                                                                            | "       | 723.541    | 723.541    |
|      | CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV                                                                                                                            | "       | 905.188    | 905.188    |
|      | CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV                                                                                                                            | "       | 1.172.470  | 1.172.470  |
|      | CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV                                                                                                                            | "       | 1.485.225  | 1.485.225  |

|            |                                                   |        |           |           |
|------------|---------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|
|            | CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV                        | "      | 1.916.973 | 1.916.973 |
|            | CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV                        | "      | 2.449.861 | 2.449.861 |
| <b>6.2</b> | Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun |        |           |           |
|            | VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V                   | đồng/m | 6.405     | 6.405     |
|            | VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V                    | "      | 7.891     | 7.891     |
|            | VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V                     | "      | 10.932    | 10.932    |
|            | VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V                    | "      | 17.665    | 17.665    |
|            | VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V                    | "      | 27.946    | 27.946    |
|            | VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V                    | "      | 42.033    | 42.033    |
|            | VCTF 3x0.75 300/500V                              | "      | 9.861     | 9.861     |
|            | VCTF 3x1.0-300/500V                               | "      | 12.225    | 12.225    |
|            | VCTF 3x1.5-300/500V                               | "      | 17.008    | 17.008    |
|            | VCTF 3x2.5-300/500V                               | "      | 27.771    | 27.771    |
|            | VCTF 3x4.0-300/500V                               | "      | 42.824    | 42.824    |
|            | VCTF 3x6.0-300/500V                               | "      | 64.864    | 64.864    |
| <b>6.3</b> | Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun        |        |           |           |
|            | AV 1x16 (V-75)                                    | đồng/m | 6.884     | 6.884     |
|            | AV 1x25 (V-75)                                    | "      | 10.197    | 10.197    |
|            | AV 1x35 (V-75)                                    | "      | 13.483    | 13.483    |
|            | AV 1x50 (V-75)                                    | "      | 18.430    | 18.430    |
|            | AV 1x70 (V-75)                                    | "      | 25.818    | 25.818    |
|            | AV 1x95 (V-75)                                    | "      | 35.282    | 35.282    |
|            | AV 1x120 (V-75)                                   | "      | 43.614    | 43.614    |
|            | AV 1x150 (V-75)                                   | "      | 53.861    | 53.861    |
|            | AV 1x185 (V-75)                                   | "      | 66.980    | 66.980    |
|            | AV 1x240 (V-75)                                   | "      | 86.156    | 86.156    |
|            | AV 1x300 (V-75)                                   | "      | 106.768   | 106.768   |
|            | AV 1x400 (V-75)                                   | "      | 141.714   | 141.714   |
|            | AV 1x500 (V-75)                                   | "      | 173.889   | 173.889   |
| <b>6.4</b> | Cáp nhôm bọc vặn xoắn - ABC (0.6/1KV) Cadi sun    |        |           |           |
|            | ABC 2x16mm2                                       | đồng/m | 15.168    | 15.168    |
|            | ABC 2x25mm2                                       | "      | 21.062    | 21.062    |
|            | ABC 2x35mm2                                       | "      | 27.304    | 27.304    |
|            | ABC 2x50mm2                                       | "      | 37.226    | 37.226    |
|            | ABC 2x70mm2                                       | "      | 51.546    | 51.546    |
|            | ABC 2x95mm2                                       | "      | 70.138    | 70.138    |
|            | ABC 2x120mm2                                      | "      | 86.297    | 86.297    |
|            | ABC 2x150mm2                                      | "      | 105.390   | 105.390   |
|            | ABC 2x185mm2                                      | "      | 131.354   | 131.354   |
|            | ABC 2x240mm2                                      | "      | 166.780   | 166.780   |
|            | ABC 3x16 mm2                                      | "      | 22.187    | 22.187    |
|            | ABC 3x25mm2                                       | "      | 31.186    | 31.186    |
|            | ABC 3x35mm2                                       | "      | 40.118    | 40.118    |
|            | ABC 3x50mm2                                       | "      | 54.761    | 54.761    |
|            | ABC 3x70mm2                                       | "      | 76.058    | 76.058    |
|            | ABC 3x95mm2                                       | "      | 103.618   | 103.618   |
|            | ABC 3x120mm2                                      | "      | 128.954   | 128.954   |
|            | ABC 3x150mm2                                      | "      | 157.538   | 157.538   |
|            | ABC 3x185mm2                                      | "      | 194.249   | 194.249   |
|            | ABC 3x240mm2                                      | "      | 250.368   | 250.368   |
|            | ABC 4x16mm2                                       | "      | 29.061    | 29.061    |
|            | ABC 4x25mm2                                       | "      | 41.129    | 41.129    |
|            | ABC 4x35mm2                                       | "      | 53.565    | 53.565    |
|            | ABC 4x50mm2                                       | "      | 72.960    | 72.960    |
|            | ABC 4x70mm2                                       | "      | 101.399   | 101.399   |
|            | ABC 4x95mm2                                       | "      | 138.200   | 138.200   |
|            | ABC 4x120mm2                                      | "      | 171.003   | 171.003   |
|            | ABC 4x150mm2                                      | "      | 208.954   | 208.954   |
|            | ABC 4x185mm2                                      | "      | 258.764   | 258.764   |
|            | ABC 4x240mm2                                      | "      | 332.409   | 332.409   |
| <b>6.5</b> | Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE(PVC)/0,6/1KVCadisun   |        |           |           |
|            | CXV 1x6                                           | đồng/m | 20.823    | 20.823    |
|            | CXV 1x10                                          | "      | 32.896    | 32.896    |
|            | CXV 1x16                                          | "      | 50.536    | 50.536    |
|            | CXV 1x25                                          | "      | 77.619    | 77.619    |
|            | CXV 1x35                                          | "      | 106.838   | 106.838   |
|            | CXV 1x50                                          | "      | 145.433   | 145.433   |
|            | CXV 1x70                                          | "      | 206.928   | 206.928   |
|            | CXV 1x95                                          | "      | 286.129   | 286.129   |
|            | CXV 1x120                                         | "      | 359.531   | 359.531   |



|      |                                                        |        |           |           |
|------|--------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|
|      | CXV 1x150                                              | "      | 446.411   | 446.411   |
|      | CXV 1x185                                              | "      | 555.317   | 555.317   |
|      | CXV 1x240                                              | "      | 730.267   | 730.267   |
|      | CXV 1x300                                              | "      | 912.428   | 912.428   |
| 6.8  | Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun        |        |           |           |
|      | CXV2x4mm2                                              | đồng/m | 31.097    | 31.097    |
|      | CXV2x6mm2                                              | "      | 45.612    | 45.612    |
|      | CXV 2x10mm2                                            | "      | 70.218    | 70.218    |
|      | CXV 2x16mm2                                            | "      | 106.471   | 106.471   |
|      | CXV 2x25mm2                                            | "      | 163.617   | 163.617   |
| 6.9  | Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun        |        |           |           |
|      | CXV 4x16                                               | đồng/m | 204.701   | 204.701   |
|      | CXV 4x25                                               | "      | 317.728   | 317.728   |
|      | CXV 4x35                                               | "      | 435.459   | 435.459   |
|      | CXV 4x50                                               | "      | 592.526   | 592.526   |
|      | CXV 4x70                                               | "      | 844.633   | 844.633   |
|      | CXV 4x95                                               | "      | 1.155.729 | 1.155.729 |
|      | CXV 4x120                                              | "      | 1.450.873 | 1.450.873 |
|      | CXV 4x150                                              | "      | 1.802.184 | 1.802.184 |
|      | CXV 4x185                                              | "      | 2.241.456 | 2.241.456 |
|      | CXV 4x240                                              | "      | 2.945.013 | 2.945.013 |
|      | CXV 4x300                                              | "      | 3.679.091 | 3.679.091 |
|      | CXV 4x400                                              | "      | 4.763.125 | 4.763.125 |
| 6.10 | Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun |        |           |           |
|      | CXV 3x16+1x10                                          | đồng/m | 188.648   | 188.648   |
|      | CXV 3x25+1x16                                          | "      | 289.653   | 289.653   |
|      | CXV 3x35+1x16                                          | "      | 377.372   | 377.372   |
|      | CXV 3x35+1x25                                          | "      | 406.150   | 406.150   |
|      | CXV 3x50+1x25                                          | "      | 524.247   | 524.247   |
|      | CXV 3x50+1x35                                          | "      | 553.699   | 553.699   |
|      | CXV 3x70+1x35                                          | "      | 741.742   | 741.742   |
|      | CXV 3x70+1x50                                          | "      | 780.637   | 780.637   |
|      | CXV 3x95+1x50                                          | "      | 1.012.677 | 1.012.677 |
|      | CXV 3x95+1x70                                          | "      | 1.075.543 | 1.075.543 |
|      | CXV 3x120+1x70                                         | "      | 1.297.916 | 1.297.916 |
|      | CXV 3x120+1x95                                         | đồng/m | 1.377.386 | 1.377.386 |
|      | CXV 3x150+1x70                                         | "      | 1.559.006 | 1.559.006 |
|      | CXV 3x150+1x95                                         | "      | 1.638.423 | 1.638.423 |
|      | CXV 3x150+1x120                                        | "      | 1.712.813 | 1.712.813 |
|      | CXV 3x185+1x95                                         | "      | 1.969.053 | 1.969.053 |
|      | CXV 3x185+1x120                                        | "      | 2.044.485 | 2.044.485 |
|      | CXV 3x185+1x150                                        | "      | 2.131.590 | 2.131.590 |
| 6.11 | Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC,1 lõi trung tính Cadisun   |        |           |           |
|      | CVV 3x16+1x10                                          | đồng/m | 185.251   | 185.251   |
|      | CVV 3x25+1x16                                          | "      | 286.142   | 286.142   |
|      | CVV 3x35+1x16                                          | "      | 376.709   | 376.709   |
|      | CVV 3x35+1x25                                          | "      | 404.608   | 404.608   |
|      | CVV 3x50+1x25                                          | "      | 525.800   | 525.800   |
|      | CVV 3x50+1x35                                          | "      | 557.188   | 557.188   |
|      | CVV 3x70+1x35                                          | "      | 740.969   | 740.969   |
|      | CVV 3x70+1x50                                          | "      | 781.413   | 781.413   |
|      | CVV 3x95+1x50                                          | "      | 1.028.779 | 1.028.779 |
|      | CVV 3x95+1x70                                          | "      | 1.091.067 | 1.091.067 |
|      | CVV 3x120+1x70                                         | "      | 1.312.543 | 1.312.543 |
| 6.12 | Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun   |        |           |           |
|      | DSTA 2x6                                               | đồng/m | 54.405    | 54.405    |
|      | DSTA 2x10                                              | "      | 80.100    | 80.100    |
|      | DSTA 2x16                                              | "      | 118.108   | 118.108   |
|      | DSTA 2x25                                              | "      | 176.265   | 176.265   |
|      | DSTA 2x35                                              | "      | 236.711   | 236.711   |
|      | DSTA 2x50                                              | "      | 319.027   | 319.027   |
|      | DSTA 2x70                                              | "      | 449.729   | 449.729   |
|      | DSTA 2x95                                              | "      | 625.267   | 625.267   |
|      | DSTA 2x120                                             | "      | 777.929   | 777.929   |
|      | DSTA 2x150                                             | "      | 963.315   | 963.315   |
| 6.13 | Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun   |        |           |           |
|      | DSTA 4x6                                               | đồng/m | 95.924    | 95.924    |
|      | DSTA 4x10                                              | "      | 145.994   | 145.994   |
|      | DSTA 4x16                                              | "      | 219.487   | 219.487   |
|      | DSTA 4x25                                              | "      | 332.016   | 332.016   |

|      |                                                                     |         |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|      | DSTA 4x35                                                           | "       | 451.982   | 451.982   |
|      | DSTA 4x50                                                           | "       | 612.203   | 612.203   |
|      | DSTA 4x70                                                           | "       | 891.976   | 891.976   |
|      | DSTA 4x95                                                           | "       | 1.207.230 | 1.207.230 |
|      | DSTA 4x120                                                          | "       | 1.509.822 | 1.509.822 |
|      | DSTA 4x150                                                          | "       | 1.869.094 | 1.869.094 |
|      | DSTA 4x185                                                          | "       | 2.317.303 | 2.317.303 |
|      | DSTA 4x240                                                          | "       | 3.030.039 | 3.030.039 |
| 6.14 | Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/KV 1lõi trung tính Cadisun |         |           |           |
|      | DSTA 3x35+1x16                                                      | đồng/m  | 392.285   | 392.285   |
|      | DSTA 3x35+1x25                                                      | "       | 422.249   | 422.249   |
|      | DSTA 3x50+1x25                                                      | "       | 541.010   | 541.010   |
|      | DSTA 3x50+1x35                                                      | "       | 572.709   | 572.709   |
|      | DSTA 3x70+1x35                                                      | "       | 787.189   | 787.189   |
|      | DSTA 3x70+1x50                                                      | "       | 827.331   | 827.331   |
|      | DSTA 3x95+1x50                                                      | "       | 1.062.311 | 1.062.311 |
|      | DSTA 3x95+1x70                                                      | "       | 1.126.111 | 1.126.111 |
|      | DSTA 3x120+1x70                                                     | "       | 1.353.756 | 1.353.756 |
|      | DSTA 3x120+1x95                                                     | "       | 1.435.495 | 1.435.495 |
|      | DSTA 3x150+1x70                                                     | "       | 1.623.064 | 1.623.064 |
|      | DSTA 3x150+1x95                                                     | "       | 1.705.177 | 1.705.177 |
|      | DSTA 3x150+1x120                                                    | "       | 1.779.763 | 1.779.763 |
|      | DSTA 3x185+1x95                                                     | "       | 2.039.449 | 2.039.449 |
|      | DSTA 3x185+1x120                                                    | "       | 2.117.671 | 2.117.671 |
|      | DSTA 3x185+1x150                                                    | "       | 2.206.577 | 2.206.577 |
|      | DSTA 3x240+1x120                                                    | "       | 2.650.224 | 2.650.224 |
|      | DSTA 3x240+1x150                                                    | "       | 2.740.384 | 2.740.384 |
|      | DSTA 3x240+1x185                                                    | "       | 2.851.133 | 2.851.133 |
|      | DSTA 3x300+1x150                                                    | "       | 3.296.575 | 3.296.575 |
|      | DSTA 3x300+1x185                                                    | "       | 3.413.102 | 3.413.102 |
|      | DSTA 3x300+1x240                                                    | "       | 3.591.326 | 3.591.326 |
| 6.15 | Cáp đồng trần CADISUN                                               |         |           |           |
|      | CF 10                                                               | đồng/kg | 338.079   | 338.079   |
|      | CF 16                                                               | "       | 334.142   | 334.142   |
|      | CF 25                                                               | "       | 334.101   | 334.101   |
|      | CF 35                                                               | "       | 333.791   | 333.791   |
|      | CF 50                                                               | "       | 334.618   | 334.618   |
|      | CF 70                                                               | "       | 334.095   | 334.095   |
|      | CF 95                                                               | "       | 334.032   | 334.032   |
|      | CF 120                                                              | "       | 333.970   | 333.970   |
| 6.16 | Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN                                      |         |           |           |
|      | As 35/6.2                                                           | đồng/kg | 94.274    | 94.274    |
|      | As 50/8.0                                                           | "       | 93.688    | 93.688    |
|      | As 70/11                                                            | "       | 93.346    | 93.346    |
|      | As 95/16                                                            | "       | 93.263    | 93.263    |
|      | As 120/19                                                           | "       | 95.368    | 95.368    |
|      | As 120/27                                                           | "       | 98.164    | 98.164    |
|      | As 150/19                                                           | "       | 94.395    | 94.395    |
|      | As 150/24                                                           | "       | 89.939    | 89.939    |
|      | As 150/34                                                           | "       | 98.164    | 98.164    |
| 6.17 | Cáp Trung thế bán phần Fe/AL/XLPE-3.5 : 24kV: CADI-SUN              |         |           |           |
|      | AsX 50/8.0-3.5                                                      | đồng/m  | 31.778    | 31.778    |
|      | AsX 70/11-3.5                                                       | "       | 41.830    | 41.830    |
|      | AsX 95/16-3.5                                                       | "       | 54.970    | 54.970    |
|      | AsX 120/19-3.5                                                      | "       | 64.737    | 64.737    |
|      | AsX 120/27-3.5                                                      | "       | 67.095    | 67.095    |
|      | AsX 150/19-3.5                                                      | "       | 76.668    | 76.668    |
|      | AsX 150/24-3.5                                                      | "       | 79.258    | 79.258    |
|      | AsX 150/34-3.5                                                      | "       | 83.288    | 83.288    |
|      | AsX 185/24-3.5                                                      | "       | 94.267    | 94.267    |
| 6.18 | Cáp Trung thế đồng một lõi 24 kV- CADI-SUN                          |         |           |           |
|      | CXV/CTS-W 1x35-24kV                                                 | đồng/m  | 195.599   | 195.599   |
|      | CXV/CTS-W 1x50-24kV                                                 | "       | 236.368   | 236.368   |
|      | CXV/CTS-W 1x70-24kV                                                 | "       | 302.931   | 302.931   |
|      | CXV/CTS-W 1x95-24kV                                                 | "       | 384.578   | 384.578   |
|      | CXV/CTS-W 1x120-24kV                                                | "       | 460.917   | 460.917   |
|      | CXV/CTS-W 1x150-24kV                                                | "       | 577.349   | 577.349   |
|      | CXV/CTS-W 1x185-24kV                                                | "       | 696.084   | 696.084   |
|      | CXV/CTS-W 1x240-24kV                                                | "       | 876.148   | 876.148   |
|      | CXV/CTS-W 1x300-24kV                                                | "       | 1.068.041 | 1.068.041 |

|      |                                                                                  |        |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|
| 6.19 | Cáp Trung thế đồng ba lõi 24 kV - CADI-SUN                                       |        |           |           |
|      | CXV/CTS-W 3x35-24kV                                                              | đồng/m | 514.147   | 514.147   |
|      | CXV/CTS-W 3x50-24kV                                                              | "      | 644.573   | 644.573   |
|      | CXV/CTS-W 3x70-24kV                                                              | "      | 853.263   | 853.263   |
|      | CXV/CTS-W 3x95-24kV                                                              | "      | 1.111.635 | 1.111.635 |
|      | CXV/CTS-W 3x120-24kV                                                             | "      | 1.349.521 | 1.349.521 |
|      | CXV/CTS-W 3x150-24kV                                                             | "      | 1.619.163 | 1.619.163 |
|      | CXV/CTS-W 3x185-24kV                                                             | "      | 1.986.150 | 1.986.150 |
|      | CXV/CTS-W 3x240-24kV                                                             | "      | 2.544.199 | 2.544.199 |
| 7    | <b>Dây cáp điện Cadivi ( Công ty CP dây cáp điện Việt Nam)</b>                   |        |           |           |
|      | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V , TCVN 6610-3                              | đồng/m |           |           |
|      | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V                                                      | "      | 2.450     | 2.450     |
|      | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V                                                       | "      | 4.070     | 4.070     |
|      | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1                   | "      |           |           |
|      | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV                                                   | "      | 4.660     | 4.660     |
|      | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV                                                  | "      | 6.570     | 6.570     |
|      | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV                                                     | "      | 8.430     | 8.430     |
|      | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV                                                  | "      | 12.000    | 12.000    |
|      | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV                                                  | "      | 19.460    | 19.460    |
|      | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5                   | "      |           |           |
|      | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V                                                    | "      | 9.680     | 9.680     |
|      | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V                                                | "      | 13.640    | 13.640    |
|      | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V                                                | "      | 49.610    | 49.610    |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1                      | "      |           |           |
|      | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV                                                        | "      | 6.240     | 6.240     |
|      | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV                                                         | "      | 10.180    | 10.180    |
|      | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV                                                          | "      | 37.460    | 37.460    |
|      | CV-50-0,6/1 kV                                                                   | "      | 169.310   | 169.310   |
|      | CV-240-0,6/1 kV                                                                  | "      | 850.730   | 850.730   |
|      | CV-300-0,6/1 kV                                                                  | "      | 1.067.060 | 1.067.060 |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | "      |           |           |
|      | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV                                                     | "      | 6.990     | 6.990     |
|      | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV                                                    | "      | 9.010     | 9.010     |
|      | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV                                                    | "      | 26.550    | 26.550    |
|      | CVV-25 – 0,6/1 kV                                                                | "      | 95.400    | 95.400    |
|      | CVV-50– 0,6/1 kV                                                                 | "      | 176.740   | 176.740   |
|      | CVV-95 – 0,6/1 kV                                                                | "      | 345.150   | 345.150   |
|      | CVV-150 – 0,6/1 kV                                                               | "      | 533.930   | 533.930   |
|      | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),      | "      |           |           |
|      | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V                                                  | "      | 20.040    | 20.040    |
|      | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V                                                    | "      | 42.530    | 42.530    |
|      | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V                                                   | "      | 94.840    | 94.840    |
|      | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)       | "      |           |           |
|      | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V                                                 | "      | 26.440    | 26.440    |
|      | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V                                                 | "      | 39.150    | 39.150    |
|      | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V                                                   | "      | 81.680    | 81.680    |
|      | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),      | "      |           |           |
|      | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V                                                 | "      | 33.640    | 33.640    |
|      | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V                                                 | "      | 49.840    | 49.840    |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | "      |           |           |
|      | CVV-2x16 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 147.040   | 147.040   |
|      | CVV-2x25 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 213.190   | 213.190   |
|      | CVV-2x150 – 0,6/1 kV                                                             | "      | 1.116.000 | 1.116.000 |
|      | CVV-2x185 – 0,6/1 kV                                                             | "      | 1.389.150 | 1.389.150 |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | "      |           |           |
|      | CVV-3x16 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 203.510   | 203.510   |
|      | CVV-3x50 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 548.330   | 548.330   |
|      | CVV-3x95 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 1.065.710 | 1.065.710 |
|      | CVV-3x120 – 0,6/1 kV                                                             | "      | 1.379.590 | 1.379.590 |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | "      |           |           |
|      | CVV-4x16 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 261.230   | 261.230   |
|      | CVV-4x25 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 395.210   | 395.210   |
|      | CVV-4x50 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 722.480   | 722.480   |
|      | CVV-4x120 – 0,6/1 kV                                                             | "      | 1.827.790 | 1.827.790 |
|      | CVV-4x185 – 0,6/1 kV                                                             | "      | 2.716.430 | 2.716.430 |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC | "      |           |           |
|      | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV                                                           | "      | 245.590   | 245.590   |
|      | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV                                                          | "      | 361.690   | 361.690   |
|      | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                          | "      | 642.940   | 642.940   |
|      | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV                                                          | "      | 1.240.200 | 1.240.200 |
|      | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV                                                         | "      | 1.635.750 | 1.635.750 |

|            |                                                                                                                                 |        |           |           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|
|            | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                   | "      |           |           |
|            | CVV/DATA-25-0,6/1 kV                                                                                                            | "      | 130.840   | 130.840   |
|            | CVV/DATA-50-0,6/1 kV                                                                                                            | "      | 219.260   | 219.260   |
|            | CVV/DATA-95-0,6/1 kV                                                                                                            | "      | 392.180   | 392.180   |
|            | CVV/DATA-240-0,6/1 kV                                                                                                           | "      | 938.810   | 938.810   |
|            | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                   | "      |           |           |
|            | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                               | "      | 67.390    | 67.390    |
|            | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV                                                                                              | "      | 118.010   | 118.010   |
|            | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV                                                                                                         | "      | 409.610   | 409.610   |
|            | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV                                                                                                         | "      | 1.207.800 | 1.207.800 |
|            | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                   | "      |           |           |
|            | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV                                                                                                          | "      | 110.700   | 110.700   |
|            | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV                                                                                                         | "      | 227.480   | 227.480   |
|            | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV                                                                                                         | "      | 583.540   | 583.540   |
|            | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV                                                                                                        | "      | 2.163.040 | 2.163.040 |
|            | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)  | "      |           |           |
|            | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV                                                                                                    | "      | 97.880    | 97.880    |
|            | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV                                                                                                    | "      | 273.710   | 273.710   |
|            | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                                                   | "      | 686.480   | 686.480   |
|            | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV                                                                                                 | "      | 3.394.130 | 3.394.130 |
|            | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | "      |           |           |
|            | CXV/DSTA-3x10 -0,6/1 kV                                                                                                         | "      | 155.250   | 155.250   |
|            | CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV                                                                                                         | "      | 224.330   | 224.330   |
|            | CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV                                                                                                         | "      | 587.250   | 587.250   |
|            | CXV/DSTA-3x150 -0,6/1 kV                                                                                                        | "      | 1.763.780 | 1.763.780 |
|            | CXV/DSTA-3x240 -0,6/1 kV                                                                                                        | "      | 2.844.000 | 2.844.000 |
|            | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | "      |           |           |
|            | CXV/DSTA-3x10+1x6 -0,6/1 kV                                                                                                     | "      | 180.450   | 180.450   |
|            | CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV                                                                                                    | "      | 269.660   | 269.660   |
|            | CXV/DSTA -3x50+1x35 -0,6/1 kV                                                                                                   | "      | 721.910   | 721.910   |
|            | CXV/DSTA -3x120+1x95 -0,6/1 kV                                                                                                  | "      | 1.848.150 | 1.848.150 |
|            | CXV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV                                                                                                 | "      | 3.405.040 | 3.405.040 |
|            | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                               | "      |           |           |
|            | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                                                                                                            | "      | 57.260    | 57.260    |
|            | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV                                                                                                           | "      | 115.090   | 115.090   |
|            | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV                                                                                                           | "      | 309.710   | 309.710   |
|            | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                         | "      |           |           |
|            | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                  | "      | 21.160    | 21.160    |
|            | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                | "      | 114.410   | 114.410   |
|            | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                  | "      | 327.600   | 327.600   |
|            | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                | "      | 402.530   | 402.530   |
|            | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV, AS/NZS 5000.1                                                                                        | "      |           |           |
|            | AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                  | "      | 7.330     | 7.330     |
|            | AV-35-0,6/1 kV                                                                                                                  | "      | 13.450    | 13.450    |
|            | AV-120-0,6/1 kV                                                                                                                 | "      | 42.000    | 42.000    |
|            | AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                 | "      | 166.800   | 166.800   |
|            | Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                               | "      |           |           |
|            | LV-ABC-2x16-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                | "      | 16.680    | 16.680    |
|            | LV-ABC-2x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                | "      | 22.000    | 22.000    |
|            | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                | "      | 41.000    | 41.000    |
|            | Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                               | "      |           |           |
|            | LV-ABC-4x16-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                | "      | 31.600    | 31.600    |
|            | LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                | "      | 73.500    | 73.500    |
|            | LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                               | "      | 168.300   | 168.300   |
| <b>IX</b>  | <b>VẬT TƯ CÁP THOÁT NƯỚC</b>                                                                                                    |        |           |           |
| <b>1</b>   | <b>Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam (Nhà phân phối Cty TNHH TM Thạnh Đức)</b>                            |        |           |           |
| <b>1.1</b> | <b>Ống uPVC</b>                                                                                                                 |        |           |           |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9                                                                                         | đồng/m | 6.364     | 6.364     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12                                                                                        | "      | 7.727     | 7.727     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15                                                                                        | "      | 8.909     | 8.909     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20                                                                                        | "      | 13.091    | 13.091    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9                                                                                         | "      | 9.818     | 9.818     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12                                                                                        | "      | 12.818    | 12.818    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20                                                                                        | "      | 20.091    | 20.091    |

|                                               |   |         |         |
|-----------------------------------------------|---|---------|---------|
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9       | " | 14.273  | 14.273  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12      | " | 17.818  | 17.818  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18      | " | 25.636  | 25.636  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7       | " | 19.364  | 19.364  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9       | " | 23.727  | 23.727  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 3.0 mm PN 15     | " | 33.364  | 33.364  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5      | " | 18.727  | 18.727  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8       | " | 24.273  | 24.273  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9       | " | 31.000  | 31.000  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3, 0 mm PN 12    | " | 39.636  | 39.636  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4       | " | 24.273  | 24.273  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6       | " | 32.727  | 32.727  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6       | " | 37.636  | 37.636  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9       | " | 45.182  | 45.182  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9       | " | 48.545  | 48.545  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3       | " | 41.636  | 41.636  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5       | " | 63.909  | 63.909  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6       | " | 70.727  | 70.727  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6       | " | 73.000  | 73.000  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9       | " | 91.182  | 91.182  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12      | " | 120.455 | 120.455 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4      | " | 75.364  | 75.364  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4      | " | 89.182  | 89.182  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5      | " | 99.545  | 99.545  |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6      | " | 117.091 | 117.091 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4,9 mm PN 9     | " | 150.000 | 150.000 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12     | " | 212.182 | 212.182 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4      | " | 159.545 | 159.545 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5      | " | 196.091 | 196.091 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.0mm PN 6      | " | 229.818 | 229.818 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6.5mm PN 7      | " | 306.636 | 306.636 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.0mm PN 8      | " | 317.364 | 317.364 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9      | " | 328.091 | 328.091 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12     | " | 411.364 | 411.364 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5      | " | 303.818 | 303.818 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6      | " | 390.727 | 390.727 |
| Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9      | " | 509.727 | 509.727 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4     | " | 82.700  | 82.700  |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5     | " | 96.800  | 96.800  |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6     | " | 114.700 | 114.700 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8     | " | 145.500 | 145.500 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10      | " | 183.300 | 183.300 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát  | " | 80.800  | 80.800  |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4     | " | 102.800 | 102.800 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5     | " | 121.000 | 121.000 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6     | " | 142.600 | 142.600 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8     | " | 190.800 | 190.800 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10    | " | 233.500 | 233.500 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát  | " | 104.900 | 104.900 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4     | " | 137.300 | 137.300 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5       | " | 160.000 | 160.000 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6     | " | 184.700 | 184.700 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8     | " | 238.900 | 238.900 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10    | " | 303.100 | 303.100 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5  | " | 372.100 | 372.100 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát  | " | 131.800 | 131.800 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4     | " | 169.000 | 169.000 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5     | " | 196.100 | 196.100 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6     | " | 233.400 | 233.400 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8     | " | 298.100 | 298.100 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10    | " | 381.500 | 381.500 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5 | " | 472.600 | 472.600 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát  | " | 196.700 | 196.700 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4     | " | 206.200 | 206.200 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5     | " | 249.200 | 249.200 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6     | " | 289.800 | 289.800 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8     | " | 369.800 | 369.800 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10    | " | 473.900 | 473.900 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát  | " | 204.300 | 204.300 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4     | " | 252.800 | 252.800 |
| Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5     | " | 303.800 | 303.800 |

|            |                                              |          |           |           |
|------------|----------------------------------------------|----------|-----------|-----------|
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6    | "        | 360.100   | 360.100   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8    | "        | 467.700   | 467.700   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10  | "        | 599.800   | 599.800   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát | "        | 265.800   | 265.800   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4    | "        | 331.400   | 331.400   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5    | "        | 399.600   | 399.600   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6    | "        | 466.300   | 466.300   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8    | "        | 602.700   | 602.700   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4    | "        | 397.400   | 397.400   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5    | "        | 475.200   | 475.200   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6    | "        | 559.800   | 559.800   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8   | "        | 719.200   | 719.200   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4    | "        | 502.300   | 502.300   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5    | "        | 596.300   | 596.300   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6    | "        | 715.400   | 715.400   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8   | "        | 898.900   | 898.900   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4      | "        | 634.500   | 634.500   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5    | "        | 779.100   | 779.100   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6   | "        | 926.900   | 926.900   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8   | "        | 1.202.800 | 1.202.800 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10  | "        | 1.479.000 | 1.479.000 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4    | "        | 796.300   | 796.300   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5    | "        | 990.100   | 990.100   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6   | "        | 1.177.400 | 1.177.400 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8   | "        | 1.524.400 | 1.524.400 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10  | "        | 1.883.100 | 1.883.100 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4    | "        | 1.010.500 | 1.010.500 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5     | "        | 1.251.400 | 1.251.400 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6   | "        | 1.493.100 | 1.493.100 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8   | "        | 1.928.000 | 1.928.000 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10  | "        | 2.388.400 | 2.388.400 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4    | "        | 1.325.300 | 1.325.300 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5   | "        | 1.580.300 | 1.580.300 |
| <b>1.2</b> | <b>PHỤ KIỆN PVC Tiên Phong</b>               |          |           |           |
|            | Nối 21 (D) áp lực 15 bar                     | đồng/cái | 2.000     | 2.000     |
|            | Nối 27 (D) áp lực 15 bar                     | "        | 2.909     | 2.909     |
|            | Nối 34 (D) áp lực 15 bar                     | "        | 4.818     | 4.818     |
|            | Nối 42 (D) áp lực 15 bar                     | "        | 6.818     | 6.818     |
|            | Nối 49 (D) áp lực 15 bar                     | "        | 10.364    | 10.364    |
|            | Nối 60 (M) áp lực 6 bar                      | "        | 4.818     | 4.818     |
|            | Nối 90 (M) áp lực 6 bar                      | "        | 12.182    | 12.182    |
|            | Nối 114 (M) áp lực 6 bar                     | "        | 22.818    | 22.818    |
|            | Nối 168 (M) áp lực 6 bar                     | "        | 92.727    | 92.727    |
|            | Nối 220 (M) áp lực 6 bar                     | "        | 247.273   | 247.273   |
|            | Lối 21 (D) áp lực 15 bar                     | "        | 2.364     | 2.364     |
|            | Lối 27 (D) áp lực 15 bar                     | "        | 3.636     | 3.636     |
|            | Lối 34 (D) áp lực 15 bar                     | "        | 5.727     | 5.727     |
|            | Lối 42 (D) áp lực 15 bar                     | "        | 8.273     | 8.273     |
|            | Lối 49 (D) áp lực 15 bar                     | "        | 12.000    | 12.000    |
|            | Lối 60 (M) áp lực 6 bar                      | "        | 7.455     | 7.455     |
|            | Lối 90 (M) áp lực 6 bar                      | "        | 19.909    | 19.909    |
|            | Lối 114 (M) áp lực 6 bar                     | "        | 33.909    | 33.909    |
|            | Lối 168 (M) áp lực 6 bar                     | "        | 138.182   | 138.182   |
|            | Lối 220 (M) áp lực 6 bar                     | "        | 343.727   | 343.727   |
|            | co 21 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 2.818     | 2.818     |
|            | co 27 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 4.273     | 4.273     |
|            | co 34 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 6.727     | 6.727     |
|            | co 42 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 10.000    | 10.000    |
|            | co 49 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 15.818    | 15.818    |
|            | co 60 (M) áp lực 6 bar                       | "        | 9.818     | 9.818     |
|            | co 90 (M) áp lực 6 bar                       | "        | 24.364    | 24.364    |
|            | co 114 (M) áp lực 6 bar                      | "        | 47.818    | 47.818    |
|            | co 168 (M) áp lực 6 bar                      | "        | 158.727   | 158.727   |
|            | co 220 (M) áp lực 6 bar                      | "        | 436.909   | 436.909   |
|            | Co PVC 200 PN6                               | "        | 279.400   | 279.400   |
|            | Co PVC 315 PN6                               | "        | 1.460.300 | 1.460.300 |
|            | Tê 21 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 4.000     | 4.000     |
|            | Tê 27 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 6.273     | 6.273     |
|            | Tê 34 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 8.455     | 8.455     |
|            | Tê 42 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 13.636    | 13.636    |
|            | Tê 49 (D) áp lực 12 bar                      | "        | 20.909    | 20.909    |

|            |                                                |          |         |         |
|------------|------------------------------------------------|----------|---------|---------|
|            | Tê 60 (M) áp lực 6 bar                         | "        | 12.364  | 12.364  |
|            | Tê 90 (M) áp lực 6 bar                         | "        | 33.182  | 33.182  |
|            | Tê 114 (M) áp lực 6 bar                        | "        | 60.091  | 60.091  |
|            | Tê 168 (M) áp lực 6 bar                        | "        | 192.727 | 192.727 |
|            | Tê 220 (M) áp lực 6 bar                        | "        | 725.636 | 725.636 |
|            | Tê cong 60 (M) áp lực 9 bar                    | "        | 15.909  | 15.909  |
|            | Tê cong 90 (M) áp lực 9 bar                    | "        | 37.818  | 37.818  |
|            | Tê cong 114 (M) áp lực 9 bar                   | "        | 73.636  | 73.636  |
|            | Tê cong 90 - 60 (M) áp lực 9 bar               | "        | 32.818  | 32.818  |
|            | Tê cong 114 - 60 (M) áp lực 9 bar              | "        | 68.818  | 68.818  |
|            | Tê cong 114 - 90 ( M)                          | "        | 76.909  | 76.909  |
|            | Y 21 (D) áp lực 15 bar                         | "        | 3.909   | 3.909   |
|            | Y 27 (D) áp lực 15 bar                         | "        | 5.273   | 5.273   |
|            | Y 34 (D) áp lực 15 bar                         | "        | 12.091  | 12.091  |
|            | Y 42 (M) áp lực 9 bar                          | "        | 8.364   | 8.364   |
|            | Y 49 (M) áp lực 9 bar                          | "        | 13.091  | 13.091  |
|            | Y 60 (M) áp lực 9 bar                          | "        | 15.182  | 15.182  |
|            | Y 90 (M) áp lực 9 bar                          | "        | 45.182  | 45.182  |
|            | Y 114 (M) áp lực 9 bar                         | "        | 80.000  | 80.000  |
|            | Y 168 (M) áp lực 12 bar                        | "        | 304.727 | 304.727 |
|            | Y 220 (M) áp lực 12 bar                        | "        | 789.818 | 789.818 |
|            | Y 60-42 ( M) áp lực 9 bar                      | "        | 14.273  | 14.273  |
|            | Y 90-60 (M) áp lực 9 bar                       | "        | 29.909  | 27.400  |
|            | Y 114-60 (M) áp lực 9 bar                      | "        | 49.818  | 49.818  |
|            | Y 114 - 90 (M) áp lực 9 bar                    | "        | 63.727  | 63.727  |
|            | Van 21 (D) áp lực 12 bar                       | "        | 20.000  | 20.000  |
|            | Van 27 (D) áp lực 12 bar                       | "        | 23.727  | 23.727  |
|            | Van 34 (D) áp lực 12 bar                       | "        | 39.727  | 39.727  |
|            | Siphong 60 (M) áp lực 9 bar                    | "        | 43.636  | 43.636  |
|            | Siphong 90 (M) áp lực 9 bar                    | "        | 71.545  | 71.545  |
|            | Siphong 114 (M) áp lực 9 bar                   | "        | 132.182 | 132.182 |
|            | Bích đơn 60 ( D) áp lực 12 bar                 | "        | 55.182  | 55.182  |
|            | Bích đơn 90 (D) áp lực 12 bar                  | "        | 73.636  | 73.636  |
|            | Bích đơn 114 (D) áp lực 12 bar                 | "        | 101.727 | 101.727 |
|            | Nối ren trong 21x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar   | "        | 2.091   | 2.300   |
|            | Nối ren trong 21x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar   | "        | 3.091   | 3.091   |
|            | Nối ren trong 27x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar   | "        | 2.909   | 2.909   |
|            | Nối ren trong 27x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar   | "        | 3.182   | 3.182   |
|            | Nối ren trong 34x1" (34)(D)Áp lực 15 bar       | "        | 4.636   | 4.636   |
|            | Nối ren trong 42x 1 1/4" (42) (D)Áp lực 15 bar | "        | 7.364   | 7.364   |
|            | Nối ren trong 49x 1 1/2" (49) (D)Áp lực 12 bar | "        | 10.455  | 10.455  |
|            | Nối ren trong 60x 2" (60) (D)Áp lực 12 bar     | "        | 16.818  | 16.818  |
|            | Nối ren trong 90-3" (90) (D)Áp lực 9 bar       | "        | 37.545  | 37.545  |
|            | Nối giảm 27-21 (D)Áp lực (PN)15bar             | "        | 2.818   | 2.818   |
|            | Nối giảm 34-21 (D)Áp lực(PN)15bar              | "        | 3.727   | 3.727   |
|            | Nối giảm 34-27 (D)Áp lực(PN)15bar              | "        | 3.909   | 3.909   |
|            | Nối giảm 42-21 (D)Áp lực(PN)15bar              | "        | 5.273   | 5.273   |
|            | Nối giảm 42-27 (D)Áp lực(PN)15bar              | "        | 5.273   | 5.273   |
|            | Nối giảm 42-34 (D)Áp lực (PN)15bar             | "        | 6.000   | 6.000   |
|            | Nối giảm 49-21 (D)Áp lực (PN)12bar             | "        | 7.091   | 7.091   |
|            | Nối giảm 49-27 (D)Áp lực (PN)12bar             | "        | 7.091   | 7.091   |
|            | Nối giảm 49-34 (D)Áp lực (PN)12bar             | "        | 7.727   | 7.727   |
|            | Nối giảm 49-42 (D)Áp lực (PN)12bar             | "        | 9.818   | 9.818   |
|            | Nối giảm 60-21 (D)Áp lực (PN)12bar             | "        | 11.818  | 11.818  |
|            | Nối giảm 60-27 (D)Áp lực(PN)12bar              | "        | 11.818  | 11.818  |
|            | Nối giảm 60-34 (D)Áp lực(PN)12bar              | "        | 12.909  | 12.909  |
|            | Nối giảm 60-42 (D)Áp lực(PN)12bar              | "        | 12.909  | 12.909  |
|            | Nối giảm 60-49 (D)Áp lực(PN)12bar              | "        | 14.000  | 14.000  |
|            | Nối giảm 90-60 ( M) áp lực 6 bar               | "        | 11.182  | 11.182  |
|            | Nối giảm 90 - 27 ( D) áp lực 12 bar            | "        | 25.636  | 25.636  |
|            | Nối giảm 114 - 34 ( D) áp lực 12 bar           | "        | 56.091  | 56.091  |
|            | Nối giảm 114 - 90 (M) áp lực 6 bar             | "        | 20.182  | 20.182  |
|            | Nối giảm 168 - 90 (M) áp lực 6 bar             | "        | 101.818 | 101.818 |
|            | Nối giảm 168 - 114 (M) áp lực 6 bar            | "        | 80.000  | 80.000  |
|            | Nối giảm 220 - 114 (M) áp lực 6 bar            | "        | 203.545 | 203.545 |
|            | Nối giảm 220- 168 ( M) áp lực 6 bar            | "        | 254.545 | 254.545 |
| <b>1.3</b> | <b>Ống HDPE</b>                                |          |         |         |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16             | đồng/mét | 7.727   | 7.727   |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20           | "        | 9.091   | 9.091   |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5           | "        | 9.818   | 9.818   |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16           | "        | 11.727  | 11.727  |

|                                          |   |         |         |
|------------------------------------------|---|---------|---------|
| Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20       | " | 13.727  | 13.727  |
| Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10       | " | 13.182  | 13.182  |
| Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5   | " | 16.091  | 16.091  |
| Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16       | " | 18.818  | 18.818  |
| Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20     | " | 22.636  | 22.636  |
| Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8        | " | 16.636  | 16.636  |
| Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10     | " | 20.091  | 20.091  |
| Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5     | " | 24.273  | 24.273  |
| Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16     | " | 29.182  | 29.182  |
| Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20     | " | 34.636  | 34.636  |
| Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8      | " | 25.818  | 25.818  |
| Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10       | " | 30.818  | 30.818  |
| Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5   | " | 37.091  | 37.091  |
| Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16     | " | 45.273  | 45.273  |
| Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20     | " | 53.545  | 53.545  |
| Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8        | " | 40.091  | 40.091  |
| Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10     | " | 49.273  | 49.273  |
| Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5   | " | 59.727  | 59.727  |
| Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16     | " | 71.182  | 71.182  |
| Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20     | " | 85.273  | 85.273  |
| Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8      | " | 57.000  | 57.000  |
| Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10     | " | 70.273  | 70.273  |
| Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5   | " | 84.727  | 84.727  |
| Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16     | " | 101.091 | 101.091 |
| Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20     | " | 120.727 | 120.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8      | " | 90.000  | 90.000  |
| Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10     | " | 99.727  | 99.727  |
| Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5   | " | 120.545 | 120.545 |
| Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16     | " | 144.727 | 144.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20    | " | 173.273 | 173.273 |
| Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6     | " | 97.273  | 97.273  |
| Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8     | " | 120.818 | 120.818 |
| Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10    | " | 151.091 | 151.091 |
| Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5  | " | 180.545 | 180.545 |
| Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16     | " | 218.000 | 218.000 |
| Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20   | " | 262.364 | 262.364 |
| Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6     | " | 125.818 | 125.818 |
| Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8       | " | 156.000 | 156.000 |
| Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10    | " | 190.727 | 190.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5  | " | 232.455 | 232.455 |
| Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16   | " | 282.000 | 282.000 |
| Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20     | " | 336.273 | 336.273 |
| Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6     | " | 157.909 | 157.909 |
| Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8     | " | 194.273 | 194.273 |
| Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10    | " | 238.091 | 238.091 |
| Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5 | " | 288.364 | 288.364 |
| Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16   | " | 349.636 | 349.636 |
| Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20   | " | 420.545 | 420.545 |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6     | " | 206.909 | 206.909 |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8     | " | 255.091 | 255.091 |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10    | " | 312.909 | 312.909 |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5 | " | 376.273 | 376.273 |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16   | " | 462.364 | 462.364 |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20   | " | 551.636 | 551.636 |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6     | " | 258.545 | 258.545 |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8     | " | 321.182 | 321.182 |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10   | " | 393.909 | 393.909 |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5 | " | 479.727 | 479.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16   | " | 581.636 | 581.636 |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20   | " | 697.455 | 697.455 |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6     | " | 321.091 | 321.091 |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8     | " | 400.091 | 400.091 |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10   | " | 493.636 | 493.636 |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5 | " | 587.818 | 587.818 |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16   | " | 727.727 | 727.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20   | " | 867.727 | 867.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6     | " | 402.818 | 402.818 |
| Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8    | " | 503.818 | 503.818 |
| Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10   | " | 606.727 | 606.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5 | " | 743.091 | 743.091 |
| Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16   | " | 889.727 | 889.727 |



|            |                                          |          |            |            |
|------------|------------------------------------------|----------|------------|------------|
|            | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20   | "        | 1.073.182  | 1.073.182  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6     | "        | 499.000    | 499.000    |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8    | "        | 614.818    | 614.818    |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10   | "        | 751.727    | 751.727    |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5 | "        | 923.909    | 923.909    |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16   | "        | 1.106.909  | 1.106.909  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20   | "        | 1.324.364  | 1.324.364  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6    | "        | 618.818    | 618.818    |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8    | "        | 784.273    | 784.273    |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10   | "        | 936.636    | 936.636    |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5 | "        | 1.158.364  | 1.158.364  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16   | "        | 1.387.273  | 1.387.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20   | "        | 1.658.818  | 1.658.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6    | "        | 789.091    | 789.091    |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8      | "        | 982.455    | 982.455    |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10   | "        | 1.192.727  | 1.192.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5 | "        | 1.448.818  | 1.448.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16   | "        | 1.756.000  | 1.756.000  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20   | "        | 2.113.182  | 2.113.182  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6    | "        | 1.002.273  | 1.002.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8    | "        | 1.235.455  | 1.235.455  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10   | "        | 1.515.727  | 1.515.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5 | "        | 1.837.545  | 1.837.545  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16   | "        | 2.229.273  | 2.229.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20   | "        | 2.680.727  | 2.680.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6    | "        | 1.264.455  | 1.264.455  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8    | "        | 1.584.364  | 1.584.364  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10   | "        | 1.926.000  | 1.926.000  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5 | "        | 2.326.364  | 2.326.364  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16   | "        | 2.841.000  | 2.841.000  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20   | "        | 3.414.182  | 3.414.182  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6    | "        | 1.615.909  | 1.615.909  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8    | "        | 1.988.727  | 1.988.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10   | "        | 2.433.727  | 2.433.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5 | "        | 2.941.364  | 2.941.364  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16   | "        | 3.595.909  | 3.595.909  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20   | "        | 4.316.091  | 4.316.091  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6    | "        | 1.967.909  | 1.967.909  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8    | "        | 2.467.091  | 2.467.091  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10   | "        | 3.026.455  | 3.026.455  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5 | "        | 3.660.545  | 3.660.545  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16   | "        | 4.457.545  | 4.457.545  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20   | "        | 5.338.545  | 5.338.545  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6    | "        | 2.702.727  | 2.702.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8    | "        | 3.332.727  | 3.332.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10   | "        | 4.091.818  | 4.091.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5 | "        | 4.994.545  | 4.994.545  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16   | "        | 6.032.727  | 6.032.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6    | "        | 3.424.545  | 3.424.545  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8      | "        | 4.210.909  | 4.210.909  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10   | "        | 5.182.727  | 5.182.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5 | "        | 6.312.727  | 6.312.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16   | "        | 7.167.273  | 7.167.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6    | "        | 4.360.000  | 4.360.000  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8    | "        | 5.369.091  | 5.369.091  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10   | "        | 6.586.364  | 6.586.364  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5 | "        | 8.031.818  | 8.031.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6    | "        | 5.521.818  | 5.521.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8    | "        | 6.805.455  | 6.805.455  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10   | "        | 8.351.818  | 8.351.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6    | "        | 6.983.636  | 6.983.636  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 900 x 42.9mm PN 8    | "        | 8.610.909  | 8.610.909  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 900 x 53.3mm PN 10   | "        | 10.564.545 | 10.564.545 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2mm PN 6   | "        | 8.617.273  | 8.617.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8   | "        | 10.639.091 | 10.639.091 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10  | "        | 13.056.364 | 13.056.364 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6   | "        | 12.411.818 | 12.411.818 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2mm PN 8   | "        | 15.312.727 | 15.312.727 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10  | "        | 17.985.455 | 17.985.455 |
| <b>1.4</b> | <b>Phụ Kiện HPDE</b>                     |          |            |            |
|            | Nối HPDE DK 20 PN 16                     | đồng/cái | 17.000     | 17.000     |

|            |                                |          |           |           |
|------------|--------------------------------|----------|-----------|-----------|
|            | Nối HPDE DK 25 PN 16           | "        | 25.545    | 25.545    |
|            | Nối HPDE DK 32 PN 16           | "        | 33.091    | 33.091    |
|            | Nối HDPE DK 40 PN 16           | "        | 49.182    | 49.182    |
|            | Nối HDPE DK 50 PN 16           | "        | 63.982    | 63.982    |
|            | Nối HDPE DK 63 PN 16           | "        | 84.273    | 84.273    |
|            | Nối HDPE DK 75 PN10            | "        | 134.727   | 134.727   |
|            | Nối HDPE DK 90 PN10            | "        | 235.364   | 235.364   |
|            | Co HDPE DK 20 PN 16            | "        | 21.091    | 21.091    |
|            | Co HDPE DK 25 PN 16            | "        | 24.182    | 24.182    |
|            | Co HDPE DK 32 PN 16            | "        | 33.091    | 33.091    |
|            | Co HDPE DK 40 PN 16            | "        | 52.636    | 52.636    |
|            | Co HDPE DK 50 PN 16            | "        | 68.182    | 68.182    |
|            | Co HDPE DK 63 PN 16            | "        | 114.364   | 114.364   |
|            | CO HDPE DK 75 PN 10            | "        | 158.091   | 158.091   |
|            | Co HDPE DK 90 PN 10            | "        | 268.909   | 268.909   |
|            | Co HDPE 110 PN 10              | "        | 215.636   | 215.636   |
|            | Co HDPE 125 Pn10               | "        | 282.818   | 282.818   |
|            | Co HDPE 140 PN10               | "        | 367.545   | 367.545   |
|            | Co HDPE 160 PN 10              | "        | 486.364   | 486.364   |
|            | Tê HDPE DK20 PN16              | "        | 21.455    | 21.455    |
|            | Tê HDPE DK25 PN16              | "        | 30.727    | 30.727    |
|            | Tê HDPE DK 32 Pn 16            | "        | 35.636    | 35.636    |
|            | Tê HDPE DK 40 PN 16            | "        | 69.545    | 69.545    |
|            | Tê HDPE DK 50 PN 16            | "        | 111.455   | 111.455   |
|            | Tê HDPE DK 63 PN16             | "        | 133.636   | 133.636   |
|            | Tê HDPE DK 75 PN10             | "        | 211.818   | 211.818   |
|            | Tê HDPE DK 90 PN 10            | "        | 395.364   | 395.364   |
| <b>1.5</b> | <b>Ống nhựa PPR</b>            | đồng/m   |           |           |
|            | Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10   | "        | 22.182    | 22.182    |
|            | Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20   | "        | 27.455    | 27.455    |
|            | Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10   | "        | 39.636    | 39.636    |
|            | Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20   | "        | 48.182    | 48.182    |
|            | Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10   | "        | 51.364    | 51.364    |
|            | Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20   | "        | 70.909    | 70.909    |
|            | Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10   | "        | 68.909    | 68.909    |
|            | Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20   | "        | 109.727   | 109.727   |
|            | Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10   | "        | 101.000   | 101.000   |
|            | Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20   | "        | 170.545   | 170.545   |
|            | Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10   | "        | 160.545   | 160.545   |
|            | Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20  | "        | 268.818   | 268.818   |
|            | Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10   | "        | 223.273   | 223.273   |
|            | Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20  | "        | 372.364   | 372.364   |
|            | Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10   | "        | 325.818   | 325.818   |
|            | Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20    | "        | 556.727   | 556.727   |
|            | Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10   | "        | 521.545   | 521.545   |
|            | Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20 | "        | 783.727   | 783.727   |
|            | Ống PPR DN 125 x 11.4 mm PN 10 | "        | 646.000   | 646.000   |
|            | Ống PPR DN 125 x 20.8 mm PN 20 | "        | 1.054.545 | 1.054.545 |
|            | Ống PPR DN 140 x 12.7 mm PN 10 | "        | 797.091   | 797.091   |
|            | Ống PPR DN 140 x 23.3 mm PN 20 | "        | 1.339.545 | 1.339.545 |
|            | Ống PPR DN 160 x 14.6 mm PN 10 | "        | 1.087.727 | 1.087.727 |
|            | Ống PPR DN 160 x 26.6 mm PN 20 | "        | 1.781.273 | 1.781.273 |
|            | Ống PPR DN 180 x 16.4 mm PN 10 | "        | 1.713.818 | 1.713.818 |
|            | Ống PPR DN 180 x 29 mm PN 20   | "        | 2.800.636 | 2.800.636 |
|            | Ống PPR DN 200 x 18.2 mm PN 10 | "        | 2.079.545 | 2.079.545 |
|            | Ống PPR DN 200 x 33.2 mm PN 20 | "        | 3.448.545 | 3.448.545 |
| <b>1.6</b> | <b>Phụ kiện nhựa PPR</b>       | đồng/cái |           |           |
|            | Nối 20 Áp lực(PN)20bar         | "        | 2.909     | 2.909     |
|            | Nối 25 Áp lực(PN)20bar         | "        | 4.909     | 4.909     |
|            | Nối 32 Áp lực(PN)20bar         | "        | 7.636     | 7.636     |
|            | Nối 40 Áp lực(PN)20bar         | "        | 12.182    | 12.182    |
|            | Nối 50 Áp lực(PN)20bar         | "        | 21.818    | 21.818    |
|            | Nối 63 Áp lực(PN)20bar         | "        | 43.727    | 43.727    |
|            | Nối 75 Áp lực(PN)20bar         | "        | 73.273    | 73.273    |
|            | Nối 90 Áp lực (PN) 20 bar      | "        | 124.000   | 124.000   |
|            | Nối 110 Áp lực ( PN) 20 Bar    | "        | 201.091   | 201.091   |
|            | Nối 140 Áp lực ( PN) 20 bar    | "        | 552.273   | 552.273   |
|            | Nối giảm 25-20 PN 20           | "        | 4.545     | 4.545     |
|            | Nối giảm 32-20 PN 20           | "        | 6.455     | 6.455     |
|            | Nối giảm 32 - 25 Pn 20         | "        | 6.455     | 6.455     |
|            | Nối giảm 40 - 20 PN 20         | "        | 10.000    | 10.000    |

|             |                                                                 |          |           |           |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|
|             | Nối giảm 40 - 32 PN 20                                          | "        | 10.000    | 10.000    |
|             | Nối giảm 40-20 PN 20                                            | "        | 18.000    | 18.000    |
|             | Lõi 20 Áp lực(PN)20bar                                          | "        | 4.545     | 4.545     |
|             | Lõi 25 Áp lực(PN)20bar                                          | "        | 7.364     | 7.364     |
|             | Lõi 32 Áp lực(PN)20bar                                          | "        | 11.091    | 11.091    |
|             | Lõi 40 Áp lực(PN)20bar                                          | "        | 21.909    | 21.909    |
|             | Lõi 50 Áp lực(PN)20bar                                          | "        | 41.909    | 41.909    |
|             | Lõi 63 Áp lực(PN)20bar                                          | "        | 95.909    | 95.909    |
|             | Lõi 75 Áp lực(PN)20bar                                          | "        | 147.545   | 147.545   |
|             | Co 20 Áp lực(PN)20bar                                           | "        | 5.545     | 5.545     |
|             | Co 25 Áp lực(PN)20bar                                           | "        | 7.364     | 7.364     |
|             | Co 32 Áp lực(PN)20bar                                           | "        | 12.909    | 12.909    |
|             | Co 40 Áp lực(PN)20bar                                           | "        | 20.909    | 20.909    |
|             | Co 50 Áp lực(PN)20bar                                           | "        | 36.727    | 36.727    |
|             | Co 63 Áp lực(PN)20bar                                           | "        | 112.273   | 112.273   |
|             | Co 75 Áp lực(PN)20bar                                           | "        | 146.545   | 146.545   |
|             | Co 90 Áp lực(PN)20bar                                           | "        | 226.091   | 226.091   |
|             | Co 110 Áp lực(PN)20bar                                          | "        | 460.727   | 460.727   |
|             | Nối ren trong 20-1/2" Áp lực 20bar                              | "        | 36.091    | 36.091    |
|             | Nối ren trong 25-1/2" Áp lực 20bar                              | "        | 44.182    | 44.182    |
|             | Nối ren trong 25-3/4 Áp lực 20bar                               | "        | 49.273    | 49.273    |
|             | Nối ren trong 32-1" Áp lực 20bar                                | "        | 80.364    | 80.364    |
|             | Nối ren trong 40-1 1/4" Áp lực 20bar                            | "        | 199.091   | 199.091   |
|             | Van cửa 20 - áp lực 20 bar                                      | "        | 190.000   | 190.000   |
|             | Van cửa 25 - áp lực 20 bar                                      | "        | 218.545   | 218.545   |
|             | Van cửa 32 - áp lực 20 bar                                      | "        | 313.545   | 313.545   |
|             | Van cửa 40 - áp lực 20 bar                                      | "        | 527.727   | 527.727   |
|             | Van cửa 50 - áp lực 20 bar                                      | "        | 823.000   | 823.000   |
|             | Van cửa 63 - áp lực 20 bar                                      | "        | 1.268.091 | 1.268.091 |
| <b>1.7</b>  | <b>ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP</b>                                  |          |           |           |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN4                               | đồng/m   | 316.000   | 316.000   |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN8                               | "        | 354.000   | 354.000   |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN4                               | "        | 455.000   | 455.000   |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN8                               | "        | 510.000   | 510.000   |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN4                               | "        | 600.000   | 600.000   |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN8                               | "        | 672.000   | 672.000   |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN4                               | "        | 645.000   | 645.000   |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN8                               | "        | 800.000   | 800.000   |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN4                               | "        | 1.110.000 | 1.110.000 |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN8                               | "        | 1.463.000 | 1.463.000 |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN4                               | "        | 1.660.000 | 1.660.000 |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN8                               | "        | 2.400.000 | 2.400.000 |
|             | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK 800 SN4                              | "        | 4.232.000 | 4.232.000 |
| <b>1.8</b>  | <b>ZOĂNG CAO SU DÙNG ĐỂ NỐI ỐNG GÂN SÓNG 2 LỚP</b>              |          |           |           |
|             | Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 200                        | đồng/cái | 77.500    | 77.500    |
|             | Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 300                        | "        | 170.000   | 170.000   |
|             | Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 400                        | "        | 317.500   | 317.500   |
|             | Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 500                        | "        | 425.000   | 425.000   |
| <b>1.9</b>  | <b>ỐNG GEN VÀ PHỤ KIỆN LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG</b>             |          |           |           |
|             | Ống luồn dây điện Dk 16 D1 dày 1.2mm                            | đồng/cây | 19.200    | 19.200    |
|             | Ống luồn dây điện DK 20 D1 dày 1.4mm                            | "        | 27.100    | 27.100    |
|             | Ống luồn dây điện DK 25 D1 dày 1.5mm                            | "        | 37.100    | 37.100    |
|             | Ống luồn dây điện DK32 D1 dày 1.8mm                             | "        | 74.600    | 74.600    |
| <b>1.10</b> | <b>ỐNG GÂN XOẮN HPDE LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG (ỐNG MÀU CAM)</b> |          |           |           |
|             | Ống gân xoắn HDPE 30/40                                         | đồng/m   | 14.900    | 14.900    |
|             | Ống Gân xoắn HDPE40/55                                          | "        | 21.400    | 21.400    |
|             | Ống gân xoắn 50/65                                              | "        | 29.300    | 29.300    |
|             | Ống gân xoắn 65/85                                              | "        | 42.500    | 42.500    |
|             | Ống gân xoắn 80/102                                             | "        | 55.300    | 55.300    |
| <b>2</b>    | <b>Ống nhựa Dekko (Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà)</b> |          |           |           |
| <b>2.1</b>  | <b>Ống nhựa HDPE100 PN6</b>                                     |          |           |           |
|             | Φ40 x 1.8mm                                                     | đồng/m   | 15.364    | 15.364    |
|             | Φ50 x 2.0mm                                                     | "        | 21.727    | 21.727    |
|             | Φ63 x 2.5mm                                                     | "        | 33.909    | 33.909    |
|             | Φ75 x 2.9mm                                                     | "        | 46.182    | 46.182    |
|             | Φ90 x 3.5mm                                                     | "        | 75.727    | 75.727    |
|             | Φ110 x 4.2mm                                                    | "        | 97.818    | 97.818    |
|             | Φ125 x 4.8mm                                                    | "        | 125.818   | 125.818   |
|             | Φ140 x 5.4mm                                                    | "        | 157.909   | 157.909   |
|             | Φ160 x 6.2mm                                                    | "        | 206.909   | 206.909   |
|             | Φ180 x 6.9mm                                                    | "        | 258.545   | 258.545   |

|  |                              |   |            |            |
|--|------------------------------|---|------------|------------|
|  | Φ200 x 7.7mm                 | " | 321.091    | 321.091    |
|  | Φ225 x 8.6mm                 | " | 402.818    | 402.818    |
|  | Φ250 x 9.6mm                 | " | 499.000    | 499.000    |
|  | Φ280 x 10.7mm                | " | 618.818    | 618.818    |
|  | Φ315 x 12.1mm                | " | 789.091    | 789.091    |
|  | Φ355 x 13.6mm                | " | 1.002.273  | 1.002.273  |
|  | Φ400 x 15.3mm                | " | 1.264.455  | 1.264.455  |
|  | Φ450 x 17.2mm                | " | 1.614.091  | 1.614.091  |
|  | Φ500 x 19.1mm                | " | 1.967.909  | 1.967.909  |
|  | Φ560 x 21.4mm                | " | 2.702.727  | 2.702.727  |
|  | Φ630 x 24.1mm                | " | 3.424.545  | 3.424.545  |
|  | Φ710 x 27.2mm                | " | 4.360.000  | 4.360.000  |
|  | Φ800 x 30.6mm                | " | 5.521.818  | 5.521.818  |
|  | Φ900 x 34.4mm                | " | 6.983.636  | 6.983.636  |
|  | Φ1000 x 38.2mm               | " | 8.617.273  | 8.617.273  |
|  | Φ1200 x 45.9mm               | " | 12.411.818 | 12.411.818 |
|  | <b>Ống nhựa HDPE100 PN8</b>  | " |            |            |
|  | Φ40 x 1.9mm                  | " | 16.636     | 16.636     |
|  | Φ50 x 2.4mm                  | " | 25.818     | 25.818     |
|  | Φ63 x 3.0mm                  | " | 39.909     | 39.909     |
|  | Φ75 x 3.5mm                  | " | 56.727     | 56.727     |
|  | Φ90 x 4.3mm                  | " | 91.273     | 91.273     |
|  | Φ110 x 5.3mm                 | " | 120.364    | 120.364    |
|  | Φ125 x 6.0mm                 | " | 155.091    | 155.091    |
|  | Φ140 x 6.7mm                 | " | 192.727    | 192.727    |
|  | Φ160 x 7.7mm                 | " | 253.273    | 253.273    |
|  | Φ180 x 8.6mm                 | " | 318.545    | 318.545    |
|  | Φ200 x 9.6mm                 | " | 395.818    | 395.818    |
|  | Φ225 x 10.8mm                | " | 499.701    | 499.701    |
|  | Φ250 x 11.9mm                | " | 610.636    | 610.636    |
|  | Φ280 x 13.4mm                | " | 768.455    | 768.455    |
|  | Φ315 x 15.0mm                | " | 965.909    | 965.909    |
|  | Φ355 x 16.9mm                | " | 1.235.636  | 1.235.636  |
|  | Φ400 x 19.1mm                | " | 1.556.909  | 1.556.909  |
|  | Φ450 x 21.5mm                | " | 1.987.273  | 1.987.273  |
|  | Φ500 x 23.9mm                | " | 2.467.091  | 2.467.091  |
|  | Φ560 x 26.7mm                | " | 3.332.727  | 3.332.727  |
|  | Φ630 x 30.0mm                | " | 4.210.909  | 4.210.909  |
|  | Φ710 x 33.9mm                | " | 5.369.091  | 5.369.091  |
|  | Φ800 x 38.1mm                | " | 6.805.455  | 6.805.455  |
|  | Φ900 x 42.9mm                | " | 8.610.909  | 8.610.909  |
|  | Φ1000 x 47.7mm               | " | 10.639.091 | 10.639.091 |
|  | Φ1200 x 57.2mm               | " | 15.312.727 | 15.312.727 |
|  | <b>Ống nhựa HDPE100 PN10</b> | " |            |            |
|  | Φ32 x 1.9mm                  | " | 13.455     | 13.455     |
|  | Φ40 x 2.4mm                  | " | 20.091     | 20.091     |
|  | Φ50 x 3.0mm                  | " | 31.273     | 31.273     |
|  | Φ63 x 3.8mm                  | " | 49.727     | 49.727     |
|  | Φ75 x 4.5mm                  | " | 70.364     | 70.364     |
|  | Φ90 x 5.4mm                  | " | 101.909    | 101.909    |
|  | Φ110 x 6.6mm                 | " | 148.182    | 148.182    |
|  | Φ125 x 7.4mm                 | " | 189.364    | 189.364    |
|  | Φ140 x 8.3mm                 | " | 237.455    | 237.455    |
|  | Φ160 x 9.5mm                 | " | 309.727    | 309.727    |
|  | Φ180 x 10.7mm                | " | 392.818    | 392.818    |
|  | Φ200 x 11.9mm                | " | 488.091    | 488.091    |
|  | Φ225 x 13.5mm                | " | 616.273    | 616.273    |
|  | Φ250 x 14.8mm                | " | 757.364    | 757.364    |
|  | Φ280 x 16.6mm                | " | 950.818    | 950.818    |
|  | Φ315 x 18.7mm                | " | 1.203.545  | 1.203.545  |
|  | Φ355 x 21.1mm                | " | 1.516.909  | 1.516.909  |
|  | Φ400 x 23.7mm                | " | 1.937.091  | 1.937.091  |
|  | Φ450 x 26.7mm                | " | 2.436.000  | 2.436.000  |
|  | Φ500 x 29.7mm                | " | 3.026.455  | 3.026.455  |
|  | Φ560 x 33.2mm                | " | 4.091.818  | 4.091.818  |
|  | Φ630 x 37.4mm                | " | 5.182.727  | 5.182.727  |
|  | Φ710 x 42.1mm                | " | 6.586.364  | 6.586.364  |
|  | Φ800 x 47.4mm                | " | 8.351.818  | 8.351.818  |
|  | Φ900 x 53.3mm                | " | 10.564.545 | 10.564.545 |
|  | Φ1000 x 59.3mm               | " | 13.056.364 | 13.056.364 |
|  | Φ1200 x 67.9mm               | " | 17.985.455 | 17.985.455 |

|  |                                |   |            |            |
|--|--------------------------------|---|------------|------------|
|  | <b>Ống nhựa HDPE100 PN12.5</b> | " |            |            |
|  | Φ25 x 1.9mm                    | " | 9.818      | 9.818      |
|  | Φ32 x 2.4mm                    | " | 15.727     | 15.727     |
|  | Φ40 x 3.0mm                    | " | 24.273     | 24.273     |
|  | Φ50 x 3.7mm                    | " | 37.364     | 37.364     |
|  | Φ63 x 4.7mm                    | " | 59.636     | 59.636     |
|  | Φ75 x 5.6mm                    | " | 85.273     | 85.273     |
|  | Φ90 x 6.7mm                    | " | 120.818    | 120.818    |
|  | Φ110 x 8.1mm                   | " | 182.545    | 182.545    |
|  | Φ125 x 9.2mm                   | " | 232.909    | 232.909    |
|  | Φ140 x 10.3mm                  | " | 290.364    | 290.364    |
|  | Φ160 x 11.8mm                  | " | 380.909    | 380.909    |
|  | Φ180 x 13.3mm                  | " | 481.636    | 481.636    |
|  | Φ200 x 14.7mm                  | " | 599.455    | 599.455    |
|  | Φ225 x 16.6mm                  | " | 740.455    | 740.455    |
|  | Φ250 x 18.4mm                  | " | 915.636    | 915.636    |
|  | Φ280 x 20.6mm                  | " | 1.148.545  | 1.148.545  |
|  | Φ315 x 23.2mm                  | " | 1.453.091  | 1.453.091  |
|  | Φ355 x 26.1mm                  | " | 1.844.818  | 1.844.818  |
|  | Φ400 x 29.4mm                  | " | 2.345.545  | 2.345.545  |
|  | Φ450 x 33.1mm                  | " | 2.970.000  | 2.970.000  |
|  | Φ500 x 36.8mm                  | " | 3.660.545  | 3.660.545  |
|  | Φ560 x 41.2mm                  | " | 4.994.545  | 4.994.545  |
|  | Φ630 x 46.3mm                  | " | 6.312.727  | 6.312.727  |
|  | Φ710 x 52.2mm                  | " | 8.031.818  | 8.031.818  |
|  | Φ800 x 58.8mm                  | " | 8.578.182  | 8.578.182  |
|  | Φ900 x 66.2mm                  | " | 12.907.273 | 12.907.273 |
|  | Φ1000 x 72.5mm                 | " | 15.720.909 | 15.720.909 |
|  | Φ1200 x 88.2mm                 | " | 22.924.600 | 22.924.600 |
|  | <b>Ống nhựa HDPE100 PN16</b>   | " |            |            |
|  | Φ20 x 1.9mm                    | " | 7.545      | 7.545      |
|  | Φ25 x 2.3mm                    | " | 11.455     | 11.455     |
|  | Φ32 x 3.0mm                    | " | 18.909     | 18.909     |
|  | Φ40 x 3.7mm                    | " | 29.182     | 29.182     |
|  | Φ50 x 4.6mm                    | " | 45.182     | 45.182     |
|  | Φ63 x 5.8mm                    | " | 71.818     | 71.818     |
|  | Φ75 x 6.8mm                    | " | 100.455    | 100.455    |
|  | Φ90 x 8.2mm                    | " | 144.545    | 144.545    |
|  | Φ110 x 10.0mm                  | " | 216.273    | 216.273    |
|  | Φ125 x 11.4mm                  | " | 281.455    | 281.455    |
|  | Φ140 x 12.7mm                  | " | 347.182    | 347.182    |
|  | Φ160 x 14.6mm                  | " | 456.364    | 456.364    |
|  | Φ180 x 16.4mm                  | " | 578.818    | 578.818    |
|  | Φ200 x 18.2mm                  | " | 714.091    | 714.091    |
|  | Φ225 x 20.5mm                  | " | 893.182    | 893.182    |
|  | Φ250 x 22.7mm                  | " | 1.116.909  | 1.116.909  |
|  | Φ280 x 25.4mm                  | " | 1.399.727  | 1.399.727  |
|  | Φ315 x 28.6mm                  | " | 1.749.545  | 1.749.545  |
|  | Φ355 x 32.2mm                  | " | 2.220.000  | 2.220.000  |
|  | Φ400 x 36.3mm                  | " | 2.817.455  | 2.817.455  |
|  | Φ450 x 40.9mm                  | " | 3.560.909  | 3.560.909  |
|  | Φ500 x 45.4mm                  | " | 4.457.545  | 4.457.545  |
|  | Φ560 x 50.8mm                  | " | 6.032.727  | 6.032.727  |
|  | Φ630 x 57.2mm                  | " | 7.167.273  | 7.167.273  |
|  | Φ710 x 64.5mm                  | " | 9.723.636  | 9.723.636  |
|  | Φ800 x 72.0mm                  | " | 12.407.273 | 12.407.273 |
|  | <b>Ống nhựa HDPE100 PN20</b>   | " |            |            |
|  | Φ20 x 2.3mm                    | " | 9.091      | 9.091      |
|  | Φ25 x 2.8mm                    | " | 13.727     | 13.727     |
|  | Φ32 x 3.6mm                    | " | 22.636     | 22.636     |
|  | Φ40 x 4.5mm                    | " | 34.636     | 34.636     |
|  | Φ50 x 5.6mm                    | " | 53.545     | 53.545     |
|  | Φ63 x 7.1mm                    | " | 85.273     | 85.273     |
|  | Φ75 x 8.4mm                    | " | 120.818    | 120.818    |
|  | Φ90 x 10.1mm                   | " | 173.455    | 173.455    |
|  | Φ110 x 12.3mm                  | " | 262.545    | 262.545    |
|  | Φ140 x 15.7mm                  | " | 420.545    | 420.545    |
|  | Φ160 x 17.9mm                  | " | 551.818    | 551.818    |
|  | Φ180 x 20.1mm                  | " | 697.455    | 697.455    |
|  | Φ200 x 22.4mm                  | " | 867.545    | 867.545    |
|  | Φ225 x 25.2mm                  | " | 1.073.182  | 1.073.182  |

|            |                              |   |           |           |
|------------|------------------------------|---|-----------|-----------|
|            | Φ250 x 27.9mm                | " | 1.325.636 | 1.325.636 |
|            | Φ280 x 31.3mm                | " | 1.660.727 | 1.660.727 |
|            | Φ315 x 35.2mm                | " | 2.112.727 | 2.112.727 |
|            | Φ355 x 39.7mm                | " | 2.681.909 | 2.681.909 |
|            | Φ400 x 44.7mm                | " | 3.412.000 | 3.412.000 |
|            | Φ450 x 50.3mm                | " | 4.310.909 | 4.310.909 |
|            | Φ500 x 55.8mm                | " | 5.338.545 | 5.338.545 |
| <b>2.2</b> | <b>Ống nhựa uPVC dán keo</b> | " |           |           |
|            | Ống thoát Φ21 x 1.0 PN 4     | " | 6.300     | 6.300     |
|            | Class 0 Φ21 x 1.2 PN 10      | " | 7.700     | 7.700     |
|            | Class 1 Φ21 x 1.5 PN 12,5    | " | 8.400     | 8.400     |
|            | Class 2 Φ21 x 1.6 PN 16      | " | 10.100    | 10.100    |
|            | Class 3 Φ21 x 2.4 PN 25      | " | 11.800    | 11.800    |
|            | Ống thoát Φ27 x 1.0 PN 4     | " | 7.800     | 7.800     |
|            | Class 0 Φ27 x 1.3 PN 10      | " | 9.800     | 9.800     |
|            | Class 1 Φ27 x 1.6 PN 12,5    | " | 11.500    | 11.500    |
|            | Class 2 Φ27 x 2.0 PN 16      | " | 12.800    | 12.800    |
|            | Class 3 Φ27 x 3.0 PN 25      | " | 18.100    | 18.100    |
|            | Ống thoát Φ34 x 1.0 PN 4     | " | 10.100    | 10.100    |
|            | Class 0 Φ34 x 1.5 PN 8       | " | 11.800    | 11.800    |
|            | Class 1 Φ34 x 1.7 PN 10      | " | 14.500    | 14.500    |
|            | Class 2 Φ34 x 2.0 PN 12,5    | " | 17.700    | 17.700    |
|            | Class 3 Φ34 x 2.6 PN 16      | " | 20.100    | 20.100    |
|            | Class 4 Φ34 x 3.8 PN 25      | " | 29.800    | 29.800    |
|            | Ống thoát Φ42 x 1.2 PN 4     | " | 15.100    | 15.100    |
|            | Class 0 Φ42 x 1.5 PN 6       | " | 16.900    | 16.900    |
|            | Class 1 Φ42 x 1.7 PN 8       | " | 19.900    | 19.900    |
|            | Class 2 Φ42 x 2.0 PN 10      | " | 22.600    | 22.600    |
|            | Class 3 Φ42 x 2.5 PN 12,5    | " | 26.600    | 26.600    |
|            | Class 4 Φ42 x 3.2 PN 16      | " | 32.900    | 32.900    |
|            | Class 5 Φ42 x 4.7 PN 25      | " | 44.300    | 44.300    |
|            | Ống thoát Φ48 x 1.4 PN5      | " | 17.700    | 17.700    |
|            | Class 0 Φ48 x 1.6 PN 6       | " | 20.700    | 20.700    |
|            | Class 1 Φ48 x 1.9 PN 8       | " | 23.700    | 23.700    |
|            | Class 2 Φ48 x 2.3 PN 10      | " | 27.300    | 27.300    |
|            | Class 3 Φ48 x 2.9 PN 12,5    | " | 33.000    | 33.000    |
|            | Class 4 Φ48 x 3.6 PN 16      | " | 41.400    | 41.400    |
|            | Class 5 Φ48 x 5.4 PN 25      | " | 59.400    | 59.400    |
|            | Ống thoát Φ60 x 1.4 PN 4     | " | 23.000    | 23.000    |
|            | Class 0 Φ60 x 1.5 PN 5       | " | 27.500    | 27.500    |
|            | Class 1 Φ60 x 1.8 PN 6       | " | 33.500    | 33.500    |
|            | Class 2 Φ60 x 2.3 PN 8       | " | 39.000    | 39.000    |
|            | Class 3 Φ60 x 2.9 PN 10      | " | 47.200    | 47.200    |
|            | Class 4 Φ60 x 3.6 PN 12,5    | " | 59.200    | 59.200    |
|            | Class 5 Φ60 x 4.5 PN 16      | " | 71.100    | 71.100    |
|            | Ống thoát Φ75 x 1.5 PN 4     | " | 32.200    | 32.200    |
|            | Class 0 Φ75 x 1.9 PN 5       | " | 37.600    | 37.600    |
|            | Class 1 Φ75 x 2.2 PN 6       | " | 42.600    | 42.600    |
|            | Class 2 Φ75 x 2.9 PN 8       | " | 55.500    | 55.500    |
|            | Class 3 Φ75 x 3.6 PN 10      | " | 68.800    | 68.800    |
|            | Class 4 Φ75 x 4.5 PN 12,5    | " | 86.500    | 86.500    |
|            | Class 5 Φ75 x 5.6 PN 16      | " | 104.400   | 104.400   |
|            | Ống thoát Φ90 x 1.5 PN 4     | " | 39.300    | 39.300    |
|            | Class 0 Φ90 x 1.9 PN 4       | " | 44.900    | 44.900    |
|            | Class 1 Φ90 x 2.2 PN 5       | " | 52.600    | 52.600    |
|            | Class 2 Φ90 x 2.7 PN 6       | " | 60.800    | 60.800    |
|            | Class 3 Φ90 x 3.5 PN 8       | " | 79.700    | 79.700    |
|            | Class 4 Φ90 x 4.3 PN 10      | " | 99.000    | 99.000    |
|            | Class 5 Φ90 x 5.4 PN 12,5    | " | 123.000   | 123.000   |
|            | Ống thoát Φ110 x 1.9 PN 4    | " | 59.400    | 59.400    |
|            | Class 0 Φ110 x 2.2 PN 5      | " | 67.200    | 67.200    |
|            | Class 1 Φ110 x 2.7 PN 6      | " | 78.300    | 78.300    |
|            | Class 2 Φ110 x 3.2 PN 7,5    | " | 89.100    | 89.100    |
|            | Class 3 Φ110 x 4.2 PN 8      | " | 124.800   | 124.800   |
|            | Class 4 Φ110 x 5.3 PN 10     | " | 149.400   | 149.400   |
|            | Class 5 Φ110 x 6.6 PN 12,5   | " | 184.400   | 184.400   |
|            | Ống thoát Φ125 x 2.0 PN 4    | " | 65.600    | 65.600    |
|            | Class 0 Φ125 x 2.5 PN 5      | " | 82.700    | 82.700    |
|            | Class 1 Φ125 x 3.1 PN 6      | " | 96.800    | 96.800    |
|            | Class 2 Φ125 x 3.7 PN 7,5    | " | 114.700   | 114.700   |
|            | Class 3 Φ125 x 4.8 PN 10     | " | 145.500   | 145.500   |

|  |                                   |   |           |           |
|--|-----------------------------------|---|-----------|-----------|
|  | Class 4 Φ125 x 6.0 PN 12,5        | " | 183.300   | 183.300   |
|  | Class 5 Φ125 x 7.4 PN 16          | " | 224.700   | 224.700   |
|  | Ống thoát Φ140 x 2.2 PN 4         | " | 80.800    | 80.800    |
|  | Class 0 Φ140 x 2.8 PN 5           | " | 102.800   | 102.800   |
|  | Class 1 Φ140 x 3.5 PN 6           | " | 121.000   | 121.000   |
|  | Class 2 Φ140 x 4.1 PN 7,5         | " | 142.600   | 142.600   |
|  | Class 3 Φ140 x 5.4 PN 10          | " | 190.800   | 190.800   |
|  | Class 4 Φ140 x 6.7 PN 12,5        | " | 233.500   | 233.500   |
|  | Class 5 Φ140 x 8.3 PN 16          | " | 287.200   | 287.200   |
|  | Ống thoát Φ160 x 2.5 PN 4         | " | 104.900   | 104.900   |
|  | Class 0 Φ160 x 3.2 PN 5           | " | 137.300   | 137.300   |
|  | Class 1 Φ160 x 4.0 PN 6           | " | 160.000   | 160.000   |
|  | Class 2 Φ160 x 4.7 PN 7,5         | " | 184.700   | 184.700   |
|  | Class 3 Φ160 x 6.2 PN 10          | " | 238.900   | 238.900   |
|  | Class 4 Φ160 x 7.7 PN 12,5        | " | 303.100   | 303.100   |
|  | Class 5 Φ160 x 9.5 PN 16          | " | 372.100   | 372.100   |
|  | Ống thoát Φ200 x 3.2 PN 4         | " | 196.700   | 196.700   |
|  | Class 0 Φ200 x 3.9 PN 5           | " | 206.200   | 206.200   |
|  | Class 1 Φ200 x 4.9 PN 6           | " | 249.200   | 249.200   |
|  | Class 2 Φ200 x 5.9 PN 7,5         | " | 289.800   | 289.800   |
|  | Class 3 Φ200 x 7.7 PN 10          | " | 369.800   | 369.800   |
|  | Class 4 Φ200 x 9.6 PN 12,5        | " | 473.900   | 473.900   |
|  | Class 5 Φ200 x 11.9 PN 16         | " | 584.100   | 584.100   |
|  | Ống thoát Φ225 x 3.5 PN 4         | " | 204.300   | 204.300   |
|  | Class 0 Φ225 x 4.4 PN 5           | " | 252.800   | 252.800   |
|  | Class 1 Φ225 x 5.5 PN 6           | " | 303.800   | 303.800   |
|  | Class 2 Φ225 x 6.6 PN 7,5         | " | 360.100   | 360.100   |
|  | Class 3 Φ225 x 8.6 PN 10          | " | 467.700   | 467.700   |
|  | Class 4 Φ225 x 10.8 PN 12,5       | " | 599.800   | 599.800   |
|  | Class 5 Φ225 x 13.4 PN 16         | " | 741.400   | 741.400   |
|  | Ống thoát Φ250 x 3.9 PN 4         | " | 265.800   | 265.800   |
|  | Class 0 Φ250 x 4.9 PN 5           | " | 331.400   | 331.400   |
|  | Class 1 Φ250 x 6.2 PN 6           | " | 399.600   | 399.600   |
|  | Class 2 Φ250 x 7.3 PN 7,5         | " | 466.300   | 466.300   |
|  | Class 3 Φ250 x 9.6 PN 10          | " | 602.700   | 602.700   |
|  | Class 4 Φ250 x 11.9 PN 12,5       | " | 761.900   | 761.900   |
|  | Class 5 Φ250 x 14.8 PN 16         | " | 943.600   | 943.600   |
|  | Ống thoát Φ315 x 5.3 PN 4         | " | 433.500   | 433.500   |
|  | Class 0 Φ315 x 6.2 PN 5           | " | 502.300   | 502.300   |
|  | Class 1 Φ315 x 7.7 PN 6           | " | 596.300   | 596.300   |
|  | Class 2 Φ315 x 9.2 PN 7,5         | " | 715.400   | 715.400   |
|  | Class 3 Φ315 x 12.1 PN 10         | " | 898.900   | 898.900   |
|  | Class 4 Φ315 x 15.0 PN 12,5       | " | 1.244.500 | 1.244.500 |
|  | Class 5 Φ315 x 18.7 PN 16         | " | 1.434.000 | 1.434.000 |
|  | Class 0 Φ355 x 7.0 PN 5           | " | 634.500   | 634.500   |
|  | Class 1 Φ355 x 8.7 PN 6           | " | 779.100   | 779.100   |
|  | Class 2 Φ355 x 10.4 PN 7,5        | " | 926.900   | 926.900   |
|  | Class 3 Φ355 x 13.6 PN 10         | " | 1.202.800 | 1.202.800 |
|  | Class 4 Φ355 x 16.9 PN 12,5       | " | 1.479.000 | 1.479.000 |
|  | Class 5 Φ355 x 21.1 PN 16         | " | 1.825.200 | 1.825.200 |
|  | Class 0 Φ400 x 7.8 PN 5           | " | 796.300   | 796.300   |
|  | Class 1 Φ400 x 9.8 PN 6           | " | 990.100   | 990.100   |
|  | Class 2 Φ400 x 11.7 PN 7,5        | " | 1.177.400 | 1.177.400 |
|  | Class 3 Φ400 x 15.3 PN 10         | " | 1.524.400 | 1.524.400 |
|  | Class 4 Φ400 x 19.1 PN 12,5       | " | 1.883.100 | 1.883.100 |
|  | Class 5 Φ400 x 23.7 PN 16         | " | 2.308.800 | 2.308.800 |
|  | Class 0 Φ450 x 8.8 PN 5           | " | 1.010.500 | 1.010.500 |
|  | Class 1 Φ450 x 11.0 PN 6          | " | 1.251.500 | 1.251.500 |
|  | Class 2 Φ450 x 13.2 PN 7,5        | " | 1.493.100 | 1.493.100 |
|  | Class 3 Φ450 x 17.2 PN 10         | " | 1.928.000 | 1.928.000 |
|  | Class 4 Φ450 x 21.5 PN 12,5       | " | 2.388.400 | 2.388.400 |
|  | Class 0 Φ500 x 9.8 PN 5           | " | 1.325.300 | 1.325.300 |
|  | Class 1 Φ500 x 12.3 PN 6          | " | 1.580.300 | 1.580.300 |
|  | Class 2 Φ500 x 14.6 PN 7,5        | " | 1.828.600 | 1.828.600 |
|  | Class 3 Φ500 x 19.1 PN 10         | " | 2.364.200 | 2.364.200 |
|  | Class 4 Φ500 x 23.9 PN 12,5       | " | 2.802.200 | 2.802.200 |
|  | Class 5 Φ500 x 29.7 PN 16         | " | 3.586.800 | 3.586.800 |
|  | <b>Phụ kiện nhựa uPVC dán keo</b> |   |           |           |
|  | <b>Cút nhựa 90°</b>               |   |           |           |
|  | Φ21 PN10                          | " | 1.300     | 1.300     |
|  | Φ27 PN10                          | " | 2.100     | 2.100     |

|  |                       |   |           |           |
|--|-----------------------|---|-----------|-----------|
|  | Φ34 PN10              | " | 3.100     | 3.100     |
|  | Φ42 PN10              | " | 5.100     | 5.100     |
|  | Φ48 PN10              | " | 8.000     | 8.000     |
|  | Φ60 PN8               | " | 11.800    | 11.800    |
|  | Φ60 PN10              | " | 16.300    | 16.300    |
|  | Φ75 PN8               | " | 21.200    | 21.200    |
|  | Φ75 PN10              | " | 38.200    | 38.200    |
|  | Φ90 PN8               | " | 27.800    | 27.800    |
|  | Φ90 PN10              | " | 44.700    | 44.700    |
|  | Φ110 PN8              | " | 44.500    | 44.500    |
|  | Φ110 PN10             | " | 69.300    | 69.300    |
|  | Φ125 PN6              | " | 78.000    | 78.000    |
|  | Φ125 PN10             | " | 117.700   | 117.700   |
|  | Φ140 PN6              | " | 113.100   | 113.100   |
|  | Φ140 PN10             | " | 145.800   | 145.800   |
|  | Φ160 PN6              | " | 136.400   | 136.400   |
|  | Φ160 PN10             | " | 274.000   | 274.000   |
|  | Φ200 PN6              | " | 279.400   | 279.400   |
|  | Φ200 PN10             | " | 375.200   | 375.200   |
|  | Φ225 PN10             | " | 649.600   | 649.600   |
|  | Φ250 PN10             | " | 1.046.000 | 1.046.000 |
|  | Φ315 PN10             | " | 2.915.600 | 2.915.600 |
|  | <b>Tê nhựa 90°</b>    |   |           |           |
|  | Φ21 PN10              | " | 2.100     | 2.100     |
|  | Φ27 PN10              | " | 3.500     | 3.500     |
|  | Φ34 PN10              | " | 4.700     | 4.700     |
|  | Φ42 PN10              | " | 6.700     | 6.700     |
|  | Φ48 PN10              | " | 10.000    | 10.000    |
|  | Φ60 PN8               | " | 15.800    | 15.800    |
|  | Φ60 PN10              | " | 23.800    | 23.800    |
|  | Φ75 PN8               | " | 26.900    | 26.900    |
|  | Φ75 PN10              | " | 40.500    | 40.500    |
|  | Φ90 PN8               | " | 37.100    | 37.100    |
|  | Φ90 PN10              | " | 64.000    | 64.000    |
|  | Φ110 PN8              | " | 62.900    | 62.900    |
|  | Φ110 PN10             | " | 87.400    | 87.400    |
|  | Φ125 PN6              | " | 103.900   | 103.900   |
|  | Φ125 PN10             | " | 131.100   | 131.100   |
|  | Φ140 PN6              | " | 168.400   | 168.400   |
|  | Φ140 PN10             | " | 195.000   | 195.000   |
|  | Φ160 PN6              | " | 179.100   | 179.100   |
|  | Φ160 PN10             | " | 288.100   | 288.100   |
|  | Φ200 PN6              | " | 421.100   | 421.100   |
|  | Φ200 PN10             | " | 657.700   | 657.700   |
|  | Φ225 PN10             | " | 806.900   | 806.900   |
|  | Φ250 PN10             | " | 1.525.400 | 1.525.400 |
|  | Φ315 PN10             | " | 2.925.100 | 2.925.100 |
|  | <b>Măng sông nhựa</b> |   |           |           |
|  | Φ21 PN10              | " | 1.200     | 1.200     |
|  | Φ27 PN10              | " | 1.600     | 1.600     |
|  | Φ34 PN10              | " | 1.800     | 1.800     |
|  | Φ42 PN10              | " | 3.100     | 3.100     |
|  | Φ48 PN10              | " | 4.000     | 4.000     |
|  | Φ60 PN8               | " | 6.900     | 6.900     |
|  | Φ75 PN8               | " | 9.400     | 9.400     |
|  | Φ75 PN10              | " | 9.700     | 9.700     |
|  | Φ90 PN8               | " | 13.100    | 13.100    |
|  | Φ90 PN10              | " | 30.500    | 30.500    |
|  | Φ110 PN6              | " | 16.200    | 16.200    |
|  | Φ110 PN10             | " | 45.100    | 45.100    |
|  | Φ125 PN6              | " | 36.400    | 36.400    |
|  | Φ125 PN10             | " | 64.700    | 64.700    |
|  | Φ140 PN6              | " | 52.300    | 52.300    |
|  | Φ140 PN10             | " | 74.800    | 74.800    |
|  | Φ160 PN6              | " | 74.500    | 74.500    |
|  | Φ160 PN10             | " | 118.000   | 118.000   |
|  | Φ200 PN6              | " | 164.700   | 164.700   |
|  | Φ200 PN10             | " | 197.700   | 197.700   |
|  | Φ225 PN10             | " | 271.500   | 271.500   |
|  | Φ250 PN10             | " | 362.500   | 362.500   |
|  | <b>Cút nhựa 45°</b>   |   |           |           |



|  |                       |   |           |           |
|--|-----------------------|---|-----------|-----------|
|  | Φ21 PN10              | " | 1.300     | 1.300     |
|  | Φ27 PN10              | " | 1.700     | 1.700     |
|  | Φ34 PN10              | " | 2.600     | 2.600     |
|  | Φ42 PN10              | " | 3.900     | 3.900     |
|  | Φ48 PN10              | " | 6.200     | 6.200     |
|  | Φ60 PN8               | " | 10.100    | 10.100    |
|  | Φ60 PN10              | " | 14.200    | 14.200    |
|  | Φ75 PN8               | " | 17.500    | 17.500    |
|  | Φ75 PN10              | " | 23.200    | 23.200    |
|  | Φ90 PN8               | " | 22.900    | 22.900    |
|  | Φ90 PN10              | " | 31.800    | 31.800    |
|  | Φ110 PN8              | " | 35.000    | 35.000    |
|  | Φ110 PN10             | " | 59.800    | 59.800    |
|  | Φ125 PN6              | " | 61.800    | 61.800    |
|  | Φ125 PN10             | " | 78.600    | 78.600    |
|  | Φ140 PN6              | " | 67.400    | 67.400    |
|  | Φ140 PN10             | " | 95.900    | 95.900    |
|  | Φ160 PN6              | " | 102.000   | 102.000   |
|  | Φ160 PN10             | " | 149.000   | 149.000   |
|  | Φ200 PN6              | " | 195.500   | 195.500   |
|  | Φ200 PN10             | " | 282.500   | 282.500   |
|  | Φ225 PN10             | " | 523.600   | 523.600   |
|  | Φ250 PN10             | " | 797.800   | 797.800   |
|  | Φ315 PN10             | " | 1.641.300 | 1.641.300 |
|  | <b>Tê nhựa 45°</b>    | " |           |           |
|  | Φ60 PN8               | " | 19.500    | 19.500    |
|  | Φ60 PN10              | " | 25.800    | 25.800    |
|  | Φ75 PN8               | " | 37.500    | 37.500    |
|  | Φ75 PN10              | " | 47.000    | 47.000    |
|  | Φ90 PN8               | " | 45.900    | 45.900    |
|  | Φ90 PN10              | " | 68.200    | 68.200    |
|  | Φ110 PN8              | " | 69.300    | 69.300    |
|  | Φ110 PN10             | " | 104.400   | 104.400   |
|  | Φ125 PN6              | " | 136.600   | 136.600   |
|  | Φ125 PN10             | " | 213.200   | 213.200   |
|  | Φ140 PN6              | " | 221.700   | 221.700   |
|  | Φ140 PN10             | " | 335.900   | 335.900   |
|  | Φ160 PN6              | " | 314.500   | 314.500   |
|  | Φ160 PN10             | " | 473.200   | 473.200   |
|  | Φ200 PN6              | " | 586.400   | 586.400   |
|  | Φ200 PN10             | " | 895.300   | 895.300   |
|  | <b>Nút bịt nhựa</b>   | " |           |           |
|  | Φ42 PN10              | " | 2.100     | 2.100     |
|  | Φ48 PN10              | " | 3.100     | 3.100     |
|  | Φ60 PN10              | " | 9.700     | 9.700     |
|  | Φ75 PN10              | " | 12.800    | 12.800    |
|  | Φ90 PN10              | " | 21.400    | 21.400    |
|  | Φ110 PN10             | " | 32.000    | 32.000    |
|  | Φ125 PN10             | " | 36.900    | 36.900    |
|  | Φ140 PN10             | " | 59.900    | 59.900    |
|  | Φ160 PN10             | " | 73.200    | 73.200    |
|  | Φ200 PN10             | " | 226.300   | 226.300   |
|  | Φ225 PN10             | " | 303.400   | 303.400   |
|  | Φ250 PN10             | " | 411.400   | 411.400   |
|  | Φ315 PN10             | " | 871.800   | 871.800   |
|  | <b>Tê cong nhựa</b>   | " |           |           |
|  | Φ90                   | " | 70.500    | 70.500    |
|  | Φ110                  | " | 139.300   | 139.300   |
|  | <b>Ren trong nhựa</b> | " |           |           |
|  | Φ21 PN10              | " | 1.200     | 1.200     |
|  | Φ27 PN10              | " | 1.500     | 1.500     |
|  | Φ34 PN10              | " | 2.700     | 2.700     |
|  | Φ42 PN10              | " | 3.700     | 3.700     |
|  | Φ48 PN10              | " | 5.400     | 5.400     |
|  | Φ60 PN10              | " | 8.500     | 8.500     |
|  | <b>Ren ngoài nhựa</b> | " |           |           |
|  | Φ21 PN10              | " | 1.200     | 1.200     |
|  | Φ27 PN10              | " | 1.500     | 1.500     |
|  | Φ34 PN10              | " | 2.700     | 2.700     |
|  | Φ42 PN10              | " | 3.800     | 3.800     |
|  | Φ48 PN10              | " | 5.400     | 5.400     |

|  |                      |   |         |         |
|--|----------------------|---|---------|---------|
|  | Φ60 PN10             | " | 8.600   | 8.600   |
|  | <b>Tê giảm nhựa</b>  | " |         |         |
|  | Φ27/21 PN10          | " | 2.700   | 2.700   |
|  | Φ34/21 PN10          | " | 3.500   | 3.500   |
|  | Φ34/27 PN10          | " | 3.700   | 3.700   |
|  | Φ42/21 PN10          | " | 4.600   | 4.600   |
|  | Φ42/27 PN10          | " | 5.100   | 5.100   |
|  | Φ42/34 PN10          | " | 6.200   | 6.200   |
|  | Φ48/21 PN10          | " | 7.500   | 7.500   |
|  | Φ48/27 PN10          | " | 7.600   | 7.600   |
|  | Φ48/34 PN10          | " | 8.000   | 8.000   |
|  | Φ48/42 PN10          | " | 10.300  | 10.300  |
|  | Φ60/21 PN8           | " | 9.300   | 9.300   |
|  | Φ60/27 PN8           | " | 10.500  | 10.500  |
|  | Φ60/34 PN8           | " | 11.500  | 11.500  |
|  | Φ60/42 PN8           | " | 12.700  | 12.700  |
|  | Φ60/48 PN8           | " | 13.300  | 13.300  |
|  | Φ75/34 PN8           | " | 17.500  | 17.500  |
|  | Φ75/42 PN8           | " | 18.700  | 18.700  |
|  | Φ75/48 PN8           | " | 21.200  | 21.200  |
|  | Φ75/60 PN8           | " | 23.700  | 23.700  |
|  | Φ90/34 PN8           | " | 30.200  | 30.200  |
|  | Φ90/42 PN8           | " | 24.600  | 24.600  |
|  | Φ90/48 PN8           | " | 28.400  | 28.400  |
|  | Φ90/60 PN8           | " | 36.500  | 36.500  |
|  | Φ90/75 PN            | " | 42.100  | 42.100  |
|  | Φ110/34 PN8          | " | 44.500  | 44.500  |
|  | Φ110/42 PN8          | " | 45.200  | 45.200  |
|  | Φ110/48 PN8          | " | 40.100  | 40.100  |
|  | Φ110/60 PN8          | " | 42.300  | 42.300  |
|  | Φ110/75 PN8          | " | 46.600  | 46.600  |
|  | Φ110/90 PN8          | " | 53.600  | 53.600  |
|  | <b>Côn giảm nhựa</b> | " |         |         |
|  | Φ27/21 PN10          | " | 1.200   | 1.200   |
|  | Φ34/21 PN10          | " | 1.700   | 1.700   |
|  | Φ34/27 PN10          | " | 2.200   | 2.200   |
|  | Φ42/21 PN10          | " | 2.600   | 2.600   |
|  | Φ42/27 PN10          | " | 2.700   | 2.700   |
|  | Φ42/34 PN10          | " | 2.900   | 2.900   |
|  | Φ48/21 PN10          | " | 3.500   | 3.500   |
|  | Φ48/27 PN10          | " | 3.600   | 3.600   |
|  | Φ48/34 PN10          | " | 3.700   | 3.700   |
|  | Φ48/42 PN10          | " | 3.800   | 3.800   |
|  | Φ60/21 PN8           | " | 4.800   | 4.800   |
|  | Φ60/27 PN8           | " | 5.800   | 5.800   |
|  | Φ60/34 PN8           | " | 5.800   | 5.800   |
|  | Φ60/42 PN8           | " | 5.800   | 5.800   |
|  | Φ60/48 PN8           | " | 6.100   | 6.100   |
|  | Φ75/34 PN8           | " | 9.200   | 9.200   |
|  | Φ75/42 PN8           | " | 9.200   | 9.200   |
|  | Φ75/48 PN8           | " | 9.200   | 9.200   |
|  | Φ75/60 PN8           | " | 9.600   | 9.600   |
|  | Φ90/34 PN8           | " | 12.300  | 12.300  |
|  | Φ90/42 PN8           | " | 13.300  | 13.300  |
|  | Φ90/48 PN8           | " | 13.400  | 13.400  |
|  | Φ90/60 PN8           | " | 14.300  | 14.300  |
|  | Φ90/75 PN8           | " | 14.900  | 14.900  |
|  | Φ110/34 PN8          | " | 20.100  | 20.100  |
|  | Φ110/42 PN8          | " | 19.300  | 19.300  |
|  | Φ110/48 PN8          | " | 19.300  | 19.300  |
|  | Φ110/60 PN8          | " | 20.200  | 20.200  |
|  | Φ110/75 PN8          | " | 20.400  | 20.400  |
|  | Φ110/90 PN8          | " | 21.000  | 21.000  |
|  | Φ125/75 PN10         | " | 59.300  | 59.300  |
|  | Φ125/90 PN10         | " | 66.300  | 66.300  |
|  | Φ125/110 PN10        | " | 92.900  | 92.900  |
|  | Φ140/90 PN10         | " | 98.600  | 98.600  |
|  | Φ140/110 PN10        | " | 101.100 | 101.100 |
|  | Φ160/90 PN10         | " | 107.000 | 107.000 |
|  | Φ160/110 PN10        | " | 121.500 | 121.500 |
|  | Φ160/125 PN10        | " | 147.700 | 147.700 |

|  |                           |   |         |         |
|--|---------------------------|---|---------|---------|
|  | Φ160/140 PN10             | " | 182.600 | 182.600 |
|  | Φ200/110 PN10             | " | 228.900 | 228.900 |
|  | Φ200/160 PN10             | " | 259.500 | 259.500 |
|  | Φ225/160 PN10             | " | 356.300 | 356.300 |
|  | Φ225/200 PN10             | " | 308.500 | 308.500 |
|  | Φ250/110 PN10             | " | 355.300 | 355.300 |
|  | Φ250/160 PN10             | " | 375.100 | 375.100 |
|  | Φ250/200 PN10             | " | 433.300 | 433.300 |
|  | Φ315/160 PN10             | " | 792.300 | 792.300 |
|  | Φ315/200 PN10             | " | 821.700 | 821.700 |
|  | Φ315/250 PN10             | " | 846.100 | 846.100 |
|  | <b>Bạc chuyển bậc</b>     | " |         |         |
|  | Φ75/34 PN10               | " | 8.900   | 8.900   |
|  | Φ75/42 PN10               | " | 8.900   | 8.900   |
|  | Φ75/48 PN10               | " | 8.900   | 8.900   |
|  | Φ75/60 PN10               | " | 8.900   | 8.900   |
|  | Φ90/34 PN10               | " | 13.600  | 13.600  |
|  | Φ90/42 PN10               | " | 13.700  | 13.700  |
|  | Φ90/48 PN10               | " | 14.400  | 14.400  |
|  | Φ90/60 PN10               | " | 15.500  | 15.500  |
|  | Φ90/75 PN10               | " | 13.800  | 13.800  |
|  | Φ110/42 PN10              | " | 24.300  | 24.300  |
|  | Φ110/48 PN10              | " | 27.100  | 27.100  |
|  | Φ110/60 PN10              | " | 28.200  | 28.200  |
|  | Φ110/75 PN10              | " | 30.100  | 30.100  |
|  | Φ110/90 PN10              | " | 31.800  | 31.800  |
|  | Φ125/75 PN10              | " | 43.400  | 43.400  |
|  | Φ125/90 PN10              | " | 43.400  | 43.400  |
|  | Φ125/110 PN10             | " | 43.400  | 43.400  |
|  | Φ140/75 PN10              | " | 37.600  | 37.600  |
|  | Φ140/90 PN10              | " | 49.800  | 49.800  |
|  | Φ140/110 PN10             | " | 49.800  | 49.800  |
|  | Φ140/125 PN10             | " | 49.800  | 49.800  |
|  | Φ160/90 PN10              | " | 74.600  | 74.600  |
|  | Φ160/110 PN10             | " | 82.000  | 82.000  |
|  | Φ160/125 PN10             | " | 82.000  | 82.000  |
|  | Φ160/140 PN10             | " | 82.000  | 82.000  |
|  | Φ200/110 PN10             | " | 145.600 | 145.600 |
|  | Φ200/125 PN10             | " | 145.600 | 145.600 |
|  | Φ200/140 PN10             | " | 145.600 | 145.600 |
|  | Φ200/160 PN10             | " | 145.600 | 145.600 |
|  | Φ225/200 PN10             | " | 550.500 | 550.500 |
|  | <b>Tê giảm nhựa 45°</b>   | " |         |         |
|  | Φ75/60 PN10               | " | 42.900  | 42.900  |
|  | Φ90/60 PN10               | " | 59.900  | 59.900  |
|  | Φ90/75 PN10               | " | 71.400  | 71.400  |
|  | Φ110/60 PN10              | " | 81.900  | 81.900  |
|  | Φ110/75 PN10              | " | 92.300  | 92.300  |
|  | Φ110/90 PN10              | " | 97.300  | 97.300  |
|  | Φ125/75 PN10              | " | 138.600 | 138.600 |
|  | Φ125/90 PN10              | " | 137.200 | 137.200 |
|  | Φ125/110 PN10             | " | 181.300 | 181.300 |
|  | Φ140/75 PN10              | " | 158.400 | 158.400 |
|  | Φ140/90 PN10              | " | 216.000 | 216.000 |
|  | Φ140/110 PN10             | " | 232.500 | 232.500 |
|  | Φ160/90 PN10              | " | 252.200 | 252.200 |
|  | Φ160/110 PN10             | " | 281.600 | 281.600 |
|  | <b>Bít xả thông tắc</b>   | " |         |         |
|  | Φ60                       | " | 10.600  | 10.600  |
|  | Φ75                       | " | 15.400  | 15.400  |
|  | Φ90                       | " | 22.400  | 22.400  |
|  | Φ110                      | " | 29.800  | 29.800  |
|  | Φ125                      | " | 42.700  | 42.700  |
|  | Φ140                      | " | 56.500  | 56.500  |
|  | Φ160                      | " | 75.700  | 75.700  |
|  | Φ200                      | " | 265.800 | 265.800 |
|  | <b>Xi phông (Con thỏ)</b> | " |         |         |
|  | Φ60                       | " | 28.000  | 28.000  |
|  | Φ75                       | " | 53.500  | 53.500  |
|  | Φ90                       | " | 70.700  | 70.700  |
|  | <b>Keo dán</b>            | " |         |         |

|            |                            |   |           |           |
|------------|----------------------------|---|-----------|-----------|
|            | 15g                        | " | 3.200     | 3.200     |
|            | 50g                        | " | 7.700     | 7.700     |
|            | 500g                       | " | 69.100    | 69.100    |
|            | 1000g                      | " | 138.400   | 138.400   |
| <b>2.3</b> | <b>Ống nhựa PPR - PN10</b> | " |           |           |
|            | Φ20 x 2.3mm                | " | 22.182    | 22.182    |
|            | Φ25 x 2.8mm                | " | 39.545    | 39.545    |
|            | Φ32 x 2.9mm                | " | 51.364    | 51.364    |
|            | Φ40 x 3.7mm                | " | 68.909    | 68.909    |
|            | Φ50 x 4.6mm                | " | 101.000   | 101.000   |
|            | Φ63 x 5.8mm                | " | 161.091   | 161.091   |
|            | Φ75 x 6.8mm                | " | 224.909   | 224.909   |
|            | Φ90 x 8.2mm                | " | 326.182   | 326.182   |
|            | Φ110 x 10.0mm              | " | 521.727   | 521.727   |
|            | Φ125 x 11.4mm              | " | 646.000   | 646.000   |
|            | Φ140 x 12.7mm              | " | 797.545   | 797.545   |
|            | Φ160 x 14.6mm              | " | 1.083.909 | 1.083.909 |
|            | Φ180 x 16.4mm              | " | 1.713.818 | 1.713.818 |
|            | Φ200 x 18.2mm              | " | 2.079.545 | 2.079.545 |
|            | <b>Ống nhựa PPR - PN16</b> | " |           |           |
|            | Φ20 x 2.8mm                | " | 24.727    | 24.727    |
|            | Φ25 x 3.5mm                | " | 45.636    | 45.636    |
|            | Φ32 x 4.4mm                | " | 61.727    | 61.727    |
|            | Φ40 x 5.5mm                | " | 83.636    | 83.636    |
|            | Φ50 x 6.9mm                | " | 133.000   | 133.000   |
|            | Φ63 x 8.6mm                | " | 209.000   | 209.000   |
|            | Φ75 x 10.3mm               | " | 285.000   | 285.000   |
|            | Φ90 x 12.3mm               | " | 399.000   | 399.000   |
|            | Φ110 x 15.1mm              | " | 608.000   | 608.000   |
|            | Φ125 x 17.1mm              | " | 788.545   | 788.545   |
|            | Φ140 x 19.2mm              | " | 959.545   | 959.545   |
|            | Φ160 x 21.9mm              | " | 1.330.000 | 1.330.000 |
|            | Φ180 x 24.6mm              | " | 2.382.636 | 2.382.636 |
|            | Φ200 x 27.4mm              | " | 2.946.909 | 2.946.909 |
|            | <b>Ống nhựa PPR - PN20</b> | " |           |           |
|            | Φ20 x 3.4mm                | " | 27.455    | 27.455    |
|            | Φ25 x 4.2mm                | " | 48.545    | 48.545    |
|            | Φ32 x 5.4mm                | " | 70.909    | 70.909    |
|            | Φ40 x 6.7mm                | " | 109.727   | 109.727   |
|            | Φ50 x 8.3mm                | " | 170.636   | 170.636   |
|            | Φ63 x 10.5mm               | " | 269.364   | 269.364   |
|            | Φ75 x 12.5mm               | " | 381.909   | 381.909   |
|            | Φ90 x 15.0mm               | " | 556.545   | 556.545   |
|            | Φ110 x 18.3mm              | " | 823.909   | 823.909   |
|            | Φ125 x 20.8mm              | " | 1.062.455 | 1.062.455 |
|            | Φ140 x 23.3mm              | " | 1.340.091 | 1.340.091 |
|            | Φ160 x 26.6mm              | " | 1.779.182 | 1.779.182 |
|            | Φ180 x 29.0mm              | " | 2.914.818 | 2.914.818 |
|            | Φ200 x 33.2mm              | " | 3.621.000 | 3.621.000 |
|            | <b>Ống nhựa PPR - PN25</b> | " |           |           |
|            | Φ20 x 4.0mm                | " | 30.455    | 30.455    |
|            | Φ25 x 5.0mm                | " | 50.455    | 50.455    |
|            | Φ32 x 6.4mm                | " | 77.545    | 77.545    |
|            | Φ40 x 8.0mm                | " | 119.818   | 119.818   |
|            | Φ50 x 10.0mm               | " | 186.182   | 186.182   |
|            | Φ63 x 12.6mm               | " | 299.455   | 299.455   |
|            | Φ75 x 15.0mm               | " | 420.818   | 420.818   |
|            | Φ90 x 18.0mm               | " | 603.273   | 603.273   |
|            | Φ110 x 22.0mm              | " | 905.636   | 905.636   |
|            | Φ125 x 25.1mm              | " | 1.217.182 | 1.217.182 |
|            | Φ140 x 28.1mm              | " | 1.596.364 | 1.596.364 |
|            | Φ160 x 32.1mm              | " | 2.076.909 | 2.076.909 |
|            | <b>Ống tránh</b>           | " |           |           |
|            | Φ20                        | " | 14.273    | 14.273    |
|            | Φ25                        | " | 23.727    | 23.727    |
|            | <b>Cút 90°</b>             | " |           |           |
|            | Φ20                        | " | 5.545     | 5.545     |
|            | Φ25                        | " | 7.364     | 7.364     |
|            | Φ32                        | " | 12.727    | 12.727    |
|            | Φ40                        | " | 21.091    | 21.091    |
|            | Φ50                        | " | 36.727    | 36.727    |

|  |                          |   |         |         |
|--|--------------------------|---|---------|---------|
|  | Φ63                      | " | 112.364 | 112.364 |
|  | Φ75                      | " | 146.273 | 146.273 |
|  | Φ90                      | " | 230.091 | 230.091 |
|  | Φ110                     | " | 415.455 | 415.455 |
|  | <b>Mãng sông</b>         | " |         |         |
|  | Φ20                      | " | 2.909   | 2.909   |
|  | Φ25                      | " | 4.909   | 4.909   |
|  | Φ32                      | " | 7.636   | 7.636   |
|  | Φ40                      | " | 12.182  | 12.182  |
|  | Φ50                      | " | 22.091  | 22.091  |
|  | Φ63                      | " | 46.273  | 46.273  |
|  | Φ75                      | " | 73.273  | 73.273  |
|  | Φ90                      | " | 124.000 | 124.000 |
|  | Φ110                     | " | 201.091 | 201.091 |
|  | <b>Chếch 45°</b>         | " |         |         |
|  | Φ20                      | " | 4.545   | 4.545   |
|  | Φ25                      | " | 7.364   | 7.364   |
|  | Φ32                      | " | 11.091  | 11.091  |
|  | Φ40                      | " | 21.909  | 21.909  |
|  | Φ50                      | " | 41.909  | 41.909  |
|  | Φ63                      | " | 97.182  | 97.182  |
|  | Φ75                      | " | 147.545 | 147.545 |
|  | Φ90                      | " | 184.000 | 184.000 |
|  | Φ110                     | " | 306.000 | 306.000 |
|  | <b>Tê</b>                | " |         |         |
|  | Φ20                      | " | 6.455   | 6.455   |
|  | Φ25                      | " | 10.000  | 10.000  |
|  | Φ32                      | " | 16.455  | 16.455  |
|  | Φ40                      | " | 26.364  | 26.364  |
|  | Φ50                      | " | 52.636  | 52.636  |
|  | Φ63                      | " | 126.364 | 126.364 |
|  | Φ75                      | " | 158.091 | 158.091 |
|  | Φ90                      | " | 249.818 | 249.818 |
|  | Φ110                     | " | 441.727 | 441.727 |
|  | <b>Côn giảm</b>          | " |         |         |
|  | Φ25                      | " | 4.545   | 4.545   |
|  | Φ32                      | " | 6.455   | 6.455   |
|  | Φ40                      | " | 10.000  | 10.000  |
|  | Φ50                      | " | 18.000  | 18.000  |
|  | Φ63                      | " | 34.818  | 34.818  |
|  | Φ75                      | " | 60.727  | 60.727  |
|  | Φ90                      | " | 98.545  | 98.545  |
|  | Φ110                     | " | 174.455 | 174.455 |
|  | <b>Tê giảm</b>           | " |         |         |
|  | Φ25                      | " | 10.000  | 10.000  |
|  | Φ32                      | " | 17.636  | 17.636  |
|  | Φ40                      | " | 38.727  | 38.727  |
|  | Φ50                      | " | 68.636  | 68.636  |
|  | Φ63                      | " | 119.455 | 119.455 |
|  | Φ75                      | " | 163.455 | 163.455 |
|  | Φ90                      | " | 254.818 | 254.818 |
|  | Φ110                     | " | 430.273 | 430.273 |
|  | <b>Bịt</b>               | " |         |         |
|  | Φ20                      | " | 2.727   | 2.727   |
|  | Φ25                      | " | 4.727   | 4.727   |
|  | Φ32                      | " | 6.455   | 6.455   |
|  | Φ40                      | " | 9.364   | 9.364   |
|  | <b>Nối bích</b>          | " |         |         |
|  | Φ50                      | " | 28.545  | 28.545  |
|  | Φ63                      | " | 36.364  | 36.364  |
|  | Φ75                      | " | 60.000  | 60.000  |
|  | Φ90                      | " | 93.909  | 93.909  |
|  | Φ110                     | " | 139.182 | 139.182 |
|  | <b>Cút ren trong 90°</b> | " |         |         |
|  | Φ20*1/2                  | " | 40.182  | 40.182  |
|  | Φ25*1/2                  | " | 45.636  | 45.636  |
|  | Φ25*3/4                  | " | 61.455  | 61.455  |
|  | Φ32*1                    | " | 113.545 | 113.545 |
|  | <b>Cút ren ngoài 90°</b> | " |         |         |
|  | Φ20*1/2                  | " | 56.545  | 56.545  |
|  | Φ25*1/2                  | " | 63.909  | 63.909  |

|          |                                                                 |        |           |           |
|----------|-----------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|
|          | Φ25*3/4                                                         | "      | 79.364    | 79.364    |
|          | Φ32*1                                                           | "      | 120.273   | 120.273   |
|          | <b>Măng sông ren trong</b>                                      | "      |           |           |
|          | Φ20*1/2                                                         | "      | 36.091    | 36.091    |
|          | Φ25*1/2                                                         | "      | 44.636    | 44.636    |
|          | Φ25*3/4                                                         | "      | 49.273    | 49.273    |
|          | Φ32*1                                                           | "      | 80.364    | 80.364    |
|          | Φ40*1-1/4                                                       | "      | 209.545   | 209.545   |
|          | Φ50*1-1/2                                                       | "      | 283.182   | 283.182   |
|          | Φ63*2                                                           | "      | 534.455   | 534.455   |
|          | <b>Măng sông ren ngoài</b>                                      | "      |           |           |
|          | Φ20*1/2                                                         | "      | 45.818    | 45.818    |
|          | Φ25*1/2                                                         | "      | 53.455    | 53.455    |
|          | Φ25*3/4                                                         | "      | 64.182    | 64.182    |
|          | Φ32*1                                                           | "      | 94.364    | 94.364    |
|          | Φ40*1-1/4                                                       | "      | 287.818   | 287.818   |
|          | Φ50*1-1/2                                                       | "      | 359.091   | 359.091   |
|          | Φ63*2                                                           | "      | 579.545   | 579.545   |
|          | <b>Tê ren trong</b>                                             | "      |           |           |
|          | Φ20*1/2                                                         | "      | 40.545    | 40.545    |
|          | Φ25*1/2                                                         | "      | 43.364    | 43.364    |
|          | Φ25*3/4                                                         | "      | 63.182    | 63.182    |
|          | Tê ren ngoài                                                    | "      |           |           |
|          | Φ20*1/2                                                         | "      | 50.000    | 50.000    |
|          | Φ25*1/2                                                         | "      | 54.182    | 54.182    |
|          | Φ25*3/4                                                         | "      | 68.909    | 68.909    |
|          | <b>Rắc co ren ngoài</b>                                         | "      |           |           |
|          | Φ20*1/2                                                         | "      | 91.818    | 91.818    |
|          | Φ25*3/4                                                         | "      | 142.545   | 142.545   |
|          | Φ32*1                                                           | "      | 224.727   | 224.727   |
|          | Φ40*1-1/4                                                       | "      | 333.455   | 333.455   |
|          | Φ50*1-1/2                                                       | "      | 588.545   | 588.545   |
|          | Φ63*2                                                           | "      | 796.091   | 796.091   |
|          | <b>Rắc co ren trong</b>                                         | "      |           |           |
|          | Φ20*1/2                                                         | "      | 86.091    | 86.091    |
|          | <b>Van cửa hàm ếch tay nhựa</b>                                 | "      |           |           |
|          | Φ20                                                             | "      | 141.545   | 141.545   |
|          | Φ25                                                             | "      | 194.364   | 194.364   |
|          | Φ32                                                             | "      | 223.000   | 223.000   |
|          | Φ40                                                             | "      | 343.545   | 343.545   |
|          | Φ50                                                             | "      | 568.636   | 568.636   |
|          | <b>Van cửa đồng tay nhựa</b>                                    | "      |           |           |
|          | Φ20                                                             | "      | 189.545   | 189.545   |
|          | Φ25                                                             | "      | 221.455   | 221.455   |
|          | Φ32                                                             | "      | 314.273   | 314.273   |
|          | Φ40                                                             | "      | 527.273   | 527.273   |
|          | Φ50                                                             | "      | 812.273   | 812.273   |
|          | Φ63                                                             | "      | 1.263.545 | 1.263.545 |
|          | <b>Van bi tay 3 cạnh</b>                                        | "      |           |           |
|          | Φ20                                                             | "      | 372.091   | 372.091   |
|          | Φ25                                                             | "      | 392.909   | 392.909   |
|          | <b>Van bi rắc co</b>                                            | "      |           |           |
|          | Φ40                                                             | "      | 475.000   | 475.000   |
|          | Φ50                                                             | "      | 617.545   | 617.545   |
|          | <b>Van bi nhựa</b>                                              | "      |           |           |
|          | Φ20                                                             | "      | 168.636   | 168.636   |
|          | Φ25                                                             | "      | 226.273   | 226.273   |
|          | <b>Rắc co</b>                                                   | "      |           |           |
|          | Φ20                                                             | "      | 36.182    | 36.182    |
|          | Φ25                                                             | "      | 56.182    | 56.182    |
|          | Φ32                                                             | "      | 81.727    | 81.727    |
|          | Φ40                                                             | "      | 90.273    | 90.273    |
|          | Φ50                                                             | "      | 137.818   | 137.818   |
| <b>4</b> | <b>Ống nhựa - Phụ kiện nhựa (Công ty TNHH hóa nhựa Độ Nhất)</b> |        |           |           |
| 4.1      | Ống uPVC                                                        | đồng/m |           |           |
|          | Φ 21 x 1,7 mm PN4                                               | "      | 8.800     | 8.800     |
|          | Φ 21 x 3,0mm PN4                                                | "      | 14.700    | 14.700    |
|          | Φ27 x 1,9 mm PN4                                                | "      | 12.400    | 12.400    |
|          | Φ27 x 3,0 mm PN4                                                | "      | 19.400    | 19.400    |
|          | Φ34 x 2,1 mm PN4                                                | "      | 17.400    | 17.400    |
|          | Φ34 x 3,0mm x PN4                                               | "      | 24.600    | 24.600    |

|  |                           |   |           |           |
|--|---------------------------|---|-----------|-----------|
|  | Φ42 x 2,1mm x PN4         | " | 23.000    | 23.000    |
|  | Φ42 x 3,5mm x PN4         | " | 38.100    | 38.100    |
|  | Φ49 x 2,5mm x PN4         | " | 30.100    | 30.100    |
|  | Φ49 x 3,5 mmx PN4         | " | 41.600    | 41.600    |
|  | Φ60 x 2,0 mmx PN4         | " | 31.900    | 31.900    |
|  | Φ60 x 2,5mm x PN4         | " | 37.700    | 37.700    |
|  | Φ60 x 3,0 mmx PN4         | " | 46.400    | 46.400    |
|  | Φ60 x 4,0mm x PN4         | " | 58.400    | 58.400    |
|  | Φ60 x 4,5mm x PN4         | " | 68.500    | 68.500    |
|  | Φ63 x 1,9 mmx PN4         | " | 35.000    | 35.000    |
|  | Φ63 x 3,0 mmx PN4         | " | 53.200    | 53.200    |
|  | Φ75 x 2,2 mmx PN4         | " | 48.600    | 48.600    |
|  | Φ75 x 3,6mm x PN4         | " | 76.300    | 76.300    |
|  | Φ76 x 3,0mm x PN4 (CNS)   | " | 57.900    | 57.900    |
|  | Φ76 x 4,5mm x PN4 (CNS)   | " | 97.800    | 97.800    |
|  | Φ90 x 2,2 mmx PN6         | " | 54.200    | 54.200    |
|  | Φ90 x 2,7mm x PN6         | " | 70.800    | 70.800    |
|  | Φ90 x 3,0mm x PN4         | " | 69.600    | 69.600    |
|  | Φ90 x 3,5mm x PN6         | " | 81.100    | 81.100    |
|  | Φ90 x 4,0mmx PN4          | " | 89.100    | 89.100    |
|  | Φ90 x 4,3mm x PN6         | " | 109.100   | 109.100   |
|  | Φ90 x 5,4mm x PN6         | " | 132.400   | 132.400   |
|  | Φ90 x 5,5 mmx PN4         | " | 135.400   | 135.400   |
|  | Φ110 x 2,7mm x PN6        | " | 84.800    | 84.800    |
|  | Φ110 x 3,2mm x PN6        | " | 101.600   | 101.600   |
|  | Φ110 x 4,2mm x PN6        | " | 129.900   | 129.900   |
|  | Φ110 x 5,3mm x PN6        | " | 161.800   | 161.800   |
|  | Φ110 x 6,6mm x PN6        | " | 199.100   | 199.100   |
|  | Φ114 x 3,5mm x PN4        | " | 99.600    | 99.600    |
|  | Φ114 x 5,0 mmx PN4        | " | 146.400   | 146.400   |
|  | Φ114 x 7,0 mmx PN4        | " | 214.700   | 214.700   |
|  | Φ121 x 6.7 mmx PN6 (AS)   | " | 213.300   | 213.300   |
|  | Φ140 x 3,5 x PN4 (CNS)    | " | 129.800   | 129.800   |
|  | Φ140 x 4,1mm x PN6        | " | 164.000   | 164.000   |
|  | Φ140 x 5,0 mmx PN4 (CNS)  | " | 199.100   | 199.100   |
|  | Φ140 x 6,7mm x PN6        | " | 258.300   | 258.300   |
|  | Φ140 x 7,5 mmx PN4 (CNS)  | " | 293.800   | 293.800   |
|  | Φ160 x 4,0mm x PN6        | " | 181.900   | 181.900   |
|  | Φ160 x 4,7mm x PN6        | " | 213.200   | 213.200   |
|  | Φ160 x 6,2mm x PN6        | " | 274.700   | 274.700   |
|  | Φ160 x 7,7mm x PN6        | " | 338.600   | 338.600   |
|  | Φ160 x 9,5mm x PN6        | " | 411.900   | 411.900   |
|  | Φ168 x 4,5mm x PN4        | " | 191.600   | 191.600   |
|  | Φ168 x 7,0mm x PN4        | " | 308.300   | 308.300   |
|  | Φ168 x 9,0 mmx PN4        | " | 431.000   | 431.000   |
|  | Φ177 x 9.7mm x PN6 (AS)   | " | 450.500   | 450.500   |
|  | Φ200 x 4,9mm x PN6        | " | 276.900   | 276.900   |
|  | Φ200 x 5,9mm x PN6        | " | 331.900   | 331.900   |
|  | Φ200 x 7,7mm x PN6        | " | 428.100   | 428.100   |
|  | Φ200 x 9,6mm x PN6        | " | 525.600   | 525.600   |
|  | Φ200 x 11,9mm x PN6       | " | 647.100   | 647.100   |
|  | Φ220 x 6.6mm x PN4        | " | 381.000   | 381.000   |
|  | Φ220 x 8.7mm x PN4        | " | 497.300   | 497.300   |
|  | Φ222 x 9.7 mmx PN6 (ISO)  | " | 575.600   | 575.600   |
|  | Φ222 x 11.4mm x PN6 (ISO) | " | 671.000   | 671.000   |
|  | Φ225 x 5,5mm x PN6        | " | 346.400   | 346.400   |
|  | Φ225 x 6,6mm x PN6        | " | 417.200   | 417.200   |
|  | Φ225 x 8,6 mmx PN6        | " | 538.200   | 538.200   |
|  | Φ225 x 10,8mm x PN6       | " | 663.500   | 663.500   |
|  | Φ225 x 13,4mm x PN6       | " | 816.600   | 816.600   |
|  | Φ250 x 6,2mm x PN6        | " | 437.400   | 437.400   |
|  | Φ250 x 7,3mm x PN6        | " | 513.000   | 513.000   |
|  | Φ250 x 9,6mm x PN6        | " | 666.800   | 666.800   |
|  | Φ250 x 11,9mm x PN6       | " | 812.000   | 812.000   |
|  | Φ250 x 14,8 mmx PN6       | " | 1.005.600 | 1.005.600 |
|  | Φ280 x 6,9mm x PN6        | " | 544.800   | 544.800   |
|  | Φ280 x 8,2mm x PN6        | " | 644.400   | 644.400   |
|  | Φ280 x 10,7mm x PN6       | " | 832.800   | 832.800   |
|  | Φ280 x 13,4mm x PN6       | " | 1.024.300 | 1.024.300 |
|  | Φ280 x 16,6mm x PN6       | " | 1.252.900 | 1.252.900 |
|  | Φ315 x 7,7mm x PN6        | " | 657.000   | 657.000   |

|  |                          |          |           |           |
|--|--------------------------|----------|-----------|-----------|
|  | Φ315 x 9,2mm x PN6       | "        | 811.700   | 811.700   |
|  | Φ315 x 12,1 mmx PN6      | "        | 1.051.500 | 1.051.500 |
|  | Φ315 x 15,0 mmx PN6      | "        | 1.287.100 | 1.287.100 |
|  | Φ315 x 18,7mm x PN6      | "        | 1.456.400 | 1.456.400 |
|  | Φ355 x 8,7mm x PN6       | "        | 881.800   | 881.800   |
|  | Φ355 x 10,4mm x PN6      | "        | 1.049.200 | 1.049.200 |
|  | Φ400 x 9,8mm x PN6       | "        | 1.096.700 | 1.096.700 |
|  | Φ400 x 11,7mm x PN6      | "        | 1.303.500 | 1.303.500 |
|  | Φ400 x 19,1mm x PN6      | "        | 2.081.000 | 2.081.000 |
|  | Φ450 x 11,0mm x PN6      | "        | 1.427.300 | 1.427.300 |
|  | Φ450 x 17,2mm x PN6      | "        | 2.200.200 | 2.200.200 |
|  | Φ450 x 21.5mm x PN6      | "        | 2.731.900 | 2.731.900 |
|  | Φ500 x 12,3mm x PN6      | "        | 1.773.200 | 1.773.200 |
|  | Φ500 x 14,6 mmx PN6      | "        | 2.094.700 | 2.094.700 |
|  | Φ500 x 23.9 mmx PN6      | "        | 3.369.700 | 3.369.700 |
|  | Φ5PN60 x 17.2mm x PN6    | "        | 2.769.800 | 2.769.800 |
|  | Φ5PN60 x 26.7mm x PN6    | "        | 4.222.800 | 4.222.800 |
|  | ΦPN630 x 18,4 mmx PN6    | "        | 3.331.800 | 3.331.800 |
|  | ΦPN630 x 30,0mm x PN6    | "        | 5.329.200 | 5.329.200 |
|  | <b>PHỤ KIỆN uPVC DÀY</b> | "        |           |           |
|  | <b>NỐI</b>               |          |           |           |
|  | Φ21 (1/2) PN 16          | đồng/cái | 2.200     | 2.200     |
|  | Φ27 (3/4) PN 16          | "        | 3.200     | 3.200     |
|  | Φ34 (1) PN 16            | "        | 5.300     | 5.300     |
|  | Φ42 (1-1/4) PN 16        | "        | 7.300     | 7.300     |
|  | Φ49 (1-1/2) PN 16        | "        | 11.200    | 11.200    |
|  | Φ60 (2) PN 12            | "        | 17.300    | 17.300    |
|  | Φ76 (2-1/2) PN 12        | "        | 34.200    | 34.200    |
|  | Φ90 (3) PN 12            | "        | 37.600    | 37.600    |
|  | Φ114 (4) PN 12           | "        | 74.600    | 74.600    |
|  | Φ168 (6) PN 12           | "        | 286.900   | 286.900   |
|  | Φ220 (8) PN 12           | "        | 628.500   | 628.500   |
|  | <b>TÊ</b>                | đồng/cái |           |           |
|  | Φ21 (1/2) PN 16          | "        | 4.000     | 4.000     |
|  | Φ27 (3/4) PN 16          | "        | 6.400     | 6.400     |
|  | Φ34 (1) PN 16            | "        | 10.500    | 10.500    |
|  | Φ42 (1-1/4) PN 16        | "        | 13.800    | 13.800    |
|  | Φ49 (1-1/2) PN 16        | "        | 20.500    | 20.500    |
|  | Φ60 (2) PN 12            | "        | 35.100    | 35.100    |
|  | Φ76 (2-1/2) PN 12        | "        | 66.300    | 66.300    |
|  | Φ90 (3) PN 12            | "        | 88.400    | 88.400    |
|  | Φ114 (4) PN 12           | "        | 180.500   | 180.500   |
|  | Φ168 (6) PN 12           | "        | 647.600   | 647.600   |
|  | Φ220 (8) PN 12           | "        | 1.097.400 | 1.097.400 |
|  | <b>Y</b>                 | đồng/cái |           |           |
|  | Φ21 (1/2) PN 16          | "        | 2.700     | 2.700     |
|  | Φ27 (3/4) PN 16          | "        | 5.300     | 5.300     |
|  | Φ34 (1) PN 16            | "        | 11.700    | 11.700    |
|  | Φ42 (1-1/4) PN 16        | "        | 29.800    | 29.800    |
|  | Φ49 (1-1/2) PN 16        | "        | 53.300    | 53.300    |
|  | Φ60 (2) PN 12            | "        | 66.200    | 66.200    |
|  | Φ76 (2-1/2) PN 12        | "        | 88.100    | 88.100    |
|  | Φ90 (3) PN 12            | "        | 137.300   | 137.300   |
|  | Φ114 (4) PN 12           | "        | 227.200   | 227.200   |
|  | Φ168 (6) PN 12           | "        | 663.300   | 663.300   |
|  | Φ220 (8) PN 12           | "        | 1.753.400 | 1.753.400 |
|  | <b>CO 90°</b>            | đồng/cái |           |           |
|  | Φ21 (1/2) PN 16          | "        | 3.000     | 3.000     |
|  | Φ27 (3/4) PN 16          | "        | 4.800     | 4.800     |
|  | Φ34 (1) PN 16            | "        | 6.800     | 6.800     |
|  | Φ42 (1-1/4) PN 16        | "        | 10.200    | 10.200    |
|  | Φ49 (1-1/2) PN 16        | "        | 16.200    | 16.200    |
|  | Φ60 (2) PN 12            | "        | 25.700    | 25.700    |
|  | Φ76 (2-1/2) PN 12        | "        | 49.500    | 49.500    |
|  | Φ90 (3) PN 12            | "        | 64.000    | 64.000    |
|  | Φ114 (4) PN 12           | "        | 147.700   | 147.700   |
|  | Φ168 (6) PN 12           | "        | 481.700   | 481.700   |
|  | Φ220 (8) PN 12           | "        | 832.300   | 832.300   |
|  | <b>CO 45°</b>            | đồng/cái |           |           |
|  | Φ21 (1/2) PN 16          | "        | 2.600     | 2.600     |



|            |                          |          |         |         |
|------------|--------------------------|----------|---------|---------|
|            | Φ27 (3/4) PN 16          | "        | 4.000   | 4.000   |
|            | Φ34 (1) PN 16            | "        | 6.300   | 6.300   |
|            | Φ42 (1-1/4) PN 16        | "        | 8.900   | 8.900   |
|            | Φ49 (1-1/2) PN 16        | "        | 13.500  | 13.500  |
|            | Φ60 (2) PN 12            | "        | 20.800  | 20.800  |
|            | Φ76 (2-1/2) PN 12        | "        | 42.200  | 42.200  |
|            | Φ90 (3) PN 12            | "        | 49.100  | 49.100  |
|            | Φ114 (4) PN 12           | "        | 99.900  | 99.900  |
|            | Φ168 (6) PN 12           | "        | 338.600 | 338.600 |
|            | Φ220 (8) PN 12           | "        | 611.700 | 611.700 |
|            | NẮP BÍT                  | đồng/cái |         |         |
|            | Φ21 (1/2) PN 16          | "        | 1.800   | 1.800   |
|            | Φ27 (3/4) PN 16          | "        | 2.000   | 2.000   |
|            | Φ34 (1) PN 16            | "        | 3.700   | 3.700   |
|            | Φ42 (1-1/4) PN 16        | "        | 4.800   | 4.800   |
|            | Φ49 (1-1/2) PN 16        | "        | 7.300   | 7.300   |
|            | Φ60 (2) PN 12            | "        | 12.300  | 12.300  |
|            | Φ76 (2-1/2) PN 12        | "        | 24.000  | 24.000  |
|            | Φ90 (3) PN 12            | "        | 28.900  | 28.900  |
|            | Φ114 (4) PN 12           | "        | 61.900  | 61.900  |
|            | Φ168 (6) PN 12           | "        | 246.400 | 246.400 |
|            | Φ220 (8) PN 12           | "        | 451.600 | 451.600 |
|            | KHẤU RĂNG TRONG          | đồng/cái |         |         |
|            | Φ21 (1/2) PN16           | "        | 2.200   | 2.200   |
|            | Φ27 (3/4) PN16           | "        | 3.400   | 3.400   |
|            | Φ34 (1) PN16             | "        | 5.300   | 5.300   |
|            | Φ42 (1-1/4) PN16         | "        | 7.200   | 7.200   |
|            | Φ49 (1-1/2) PN16         | "        | 10.500  | 10.500  |
|            | Φ60 (2) PN12             | "        | 16.400  | 16.400  |
|            | Φ76 (2-1/2) PN12         | "        | 28.100  | 28.100  |
|            | Φ90 (3) PN12             | "        | 36.300  | 36.300  |
|            | Φ114 (4) PN12            | "        | 60.700  | 60.700  |
|            | KHẤU RĂNG NGOÀI          | đồng/cái |         |         |
|            | Φ21 (1/2) PN16           | "        | 2.000   | 2.000   |
|            | Φ27 (3/4) PN16           | "        | 3.000   | 3.000   |
|            | Φ34 (1) PN16             | "        | 5.200   | 5.200   |
|            | Φ42 (1-1/4) PN16         | "        | 7.400   | 7.400   |
|            | Φ49 (1-1/2) PN16         | "        | 9.100   | 9.100   |
|            | Φ60 (2) PN12             | "        | 13.300  | 13.300  |
|            | Φ76 (2-1/2) PN12         | "        | 26.100  | 26.100  |
|            | Φ90 (3) PN12             | "        | 30.400  | 30.400  |
|            | Φ114 (4) PN12            | "        | 59.000  | 59.000  |
|            | BÍT XÃ                   | đồng/cái |         |         |
|            | Φ 60 (2) PN12            | "        | 28.600  | 28.600  |
|            | Φ 76 (2-1/2) PN12        | "        | 43.800  | 43.800  |
|            | Φ 90 (3) PN12            | "        | 71.500  | 71.500  |
|            | Φ 114 (4) PN12           | "        | 113.700 | 113.700 |
|            | Φ 140 (5) PN12           | "        | 205.400 | 205.400 |
|            | Φ 168 (6) PN12           | "        | 334.400 | 334.400 |
|            | Φ 220 (8) PN12           | "        | 641.900 | 641.900 |
| <b>4.2</b> | <b>Ống HDPE - PE 100</b> | đồng/m   |         |         |
|            | Ø 20 x 1.8 mm PN 12.5    | "        | 7.400   | 7.400   |
|            | Ø 20 x 2.0 mm PN 16      | "        | 8.100   | 8.100   |
|            | Ø 20 x 2.3 mm PN 20      | "        | 9.400   | 9.400   |
|            | Ø 25 x 2.0 mm PN 12.5    | "        | 10.200  | 10.200  |
|            | Ø 25 x 2.3 mm PN 16      | "        | 12.000  | 12.000  |
|            | Ø 25 x 3.0 mm PN 20      | "        | 14.900  | 14.900  |
|            | Ø 32 x 2.0 mm PN 10      | "        | 13.600  | 13.600  |
|            | Ø 32 x 2.4 mm PN12.5     | "        | 16.800  | 16.800  |
|            | Ø 40 x 2.0 mm PN 8       | "        | 17.200  | 17.200  |
|            | Ø 40 x 2.4 mm PN 10      | "        | 20.800  | 20.800  |
|            | Ø 40 x 3.0 mm PN 12.5    | "        | 25.200  | 25.200  |
|            | Ø 50 x 2.4 mm PN 8       | "        | 26.700  | 26.700  |
|            | Ø 50 x 3.0 mm PN 10      | "        | 32.100  | 32.100  |
|            | Ø 63 x 3.0 mm PN 8       | "        | 41.700  | 41.700  |
|            | Ø 63 x 3.8 mm PN 10      | "        | 51.200  | 51.200  |
|            | Ø 75 x 3.6 mm PN 8       | "        | 59.200  | 59.200  |
|            | Ø 75 x 4.5 mm PN 10      | "        | 71.400  | 71.400  |
|            | Ø 90 x 4.3 mm PN 8       | "        | 83.300  | 83.300  |
|            | Ø 90 x 5.4 mm PN 10      | "        | 102.800 | 102.800 |
|            | Ø 110 x 4.2 mm PN 6      | "        | 100.100 | 100.100 |

|  |                                |          |            |            |
|--|--------------------------------|----------|------------|------------|
|  | Ø 110 x 5.3 mm PN 8            | "        | 125.000    | 125.000    |
|  | Ø 110 x 6.6 mm PN 10           | "        | 152.800    | 152.800    |
|  | Ø 125 x 4.8 mm PN 6            | "        | 129.200    | 129.200    |
|  | Ø 125 x 6.0 mm PN 8            | "        | 159.800    | 159.800    |
|  | Ø 140 x 5.4 mm PN 6            | "        | 162.800    | 162.800    |
|  | Ø 140 x 6.7 mm PN 8            | "        | 200.000    | 200.000    |
|  | Ø 160 x 6.2 mm PN 6            | "        | 214.000    | 214.000    |
|  | Ø 160 x 7.7 mm PN 8            | "        | 262.200    | 262.200    |
|  | Ø 180 x 6.9 mm PN 6            | "        | 267.100    | 267.100    |
|  | Ø 180 x 8.6 mm PN 8            | "        | 329.600    | 329.600    |
|  | Ø 200 x 7.7 mm PN 6            | "        | 331.000    | 331.000    |
|  | Ø 200 x 9.6 mm PN 8            | "        | 408.300    | 408.300    |
|  | Ø 225 x 8.6 mm PN 6            | "        | 415.100    | 415.100    |
|  | Ø 225 x 10.8 mm PN 8           | "        | 516.000    | 516.000    |
|  | Ø 250 x 9.6 mm PN 6            | "        | 524.700    | 524.700    |
|  | Ø 250 x 11.9 mm PN 8           | "        | 631.500    | 631.500    |
|  | Ø 280 x 10.7 mm PN 6           | "        | 643.000    | 643.000    |
|  | Ø 280 x 13.4 mm PN 8           | "        | 797.100    | 797.100    |
|  | Ø 315 x 12.1 mm PN 6           | "        | 816.900    | 816.900    |
|  | Ø 315 x 15.0 mm PN 8           | "        | 1.001.700  | 1.001.700  |
|  | Ø 355 x 13.6 mm PN 6           | "        | 1.035.000  | 1.035.000  |
|  | Ø 355 x 16.9 mm PN 8           | "        | 1.271.800  | 1.271.800  |
|  | Ø 400 x 15.3 mm PN 6           | "        | 1.313.600  | 1.313.600  |
|  | Ø 400 x 19.1 mm PN 8           | "        | 1.621.700  | 1.621.700  |
|  | Ø 450 x 17.2 mm PN 6           | "        | 1.661.300  | 1.661.300  |
|  | Ø 450 x 21.5 mm PN 8           | "        | 2.050.800  | 2.050.800  |
|  | Ø 500 x 19.1 mm PN 6           | "        | 2.119.600  | 2.119.600  |
|  | Ø 500 x 23.9 mm PN 8           | "        | 2.617.600  | 2.617.600  |
|  | Ø 560 x 21.4 mm PN 6           | "        | 2.815.800  | 2.815.800  |
|  | Ø 560 x 26.7 mm PN 8           | "        | 3.478.500  | 3.478.500  |
|  | Ø 630 x 24.1 mm PN 6           | "        | 3.562.400  | 3.562.400  |
|  | Ø 630 x 30.0 mm PN 8           | "        | 4.394.200  | 4.394.200  |
|  | Ø 710 x 27.2 mm PN 6           | "        | 4.360.100  | 4.360.100  |
|  | Ø 710 x 33.9 mm PN 8           | "        | 5.369.500  | 5.369.500  |
|  | Ø 800 x 30.6 mm PN 6           | "        | 5.522.100  | 5.522.100  |
|  | Ø 800 x 38.1 mm PN 8           | "        | 6.805.900  | 6.805.900  |
|  | Ø 900 x 34.4 mm PN 6           | "        | 6.984.200  | 6.984.200  |
|  | Ø 900 x 42.9 mm PN 8           | "        | 8.611.500  | 8.611.500  |
|  | Ø 1,000 x 38.2 mm PN 6         | "        | 8.618.000  | 8.618.000  |
|  | Ø 1,000 x 47.7 mm PN 8         | "        | 10.639.300 | 10.639.300 |
|  | Ø 1,200 x 45.9 mm PN 6         | "        | 12.412.400 | 12.412.400 |
|  | Ø 1,200 x 57.2 mm PN 8         | "        | 15.313.400 | 15.313.400 |
|  | PHỤ KIỆN HDPE LẮP NGOÀI - PN16 |          |            |            |
|  | NỐI                            | đồng/cái |            |            |
|  | Ø20                            | "        | 2.500      | 2.500      |
|  | Ø25                            | "        | 3.900      | 3.900      |
|  | Ø32                            | "        | 6.400      | 6.400      |
|  | Ø40                            | "        | 9.200      | 9.200      |
|  | Ø50                            | "        | 16.300     | 16.300     |
|  | Ø63                            | "        | 24.800     | 24.800     |
|  | TÊ                             | "        |            |            |
|  | Ø20                            | "        | 4.900      | 4.900      |
|  | Ø25                            | "        | 7.900      | 7.900      |
|  | Ø32                            | "        | 13.500     | 13.500     |
|  | Ø40                            | "        | 20.200     | 20.200     |
|  | Ø50                            | "        | 33.800     | 33.800     |
|  | Ø63                            | "        | 63.700     | 63.700     |
|  | CO 90 <sup>0</sup>             | đồng/cái |            |            |
|  | Ø20                            | "        | 4.400      | 4.400      |
|  | Ø25                            | "        | 6.000      | 6.000      |
|  | Ø32                            | "        | 10.800     | 10.800     |
|  | Ø40                            | "        | 16.000     | 16.000     |
|  | Ø50                            | "        | 25.200     | 25.200     |
|  | Ø63                            | "        | 48.000     | 48.000     |
|  | CO 45 <sup>0</sup>             | "        |            |            |
|  | Ø20                            | "        | 4.200      | 4.200      |
|  | Ø25                            | "        | 5.500      | 5.500      |
|  | Ø32                            | "        | 9.000      | 9.000      |
|  | Ø40                            | "        | 11.500     | 11.500     |
|  | Ø50                            | "        | 19.400     | 19.400     |

|            |                      |          |           |           |
|------------|----------------------|----------|-----------|-----------|
|            | KHÂU RĂNG TRONG      | "        |           |           |
|            | Ø20 x 1/2            | "        | 31.400    | 31.400    |
|            | Ø20 x 3/4            | "        | 39.000    | 39.000    |
|            | Ø25x 1/2             | "        | 32.200    | 32.200    |
|            | Ø25 x 3/4            | "        | 39.700    | 39.700    |
|            | Ø32 x 3/4            | "        | 46.900    | 46.900    |
|            | Ø32 x 1              | "        | 119.800   | 119.800   |
|            | KHÂU RĂNG NGOÀI      | "        |           |           |
|            | Ø20 x 1/2            | "        | 37.700    | 37.700    |
|            | Ø20 x 3/4            | "        | 46.700    | 46.700    |
|            | Ø25x 1/2             | "        | 38.800    | 38.800    |
|            | Ø25 x 3/4            | "        | 51.200    | 51.200    |
|            | Ø32 x 3/4            | "        | 56.000    | 56.000    |
|            | Ø32 x 1              | "        | 143.500   | 143.500   |
| <b>4.3</b> | <b>Ống PPR</b>       | đồng/m   |           |           |
|            | Ø20 x 2.3 mm PN 10   | "        | 21.200    | 21.200    |
|            | Ø20 x 2.8 mm PN 16   | "        | 23.600    | 23.600    |
|            | Ø20 x 3.4 mm PN 20   | "        | 26.200    | 26.200    |
|            | Ø25 x 2.8 mm PN 10   | "        | 37.900    | 37.900    |
|            | Ø25 x 3.5 mm PN 16   | "        | 43.600    | 43.600    |
|            | Ø25 x 4.2 mm PN 20   | "        | 46.000    | 46.000    |
|            | Ø32 x 2.9 mm PN 10   | "        | 49.100    | 49.100    |
|            | Ø32 x 4.4 mm PN 16   | "        | 59.000    | 59.000    |
|            | Ø32 x 5.4 mm PN 20   | "        | 67.800    | 67.800    |
|            | Ø40 x 3.7 mm PN 10   | "        | 65.900    | 65.900    |
|            | Ø40 x 5.5 mm PN 16   | "        | 80.000    | 80.000    |
|            | Ø40 x 6.7 mm PN 20   | "        | 105.000   | 105.000   |
|            | Ø50 x 4.6 mm PN 10   | "        | 96.600    | 96.600    |
|            | Ø50 x 6.9 mm PN 16   | "        | 127.200   | 127.200   |
|            | Ø50 x 8.3 mm PN 20   | "        | 163.100   | 163.100   |
|            | Ø63 x 5.8 mm PN 10   | "        | 153.600   | 153.600   |
|            | Ø63 x 8.6 mm PN 16   | "        | 200.000   | 200.000   |
|            | Ø63 x 10.5 mm PN 20  | "        | 257.200   | 257.200   |
|            | Ø75 x 6.8 mm PN 10   | "        | 213.600   | 213.600   |
|            | Ø75 x 10.3 mm PN 16  | "        | 272.700   | 272.700   |
|            | Ø75 x 12.5 mm PN 20  | "        | 356.300   | 356.300   |
|            | Ø90 x 8.2 mm PN 10   | "        | 311.800   | 311.800   |
|            | Ø90 x 12.3 mm PN 16  | "        | 381.800   | 381.800   |
|            | Ø90 x 15.0 mm PN 20  | "        | 532.700   | 532.700   |
|            | Ø110 x 10.0 mm PN 10 | "        | 499.000   | 499.000   |
|            | Ø110 x 15.1 mm PN 16 | "        | 581.800   | 581.800   |
|            | Ø110 x 18.3 mm PN 20 | "        | 750.000   | 750.000   |
|            | Ø125 x 11.4 mm PN 10 | "        | 618.100   | 618.100   |
|            | Ø125 x 17.1 mm PN 16 | "        | 754.500   | 754.500   |
|            | Ø125 x 20.8 mm PN 20 | "        | 1.009.000 | 1.009.000 |
|            | Ø140 x 12.7 mm PN 10 | "        | 762.700   | 762.700   |
|            | Ø140 x 19.2 mm PN 16 | "        | 918.100   | 918.100   |
|            | Ø140 x 23.3 mm PN 20 | "        | 1.281.800 | 1.281.800 |
|            | Ø160 x 14.6 mm PN 10 | "        | 1.040.900 | 1.040.900 |
|            | Ø160 x 21.9 mm PN 16 | "        | 1.272.700 | 1.272.700 |
|            | Ø160 x 26.6 mm PN 20 | "        | 1.704.500 | 1.704.500 |
|            | Ø200 x 18.2 mm PN 10 | "        | 1.491.500 | 1.491.500 |
|            | Ø200 x 27.4 mm PN 16 | "        | 3.102.000 | 3.102.000 |
|            | Ø200 x 33.2 mm PN 20 | "        | 3.291.800 | 3.291.800 |
|            | PHỤ KIỆN PPR         | đồng/cái |           |           |
|            | NỐI                  | "        |           |           |
|            | Ø 20                 | "        | 2.800     | 2.800     |
|            | Ø 25                 | "        | 4.700     | 4.700     |
|            | Ø 32                 | "        | 7.200     | 7.200     |
|            | Ø 40                 | "        | 11.600    | 11.600    |
|            | Ø 50                 | "        | 20.900    | 20.900    |
|            | Ø 63                 | "        | 41.800    | 41.800    |
|            | Ø 75                 | "        | 70.000    | 70.000    |
|            | Ø 90                 | "        | 118.600   | 118.600   |
|            | Ø 110                | "        | 192.300   | 192.300   |
|            | Ø 125                | "        | 370.000   | 370.000   |
|            | Ø 140                | "        | 528.000   | 528.000   |
|            | Ø 160                | "        | 740.000   | 740.000   |
|            | TÊ                   | "        |           |           |
|            | Ø 20                 | "        | 6.100     | 6.100     |
|            | Ø 25                 | "        | 9.500     | 9.500     |

|     |                                                |        |           |           |
|-----|------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|
|     | Ø 32                                           | "      | 15.700    | 15.700    |
|     | Ø 40                                           | "      | 24.500    | 24.500    |
|     | Ø 50                                           | "      | 48.100    | 48.100    |
|     | Ø 63                                           | "      | 120.900   | 120.900   |
|     | Ø 75                                           | "      | 181.500   | 181.500   |
|     | Ø 90                                           | "      | 281.800   | 281.800   |
|     | Ø 110                                          | "      | 436.300   | 436.300   |
|     | Ø 125                                          | "      | 827.000   | 827.000   |
|     | Ø 140                                          | "      | 970.000   | 970.000   |
|     | Ø 160                                          | "      | 1.540.000 | 1.540.000 |
|     | Ø 200                                          | "      | 2.940.000 | 2.940.000 |
|     | CO 90 <sup>0</sup>                             | "      |           |           |
|     | Ø 20                                           | "      | 5.200     | 5.200     |
|     | Ø 25                                           | "      | 7.000     | 7.000     |
|     | Ø 32                                           | "      | 12.200    | 12.200    |
|     | Ø 40                                           | "      | 20.000    | 20.000    |
|     | Ø 50                                           | "      | 35.000    | 35.000    |
|     | Ø 63                                           | "      | 107.400   | 107.400   |
|     | Ø 75                                           | "      | 140.200   | 140.200   |
|     | Ø 90                                           | "      | 216.300   | 216.300   |
|     | Ø 110                                          | "      | 440.900   | 440.900   |
|     | Ø 125                                          | "      | 614.000   | 614.000   |
|     | Ø 140                                          | "      | 802.000   | 802.000   |
|     | Ø 160                                          | "      | 1.140.000 | 1.140.000 |
|     | Ø 200                                          | "      | 2.418.000 | 2.418.000 |
|     | CO 45 <sup>0</sup>                             | "      |           |           |
|     | Ø 20                                           | "      | 4.300     | 4.300     |
|     | Ø 25                                           | "      | 7.000     | 7.000     |
|     | Ø 32                                           | "      | 10.500    | 10.500    |
|     | Ø 40                                           | "      | 21.000    | 21.000    |
|     | Ø 50                                           | "      | 40.000    | 40.000    |
|     | Ø 63                                           | "      | 91.800    | 91.800    |
|     | Ø 75                                           | "      | 141.100   | 141.100   |
|     | Ø 90                                           | "      | 168.100   | 168.100   |
|     | Ø 110                                          | "      | 292.800   | 292.800   |
|     | Ø 125                                          | "      | 526.000   | 526.000   |
|     | Ø 140                                          | "      | 706.000   | 706.000   |
|     | Ø 160                                          | "      | 820.000   | 820.000   |
|     | Ø 200                                          | "      | 1.860.000 | 1.860.000 |
|     | MẶT BÍT                                        | "      |           |           |
|     | Ø 63                                           | "      | 34.800    | 34.800    |
|     | Ø 75                                           | "      | 57.400    | 57.400    |
|     | Ø 90                                           | "      | 89.800    | 89.800    |
|     | Ø 110                                          | "      | 133.100   | 133.100   |
|     | Ø 125                                          | "      | 280.000   | 280.000   |
|     | Ø 140                                          | "      | 390.000   | 390.000   |
|     | Ø 160                                          | "      | 580.000   | 580.000   |
|     | Ø 200                                          | "      | 1.260.000 | 1.260.000 |
|     | NÚT BÍT                                        | "      |           |           |
|     | Ø 20                                           | "      | 2.600     | 2.600     |
|     | Ø 25                                           | "      | 4.500     | 4.500     |
|     | Ø 32                                           | "      | 5.900     | 5.900     |
|     | Ø 40                                           | "      | 8.900     | 8.900     |
|     | Ø 50                                           | "      | 16.800    | 16.800    |
|     | Ø 63                                           | "      | 81.800    | 81.800    |
|     | Ø 75                                           | "      | 145.400   | 145.400   |
|     | Ø 90                                           | "      | 163.600   | 163.600   |
| 5   | <b>Ống nhựa (Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen)</b> |        |           |           |
| 5.1 | Ống nhựa PVC-U cấp thoát nước                  | đồng/m |           |           |
|     | Φ21x1.2mm PN 8                                 | "      | 6.400     | 6.400     |
|     | Φ21x1.6mm PN 15                                | "      | 8.800     | 8.800     |
|     | Φ21x2.0mm PN 15                                | "      | 10.600    | 10.600    |
|     | Φ21x3.0mm PN 32                                | "      | 14.700    | 14.700    |
|     | Φ27x1.3mm PN 8                                 | "      | 9.100     | 9.100     |
|     | Φ27x1.6mm PN 15                                | "      | 11.000    | 11.000    |
|     | Φ27x1.8mm PN 14                                | "      | 12.400    | 12.400    |
|     | Φ27x2.0mm PN 15                                | "      | 13.400    | 13.400    |
|     | Φ27x3.0mm PN 25                                | "      | 19.400    | 19.400    |
|     | Φ34x1.4mm PN 8                                 | "      | 12.300    | 12.300    |
|     | Φ34x1.6mm PN 8                                 | "      | 14.100    | 14.100    |

|  |                  |   |         |         |
|--|------------------|---|---------|---------|
|  | Φ34x1.8mm PN 10  | " | 15.700  | 15.700  |
|  | Φ34x2.0mm PN 12  | " | 17.400  | 17.400  |
|  | Φ34x3.0mm PN 19  | " | 24.600  | 24.600  |
|  | Φ42x1.4mm PN 6   | " | 15.200  | 15.200  |
|  | Φ42x1.8mm PN 8   | " | 19.900  | 19.900  |
|  | Φ42x2.1mm PN 10  | " | 23.000  | 23.000  |
|  | Φ42x3.0mm PN 15  | " | 31.800  | 31.800  |
|  | Φ49x1.5mm PN 6   | " | 19.100  | 19.100  |
|  | Φ49x1.8mm PN 8   | " | 22.800  | 22.800  |
|  | Φ49x2.0mm PN 10  | " | 25.100  | 25.100  |
|  | Φ49x2.4mm PN 10  | " | 30.100  | 30.100  |
|  | Φ49x3.0mm PN 12  | " | 37.000  | 37.000  |
|  | Φ60x1.5mm PN 6   | " | 24.000  | 24.000  |
|  | Φ60x1.6mm PN 6   | " | 25.600  | 25.600  |
|  | Φ60x1.8mm PN 6   | " | 28.700  | 28.700  |
|  | Φ60x2.0mm PN 6   | " | 31.900  | 31.900  |
|  | Φ60x2.3mm PN 8   | " | 36.300  | 36.300  |
|  | Φ60x2.5mm PN 9   | " | 38.400  | 38.400  |
|  | Φ60x3.0mm PN 9   | " | 46.600  | 46.600  |
|  | Φ60x3.5mm PN 12  | " | 54.200  | 54.200  |
|  | Φ63x1.6mm PN 6   | " | 30.100  | 30.100  |
|  | Φ63x3.0mm PN 10  | " | 53.200  | 53.200  |
|  | Φ75x2.2mm PN 6   | " | 48.600  | 48.600  |
|  | Φ75x3.0mm PN 9   | " | 59.200  | 59.200  |
|  | Φ76x1.8mm PN 6   | " | 36.600  | 36.600  |
|  | Φ76x2.2mm PN 6   | " | 44.600  | 44.600  |
|  | Φ76x3.0mm PN 8   | " | 57.900  | 57.900  |
|  | Φ76x3.7mm PN 10  | " | 73.600  | 73.600  |
|  | Φ90x1.7mm PN 6   | " | 40.700  | 40.700  |
|  | Φ90x2.0mm PN 6   | " | 47.500  | 47.500  |
|  | Φ90x2.6mm PN 6   | " | 61.400  | 61.400  |
|  | Φ90x2.9mm PN 6   | " | 68.900  | 68.900  |
|  | Φ90x3.8mm PN 9   | " | 89.100  | 89.100  |
|  | Φ90x5.0mm PN 12  | " | 114.800 | 114.800 |
|  | Φ110x3.2mm PN 6  | " | 101.600 | 101.600 |
|  | Φ110x4.2mm PN 8  | " | 129.800 | 129.800 |
|  | Φ110x5.0mm PN 9  | " | 144.100 | 144.100 |
|  | Φ110x5.3mm PN 10 | " | 161.800 | 161.800 |
|  | Φ114x2.0mm PN 5  | " | 61.500  | 61.500  |
|  | Φ114x2.6mm PN 5  | " | 79.600  | 79.600  |
|  | Φ114x3.2mm PN 5  | " | 97.100  | 97.100  |
|  | Φ114x3.5mm PN 6  | " | 100.900 | 100.900 |
|  | Φ114x4.0mm PN 6  | " | 120.900 | 120.900 |
|  | Φ114x5.0mm PN 9  | " | 148.900 | 148.900 |
|  | Φ125x3.5mm PN 6  | " | 122.400 | 122.400 |
|  | Φ125x4.8mm PN 8  | " | 175.100 | 175.100 |
|  | Φ125x6.0mm PN 10 | " | 220.400 | 220.400 |
|  | Φ130x3.5mm PN 6  | " | 120.100 | 120.100 |
|  | Φ130x4.0mm PN 6  | " | 131.800 | 131.800 |
|  | Φ130x5.0mm PN 8  | " | 167.200 | 167.200 |
|  | Φ140x3.5mm PN 6  | " | 134.200 | 134.200 |
|  | Φ140x4.0mm PN 6  | " | 156.300 | 156.300 |
|  | Φ140x5.0mm PN 7  | " | 199.100 | 199.100 |
|  | Φ140x5.4mm PN 8  | " | 209.000 | 209.000 |
|  | Φ140x6.7mm PN 10 | " | 258.300 | 258.300 |
|  | Φ150x4.0mm PN 5  | " | 171.500 | 171.500 |
|  | Φ150x5.0mm PN 6  | " | 212.900 | 212.900 |
|  | Φ160x4.0mm PN 5  | " | 181.900 | 181.900 |
|  | Φ160x4.7mm PN 6  | " | 213.200 | 213.200 |
|  | Φ160x6.2mm PN 8  | " | 274.800 | 274.800 |
|  | Φ160x7.7mm PN 10 | " | 338.600 | 338.600 |
|  | Φ168x3.5mm PN 5  | " | 164.000 | 164.000 |
|  | Φ168x4.3mm PN 5  | " | 191.600 | 191.600 |
|  | Φ168x4.5mm PN 6  | " | 210.700 | 210.700 |
|  | Φ168x5.0mm PN 6  | " | 234.900 | 234.900 |
|  | Φ168x7.0mm PN 9  | " | 308.200 | 308.200 |
|  | Φ168x7.3mm PN 9  | " | 320.000 | 320.000 |
|  | Φ200x5.0mm PN 6  | " | 280.500 | 280.500 |
|  | Φ200x5.9mm PN 6  | " | 331.900 | 331.900 |
|  | Φ200x7.7mm PN 8  | " | 428.000 | 428.000 |
|  | Φ200x9.6mm PN 10 | " | 525.600 | 525.600 |

|     |                   |        |           |           |
|-----|-------------------|--------|-----------|-----------|
|     | Φ220x5.1mm PN 6   | "      | 296.500   | 296.500   |
|     | Φ220x5.9mm PN 6   | "      | 361.400   | 361.400   |
|     | Φ220x6.5mm PN 6   | "      | 397.000   | 397.000   |
|     | Φ220x8.7mm PN 9   | "      | 497.300   | 497.300   |
|     | Φ225x6.6mm PN 6   | "      | 417.200   | 417.200   |
|     | Φ250x6.5mm PN 8   | "      | 486.900   | 486.900   |
|     | Φ250x7.3mm PN 6   | "      | 513.000   | 513.000   |
|     | Φ250x9.6mm PN 8   | "      | 725.000   | 725.000   |
|     | Φ250x11.9mm PN 10 | "      | 812.000   | 812.000   |
|     | Φ280x8.2mm PN 6   | "      | 644.400   | 644.400   |
|     | Φ280x8.6mm PN 6   | "      | 673.500   | 673.500   |
|     | Φ280x13.4mm PN 10 | "      | 1.024.300 | 1.024.300 |
|     | Φ315x6.2mm PN 6   | "      | 551.500   | 551.500   |
|     | Φ315x8.0mm PN 6   | "      | 729.700   | 729.700   |
|     | Φ315x9.2mm PN 6   | "      | 811.700   | 811.700   |
|     | Φ315x15.0mm PN 10 | "      | 1.287.100 | 1.287.100 |
|     | Φ355x8.7mm PN 6   | "      | 937.300   | 937.300   |
|     | Φ355x10.9mm PN 6  | "      | 1.115.000 | 1.115.000 |
|     | Φ400x8.0mm PN 6   | "      | 903.200   | 903.200   |
|     | Φ400x9.8mm PN 6   | "      | 1.191.000 | 1.191.000 |
|     | Φ400x11.7mm PN 6  | "      | 1.303.500 | 1.303.500 |
|     | Φ400x12.3mm PN 6  | "      | 1.416.500 | 1.416.500 |
|     | Φ400x15.3mm PN 8  | "      | 1.833.800 | 1.833.800 |
|     | Φ450x11.0mm PN 6  | "      | 1.427.300 | 1.427.300 |
|     | Φ450x13.8mm PN 6  | "      | 1.787.200 | 1.787.200 |
|     | Φ450x17.2mm PN 8  | "      | 2.200.200 | 2.200.200 |
|     | Φ500x9.8mm PN 6   | "      | 1.386.400 | 1.386.400 |
|     | Φ500x12.3mm PN 6  | "      | 1.773.100 | 1.773.100 |
|     | Φ500x15.3mm PN 6  | "      | 2.199.800 | 2.199.800 |
|     | Φ500x19.1mm PN 8  | "      | 2.651.800 | 2.651.800 |
|     | Φ560x13.7mm PN 8  | "      | 2.160.700 | 2.160.700 |
|     | Φ560x17.2mm PN 6  | "      | 2.769.800 | 2.769.800 |
|     | Φ560x21.4mm PN 8  | "      | 3.327.800 | 3.327.800 |
|     | Φ630x15.4mm PN 6  | "      | 2.732.800 | 2.732.800 |
|     | Φ630x19.3mm PN 6  | "      | 3.495.500 | 3.495.500 |
|     | Φ630x24.1mm PN 8  | "      | 4.216.300 | 4.216.300 |
| 5.2 | Ống nhựa HDPE     | đồng/m |           |           |
|     | Φ20x2.0mm PN 16   | "      | 8.100     | 8.100     |
|     | Φ20x2.3mm PN 20   | "      | 9.400     | 9.400     |
|     | Φ20x3.0mm PN 25   | "      | 10.400    | 10.400    |
|     | Φ25x2.0mm PN 12,6 | "      | 10.200    | 10.200    |
|     | Φ25x2.3mm PN 16   | "      | 12.000    | 12.000    |
|     | Φ25x3.0mm PN 20   | "      | 14.900    | 14.900    |
|     | Φ32x2.0mm PN 10   | "      | 13.600    | 13.600    |
|     | Φ32x2.4mm PN 12,5 | "      | 16.800    | 16.800    |
|     | Φ32x3.0mm PN 16   | "      | 19.600    | 19.600    |
|     | Φ32x3.6mm PN 20   | "      | 23.000    | 23.000    |
|     | Φ40x2.0mm PN 8    | "      | 17.200    | 17.200    |
|     | Φ40x2.4mm PN 10   | "      | 20.800    | 20.800    |
|     | Φ40x3.0mm PN 12,5 | "      | 25.200    | 25.200    |
|     | Φ40x3.7mm PN 16   | "      | 30.300    | 30.300    |
|     | Φ40x4.5mm PN 20   | "      | 35.900    | 35.900    |
|     | Φ50x2.0mm PN 6    | "      | 21.300    | 21.300    |
|     | Φ50x2.4mm PN 8    | "      | 26.700    | 26.700    |
|     | Φ50x3.0mm PN 10   | "      | 32.100    | 32.100    |
|     | Φ50x3.7mm PN 12,5 | "      | 38.600    | 38.600    |
|     | Φ50x4.6mm PN 16   | "      | 46.800    | 46.800    |
|     | Φ50x5.6mm PN 20   | "      | 55.600    | 55.600    |
|     | Φ63x2.5mm PN 6    | "      | 33.800    | 33.800    |
|     | Φ63x3.0mm PN 8    | "      | 41.700    | 41.700    |
|     | Φ63x3.8mm PN 10   | "      | 51.200    | 51.200    |
|     | Φ63x4.7mm PN 12,5 | "      | 61.500    | 61.500    |
|     | Φ63x5.8mm PN 16   | "      | 74.200    | 74.200    |
|     | Φ63x7.1mm PN 20   | "      | 88.700    | 88.700    |
|     | Φ75x2.9mm PN 6    | "      | 46.000    | 46.000    |
|     | Φ75x3.6mm PN 8    | "      | 59.200    | 59.200    |
|     | Φ75x4.5mm PN 10   | "      | 71.400    | 71.400    |
|     | Φ75x5.6mm PN 12,5 | "      | 87.200    | 87.200    |
|     | Φ75x6.8mm PN 16   | "      | 103.500   | 103.500   |
|     | Φ75x8.4mm PN 20   | "      | 124.700   | 124.700   |

|                     |   |           |           |
|---------------------|---|-----------|-----------|
| Φ90x3.5mm PN 6      | " | 66.900    | 66.900    |
| Φ90x4.3mm PN 8      | " | 83.300    | 83.300    |
| Φ90x5.4mm PN 10     | " | 102.800   | 102.800   |
| Φ90x6.7mm PN 12,5   | " | 124.700   | 124.700   |
| Φ90x8.2mm PN 16     | " | 149.900   | 149.900   |
| Φ90x10.1mm PN 20    | " | 179.800   | 179.800   |
| Φ110x4.2mm PN 6     | " | 100.100   | 100.100   |
| Φ110x5.3mm PN 8     | " | 125.000   | 125.000   |
| Φ110x6.6mm PN 10    | " | 152.800   | 152.800   |
| Φ110x8.1mm PN 12,5  | " | 184.800   | 184.800   |
| Φ110x10.0mm PN 16   | " | 222.400   | 222.400   |
| Φ110x12.3mm PN 20   | " | 268.400   | 268.400   |
| Φ125x4.8mm PN 6     | " | 129.200   | 129.200   |
| Φ125x6.0mm PN 8     | " | 159.800   | 159.800   |
| Φ125x7.4mm PN 10    | " | 194.900   | 194.900   |
| Φ125x9.2mm PN 12,5  | " | 238.100   | 238.100   |
| Φ125x11.4mm PN 16   | " | 288.400   | 288.400   |
| Φ140x5.4mm PN 6     | " | 162.800   | 162.800   |
| Φ140x6.7mm PN 8     | " | 200.000   | 200.000   |
| Φ140x8.3mm PN 10    | " | 244.700   | 244.700   |
| Φ140x10.3mm PN 12,5 | " | 298.200   | 298.200   |
| Φ140x12.7mm PN 16   | " | 359.400   | 359.400   |
| Φ160x6.2mm PN 6     | " | 214.000   | 214.000   |
| Φ160x7.7mm PN 8     | " | 262.200   | 262.200   |
| Φ160x9.5mm PN 10    | " | 319.400   | 319.400   |
| Φ160x11.8mm PN 12,5 | " | 389.200   | 389.200   |
| Φ160x14.6mm PN 16   | " | 471.800   | 471.800   |
| Φ180x6.9mm PN 6     | " | 267.100   | 267.100   |
| Φ180x8.6mm PN 8     | " | 329.600   | 329.600   |
| Φ180x10.7mm PN 10   | " | 404.000   | 404.000   |
| Φ180x13.3mm PN 12,5 | " | 494.000   | 494.000   |
| Φ180x16.4mm PN 16   | " | 596.300   | 596.300   |
| Φ200x7.7mm PN 6     | " | 331.000   | 331.000   |
| Φ200x9.6mm PN 8     | " | 408.300   | 408.300   |
| Φ200x11.9mm PN 10   | " | 498.400   | 498.400   |
| Φ200x14.7mm PN 12,5 | " | 605.900   | 605.900   |
| Φ200x18.2mm PN 16   | " | 735.400   | 735.400   |
| Φ225x8.6mm PN 6     | " | 415.100   | 415.100   |
| Φ225x10.8mm PN 8    | " | 516.000   | 516.000   |
| Φ225x13.4mm PN 10   | " | 628.800   | 628.800   |
| Φ225x16.6mm PN 12,5 | " | 769.400   | 769.400   |
| Φ225x20.5mm PN 16   | " | 930.800   | 930.800   |
| Φ250x9.6mm PN 6     | " | 524.700   | 524.700   |
| Φ250x11.9mm PN 8    | " | 631.500   | 631.500   |
| Φ250x14.8mm PN 10   | " | 774.800   | 774.800   |
| Φ250x18.4mm PN 12,5 | " | 947.700   | 947.700   |
| Φ250x22.7mm PN 16   | " | 1.144.800 | 1.144.800 |
| Φ280x10.7mm PN 6    | " | 643.000   | 643.000   |
| Φ280x13.4mm PN 8    | " | 797.100   | 797.100   |
| Φ280x16.6mm PN 10   | " | 968.200   | 968.200   |
| Φ280x20.6mm PN 12,5 | " | 1.187.600 | 1.187.600 |
| Φ280x25.4mm PN 16   | " | 1.435.200 | 1.435.200 |
| Φ315x12.1mm PN 6    | " | 816.900   | 816.900   |
| Φ315x15mm PN 8      | " | 1.001.700 | 1.001.700 |
| Φ315x18.7mm PN 10   | " | 1.232.600 | 1.232.600 |
| Φ315x23.2mm PN 12,5 | " | 1.505.100 | 1.505.100 |
| Φ315x28.6mm PN 16   | " | 1.816.700 | 1.816.700 |
| Φ355x13.6mm PN 6    | " | 1.035.000 | 1.035.000 |
| Φ355x16.9mm PN 8    | " | 1.271.800 | 1.271.800 |
| Φ355x21.1mm PN 10   | " | 1.568.600 | 1.568.600 |
| Φ355x26.1mm PN 12,5 | " | 1.908.000 | 1.908.000 |
| Φ355x32.2mm PN 16   | " | 2.306.100 | 2.306.100 |
| Φ400x15.3mm PN 6    | " | 1.313.600 | 1.313.600 |
| Φ400x19.1mm PN 8    | " | 1.621.700 | 1.621.700 |
| Φ400x23.7mm PN 10   | " | 1.982.600 | 1.982.600 |
| Φ400x29.4mm PN 12,5 | " | 2.419.800 | 2.419.800 |
| Φ400x36.3mm PN 16   | " | 2.927.900 | 2.927.900 |
| Φ450x17.2mm PN 6    | " | 1.661.300 | 1.661.300 |
| Φ450x21.5mm PN 8    | " | 2.050.800 | 2.050.800 |
| Φ450x26.7mm PN 10   | " | 2.511.900 | 2.511.900 |
| Φ450x33.1mm PN 12,5 | " | 3.065.200 | 3.065.200 |

|     |                           |        |           |           |
|-----|---------------------------|--------|-----------|-----------|
|     | Φ450x40.9mm PN 16         | "      | 3.707.700 | 3.707.700 |
|     | Φ500x19.1mm PN 6          | "      | 2.119.600 | 2.119.600 |
|     | Φ500x23.9mm PN 8          | "      | 2.617.600 | 2.617.600 |
|     | Φ500x29.7mm PN 10         | "      | 3.210.600 | 3.210.600 |
|     | Φ500x36.8mm PN 12,5       | "      | 3.912.600 | 3.912.600 |
|     | Φ500x45.4mm PN 16         | "      | 4.732.600 | 4.732.600 |
|     | Φ560x21.4mm PN 6          | "      | 2.815.800 | 2.815.800 |
|     | Φ560x26.7mm PN 8          | "      | 3.478.500 | 3.478.500 |
|     | Φ560x33.2mm PN 10         | "      | 4.270.500 | 4.270.500 |
|     | Φ560x41.2mm PN 12,5       | "      | 5.212.100 | 5.212.100 |
|     | Φ560x50.8mm PN 16         | "      | 6.295.100 | 6.295.100 |
|     | Φ630x24.1mm PN 6          | "      | 3.562.500 | 3.562.500 |
|     | Φ630x30.0mm PN 8          | "      | 4.394.200 | 4.394.200 |
|     | Φ630x37.4mm PN 10         | "      | 5.408.900 | 5.408.900 |
|     | Φ630x46.3mm PN 12,5       | "      | 6.587.900 | 6.587.900 |
|     | Φ630x57.2mm PN 16         | "      | 7.986.000 | 7.986.000 |
| 5.3 | Ống nhựa PPR 1 lớp        | đồng/m |           |           |
|     | Φ20x1.9mm PN 10           | "      | 17.300    | 17.300    |
|     | Φ20x2.3mm PN 12,5         | "      | 21.300    | 21.300    |
|     | Φ20x2.8mm PN 16           | "      | 23.700    | 23.700    |
|     | Φ20x3.4mm PN 20           | "      | 26.300    | 26.300    |
|     | Φ25x2.3mm PN 10           | "      | 27.000    | 27.000    |
|     | Φ25x2.8mm PN 12,5         | "      | 38.000    | 38.000    |
|     | Φ25x3.5mm PN 16           | "      | 43.700    | 43.700    |
|     | Φ25x4.2mm PN 20           | "      | 46.100    | 46.100    |
|     | Φ32x2.9mm PN 10           | "      | 49.200    | 49.200    |
|     | Φ32x3.6mm PN 12,5         | "      | 51.000    | 51.000    |
|     | Φ32x4.4mm PN 16           | "      | 59.100    | 59.100    |
|     | Φ32x5.4mm PN 20           | "      | 67.900    | 67.900    |
|     | Φ40x3.7mm PN 10           | "      | 66.000    | 66.000    |
|     | Φ40x4.5mm PN 12,5         | "      | 77.000    | 77.000    |
|     | Φ40x5.5mm PN 16           | "      | 80.000    | 80.000    |
|     | Φ40x6.7mm PN 20           | "      | 105.000   | 105.000   |
|     | Φ50x4.6mm PN 10           | "      | 96.700    | 96.700    |
|     | Φ50x5.6mm PN 12,5         | "      | 123.000   | 123.000   |
|     | Φ50x6.9mm PN 16           | "      | 127.300   | 127.300   |
|     | Φ50x8.3mm PN 20           | "      | 163.200   | 163.200   |
|     | Φ63x5.8mm PN 10           | "      | 153.700   | 153.700   |
|     | Φ63x7.1mm PN 12,5         | "      | 193.000   | 193.000   |
|     | Φ63x8.6mm PN 16           | "      | 200.000   | 200.000   |
|     | Φ63x10.5mm PN 20          | "      | 257.300   | 257.300   |
|     | Φ75x6.8mm PN 10           | "      | 213.700   | 213.700   |
|     | Φ75x8.4mm PN 12,5         | "      | 221.180   | 221.180   |
|     | Φ75x10.3mm PN 16          | "      | 272.800   | 272.800   |
|     | Φ75x12.5mm PN 20          | "      | 356.400   | 356.400   |
|     | Φ90x8.2mm PN 10           | "      | 311.900   | 311.900   |
|     | Φ90x10.1mm PN 12,5        | "      | 317.270   | 317.270   |
|     | Φ90x12.3mm PN 16          | "      | 381.900   | 381.900   |
|     | Φ90x15mm PN 20            | "      | 532.800   | 532.800   |
|     | Φ110x10mm PN 10           | "      | 499.100   | 499.100   |
|     | Φ110x12.3mm PN 12,5       | "      | 542.000   | 542.000   |
|     | Φ110x15.1mm PN 16         | "      | 581.900   | 581.900   |
|     | Φ110x18.3mm PN 20         | "      | 750.000   | 750.000   |
|     | Φ125x11.4mm PN 10         | "      | 618.200   | 618.200   |
|     | Φ125x17.1mm PN 16         | "      | 754.600   | 754.600   |
|     | Φ125x20.8mm PN 20         | "      | 1.009.100 | 1.009.100 |
|     | Φ140x12.7mm PN 10         | "      | 762.800   | 762.800   |
|     | Φ140x19.2mm PN 16         | "      | 918.200   | 918.200   |
|     | Φ140x23.3mm PN 20         | "      | 1.281.900 | 1.281.900 |
|     | Φ160x14.6mm PN 10         | "      | 1.041.000 | 1.041.000 |
|     | Φ160x21.9mm PN 16         | "      | 1.272.800 | 1.272.800 |
|     | Φ160x26.6mm PN 20         | "      | 1.704.600 | 1.704.600 |
| 5.4 | Ống nhựa PPR chống tia UV | đồng/m |           |           |
|     | Φ20x1.9mm PN 10           | "      | 20.730    | 20.730    |
|     | Φ20x2.3mm PN 12,5         | "      | 25.550    | 25.550    |
|     | Φ20x2.8mm PN 16           | "      | 28.360    | 28.360    |
|     | Φ20x3.4mm PN 20           | "      | 31.550    | 31.550    |
|     | Φ25x2.3mm PN 10           | "      | 32.360    | 32.360    |
|     | Φ25x2.8mm PN 12,5         | "      | 45.450    | 45.450    |
|     | Φ25x3.5mm PN 16           | "      | 52.360    | 52.360    |



|             |                                                                                                                                                                                                                                              |          |            |            |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|             | Φ25x4.2mm PN 20                                                                                                                                                                                                                              | "        | 55.270     | 55.270     |
|             | Φ32x2.9mm PN 10                                                                                                                                                                                                                              | "        | 59.000     | 59.000     |
|             | Φ32x4.4mm PN 12,5                                                                                                                                                                                                                            | "        | 70.910     | 70.910     |
|             | Φ32x5.4mm PN 16                                                                                                                                                                                                                              | "        | 81.360     | 81.360     |
|             | Φ40x3.7mm PN 10                                                                                                                                                                                                                              | "        | 79.090     | 79.090     |
|             | Φ40x5.5mm PN 16                                                                                                                                                                                                                              | "        | 96.000     | 96.000     |
|             | Φ40x6.7mm PN 20                                                                                                                                                                                                                              | "        | 126.000    | 126.000    |
|             | Φ50x4.6mm PN 10                                                                                                                                                                                                                              | "        | 116.000    | 116.000    |
|             | Φ50x6.9mm PN 12,5                                                                                                                                                                                                                            | "        | 152.730    | 152.730    |
|             | Φ50x8.3mm PN 20                                                                                                                                                                                                                              | "        | 195.820    | 195.820    |
|             | Φ63x5.8mm PN 10                                                                                                                                                                                                                              | "        | 184.360    | 184.360    |
|             | Φ63x8.6mm PN 16                                                                                                                                                                                                                              | "        | 240.000    | 240.000    |
|             | Φ63x10.5mm PN 20                                                                                                                                                                                                                             | "        | 308.730    | 308.730    |
| <b>XII</b>  | <b>Máy lạnh</b>                                                                                                                                                                                                                              |          |            |            |
|             | <b>Máy lạnh Mitsubishi heavy Industrie (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Nguyên Phát)</b>                                                                                                                                      |          |            |            |
|             | SRK10YXS-W5/ SRC10YXS-W5                                                                                                                                                                                                                     | đồng/cái | 13.363.636 | 13.363.636 |
|             | SRK13YXS-W5/ SRC13YXS-W5                                                                                                                                                                                                                     | "        | 15.727.273 | 15.727.273 |
|             | SRK18YXS-W5/ SRC18YXS-W5                                                                                                                                                                                                                     | "        | 23.909.091 | 23.909.091 |
|             | SRK10YXP-W5/SRC10YXP-W5                                                                                                                                                                                                                      | "        | 11.573.863 | 11.573.863 |
|             | SRK13YXP-W5/SRC13YXP-W5                                                                                                                                                                                                                      | "        | 14.795.454 | 14.795.454 |
|             | SRK18YXP-W5/SRC18YXP-W5                                                                                                                                                                                                                      | "        | 24.340.909 | 24.340.909 |
|             | SRK09CTR-S5/SRC09CTR-S5                                                                                                                                                                                                                      | "        | 10.738.637 | 10.738.637 |
|             | SRK12CT-S5/SRC12CT-S5                                                                                                                                                                                                                        | "        | 13.936.363 | 13.936.363 |
|             | SRK18CS-S5/SRC18CS-S5                                                                                                                                                                                                                        | "        | 21.620.454 | 21.620.454 |
|             | SRK24CS-S5/SRC24CS-S5                                                                                                                                                                                                                        | "        | 29.065.909 | 29.065.909 |
|             | FDT50CNV-S5/FDC50CNV-S5/T-PSN-3BW-E                                                                                                                                                                                                          | "        | 34.558.363 | 34.558.363 |
|             | FDT71CNV-S5/FDC71CNV-S5/T-PSN-3BW-E                                                                                                                                                                                                          | "        | 42.897.272 | 42.897.272 |
|             | FDT100CR-S5/FDC100CR-S5/T-PSN-3BW-E (3 pha)                                                                                                                                                                                                  | "        | 55.833.272 | 55.833.272 |
|             | FDT125CR-S5/FDC125CR-S5/T-PSN-3BW-E (3 pha)                                                                                                                                                                                                  | "        | 60.951.546 | 60.951.546 |
|             | FDF71CNV-S5/FDC71CNV-S5                                                                                                                                                                                                                      | "        | 43.565.454 | 43.565.454 |
| <b>XIII</b> | <b>Thiết bị an toàn giao thông (Cty TNHH SXTM Phương Tuấn)</b>                                                                                                                                                                               |          |            |            |
| 1           | Lan can phòng hộ                                                                                                                                                                                                                             |          |            |            |
|             | Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm                                                                                                                                                                                                             | đồng/tấm | 1.415.591  | 1.515.591  |
|             | Tấm sóng đầu ( 700 x 508 x 3)mm                                                                                                                                                                                                              | "        | 498.304    | 578.304    |
|             | Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm                                                                                                                                                                                                          | đồng/cột | 1.175.381  | 1.393.292  |
|             | Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm                                                                                                                                                                                                            | đồng/hộp | 402.988    | 412.988    |
|             | Mắt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 2)mm                                                                                                                                                                                                  | đồng/cái | 16.364     | 16.364     |
|             | Bu lông M16 x 36 đầu dù                                                                                                                                                                                                                      | đồng/bộ  | 6.909      | 7.091      |
|             | Bu lông M20 x 380 đầu dù                                                                                                                                                                                                                     | "        | 34.545     | 35.455     |
| 2           | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng<br>- Cột thép 610x180x130: thép bản cánh và bản dưng dày 6mm bản mã dày 8mm<br>- Tay vịn trên ống Φ114 dày 4,2mm. Tay vịn dưới ống Φ90 dày 3,2mm<br>- Thanh đứng dày 6mm.<br>- Bu lông neo chữ U M22 dài 650mm | đồng/kg  | 43.636     | 45.455     |
| 3           | Sơn tín hiệu giao thông                                                                                                                                                                                                                      |          |            |            |
|             | Sơn nhiệt dẻo phản quang giao thông Futun trắng 25 kg/bao                                                                                                                                                                                    | đồng/kg  | 20.909     | 21.818     |
|             | Sơn nhiệt dẻo phản quang giao thông Futun vàng 25 kg/bao                                                                                                                                                                                     | "        | 21.818     | 22.727     |
| 4           | Song chắn rác bằng gang kích thước 1000x400x120mm                                                                                                                                                                                            | đồng/tấm | 5.070.000  | 5.170.000  |

## PHỤ LỤC II

**Bảng giá các loại vật liệu xây dựng (trước thuế VAT) tại nơi sản xuất bên bán trên  
phương tiện vận chuyển bên mua**

Kèm Thông báo số: 17 /TB-SXD ngày 10/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên

| STT        | TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT                                                                                        | ĐVT                 | Giá bán<br>Tháng 02<br>(Trước thuế<br>VAT) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>                                                                                                        |                     |                                            |
| <b>1</b>   | <b>Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa)</b>                                     |                     |                                            |
|            | Đá mi bột                                                                                                                 | đồng/m <sup>3</sup> | 200.000                                    |
|            | Đá mi sàng                                                                                                                | "                   | 210.000                                    |
|            | Đá 0,5x1cm                                                                                                                | "                   | 220.000                                    |
|            | Đá 1x2cm                                                                                                                  | "                   | 250.000                                    |
|            | Đá 2x4cm                                                                                                                  | "                   | 220.000                                    |
|            | Đá hộc                                                                                                                    | "                   | 210.000                                    |
|            | Cấp phối đá dăm loại 1                                                                                                    | "                   | 210.000                                    |
|            | Cấp phối đá dăm loại 2                                                                                                    | "                   | 200.000                                    |
|            | Đá tảng kích thước (0,5-1)m                                                                                               | "                   | 180.000                                    |
|            | Đá tảng kích thước (1-2)m                                                                                                 | "                   | 190.000                                    |
| <b>2</b>   | <b>Công ty TNHH Nhất Lam (Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên)</b>                                     |                     |                                            |
|            | Đá 1x2 cm                                                                                                                 | đồng/m <sup>3</sup> | 290.909                                    |
|            | Đá 2x4 cm                                                                                                                 | "                   | 254.545                                    |
|            | Đá 4x6 cm                                                                                                                 | "                   | 218.182                                    |
|            | Đá hộc                                                                                                                    | "                   | 172.727                                    |
|            | Đá mặt (<0,5)                                                                                                             | "                   | 118.182                                    |
| <b>II</b>  | <b>ĐẤT SAN LẤP</b>                                                                                                        |                     |                                            |
| <b>1</b>   | <b>Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An (mỏ đất san lấp núi Hòn Một, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa)</b> |                     |                                            |
|            | Đất san nền                                                                                                               | đồng/m <sup>3</sup> | 120.000                                    |
|            | Đất đồi chọn lọc                                                                                                          | "                   | 145.000                                    |
| <b>III</b> | <b>ỐNG CỐNG, GỐI CỐNG</b>                                                                                                 |                     |                                            |
| <b>1</b>   | <b>Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng (Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà)</b>                                      |                     |                                            |
| <b>a</b>   | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                                              | đồng/m              |                                            |
|            | D400- Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)                                                             | "                   | 565.000                                    |
|            | D600- Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)                                                             | "                   | 815.000                                    |
|            | D800- Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)                                                             | "                   | 1.336.000                                  |
|            | D1000- Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)                                                            | "                   | 2.012.000                                  |
|            | D1200- Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)                                                           | "                   | 3.380.000                                  |
|            | D400- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)                                                   | "                   | 583.000                                    |
|            | D600- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)                                                   | "                   | 880.000                                    |
|            | D800- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)                                                   | "                   | 1.389.000                                  |
|            | D1000- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)                                                  | "                   | 2.167.000                                  |
|            | D1200- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)                                                 | "                   | 3.611.000                                  |
|            | D400- Hoạt tải HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)                                                                | "                   | 606.000                                    |
|            | D600- Hoạt tải HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)                                                                | "                   | 1.033.000                                  |
|            | D800- Hoạt tải HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)                                                                | "                   | 1.628.000                                  |
|            | D1000- Hoạt tải HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)                                                               | "                   | 2.481.000                                  |
|            | D1200- Hoạt tải HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)                                                              | "                   | 3.981.000                                  |
| <b>b</b>   | Gối cống BTCT đúc sẵn                                                                                                     | đồng/gối            |                                            |
|            | D400 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)                                                                          | "                   | 240.000                                    |
|            | D600 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)                                                                          | "                   | 280.000                                    |
|            | D800 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)                                                                          | "                   | 361.000                                    |
|            | D1000 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)                                                                          | "                   | 408.000                                    |
|            | D1200 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)                                                                          | "                   | 481.000                                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)</b>                                                |                     |                                            |
| <b>a</b>   | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                                              | đồng/m              |                                            |
|            | D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25                                                                              | "                   | 496.364                                    |

|          |                                                                                                                                                               |          |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
|          | D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25                                                                                                                  | "        | 580.545   |
|          | D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25                                                                                                                  | "        | 831.491   |
|          | D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25                                                                                                                  | "        | 1.360.536 |
|          | D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, bê tông C25                                                                                                                 | "        | 2.004.391 |
|          | D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25                                                                                                                | "        | 3.427.091 |
|          | D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25                                                                                                                | "        | 3.918.182 |
|          | D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25                                                                                                                    | "        | 561.818   |
|          | D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25                                                                                                                    | "        | 622.682   |
|          | D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25                                                                                                                    | "        | 1.044.109 |
|          | D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25                                                                                                                    | "        | 1.639.418 |
|          | D1000 - Hoạt tải HL93, dày 9cm, bê tông C25                                                                                                                   | "        | 2.494.364 |
|          | D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25                                                                                                                  | "        | 4.114.091 |
|          | D1500- Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25                                                                                                                   | "        | 5.009.091 |
| <b>b</b> | Gối cống D300, Bê tông C20                                                                                                                                    | đồng/cái | 209.091   |
|          | Gối cống D400, Bê tông C20                                                                                                                                    | "        | 240.000   |
|          | Gối cống D600, Bê tông C20                                                                                                                                    | "        | 280.000   |
|          | Gối cống D800, Bê tông C20                                                                                                                                    | "        | 369.864   |
|          | Gối cống D1000, Bê tông C20                                                                                                                                   | "        | 417.618   |
|          | Gối cống D1200, Bê tông C20                                                                                                                                   | "        | 505.636   |
|          | Gối cống D1500, Bê tông C20                                                                                                                                   | "        | 603.955   |
| <b>3</b> | <b>Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)</b> |          |           |
| <b>a</b> | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                                                                                  | đồng/m   |           |
|          | Cống BTLT D300-VH, mác 300, dày 5cm                                                                                                                           | "        | 450.800   |
|          | Cống BTLT D300-H30, mác 300, dày 5cm                                                                                                                          | "        | 506.000   |
|          | Cống BTLT D400-VH, mác 300, dày 6cm                                                                                                                           | "        | 533.600   |
|          | Cống BTLT D400-H30, mác 300, dày 6cm                                                                                                                          | "        | 561.200   |
|          | Cống BTLT D500-VH, mác 300, dày 6cm                                                                                                                           | "        | 625.600   |
|          | Cống BTLT D500-H30 mác 300, dày 6cm                                                                                                                           | "        | 754.400   |
|          | Cống BTLT D600-VH, mác 300, dày 6cm                                                                                                                           | "        | 754.400   |
|          | Cống BTLT D600-H30, mác 300, dày 6cm                                                                                                                          | "        | 910.800   |
|          | Cống BTLT D800-VH, mác 300, dày 8cm                                                                                                                           | "        | 1.278.800 |
|          | Cống BTLT D800-H30, mác 300, dày 8cm                                                                                                                          | "        | 1.472.000 |
|          | Cống BTLT D1000-VH, mác 300, dày 10cm                                                                                                                         | "        | 1.932.000 |
|          | Cống BTLT D1000-H30, mác 300, dày 10cm                                                                                                                        | "        | 2.300.000 |
|          | Cống BTLT D1200-VH, mác 300, dày 12cm                                                                                                                         | "        | 3.220.000 |
|          | Cống BTLT D1200-H30, mác 300, dày 12cm                                                                                                                        | "        | 3.588.000 |
|          | Cống BTLT D1500-VH, mác 300, dày 12cm                                                                                                                         | "        | 3.772.000 |
|          | Cống BTLT D1500-H30, mác 300, dày 12cm                                                                                                                        | "        | 4.416.000 |
|          | Cống BTLT D2000-VH, mác 300, dày 15cm                                                                                                                         | "        | 4.692.000 |
|          | Cống BTLT D2000-H30, mác 300, dày 15cm                                                                                                                        | "        | 6.532.000 |
| <b>b</b> | Gối cống BTLT D300, Mác 200                                                                                                                                   | đồng/cái | 179.400   |
|          | Gối cống BTLT D400, Mác 200                                                                                                                                   | "        | 218.040   |
|          | Gối cống BTLT D500, Mác 200                                                                                                                                   | "        | 211.000   |
|          | Gối cống BTLT D600, Mác 200                                                                                                                                   | "        | 255.760   |
|          | Gối cống BTLT D800, Mác 200                                                                                                                                   | "        | 328.440   |
|          | Gối cống BTLT D1000, Mác 200                                                                                                                                  | "        | 370.760   |
|          | Gối cống BTLT D1200, Mác 200                                                                                                                                  | "        | 451.720   |
|          | Gối cống BTLT D1500, Mác 200                                                                                                                                  | "        | 467.360   |
|          | Gối cống BTLT D2000, Mác 200                                                                                                                                  | "        | 620.080   |
| <b>4</b> | <b>Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An)</b>                                                                 |          |           |
| <b>a</b> | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                                                                                  |          |           |
|          | Ống cống BTLT D300VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn                                                                               | đồng/m   | 475.500   |
|          | Ống cống BTLT D300HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)                                                                                  | "        | 550.000   |
|          | Ống cống BTLT D400VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn                                                                               | "        | 561.500   |
|          | Ống cống BTLT D400HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)                                                                                  | "        | 610.000   |
|          | Ống cống BTLT D600VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 6cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn                                                                               | "        | 810.000   |
|          | Ống cống BTLT D600HL93; Hoạt tải HL93; dày 6 cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)                                                                                 | "        | 1.030.000 |

|           |                                                                                                                                                               |          |           |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
|           | Ống cống BTLT D800VH; Hoạt tải via hè, dày 8cm, cấp tải tiêu chuẩn ( TC )                                                                                     | "        | 1.335.000 |
|           | Ống cống BTLT D800HL93; Hoạt tải HL93, dày 8cm, cấp tải cao ( C )                                                                                             | "        | 1.620.000 |
|           | Ống cống BTLT D1000VH; Hoạt tải via hè, dày 9cm, cấp tải tiêu chuẩn ( TC )                                                                                    | "        | 2.010.000 |
|           | Ống cống BTLT D1000HL93; Hoạt tải HL93, dày 9cm, cấp tải cao ( C )                                                                                            | "        | 2.475.000 |
|           | Ống cống BTLT D1200VH; Hoạt tải via hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn ( TC )                                                                                   | "        | 3.380.000 |
|           | Ống cống BTLT D1200HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao ( C )                                                                                           | "        | 3.970.000 |
|           | Ống cống BTLT D1500VH; Hoạt tải via hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn ( TC )                                                                                   | "        | 3.980.000 |
|           | Ống cống BTLT D1500HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao ( C )                                                                                           | "        | 5.080.000 |
| <b>b</b>  | Đế Cống D300; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).                                                                                               | đồng/cái | 209.091   |
|           | Đế Cống D400; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).                                                                                               | "        | 240.000   |
|           | Đế Cống D600; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).                                                                                               | "        | 280.000   |
|           | Đế Cống D800; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).                                                                                               | "        | 359.091   |
|           | Đế Cống D1000; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).                                                                                              | "        | 405.455   |
|           | Đế Cống D1200; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).                                                                                              | "        | 486.364   |
|           | Đế Cống D1500; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).                                                                                              | "        | 590.000   |
| <b>IV</b> | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>                                                                                                                                    |          |           |
| <b>1</b>  | <b>Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)</b> |          |           |
|           | Bê tông M150 R28                                                                                                                                              | đồng/m3  | 1.702.000 |
|           | Bê tông M150 R7                                                                                                                                               | "        | 1.821.000 |
|           | Bê tông M200 R28                                                                                                                                              | "        | 1.766.400 |
|           | Bê tông M200 R7                                                                                                                                               | "        | 1.886.000 |
|           | Bê tông M250 R28                                                                                                                                              | "        | 1.849.200 |
|           | Bê tông M250 R7                                                                                                                                               | "        | 1.996.400 |
|           | Bê tông M300 R28                                                                                                                                              | "        | 1.978.000 |
|           | Bê tông M300 R7                                                                                                                                               | "        | 2.116.000 |
|           | Bê tông M350 R28                                                                                                                                              | "        | 2.125.200 |
|           | Bê tông M350 R7                                                                                                                                               | "        | 2.263.200 |
|           | Bê tông M400 R28                                                                                                                                              | "        | 2.281.600 |
|           | Bê tông M400 R7                                                                                                                                               | "        | 2.484.000 |
|           | Bê tông M450 R28                                                                                                                                              | "        | 2.438.000 |
|           | Bê tông M450 R7                                                                                                                                               | "        | 2.649.600 |
|           | Bê tông M500 R28                                                                                                                                              | "        | 2.576.000 |
|           | Bê tông M500 R7                                                                                                                                               | "        | 2.714.000 |
| <b>2</b>  | <b>Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)</b>                                                                                    |          |           |
|           | Bê tông M100 R28                                                                                                                                              | đồng/m3  | 1.793.600 |
|           | Bê tông M150 R28                                                                                                                                              | "        | 1.870.645 |
|           | Bê tông M150 R7                                                                                                                                               | "        | 2.034.567 |
|           | Bê tông M200 R28                                                                                                                                              | "        | 1.947.690 |
|           | Bê tông M200 R7                                                                                                                                               | "        | 2.093.040 |
|           | Bê tông M250 R28                                                                                                                                              | "        | 2.141.490 |
|           | Bê tông M250 R7                                                                                                                                               | "        | 2.189.940 |
|           | Bê tông M300 R28                                                                                                                                              | "        | 2.238.075 |
|           | Bê tông M300 R7                                                                                                                                               | "        | 2.334.961 |
|           | Bê tông M350 R28                                                                                                                                              | "        | 2.227.273 |
|           | Bê tông M350 R7                                                                                                                                               | "        | 2.272.727 |
|           | Bê tông M400 R28                                                                                                                                              | "        | 2.468.480 |
|           | Bê tông M400 R7                                                                                                                                               | "        | 2.901.914 |
|           | Bê tông M450 R28                                                                                                                                              | "        | 2.950.118 |
|           | Bê tông M450 R7                                                                                                                                               | "        | 3.079.995 |
| <b>3</b>  | <b>Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng (Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà)</b>                                                                          |          |           |
|           | Bê tông M200 R28                                                                                                                                              | đồng/m3  | 1.852.000 |
|           | Bê tông M200 R7                                                                                                                                               | "        | 1.991.000 |
|           | Bê tông M250 R28                                                                                                                                              | "        | 2.037.000 |
|           | Bê tông M250 R7                                                                                                                                               | "        | 2.083.000 |
|           | Bê tông M300 R28                                                                                                                                              | "        | 2.130.000 |
|           | Bê tông M300 R7                                                                                                                                               | "        | 2.222.000 |
| <b>4</b>  | <b>Công ty TNHH XD Hòa Mỹ (Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)</b>                                                                        |          |           |
|           | Bê tông M100 R28                                                                                                                                              | đồng/m3  | 1.781.220 |

|           |                                                                                                                                                                                 |                     |           |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
|           | Bê tông M150 R28                                                                                                                                                                | "                   | 1.857.555 |
|           | Bê tông M150 R7                                                                                                                                                                 | "                   | 2.019.885 |
|           | Bê tông M200 R28                                                                                                                                                                | "                   | 1.934.940 |
|           | Bê tông M200 R7                                                                                                                                                                 | "                   | 2.078.055 |
|           | Bê tông M250 R28                                                                                                                                                                | "                   | 2.125.830 |
|           | Bê tông M250 R7                                                                                                                                                                 | "                   | 2.173.500 |
|           | Bê tông M300 R28                                                                                                                                                                | "                   | 2.221.275 |
|           | Bê tông M300 R7                                                                                                                                                                 | "                   | 2.316.720 |
|           | Bê tông M400 R28                                                                                                                                                                | "                   | 2.449.440 |
|           | Bê tông M400 R7                                                                                                                                                                 | "                   | 2.878.995 |
|           | Bê tông M450 R28                                                                                                                                                                | "                   | 2.926.665 |
|           | Bê tông M450 R7                                                                                                                                                                 | "                   | 3.069.885 |
| <b>V</b>  | <b>BÊ TÔNG NHỰA</b> (Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)                                                 |                     |           |
|           | Bê tông nhựa chặt 19                                                                                                                                                            | đồng/tấn            | 1.831.000 |
|           | Bê tông nhựa chặt 12.5                                                                                                                                                          | "                   | 1.890.000 |
|           | Bê tông nhựa chặt 9.5                                                                                                                                                           | "                   | 2.009.000 |
| <b>VI</b> | <b>GẠCH</b>                                                                                                                                                                     |                     |           |
| <b>1</b>  | <b>Công ty TNHH XD Phú Thuận</b> (tại: Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, thành phố Tuy Hòa và Cụm công nghiệp Tam Giang, thôn Phước Lương, xã An Cư, huyện Tuy An)                  |                     |           |
|           | Gạch bê tông (20x20x40)cm; mác 5,0; 6 lỗ                                                                                                                                        | đồng/viên           | 7.223     |
|           | Gạch bê tông (10x20x40)cm; mác 5,0; 4 lỗ                                                                                                                                        | "                   | 4.630     |
|           | Gạch bê tông (20x20x20)cm; mác 5,0                                                                                                                                              | "                   | 3.611     |
|           | Gạch bê tông (10x20x20)cm; mác 5,0                                                                                                                                              | "                   | 2.315     |
|           | Gạch bê tông (9x9x19)cm; mác 5,0                                                                                                                                                | "                   | 1.528     |
|           | Gạch bê tông (20x20x40)cm; mác 7,5; 6 lỗ                                                                                                                                        | "                   | 7.686     |
|           | Gạch bê tông (10x20x40)cm; mác 7,5; 4 lỗ                                                                                                                                        | "                   | 5.185     |
|           | Gạch bê tông (20x20x20)cm; mác 7,5                                                                                                                                              | "                   | 3.843     |
|           | Gạch bê tông (10x20x20)cm; mác 7,5                                                                                                                                              | "                   | 2.592     |
|           | Gạch bê tông (9x9x19)cm; mác 7,5                                                                                                                                                | "                   | 1.713     |
|           | Gạch bê tông (5x9x19)cm; mác 7,5                                                                                                                                                | "                   | 1.436     |
| <b>2</b>  | <b>Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (VP đại diện 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa)</b>                                                                 |                     |           |
| <b>a</b>  | Gạch Terazzo                                                                                                                                                                    |                     |           |
|           | Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm                                                                                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 155.200   |
|           | Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm                                                                                                                                                 | "                   | 164.400   |
|           | Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm                                                                                                                                               | "                   | 173.600   |
|           | Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm                                                                                                                                                | "                   | 182.500   |
|           | Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm                                                                                                                                                 | "                   | 191.760   |
|           | Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm                                                                                                                                               | "                   | 196.300   |
| <b>b</b>  | Gạch bê tông                                                                                                                                                                    | đồng/viên           |           |
|           | Gạch bê tông Kích thước 5x9x19cm; mác 5; gạch thẻ                                                                                                                               | "                   | 1.541     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 9x9x19cm; mác 5; 4 lỗ tròn                                                                                                                              | "                   | 1.707     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 7,5x11,5x17,5cm; mác 5; 6 lỗ tròn                                                                                                                       | "                   | 2.695     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 10x20x40cm; mác 5                                                                                                                                       | "                   | 5.020     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 10x20x20cm; mác 5                                                                                                                                       | "                   | 2.464     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 20x20x40cm; mác 5                                                                                                                                       | "                   | 7.705     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 20x20x20cm; mác 5                                                                                                                                       | "                   | 3.806     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 5x9x19cm; mác 7,5; gạch thẻ                                                                                                                             | "                   | 1.687     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 9x9x19cm; mác 7,5; 4 lỗ tròn                                                                                                                            | "                   | 1.872     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 7,5x11,5x17,5cm; Mác 7,5; 6 lỗ tròn                                                                                                                     | "                   | 2.788     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 10x20x40cm; mác 7,5                                                                                                                                     | "                   | 5.380     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 10x20x20cm; mác 7,5                                                                                                                                     | "                   | 2.788     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 20x20x40cm; mác 7,5                                                                                                                                     | "                   | 8.066     |
|           | Gạch bê tông Kích thước 20x20x20cm; mác 7,5                                                                                                                                     | "                   | 3.993     |
| <b>3</b>  | <b>Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)</b> |                     |           |

|            |                                                                                                                                    |           |         |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>a</b>   | <b>Gạch bê tông</b>                                                                                                                |           |         |
|            | Gạch rỗng 3 lỗ (10*20*40)cm mác 5                                                                                                  | đồng/viên | 2.500   |
|            | Gạch rỗng 3 lỗ (10*20*40)cm mác 7,5                                                                                                | "         | 2.700   |
|            | Gạch rỗng 4 lỗ (20*20*40)cm mác 5                                                                                                  | "         | 4.500   |
|            | Gạch rỗng 4 lỗ (20*20*40)cm mác 7,5                                                                                                | "         | 5.000   |
|            | Gạch 4 lỗ (9*9*19)cm mác 5                                                                                                         | "         | 1.000   |
|            | Gạch 4 lỗ (9*9*19)cm mác 7,5                                                                                                       | "         | 1.100   |
|            | Gạch đặc (5*9*19)cm mác 7,5                                                                                                        | "         | 800     |
| <b>b</b>   | <b>Gạch Terazzo</b>                                                                                                                |           |         |
|            | Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm                                                                                                   | đồng/m2   | 140.000 |
|            | Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm                                                                                                    | "         | 150.000 |
|            | Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm                                                                                                  | "         | 155.000 |
|            | Gạch Terazzo màu xám KT30x60x3cm                                                                                                   | "         | 130.000 |
|            | Gạch Terazzo màu đỏ KT30x60x3cm                                                                                                    | "         | 145.000 |
|            | Gạch Terazzo màu vàng KT30x60x3cm                                                                                                  | "         | 145.000 |
| <b>c</b>   | <b>Gạch Block tự chèn</b>                                                                                                          |           |         |
|            | Gạch Block tự chèn hình chữ nhật (6x10x20)cm mác 10                                                                                | đồng/m2   | 70.000  |
|            | Gạch Block tự chèn hình chữ nhật (6x10x20)cm mác 20                                                                                | "         | 80.000  |
|            | Gạch Block tự chèn hình ziczac (22,5x11,25x5,5)cm mác 10                                                                           | "         | 70.000  |
|            | Gạch Block tự chèn hình ziczac (22,5x11,25x5,5)cm mác 20                                                                           | "         | 80.000  |
|            | Gạch Block tự chèn hình lục giác (18,5x16x6)cm mác 10                                                                              | "         | 70.000  |
|            | Gạch Block tự chèn hình lục giác (18,5x16x6)cm mác 20                                                                              | "         | 80.000  |
|            | Gạch Block tự chèn hình bát giác (24x24x6)cm mác 10                                                                                | "         | 70.000  |
|            | Gạch Block tự chèn hình bát giác (24x24x6)cm mác 20                                                                                | "         | 80.000  |
|            | Gạch Block tự chèn hình chữ Y (16,5x19,5x6)cm mác 10                                                                               | "         | 70.000  |
|            | Gạch Block tự chèn hình chữ Y (16,5x19,5x6)cm mác 20                                                                               | "         | 80.000  |
| <b>4</b>   | <b>Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên) - Giá đã có chi phí bốc xếp tại xưởng</b>      |           |         |
| <b>a</b>   | <b>Gạch bê tông</b>                                                                                                                |           |         |
|            | Gạch bê tông 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 5                                                                                                | đồng/viên | 1.528   |
|            | Gạch bê tông 3 lỗ (10x20x40)cm, mác 5                                                                                              | "         | 4.630   |
|            | Gạch bê tông 3 lỗ (20x20x40)cm, mác 5                                                                                              | "         | 7.315   |
|            | Gạch bê tông (5x9x19)cm, mác 7,5                                                                                                   | "         | 1.435   |
|            | Gạch bê tông 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 7,5                                                                                              | "         | 1.713   |
|            | Gạch bê tông 3 lỗ (10x20x40)cm, mác 7,5                                                                                            | "         | 5.278   |
|            | Gạch bê tông 4 lỗ (20x20x40)cm, mác 7,5                                                                                            | "         | 7.685   |
| <b>b</b>   | <b>Gạch Terazzo</b>                                                                                                                |           |         |
|            | Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm, mác 20                                                                                           | đồng/m2   | 125.000 |
|            | Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm, mác 20                                                                                            | "         | 134.259 |
|            | Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm, mác 20                                                                                          | "         | 143.519 |
|            | Gạch Terazzo màu xanh KT30x30x5cm, mác 20                                                                                          | "         | 138.889 |
| <b>VII</b> | <b>CÁT</b>                                                                                                                         |           |         |
| <b>1</b>   | <b>Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên</b><br>(Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)            |           |         |
|            | Cát xây - tô                                                                                                                       | đồng/m3   | 225.000 |
| <b>2</b>   | <b>Công ty TNHH Vận tải – Xây dựng Hồng Nguyên</b><br>(Mỏ cát sông Ba, Thôn Hà Giang, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên) |           |         |
|            | Cát xây                                                                                                                            | đồng/m3   | 170.000 |